

Tạp chí Nghiên cứu

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYNH

PGS.TS.NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS.LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS.BÙI VĂN VÂN

TS.NGUYỄN VIỆT LỢI

TS.NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS.NGUYỄN MẠNH THIỀU

THỦ KÝ TÒA SOẠN

ThS.NGUYỄN THỊ THANH HUYNH

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS.NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Giải pháp và kiến nghị quản lý kinh tế đất nhằm tăng nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở nước ta

GS.TS. Ngô Thế Chi

- 10 Quản lý thuế đối với kinh tế chia sẻ ở Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Minh Hằng
Nguyễn Quỳnh Anh

- 15 Giao đất lâm nghiệp - Từ chính sách đến thực tiễn

Ths. Lương Thị Giang

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 20 Nghiên cứu lý thuyết tài chính hành vi đối với nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán

TS. Cao Minh Tiến

- 25 Lý thuyết các bên liên quan: ứng dụng trong nghiên cứu kế toán

TS. Nguyễn Minh Thành - Nguyễn Thanh Tuấn

- 30 Ảnh hưởng của nguyên tắc thận trọng đến giá trị hợp lý của các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Văn Bảo - TS. Nguyễn Thanh Tú

- 35 Tác động của các yếu tố vĩ mô và yếu tố nội tại đến thị giá cổ phiếu niêm yết ngành ngân hàng trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt - Ths. Đỗ Thùy Linh

- 40 Ảnh hưởng chuyên môn tài chính kế toán của CEO đến chất lượng báo cáo tài chính: Vai trò điều tiết của chất lượng kiểm toán

PGS.TS. Nguyễn Anh Hiền
Ths. Nguyễn Thị Kim Loan

- 45 Tác động của kỳ chu chuyển tiền đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh Covid-19

Ths. Nguyễn Thị Liên Hương
Ths. Nguyễn Thị Thu Hằng - Ths. Lê Ngọc Cường

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 49** Giải pháp về phía các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản và cơ sở chế biến nhằm đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường EU

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu

- 53** Tác động của thuế thu nhập đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Lê Hà Trang

- 59** Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số - Nghiên cứu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)

TS. Lê Thu Hạnh

- 64** Giải pháp thúc đẩy thu hút đầu tư FDI vào tỉnh Bình Dương

TS. Võ Thị Vân Khánh

- 69** Một số khuyến nghị nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hướng đến tăng trưởng bền vững của Việt Nam hiện nay

TS. Nguyễn Trọng Hòa

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 73** Tác động của việc chuyển đổi sang chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) - Kinh nghiệm từ các nghiên cứu ở châu Âu

TS. Nguyễn Thị Hồng Vân

- 77** Biến động giá thị trường chứng khoán các nước Đông Nam Á trong thời kỳ đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine

PGS.TS. Hồ Thủy Tiên

- 83** Quan hệ lợi ích trong khai thác di sản cho phát triển du lịch ở tỉnh Luông Pra Băng, nước CHDCND Lào

Ths. Somchay Yathotou

VẤN ĐỀ HÔM NAY

- 87** Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Nguyễn Quang Vĩnh - Lục Mạnh Hiện

- 92** Giải pháp phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở tỉnh Thái Bình trong giai đoạn hiện nay

Ths. Nguyễn Ngọc Khánh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

MACRO FINANCE

- 5 Solutions and recommendations for land economic management to increase revenue from land according to the market mechanism in our country

Prof.PhD. Ngo The Chi

- 10 Tax management for the sharing economy in Vietnam

**PhD. Nguyen Thi Minh Hang
Nguyen Quynh Anh**

- 15 Forestry land allocation - From policy to practice

MA. Luong Thi Giang

STUDY EXCHANGE

- 20 Research on behavioral finance theory for individual investors on the stock market

PhD. Cao Minh Tien

- 25 Stakeholder Theory: Application in accounting research

PhD. Nguyen Minh Thanh - Nguyen Thanh Tuan

- 30 The effect of the principle of precautions on the reasonable value of listed companies in Ho Chi Minh City

PhD. Nguyen Van Bao - PhD. Nguyen Thanh Tu

- 35 Impacts of macro factors and internal factors on the market price of stocks of the banking industry listed on the stock market of Vietnam

PhD. Dang Thi Minh Nguyen - MA. Do Thuy Linh

- 40 The influence of the CEO's financial and accounting expertise on financial reporting quality: The regulatory role of audit quality

**Assoc.Prof.PhD. Nguyen Anh Hien
MSc. Nguyen Thi Kim Loan**

- 45 The impact of the money conversion cycle on the profitability of manufacturing enterprises listed on the vietnam stock market in the context of Covid-19 pandemic.

**MA. Nguyen Thi Lien Huong
MA. Nguyen Thi Thu Hang - MA. Le Ngoc Cuong**

CORPORANCE FINANCE

49 Solutions for seafood export and processing enterprises to promote exports to the EU market

PhD. Nguyen Thi Hoai Thu

53 The impact of income tax on capital structure of construction enterprises listed on the stock market of Vietnam

PhD. Le Ha Trang

59 Improving the quality of management officers to meet digital transformation requirements - research at Vietnam Bank for Agriculture and Rural development (AGRIBANK)

PhD. Le Thu Hanh

64 Solutions to promote FDI investment attraction in Binh Duong province

PhD. Vo Thi Van Khanh

69 Some recommendations to attract foreign direct investment towards sustainable growth in Vietnam

PhD. Nguyen Trong Hoa

INTERNATIONAL FINANCE

73 Impact of the transition to International Financial Reporting Standards (IFRS) - Experiences from European studies

PhD. Nguyen Thi Hong Van

77 Stock market price fluctuations in Southeast Asian countries during the Covid-19 pandemic and the Russia-Ukraine conflict

Assoc.Prof.PhD. Ho Thuy Tien

83 Benefits in heritage mining for tourism development in Luang Prabang province, Laos PDR

MA. Somchay Yathotou

ISSUE TODAY

87 Evaluation of the quality of human resources for state management of tourism in Ba Ria-Vung Tau province

Nguyen Quang Vinh - Luc Manh Hien

92 Solutions to develop the sea economy with guaranteeing defence security in Thai Binh province in the current period

MA. Nguyen Ngoc Khanh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in March, 2023.

GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ QUẢN LÝ KINH TẾ ĐẤT NHẪM TĂNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT THEO CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

GS.TS. Ngô Thế Chi*

Đất đai là tài nguyên tài nguyên thiên nhiên quan trọng, không thể thiếu được trong cuộc sống của con người. Quản lý kinh tế đất đai được coi là một trong những vấn đề trọng yếu của Nhà nước Việt Nam nhằm đảm bảo cho nguồn tài nguyên đất trở thành động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước và hài hòa lợi ích giữa các đối tượng. Trong bài viết này, tác giả trình bày và phân tích một số giải pháp kinh tế, tài chính và kiến nghị quản lý kinh tế đất nhằm tăng nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở nước ta.

• Từ khóa: giải pháp; kiến nghị; tăng nguồn thu từ đất.

Land is an important natural resource that is indispensable in human life. Land economic management is considered one of the key issues of the State of Vietnam in order to ensure that land resources become an important driving force for socio-economic development, ensuring an increase in income for the land. state budget and harmonize interests among stakeholders. In this article, the author presents and analyzes a number of economic and financial solutions and recommendations for economic management of land in order to increase revenue from land under the market mechanism in our country.

• Keywords: economic and financial solutions; market mechanism; increase income from land.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/02/2023

hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục hồi, tái cơ cấu nền kinh tế. Đặc biệt phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai, chủ động quỹ đất đón các làn sóng đầu tư, phát triển phục hồi sau đại dịch”.

Tập trung triển khai Nghị quyết số 39 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; lập Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đến nay, cả nước thực hiện chuyển gần 20 nghìn ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; khai thác gần 30 nghìn ha đất chưa sử dụng để phát triển rừng, đưa diện tích đất có rừng lên 15.440 nghìn ha, chiếm 46,59% diện tích tự nhiên của cả nước; kiểm tra xử lý thu hồi, hủy bỏ chủ trương đầu tư đối với các dự án chậm triển khai, chậm đưa vào sử dụng đất với diện tích trên 10 nghìn ha.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong quản lý đất đai thì vẫn còn một số tồn tại, hạn chế nhất định, cụ thể là:

Một là, quy định về khung giá đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo yêu cầu và nguyên tắc quản lý theo cơ chế thị trường.

+ Hiện nay, bảng giá đất phụ thuộc vào khung giá đất, trong khi đó, khung giá đất do ổn định trong 5 năm, nên không tránh khỏi sự lạc hậu về giá; không phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường. Điều này, gây tình trạng khiếu kiện của người dân

Năm 2022, công tác quản lý kinh tế đất của nước ta đã đạt được những thành công đáng kể. Mặc dù, trước tình hình khó khăn do đại dịch Covid-19 bùng phát, để hỗ trợ cho nền kinh tế tiếp tục duy trì ổn định và phát triển, Chính phủ đã thực hiện giải pháp miễn, giảm, giãn, hoãn thu tiền thuê đất, song tổng nguồn thu từ đất vẫn đạt 270,13 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,09% thu nội địa. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương triển khai tổng kết, trình Ban chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý sử dụng đất đai, tạo động lực đưa Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, “các nguồn lực tài nguyên đất đai đã được quản lý và sử dụng

* Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

khi bị thu hồi đất; đồng thời, làm thất thoát nguồn thu cho NSNN.

+ Sự minh bạch của thị trường quyền sử dụng đất còn nhiều hạn chế, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất thiếu độ tin cậy; tình trạng kê khai giá thấp hơn thực tế giá chuyển nhượng để trốn thuế; một số loại đất hay một số khu vực không có thông tin về chuyển nhượng quyền sử dụng đất; gây thất thoát lớn cho NSNN;

+ Quy trình xây dựng bảng giá đất cụ thể cũng như việc định giá, thẩm định giá đất chưa đảm bảo khách quan, do các Hội đồng có thẩm quyền về thẩm định giá phần lớn là các thành viên không có chuyên môn trong lĩnh vực đất đai nên không thể có ý kiến xác đáng khi thẩm định;

+ Trong trường hợp, tổ chức tư vấn xác định giá đất đối với các trường hợp kết quả xác định giá đất không đảm bảo tính trung thực và khách quan thì vẫn không có chế tài xử phạt hợp lý;

+ Chưa có cơ quan chịu trách nhiệm độc lập trong việc ban hành Bảng giá đất, định giá đất cụ thể phù hợp với thị trường; xây dựng, công bố chỉ số biến động giá đất thị trường và xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất.

Hai là, cơ chế giao đất chưa đảm bảo tuân theo nguyên tắc và cơ chế thị trường.

Trong Luật Đất đai 2013 còn một số quy định chưa phù hợp và chưa cụ thể như: về thanh toán quỹ đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT; việc quy định đối đất lấy công trình đã làm hạn chế nhiều đến việc đấu giá quyền sử dụng đất, làm lợi cho những doanh nghiệp thực hiện dự án, gây thất thoát cho NSNN; các tỉnh, thành phố, nhất là tại các đô thị có giá đất cao, việc áp dụng cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất chưa được thực hiện triệt để. Mặt khác, các quy định về đấu giá đất chưa gắn với quy trình cụ thể về đấu giá đất. Trong Luật Đất đai 2013 chỉ có quy định về đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất đã giải phóng mặt bằng còn tài sản thuộc sở hữu Nhà nước. Vì thế, khi chưa giải phóng được mặt bằng thì không thể đấu giá để chọn nhà đầu tư đủ điều kiện. Trong khi đó, khi đấu thầu dự án thì đất vẫn chưa được giải phóng mặt bằng, chưa có quy hoạch chi tiết. Vì vậy, đã làm nảy sinh mâu thuẫn, bất cập trong việc tính đúng, tính đủ chi phí cho công tác giải phóng mặt bằng và tính đủ nguồn lợi mang lại khi có quyết định đầu tư sau giải phóng mặt bằng và sau triển khai dự án.

Trong quy định hiện hành cũng chưa phân định rõ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất với cho thuê đất

thu tiền hàng năm với cho thuê đất thu tiền một lần. Nhiều địa phương hiện nay áp dụng hình thức giao đất và cho thuê đất thu tiền một lần chỉ có tác dụng tăng nguồn thu tại một thời điểm, không có tính bền vững về sau. Một số nhà đầu tư đã lợi dụng hình thức này với giá tiền thuê một lần với giá thấp để hưởng lợi từ phần giá trị tăng thêm từ đất trong quá trình khai thác sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền thuê lại cho các nhà đầu tư khác.

Ba là, quy định về thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất chưa có sự thống nhất về phương thức thu hồi, về chế độ bồi thường đối với người có đất bị thu hồi, đồng thời chưa giải quyết thỏa đáng về lợi ích giữa các bên có liên quan.

+ Chưa có sự bình đẳng trong việc bồi thường cho người bị thu hồi đất trong cùng một loại đất giữa các dự án khác nhau và giữa các chủ đầu tư khác nhau. Nếu là các dự án do Nhà nước thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội thì nhận được chế độ bồi thường theo mức giá ấn định của Nhà nước và thường thấp hơn giá đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến trên thị trường. Nói chung là thường thấp hơn giá đất của các dự án thu hồi đất với mục đích SXKD. Đồng thời, người có đất bị thu hồi cũng không nhận được những ưu đãi khác. Trong khi đó, người có đất bị thu hồi đất cho doanh nghiệp được chủ đầu tư thỏa thuận bồi thường theo giá thị trường và có thêm những ưu đãi nhất định, tùy theo từng chủ đầu tư.

+ Một số người có đất bị thu hồi vào các dự án SXKD lại đòi giá quá cao, bất hợp lý nên cản trở đến quá trình thực hiện dự án.

+ Giá trị bồi thường thấp cùng với việc chưa đảm bảo hỗ trợ thỏa đáng cho người có đất bị thu hồi trong việc đảm bảo sinh kế cho họ, dẫn đến tình trạng người có đất bị thu hồi không còn đất canh tác và không được tạo việc làm, không có thu nhập trong khi các nhà đầu tư lại thu lợi rất lớn, gây bất bình đẳng, phát sinh khiếu kiện và hệ lụy cho xã hội

+ Chưa có cơ chế xử lý phân chênh lệch về địa tô được tạo ra từ sự thay đổi mục đích sử dụng đất hoặc chưa điều tiết được phần giá trị chênh lệch được tạo ra từ đất mà phần giá trị này không do người sử dụng đất mang lại;

Bốn là, chưa có cơ chế điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất mà phần giá trị tăng thêm này không phải là đầu tư của người sử dụng đất mang lại.

Nhiều dự án chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp làm cho giá trị

đất tăng lên rất lớn nhưng không phải do đầu tư thêm mà có. Mặt khác, khi cơ sở hạ tầng xung quanh được đầu tư sẽ làm cho lợi thế thương mại của đất tăng lên nhiều lần nhưng toàn bộ phần giá trị tăng thêm này lại thuộc về nhà đầu tư, gây nên thất thoát cho NSNN và phát sinh khiếu kiện của người dân, gây bất ổn định xã hội. Nếu phân tích kỹ cho thấy, phần giá trị tăng thêm từ việc thực hiện dự án, bao gồm hai phần: (i). Phần tăng thêm do thay đổi mục đích sử dụng đất giữa trước và sau khi thực hiện dự án, do sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng. Phần này về nguyên tắc phải tập trung vào NSNN để phục vụ cho đầu tư phát triển các công trình hạ tầng chung của xã hội và (ii) Phần tăng thêm do bản thân chủ đầu tư đã tạo được sản phẩm dự án có giá trị cao hơn sản phẩm dự kiến và sản phẩm của các dự án liên kế. Phần tăng thêm này là thành quả của nhà đầu tư nên được để lại cho nhà đầu tư.

Giải pháp kinh tế tăng cường khai thác nguồn thu từ đất

Để tăng cường quản lý kinh tế đất nhằm tăng nguồn thu từ đất, góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa các đối tượng có liên quan (Nhà nước, nhà đầu tư và, người có đất đang sử dụng) cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Một là, Nhà nước cần quản lý giá đất theo cơ chế thị trường

Theo đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định có liên quan. Theo đó, khi định giá đất trong trường hợp đất thu hồi phải có sự thỏa thuận của bên có đất bị thu hồi. Nghĩa là người có đất bị thu hồi phải là một bên trong quy trình định giá đất bị thu hồi. Trường hợp không thỏa thuận được thì người có đất bị thu hồi có thể được quyền yêu cầu cơ quan thẩm định giá độc lập thẩm định lại. Giá của cơ quan thẩm định độc lập được xác định là giá đất thu hồi. Trường hợp vẫn không đồng thuận thì có quyền yêu cầu một cơ quan thẩm định khác. Nếu vẫn không có sự đồng thuận thì có thể đưa ra tòa án xem xét phán quyết.

Tách biệt thẩm quyền quyết định về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và thẩm quyền quyết định giá đất khi thu hồi để đảm bảo khách quan. Theo đó, cần có hai cơ quan độc lập: một là, cơ quan có thẩm quyền quyết định về giao đất, cho thuê đất và hai là, cơ quan quyết định giá đất;

Xây dựng chế tài phù hợp để xác định trách nhiệm của các tổ chức trong việc xác định, định giá đất khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... nhằm nâng cao trách nhiệm của các tổ chức này.

Mở rộng các biện pháp đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất nhằm phù hợp với giá thị trường và hạn chế tiêu cực, tham nhũng.

Nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ định giá thông qua việc bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, mở các hội thảo liên quan đến lĩnh vực định giá; quy định trách nhiệm rõ ràng trong thẩm định giá đất;

Nên bỏ khung giá đất, chỉ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất để UBND cấp tỉnh quyết định giá đất theo cơ chế thị trường. Bảng giá đất phải được công bố hàng năm đảm bảo sát thực với giá thị trường và là cơ sở để xác định giá đất cụ thể của từng thửa đất thay vì công bố 5 năm như hiện nay.

Cần có chế tài xử phạt nghiêm minh trong trường hợp khai báo giá bất động sản, quyền sử dụng đất giao dịch không đúng đối với các đối tượng liên quan: người mua, người bán, người môi giới, đồng thời không công nhận giá trị pháp lý của giao dịch này;

Xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc chế độ kiểm tra, thanh tra, giám sát công tác định giá đất và áp dụng bảng giá đất ở các địa phương nhằm đảm bảo cho công tác định giá đất được thực hiện theo đúng nguyên tắc, phương pháp và hướng theo kinh tế thị trường.

Hai là, xác định giá đất thông qua đấu giá theo cơ chế thị trường

Có thể bổ sung quy định về đấu giá đất chưa bồi thường và chưa giải phóng mặt bằng. Quy định này, Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất của người đang sử dụng, lập và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định. Sau đó tổ chức đấu giá. Nguồn thu từ bán đấu giá được sử dụng để bồi thường và các chi phí giải phóng mặt bằng. Quy định này cũng tương tự như quy định về việc quyết định giao đất trực tiếp cho nhà đầu tư khi chưa thực hiện bồi thường và giải phóng mặt bằng;

Quy định công khai kết quả bán đấu giá quyền sử dụng đất thông qua việc công bố rộng rãi thay vì chỉ công khai trong phạm vi những người tham gia phiên đấu giá và một số ít người có liên quan. Thực hiện điều này có tác dụng tăng cường tính minh bạch trong xử lý tài sản nhà nước, đồng thời làm cơ sở tin cậy cho việc xác định giá, thẩm định giá và công tác kiểm tra, kiểm soát, thanh tra các công việc có liên quan đến đất đai khi đấu giá.

Ba là, bổ sung sửa đổi quy định về sử dụng đất đối với những thửa đất gần với các dự án đầu tư

Để tránh tình trạng sử dụng đất phân tán và đảm bảo sự công bằng giữa những người bị thu hồi đất với những người không bị thu hồi đất tại các khu vực này, Nhà nước cần thiết phải có kế hoạch thu hồi tất cả diện tích đất nằm trong các vùng gần dự án để quy hoạch lại một cách đồng bộ, tạo mặt bằng tái định cư cho người dân tại chỗ, tạo quỹ đất sạch để đấu giá nhằm chọn được những hoạt động khai thác hiệu quả nhất các lợi thế mang lại từ các dự án đầu tư. Đồng thời, giúp cho việc điều tiết tập trung nguồn thu vào NSNN phần giá trị tăng thêm từ địa tô chênh lệch do Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng.

Bốn là, hoàn thiện chính sách thu hồi đất, đền bù khi thu hồi đất, tái định cư

Theo đó, cần bỏ quy định về chủ đầu tư thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc thực hiện thu hồi đất cho các mục đích đều phải do Nhà nước thực hiện.

Về nguyên tắc bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất: người sử dụng cùng loại đất như nhau phải được hưởng cùng chế độ bồi thường như nhau không phân biệt đất được thu hồi vào mục đích gì thay vì hiện nay có sự phân biệt giữa đất thu hồi cho mục đích quốc phòng, an ninh và đất thu hồi cho dự án thương mại dịch vụ. Người đang sử dụng đất cho SXKD khi đất bị thu hồi phải được tạo điều kiện để tái lập các điều kiện kinh doanh bằng đất, bằng mặt bằng kinh doanh hoặc các điều kiện đảm bảo sinh kế khác cho họ. Trường hợp không có đất cùng mục đích sử dụng để bồi thường thì có thể bồi thường bằng loại đất khác để tạo lập việc làm cho người có đất bị thu hồi. Chính sách này giúp các địa phương khai thác nguồn lực đất đai để phát triển các hoạt động SXKD cho người bị thu hồi có điều kiện chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định cuộc sống.

Tạo điều kiện thuận lợi về tái định cư cho những người bị thu hồi đất, đảm bảo cho họ có chỗ ở mới phù hợp. Trường hợp giá trị tiền đền bù không đủ trả tiền cho một suất tái định cư thì Nhà nước phải có chính sách hỗ trợ để người bị thu hồi đất có chỗ ở mới. Trong trường hợp người có đất nông nghiệp bị thu hồi thì cần phải có chính sách phù hợp đảm bảo cho họ có nguồn sinh kế mới thay thế cho nguồn đất nông nghiệp bị thu hồi như tạo việc làm, bồi dưỡng nghề cho họ; hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển làng nghề truyền thống, xây dựng các công trình dịch vụ phù hợp để phục vụ cộng đồng dân cư;

Đảm bảo quy trình thu hồi đất công khai, minh bạch, chặt chẽ và công bằng, quy định cụ thể thành phần của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý và tính thống nhất trong thành lập và hoạt động của Hội đồng này.

Đối với những dự án đầu tư xây dựng và phát triển đất đai-bất động sản, Nhà nước thông qua các tổ chức phát triển quỹ đất bằng công tác quy hoạch, quy hoạch chi tiết, thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, phát triển thành đất sạch có kết cấu hạ tầng và cung cấp đất sạch ra thị trường thông qua đấu giá hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Đối với những dự án đầu tư, xây dựng hệ thống giao thông, cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện phương pháp tạo quỹ đất hai bên đường và sử dụng quỹ đất này như một nguồn vốn huy động cho NSNN thông qua đấu giá, đấu thầu các nền đất sau đầu tư cơ sở hạ tầng.

Đối với đất đô thị thu hồi để làm đường hoặc làm các công trình công cộng, các hộ dân phía bên trong phần đường mới sẽ hưởng lợi do lợi thế thương mại nên cần phải có cơ chế điều tiết phần giá trị tăng thêm từ việc này.

Năm là, điều tiết giá trị tăng thêm từ đất đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất

Đối với các dự án đầu tư khi thu hồi đất nông nghiệp, đền bù và nộp tiền sử dụng đất theo giá thấp nhưng khi chuyển đổi sang mục đích đất phi nông nghiệp nên giá đất đã tăng rất nhiều lần mà không phải do đầu tư mang lại. Mặt khác, khi dự án triển khai thì nhiều công trình hạ tầng liên kế cũng được đầu tư phát triển, tạo lợi thế và giá đất tăng lên. Tất cả giá trị tăng lên này đã rơi vào tay của các nhà đầu tư, gây tình trạng thất thoát cho NSNN. Để khắc phục tình trạng này, cần thiết phải xác định giá đất trước khi thực hiện dự án và giá đất sau khi thực hiện dự án nhằm xác định được phần giá trị tăng thêm của đất đai.

Kiến nghị

Một là, rà soát lại tất cả các chính sách tài chính tài chính đất đai, phát hiện những hạn chế để kịp thời bổ sung đổi mới chính sách kinh tế, tài chính về đất đai và các công cụ tài chính khác nhằm đảm bảo sự phù hợp của các chính sách này trong bối cảnh thực hiện giá đất theo kinh tế thị trường.

Hai là, nên bỏ quy định khung giá đất, xây dựng bảng giá đất và giá đất cụ thể phản ánh đúng giá thị trường của đất đai.

Giá đất là phạm trù mang tính cá biệt và thay đổi thường xuyên theo vị trí của từng thửa đất của từng vùng cũng như theo quan hệ cung cầu trên thị trường. Do đó, giá đất địa phương quy định luôn lạc hậu và thấp hơn nhiều so với giá trị thị trường của đất đai ngay tại địa phương đó. Chính việc này đã làm cho việc tính thuế, phí và lệ phí cũng như các nghĩa vụ tài chính khác của người sử dụng đất không đúng thực tế, gây thất thoát nguồn thu đáng kể cho NSNN. Đồng thời, còn gây nên tình trạng tham nhũng, tiêu cực khi thực hiện giao đất, tính tiền sử dụng đất khi có phân hóa doanh nghiệp Nhà nước...

Bảng giá đất phải được quy định và công bố hàng năm thay vì 5 năm để đảm bảo cập nhật kịp thời sự biến động về giá trị thị trường của đất đai. Việc này hoàn toàn có thể thực hiện được trên cơ sở cơ quan chuyên trách về định giá nắm bắt cập nhật thông tin về giá cả giao dịch của thị trường một cách thường xuyên dựa trên hệ thống thông tin về đất đai;

Ba là, cần có quy định cụ thể về đăng ký thông tin về đất đai

Bắt buộc về đăng ký giá đất; có chế tài xử lý những trường hợp vi phạm quy định này. Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất mà không đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ bị thu hồi đất đã giao dịch chuyển nhượng.

Quy định này sẽ góp phần cập nhật thường xuyên giá của từng thửa đất khi thực hiện mua, bán hoặc khi giá của những thửa đất cùng loại, cùng vị trí trong bảng giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành có sự thay đổi so với giá đăng ký của mỗi thửa đất. Đồng thời, hạn chế và đi đến chấm dứt tình trạng “giao dịch ngầm” không đăng ký để tránh nghĩa vụ tài chính; hạn chế tình trạng đầu cơ, mua đi, bán lại trao tay để kiếm lời. Mặt khác, việc đăng ký đầy đủ và kịp thời thông tin về đất đai tạo điều kiện cho cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có đủ thông tin để có những biện pháp quản lý thị trường đất đai hiệu quả nhất.

Bốn là, cần có một cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm định giá đất và quản lý thông tin giá đất trên phạm vi toàn quốc:

Không cần thiết phải do UBND cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể và Hội đồng thẩm định giá đất cũng không nhất thiết phải tồn tại.

Trên thực tế, Hội đồng thẩm định giá gồm những thành viên không có chuyên môn và đứng đầu thường là một lãnh đạo của cấp tỉnh và các thành viên thường là những người đại diện cho các ban, ngành của cấp tỉnh. Những người này thường không

có chuyên môn về thẩm định giá đất nên việc tư vấn cho UBND cấp tỉnh về giá đất sẽ không chính xác. Vì vậy, để khắc phục hạn chế trên, cần có một cơ quan chuyên trách, chịu trách nhiệm định giá đất và chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp về giá đất trong việc thực hiện các chính sách đền bù cho người có đất bị thu hồi. Nhiệm vụ của cơ quan này là xây dựng bảng giá đất cho các địa phương, định giá cụ thể cho từng thửa đất, cập nhật thường xuyên thông tin về đất đai phục vụ cho cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện hiệu quả chính sách kinh tế đất. Thực hiện điều này sẽ góp phần tổ chức lại bộ máy Nhà nước về quản lý đất đai, đảm bảo việc định giá đất khách quan hơn, tránh những hiện tượng tiêu cực trong định giá đất.

Năm là, bổ sung, sửa đổi các quy định nhằm điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất

Luật Đất đai năm 2013, mới chỉ có quy định về giá đất. Trong khi thuế- một trong những công cụ quan trọng để điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất đai chưa đưa vào quy định. Việc bổ sung thêm các quy định về nguyên tắc đánh thuế trong Luật Đất đai không hề có sự chồng chéo với Luật thuế sử dụng đất đai mà những quy định này sẽ là cầu nối tạo nên sự nhất quán giữa các công cụ kinh tế trong Luật Đất đai với các chính sách cụ thể về thuế trong Luật thuế sử dụng đất.

Sáu là, bổ sung thêm quy định về thuế điều tiết giá trị tăng thêm giữa giá mua và giá bán đất

Trên thực tế, những người đầu cơ đất đai thường lợi dụng vào thông tin về quy hoạch, về triển khai dự án đầu tư để đầu cơ đất đai nhằm bán ra lấy chênh lệch, đẩy giá đất tăng lên cao, làm méo mó thị trường đất đai. Vì vậy, cần có chính sách điều tiết phần chênh lệch giá này theo phương pháp lũy tiến căn cứ vào thời gian giữa hai lần giao dịch. Theo đó, thời gian giữa hai lần giao dịch càng ngắn thì tỷ suất thuế đất càng cao.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017), Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. [Baotainguyenvaimoitruong.vn/dong-bo-hoa-cac-cong-cu-quan-ly-dat-dai-296209.html](http://baotainguyenvaimoitruong.vn/dong-bo-hoa-cac-cong-cu-quan-ly-dat-dai-296209.html).
- Chính phủ (2017), Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 về thu thập quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Ngô Thế Chi (2021), “Giải pháp khai thác nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở Việt Nam”, đề tài NCKH cấp cơ sở.
- Hoàng Văn Cường (2020), “Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý kinh tế đất nhằm khai thác nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở Việt Nam”. Chương trình Khoa học- công nghệ cấp quốc gia, mã số BDKH/16-20.
- Tạp chí điện tử VnEconomy: 24/12/2022.

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI KINH TẾ CHIA SẺ Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Minh Hằng* - Nguyễn Quỳnh Anh**

Mô hình hoạt động của kinh tế chia sẻ (KTCS) đã xuất hiện khá lâu trên thế giới và hiện nay có sự phát triển đột phá nhờ thành tựu phát triển của khoa học-công nghệ, công nghệ thông tin (CNTT). Phát triển mô hình KTCS là xu hướng chung của toàn thế giới và Việt Nam không nằm ngoài xu hướng chung đó. KTCS giúp chúng ta tận dụng các nguồn lực còn nhàn rỗi, mở ra nhiều cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội; tuy nhiên KTCS cũng đặt ra nhiều thách thức đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình truyền thống và các chủ thể khác có liên quan. Quản lý KTCS để thúc đẩy phát triển hiệu quả và bền vững, đảm bảo sự công bằng giữa các loại hình kinh doanh là bài toán đặt ra cho mọi quốc gia.

• Từ khóa: kinh tế chia sẻ, quản lý thuế.

The operating model of the sharing economy has appeared for a long time in the world and now has a breakthrough development thanks to the development achievements of science, technology and information technology (IT). Developing the sharing economy model is a common trend of the whole world and Vietnam is not an exception to that general trend. Sharing economy helps us take advantage of idle resources, opens up many opportunities for socio-economic development; However, the sharing economy also poses many challenges to state management agencies, traditional business enterprises and other related entities. Managing the sharing economy to promote effective and sustainable development, ensuring fairness among business types is a challenge for all countries..

• Keywords: sharing economy, tax management.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/02/2023

Mô hình tiêu dùng hợp tác được sử dụng trong các thị trường trực tuyến cũng như các lĩnh vực mới nổi như: cho vay xã hội, cho thuê nhà, thuê dịch vụ du lịch, tư vấn du lịch, chia sẻ xe hơi cá nhân... Với KTCS, người ta có thể cho người lạ thuê bất cứ thứ gì đang không sử dụng thậm chí kể cả nhà máy, máy móc nông nghiệp... thông qua các công ty kết nối bằng internet, mà bên thuê và bên cho thuê biết rõ thông tin của nhau.

Như vậy, KTCS đưa lại những lợi ích cho nền kinh tế như:

(i) KTCS giúp tiết kiệm tài nguyên thông qua tăng năng suất của tài sản, tăng nhu cầu và mở rộng tiêu thụ, thúc đẩy sự sáng tạo đổi mới ở cấp độ cá nhân.

(ii) KTCS loại bỏ hoặc giảm các rào cản gia nhập thị trường như đầu tư nguồn lực sản xuất, mạng lưới phân phối phức tạp, do đó cho phép nhiều cá nhân riêng lẻ có thể khởi nghiệp tham gia thị trường từ nguồn lực sẵn có của mình. Các hoạt động KTCS có tác động tích cực tới môi trường thông qua giảm phát thải khí nhà kính, giảm khối lượng các chất thải ra môi trường.

(iii) KTCS giúp giảm chi phí giao dịch trong các hoạt động kinh tế. Với các nền tảng trực

1. Kinh tế chia sẻ và lợi ích của kinh tế chia sẻ

Có thể hiểu KTCS là một phương thức kinh doanh mới của kinh doanh ngang hàng, một hệ thống kinh tế mà ở đó tài sản và dịch vụ được chia sẻ cho nhiều người sử dụng trên thị trường thông qua việc sử dụng các nền tảng số. Công nghệ số giúp kết nối nhu cầu chia sẻ nguồn lực nhàn rỗi và nhu cầu sử dụng nguồn lực đó một cách chính xác, hiệu quả, nhanh chóng và chi phí thấp.

* Học viện Tài chính

** CQ58/11.01CLC - Học viện Tài chính

tuyến, người mua và người bán nhanh chóng tìm được nhau, giảm bớt các khâu trung gian, người mua và người bán có thể tương tác trực tiếp với nhau... từ đó giúp tăng tính cạnh tranh giữa những nhà cung cấp cả về thời gian cung cấp, giá cả và chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ.

(iv) KTCS góp phần thúc đẩy phát triển công nghệ nói chung và CNTT nói riêng. KTCS càng phát triển thì việc sử dụng và phân tích dữ liệu lớn của khách hàng một cách nhanh chóng và hiệu quả chính là “cầu” quan trọng cho CNTT phát triển. Ngoài ra, tính cạnh tranh cao của KTCS so với kinh tế truyền thống sẽ thúc đẩy công nghệ sản xuất hàng hóa ngày càng hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng về chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm...

2. Quản lý thuế đối với KTCS ở Việt Nam - Những vấn đề đặt ra

Mô hình KTCS tại Việt Nam hiện nay chưa phát triển mạnh nhưng có rất nhiều tiềm năng phát triển. Các loại hình KTCS ở Việt Nam hiện nay khá đa dạng. Trong 15 khu vực dịch vụ phổ biến trên thế giới có mô hình KTCS, ở Việt Nam đã xuất hiện 12 khu vực, trong đó tập trung vào bốn lĩnh vực: (i) Vận chuyển hành khách với chia sẻ phương tiện giao thông như Grab, Be hay Gojek; (ii) Du lịch với dịch vụ lưu trú như Airbnb hay Luxstay; (iii) Tài chính với dịch vụ cho vay ngang hàng như các nền tảng Fiiin.vn hay Tima; (iv) Lao động với dịch vụ chia sẻ kỹ năng, sức lao động hoặc không gian làm việc chung như: Taskee hay Designcrowd.

Về cơ bản, các chủ thể tham gia KTCS gồm: (i) Các chủ thể tham gia trực tiếp là người cung cấp, người tiêu dùng và người cung cấp nền tảng kết nối; (ii) Các chủ thể tham gia gián tiếp là ngân hàng/tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán, cơ quan quản lý các bên có liên quan.

Cơ chế hoạt động của dịch vụ trong mô hình KTCS được thực hiện trên môi trường internet, do đó bị điều chỉnh bởi các quy định pháp luật về thông tin, thương mại điện tử (Luật Thương mại; Luật Giao dịch điện tử; Luật Công nghệ thông tin... và các văn bản hướng dẫn thi hành). So với nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước khác, khung khổ pháp lý về chính sách thuế, quản lý thuế đối với các hoạt động kinh doanh theo mô hình KTCS

tương đối đầy đủ từ khâu đăng ký thuế, chứng từ nộp thuế, kê khai thuế và nộp thuế.

Về cơ bản, các tổ chức, cá nhân kinh doanh trong mô hình KTCS tại Việt Nam (cũng như kinh doanh truyền thống) bị điều chỉnh bởi chính sách thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN theo quy định hiện hành. Trong thời gian gần đây, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật mới, hình thành hành lang pháp lý cho hoạt động TMĐT, trong đó có mô hình KTCS.

Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định, NNT phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với NSNN. Ngoài ra, nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam khi hoạt động kinh doanh TMĐT có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam.

Luật Quản lý thuế cũng yêu cầu Ngân hàng Nhà nước (NHNN) xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán TMĐT quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng phổ biến cho các mô hình TMĐT; thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong TMĐT. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại được yêu cầu khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoạt động kinh doanh TMĐT có phát sinh thu nhập từ Việt Nam.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 quy định rõ ràng hơn trách nhiệm của người quản lý trên sàn TMĐT. Theo đó, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của cá nhân qua sàn theo yêu cầu của cơ quan thuế.

Tuy nhiên, với những đặc trưng của nền kinh tế số, công tác quản lý thuế đối với mô hình KTCS tại Việt Nam gặp phải một số khó khăn như:

Thứ nhất, khó khăn trong việc xác định chủ thể kinh doanh

Để quản lý thuế hiệu quả thì trước tiên phải quản lý được người nộp thuế (NNT). Đối với

những giao dịch kinh doanh truyền thống, chủ thể kinh doanh thường thực hiện các hoạt động kinh doanh một cách liên tục. Các hoạt động kinh doanh được thực hiện tại những địa điểm cụ thể, trong những không gian xác định (cửa hàng, nhà máy, xưởng sản xuất...). Giao dịch kinh doanh truyền thống chủ yếu được hình thành từ các quan hệ song phương giữa người bán và người mua.

Trong mô hình KTCS, người cung cấp dịch vụ nhiều khi không phải là người kinh doanh thường xuyên, liên tục, ví dụ như hoạt động kinh doanh vận tải Grab, người lái chủ thể kinh doanh khi sử dụng chiếc xe của mình làm phương tiện vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa; nhưng người lái xe sẽ không còn là chủ thể kinh doanh khi sử dụng chiếc xe đó để làm phương tiện đi lại của bản thân và gia đình. Do tính chất kinh doanh không thường xuyên nên NNT có thể không tự thống kê được doanh thu để kê khai thuế theo quy định. Điều này khiến cơ quan thuế khó quản lý được NNT, doanh thu chịu thuế và trong nhiều trường hợp không có cơ sở dữ liệu để thực hiện ấn định thuế.

Trong mô hình KTCS, việc kết nối giữa người cung cấp dịch vụ và người tiêu dùng có thể thực hiện qua các website, các trang mạng xã hội... Trong trường hợp các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế thì cơ quan thuế khó kiểm soát với các nhóm này, không kiểm soát được doanh thu khi các đơn vị cho thuê máy chủ chưa hợp tác đầy đủ với cơ quan Thuế về cung cấp thông tin các tổ chức, cá nhân vận hành các website bán hàng.

Thứ hai, khó khăn trong việc xác định bản chất kinh tế của giao dịch

Theo quy định hiện hành, thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN có nhiều cách tính thuế tùy theo giao dịch và đặc điểm tổ chức kinh doanh của NNT. Trong một số trường hợp thì thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN áp dụng đối với giao dịch trong mô hình KTCS được tính bằng tỷ lệ (%) trên giá trị giao dịch, trong đó tỷ lệ (%) được quy định cụ thể cho từng loại ngành nghề, tùy theo loại hình mà mức thuế sẽ có sự chênh lệch. Vì vậy, việc xác định đúng bản chất kinh tế của giao dịch trong mô hình KTCS sẽ quyết định tới việc xác định đúng nghĩa vụ thuế của NNT.

Hiện nay, có một số khó khăn trong việc xác định đúng bản chất giao dịch để đánh thuế trong từng phân khúc hoạt động cung cấp dịch vụ mô hình KTCS như: loại hình kinh doanh của Grab gọi là kinh doanh dịch vụ vận tải hay chỉ là cung cấp dịch vụ kết nối. Ngoài ra, một số hoạt động của KTCS có đặc thù riêng và có tính đan xen giữa các ngành nên cơ quan Thuế gặp khó khăn trong việc xác định doanh thu tính thuế, ví dụ, một số loại thu nhập liên quan đến phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số... rất khó phân biệt giữa tiền bản quyền, phí dịch vụ và lợi nhuận kinh doanh... khi cơ sở của các giao dịch này chủ yếu dựa trên các văn bản điện tử nên phụ thuộc rất nhiều vào sự trung thực của các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh.

Việc không phân loại chính xác bản chất giao dịch trong mô hình KTCS sẽ ảnh hưởng tới cách tính thuế và số thuế phải nộp vào NSNN.

Thứ ba, khó khăn trong việc xác định quyền đánh thuế

Trên môi trường số, mô hình KTCS có nảy sinh vấn đề quyền đánh thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới. Trong các giao dịch này, nghĩa vụ thuế của các nhà cung cấp dịch vụ ở nước ngoài phụ thuộc vào việc nhà cung cấp có cơ sở thường trú hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Hiện nay, một doanh nghiệp nước ngoài được coi là có cơ sở thường trú tại Việt Nam khi doanh nghiệp đó có một địa điểm kinh doanh cố định, hoặc một chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, kho hàng... tại Việt Nam. Khái niệm truyền thống về cơ sở thường trú không còn phù hợp với điều kiện kinh doanh trong môi trường số. Điều này dẫn đến khả năng các công ty cung cấp dịch vụ trong mô hình KTCS (mô hình cung cấp dịch vụ đặt phòng trực tuyến, mô hình du lịch, khách sạn trực tuyến...) sử dụng không gian mạng như một phương thức tránh hình thành cơ sở thường trú để tránh thuế ở các quốc gia. Các công ty kể trên thường di chuyển trụ sở đến những nơi có ưu đãi thuế, dẫn đến phần lớn giá trị kinh tế cũng bị di dời. Ngoài ra, xác định quyền đánh thuế đối với người cung cấp dịch vụ không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng cung cấp dịch vụ tại Việt Nam và có thu nhập tại Việt Nam vẫn là bài toán khó.

Thứ tư, khó khăn trong việc kiểm soát dòng tiền thanh toán

Để xác định đúng doanh thu tính thuế, cơ quan thuế cần quản lý được dòng tiền trong hoạt động thanh toán. Trong mô hình KTCS phát sinh giao dịch giữa nhà cung cấp với người mua là khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng lớn. Vì vậy, các nhà cung cấp có thể bán hàng (cung cấp dịch vụ) nhưng không xuất hóa đơn, hoặc người mua thanh toán bằng tiền mặt thì cơ quan thuế rất khó xác định đúng doanh thu tính thuế, từ đó làm xói mòn cơ sở thuế, làm thất thu NSNN.

Ngoài ra, lĩnh vực cho vay ngang hàng còn xuất hiện thêm rủi ro về quản lý ngoại hối trong trường hợp người tham gia giao dịch là người không cư trú, hoặc nếu người tham gia không cho vay bằng đồng tiền pháp định (như VND hoặc các đồng tiền ngoại tệ khác) mà cho vay bằng tài sản ảo, tiền kỹ thuật số... thì việc quản lý ngoại hối, quản lý dòng tiền vào/ra khỏi lãnh thổ... trở nên khó khăn và mang nhiều rủi ro tiềm ẩn.

3. Giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với KTCS tại Việt Nam

Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý về thuế, quản lý thuế liên quan đến mô hình KTCS

- Để quản lý hoạt động của doanh nghiệp trung gian kết nối, cần quy định doanh nghiệp trung gian phải đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, không nhất thiết phải có cơ sở thường trú tại Việt Nam, nhưng cần có tài khoản mở tại một ngân hàng thương mại được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Doanh nghiệp trung gian này là một chủ thể có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đối với người sử dụng dịch vụ ở Việt Nam với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại Việt Nam.

- Cần có quy định pháp lý rõ ràng để định danh chính xác các loại hình kinh doanh trong KTCS. Đối với các nhà cung cấp dịch vụ kết nối, để đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế, cũng như các nghĩa vụ tài chính khác thì cần quy định coi đây là ngành nghề dịch vụ mới, quy định nghĩa vụ thuế như nhau với các dịch vụ giống nhau; các cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ bảo hiểm xã hội và các chế độ khác đảm bảo quyền lợi của người lao động... Trên cơ sở đó bổ sung hoặc điều chỉnh các cơ sở pháp lý về quản lý thuế đối với hoạt động KTCS, trong đó tập trung hoàn thiện các chế định

về hợp đồng theo phương thức điện tử, về trách nhiệm của các bên bán hàng, cung cấp dịch vụ theo hướng quy định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (ứng dụng) theo mô hình KTCS đối với người mua hàng (sử dụng dịch vụ) và các cơ quan nhà nước liên quan.

- Cần sửa đổi lại tiêu chí xác định cơ sở thường trú trong giao dịch TMĐT. Một trong những khó khăn trong quản lý thuế đối với KTCS là xác định quyền đánh thuế theo quốc gia. Do vậy, cần cập nhật kinh nghiệm từ các nước phát triển, các tổ chức quốc tế trong việc xác định cơ sở thường trú trong giao dịch TMĐT để từ đó nghiên cứu xây dựng các tiêu chí xác định cơ sở thường trú trong hoạt động kinh doanh TMĐT tại Việt Nam; đẩy mạnh ký kết hiệp định thuế đa phương để sửa đổi một số điều khoản của các hiệp định thuế song phương có điều khoản về cơ sở thường trú. Theo kinh nghiệm các nước, có thể xác định cơ sở thường trú của nước ngoài đối với hoạt động TMĐT xuyên biên giới căn cứ vào sự hiện diện của dịch vụ kỹ thuật số mà doanh nghiệp và tổ chức đó cung ứng tại Việt Nam và ngưỡng phát sinh thu nhập ở Việt Nam.

- Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp trung gian kết nối (cung cấp ứng dụng) có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh.

Để quản lý chặt chẽ NNT và cơ sở tính thuế đối với TMĐT, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 40/2021/TT-BTC, trong đó có quy định về việc sản phẩm thương mại điện tử phải khai và nộp thuế GTGT, TNCN thay cá nhân kinh doanh trên sàn. Việc quy định các sản phẩm TMĐT kê khai, nộp thuế cho NNT có bán hàng qua sàn TMĐT đã được áp dụng ở một số nước. Để quy định này có thể vận dụng phù hợp ở Việt Nam thì cần quy định rõ các trường hợp sàn TMĐT phải có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho cá nhân, cụ thể: Sàn giao dịch TMĐT thực hiện dịch vụ trung gian thanh toán; sàn giao dịch TMĐT tham gia điều hành, kiểm soát hoạt động giao hàng và thanh toán của người mua cho cá nhân.

Thứ hai, tăng cường thu thập thông tin NNT có hoạt động trong KTCS

Cơ quan thuế cần: (i) Thu thập thông tin NNT ngay từ khâu đăng ký thuế thông qua sự phối hợp

giữa cơ quan thuế với các đơn vị quản lý việc đăng ký kinh doanh điện tử, đăng ký tên miền, sản giao dịch TMĐT; (ii) Đẩy mạnh hoạt động giám sát, định kỳ rà soát các website cung cấp dịch vụ ứng dụng; (iii) Xây dựng một hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet để thu thập thông tin từ các trang điện tử cho phép người dùng tìm được tên và địa chỉ URL của các trang điện tử dựa trên các từ khóa tìm kiếm cụ thể và thu thập hình ảnh, đường dẫn và thông tin khác trên trang điện tử một cách tự động nhằm nhận diện những NNT không rõ ràng; (iv) Thông qua các hiệp định về thuế, đẩy mạnh hoạt động trao đổi thông tin về NNT giữa cơ quan thuế các nước để quản lý chặt chẽ các giao dịch xuyên quốc gia...

Thứ ba, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế, đối chiếu thông tin các giao dịch trong mô hình KTCS

Cơ quan thuế cần thực hiện kiểm tra tính xác thực giá trị giao dịch trong mô hình KTCS thông qua thông tin về các giao dịch qua ngân hàng, thông tin do các cơ sở trung gian ứng dụng cung cấp định kỳ, dữ liệu phân tích khách hàng, dữ liệu trên máy chủ... Bên cạnh đó, cơ quan thuế cần nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra rủi ro dựa trên xây dựng cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân có hoạt động trong mô hình KTCS, phân tích rủi ro trong đó có sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để xử lý dữ liệu, đưa ra các cảnh báo đối với trường hợp vượt ngưỡng rủi ro và đề xuất các biện pháp quản lý thuế theo rủi ro. Cơ quan thuế cần thực hiện thanh tra, kiểm tra theo chuyên đề, tập trung đối với nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam và nhà cung cấp dịch vụ ứng dụng trong KTCS.

Thứ tư, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý thuế đối với KTCS

Thực tế cho thấy, phần lớn các giao dịch trong KTCS thực hiện thông qua nền tảng số, số lượng giao dịch rất lớn, nhưng giá trị từng giao dịch thường nhỏ. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý thuế đối với KTCS là giải pháp quan trọng để đạt được mục tiêu quản lý số lượng lớn. Cụ thể: (i) Cần thành lập Trung tâm phòng chống trốn lậu thuế công nghệ cao thuộc Tổng cục Thuế để làm đầu mối triển khai

hệ thống phần mềm quản lý thuế đối với TMĐT; (ii) Nâng cấp các ứng dụng quản lý thuế hiện hành để phù hợp với thực tế quản lý mô hình KTCS; (iii) Hoàn thiện và bổ sung các ứng dụng CNTT về xác thực hóa đơn điện tử; ứng dụng phục hồi thông tin phục vụ thanh tra, kiểm tra điện tử; ứng dụng truy tìm thông tin NNT trên nền tảng số; (iv) Xây dựng giải pháp kỹ thuật, nâng cấp hạ tầng CNTT để kết nối, lưu trữ thông tin từ các sản TMĐT và thông tin từ các cơ quan nhà nước có liên quan để phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý thuế.

Thứ năm, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế và tạo thuận lợi cho NNT trong mô hình KTCS thực hiện nghĩa vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế

Các đối tượng kinh doanh nhỏ lẻ tham gia vào giao dịch trong KTCS đang ngày càng gia tăng, giá trị mỗi giao dịch không lớn nhưng số lượng giao dịch nhiều và đa phần các đối tượng này không nhận thức đầy đủ hoặc cố tình không thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước. Do đó, cơ quan thuế cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT, chú trọng hình thức tuyên truyền tại các chuyên mục đặc biệt về pháp luật thuế qua các phương tiện thông tin đại chúng, tạp chí chuyên ngành. Ngành thuế cần đơn giản thủ tục hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thuế để hỗ trợ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế theo hình thức điện tử trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (Etaxvn.gdt.gov.vn) và ứng dụng eTax Mobile.

Tài liệu tham khảo:

Bùi Thị Bích Hằng (2019), Xu hướng kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học 9/2019.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2018), Quản lý nhà nước trong nền kinh tế chia sẻ - kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam.

Bùi Nhật Quang - Phạm Anh Tuấn (2021), Triển vọng kinh tế chia sẻ toàn cầu dưới tác động của đại dịch Covid-19, Nghiên cứu kinh tế 2/2021.

Bộ Tài chính (2022), Kỳ yếu hội thảo quốc tế: “Thuế đối với thương mại điện tử và dịch vụ số xuyên biên giới: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam”.

GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP - TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN

Ths. Lương Thị Giang*

Chính sách giao đất lâm nghiệp là một chính sách quan trọng của Nhà nước. Đến nay, chính sách về giao đất lâm nghiệp từng bước được hoàn thiện theo hướng quy định cụ thể các quyền, nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình và tổ chức sử dụng đất phù hợp với từng hình thức. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn bộc lộ nhiều bất cập cần phải nghiên cứu thấu đáo. Bài báo khái lược lịch sử của chính sách giao đất lâm nghiệp ở Việt Nam, hệ thống sự phát triển của chính sách, đánh giá thực trạng thực hiện giao đất lâm nghiệp trong thời gian qua, đề xuất một số giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

• Từ khóa: chính sách, giao đất lâm nghiệp, giải pháp.

Forest land allocation policy is an important policy of the State. Up to now, the policy on forest land allocation has been gradually improved in the direction of specifying the rights and obligations of individuals, households and organizations using land suitable to each form. However, in the implementation process, there are still many shortcomings that need to be studied thoroughly. The article summarizes the history of forest land allocation policy in Vietnam, the system of policy development, evaluates the current status of forest land allocation in recent years, and proposes some solutions for implementation in the recent past next time.

• Keywords: policies, forest land allocation, solutions.

Ngày nhận bài: 10/12/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/02/2023

2001, Chính phủ đã ban hành các Nghị định về giao đất lâm nghiệp.

Trên cơ sở Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa IX về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Luật Đất đai năm 2003 đã được ban hành. Lần đầu tiên, chế độ sở hữu toàn dân về đất đai (trong đó có đất lâm nghiệp) được cụ thể hóa bằng các quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

1.2. Giai đoạn từ năm 2013 đến nay

Để đáp ứng yêu cầu của đất nước trong tình hình mới, cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013, ngày 29/11/2013, Quốc hội khóa XIII đã biểu quyết thông qua Luật Đất đai năm 2013. Từ Luật Đất đai 2013, nhiều Nghị định của Chính phủ ban hành nhằm quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp.

Để việc sử dụng đất đai trong lĩnh vực lâm nghiệp được minh bạch và rõ ràng hơn, tạo điều kiện cho lĩnh vực lâm nghiệp phát triển, Luật Lâm nghiệp 2017 ra đời và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019. Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 156/2018-NĐ/CP hướng dẫn một số điều của Luật Lâm nghiệp. Nhìn chung, cơ chế chính sách, pháp luật về sử dụng đất lâm nghiệp được luật hóa và quy định tại nhiều bộ luật, nghị định của Chính phủ, bước đầu đã thiết lập được

1. Khái lược lịch sử của chính sách giao đất lâm nghiệp ở Việt Nam

1.1. Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2012

Ngày 18/12/1980, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa VI đã thông qua Hiến pháp năm 1980. Một chế độ sở hữu duy nhất đối với đất đai ở nước ta đã được xác lập, đó là chế độ công hữu dưới tên gọi “sở hữu toàn dân”. Trên cơ sở đó, Luật Đất đai năm 1987 được ban hành và khái niệm “quyền sử dụng đất” chính thức được sử dụng. Có thể coi đây như là dấu mốc đánh dấu sự ra đời của quyền sử dụng đất lâm nghiệp, như một khái niệm pháp lý. Năm 1993, Luật Đất đai mới ra đời, để cụ thể hóa việc thực hiện Luật Đất đai năm 1993 và bổ sung qua các năm 1998 và

* Trường Đại học Lâm nghiệp; email: giangluong89@gmail.com

khung pháp lý để hiện thực hóa các quyền và trách nhiệm của các chủ thể trong quan hệ đất lâm nghiệp.

2. Thực trạng thực hiện giao đất lâm nghiệp trong thời gian qua

Từ những chính sách nói trên, có thể khảo cứu việc tổ chức thực hiện giao đất lâm nghiệp trong giai đoạn vừa qua trên những khía cạnh sau:

Thứ nhất, giao đất lâm nghiệp cho các đối tượng sử dụng và quản lý

Trên tổng diện tích đất lâm nghiệp 15.404,9 nghìn ha, tính đến ngày 30/12/2020 đã giao cho các đối tượng sử dụng là 12.505,2 nghìn ha, giao cho các đối tượng quản lý là 2.899,7 nghìn ha¹. Xét theo tỷ lệ tương quan giữa diện tích đất lâm nghiệp được giao sử dụng và diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng quản lý là 81% và 19% (Bảng 1).

Bảng 1: Diện tích các loại đất lâm nghiệp được giao theo các đối tượng sử dụng năm 2020 (Ha)

Loại đất	Diện tích đất phân theo đối tượng sử dụng						
	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Tổ chức kinh tế	Cơ quan, đơn vị của nhà nước	Tổ chức sự nghiệp công lập	Tổ chức khác	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo
Đất rừng sản xuất	3.274.432	1.502.699	643.299	700.756	9.267	14.241	230.741
Đất rừng phòng hộ	450.816	321.499	491.918	2.353.618	11.784	391	303.731
Đất rừng đặc dụng	9.832	16.845	399.255	1.761.679	1.112	0	7.232
Tổng	3.735.081	1.841.044	1.534.472	4.816.053	22.163	14.632	541.704

Nguồn: Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Số liệu cho thấy, công tác giao đất lâm nghiệp đã có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nhất là chủ thể ngoài nhà nước được giao sử dụng đất lâm nghiệp gia tăng. Tuy nhiên, trong số đối tượng được giao sử dụng đất lâm nghiệp, cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập vẫn chiếm diện tích lớn nhất trong số các đối tượng được giao, hơn 40% diện tích đất lâm nghiệp. Quá trình giao đất lâm nghiệp diễn ra theo diễn biến chưa đáp ứng được yêu cầu của việc giải

phóng, sử dụng khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành lâm nghiệp nói riêng. Điều này thể hiện trong diện tích đất lâm nghiệp còn lại được phân theo chủ thể quản lý (Bảng 2).

Bảng 2: Diện tích đất lâm nghiệp theo đối tượng quản lý (Ha)

Loại đất	Đối tượng quản lý			Ghi chú
	UBND cấp xã	Tổ chức phát triển quỹ đất	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác	
Đất rừng sản xuất	1.310.043	5.007	302.408	
Đất rừng phòng hộ	847.299	1.171	336.447	
Đất rừng đặc dụng	31.618	0	65.649	
Tổng	2.188.961	6.178	704.503	

Nguồn: Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Số liệu của bảng 2 cho thấy, diện tích hiện do UBND cấp xã quản lý còn chiếm số lượng rất lớn tổng diện tích 2.188.961 ha. Như vậy, chủ trương giao đất, giao rừng vẫn chưa được thực hiện tốt từ ngay chính cấp cơ sở, bởi chính UBND cấp xã phải thực hiện giao lại đất cho các hộ gia đình trên địa bàn để nhanh chóng thực hiện chủ trương “không để đất, rừng vô chủ”. Theo những Luật Đất đai của Việt Nam, kể từ Luật Đất đai 1993, UBND cấp xã được quy định vừa là chủ sử dụng đất, vừa là cơ quan quản lý đất đai. Đây là khoảng “chồng chéo” pháp luật chứa đựng rủi ro rất cao về vi phạm pháp luật. Hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp do UBND xã quản lý là rất thấp, trong diện tích đất, rừng do UBND cấp xã tạm quản lý, tỷ lệ diện tích không có rừng cao, chất lượng rừng thấp, hạ tầng rất kém hoặc không có hồ sơ rừng, không rõ ranh giới trên thực địa, do đó khó có thể khai thác hiệu quả. UBND cấp xã là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, không phải là một chủ rừng thực sự, vì vậy, việc để UBND cấp xã quản lý một diện tích lớn rừng, đất rừng trong một thời gian dài sẽ nảy sinh nhiều bất cập. Hơn nữa UBND xã không đủ nguồn lực về con người, tài chính, kỹ thuật để quản lý rừng và đất rừng. Đây cũng là sự lãng phí nguồn lực cần phải xem xét.

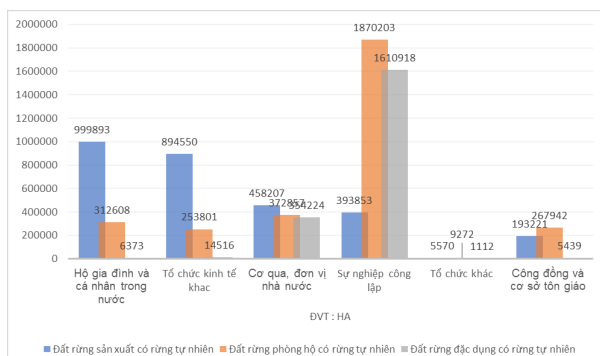
Thứ hai, cơ cấu diện tích các loại đất lâm nghiệp là rừng tự nhiên được giao cho các đối tượng sử dụng và quản lý

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên được giao cho các đối tượng sử dụng trong cả

¹ Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám thống kê 2021, Nxb Thống kê, tr.41

ba loại hình đất lâm nghiệp gắn với rừng thì các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập của nhà nước vẫn chiếm diện tích lớn nhất, hộ gia đình và các đối tượng khác chiếm tỷ lệ nhỏ hơn (Biểu 1). Đáng chú ý đối với hai loại đất lâm nghiệp có rừng thuộc rừng sản xuất và rừng phòng hộ đã có giao cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 982 ha và 72 ha², mặc dù diện tích so với các đối tượng khác không đáng kể nhưng đây là tín hiệu cho thấy sự cởi mở trong tư duy giao đất lâm nghiệp của Việt Nam.

Biểu 1: Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên năm 2020 phân theo đối tượng sử dụng



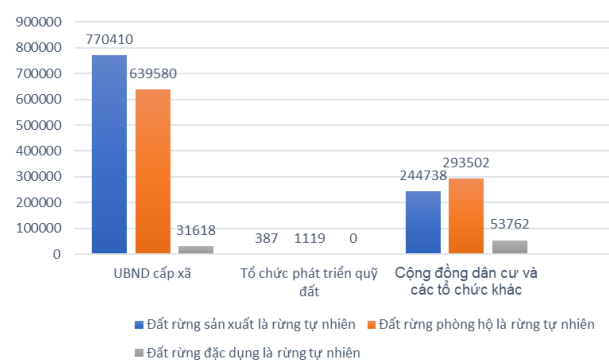
Nguồn: Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, biểu số 2

Đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên được giao cho các đối tượng sử dụng trong cả ba loại hình đất lâm nghiệp gắn với rừng phân theo đối tượng quản lý, số liệu cho thấy UBND cấp xã quản lý lần lượt là 770.410 ha; 639.580 ha và 31.618 ha; Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý là 387 ha; 1.119 ha; Cộng đồng dân cư và các tổ chức khác quản lý 244.738 ha, 293.502 ha và 53.762 ha (Biểu 2).

Phân tích số liệu biểu 2 cho thấy, quỹ đất lâm nghiệp của cộng đồng dân cư quản lý khá lớn, trong khi đó Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý các loại đất có rừng tự nhiên rất khiêm tốn. Vấn đề là UBND cấp xã quản lý diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên của cả ba loại hình đất lâm nghiệp rất lớn nhưng lại quản lý, sử dụng không hiệu quả. Thực tế cho thấy, đối với đất rừng sản xuất nếu được giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất sẽ mang lại hiệu quả cao hơn. Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đầu nguồn Cộng đồng dân cư sẽ quản lý, sử dụng đạt hiệu quả cao, nâng cao

nhận thức, trách nhiệm của đồng bào trong bảo vệ rừng và giúp họ có sinh kế, tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Mặt khác, việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng đã lấp được những khoảng trống trong bảo vệ rừng do lực lượng chuyên trách quá mỏng. Mô hình này góp phần giảm cả số lượng và tính chất, mức độ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Các vụ phá rừng trái pháp luật hằng năm đều giảm³.

Biểu 2: Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên năm 2020 phân theo đối tượng quản lý (Ha)



Nguồn: Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, biểu số 2.

Thứ ba, thực trạng khoán đất lâm nghiệp cùng với rừng

Quá trình khoán đất lâm nghiệp cùng với khoán bảo vệ rừng có thể lấy mốc thời gian của các kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp dài hạn của Chính phủ do Quốc hội phê duyệt. Cụ thể:

Giai đoạn 2006-2010: Diện tích đất rừng được khoán bảo vệ cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trung bình hàng năm là 2,6 triệu ha, trong đó đất rừng phòng hộ chiếm từ 75% đến 86%, đất rừng đặc dụng từ 8% đến 14%, đất rừng sản xuất từ 6% đến 15%. Giai đoạn này diện tích khoán bảo vệ đã giảm mạnh so với giai đoạn 2001-2005, trung bình hàng năm chỉ bằng 43% giai đoạn 2001-2005. Nguyên nhân chủ yếu do giảm khoán bảo vệ đất rừng sản xuất từ 2.953.276 ha năm 2005 xuống 147.309 ha năm 2009.

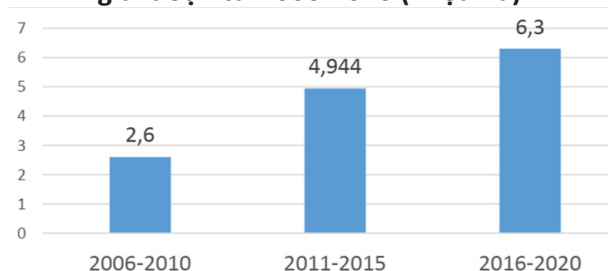
Giai đoạn 2011-2020: Tính đến năm 2015, đã có 600.152 ha rừng và đất lâm nghiệp được khoán cho 112.581 hộ gia đình và cá nhân, ước tính tạo việc làm cho trên 300 nghìn lao động địa

² Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

³ <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cac-van-de/hieu-qua-tu-viec-giao-rung-cho-cong-dong-quan-ly-bao-ve-697941>

phương. Diện tích rừng được khoán bảo vệ trung bình hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 4,944 triệu ha. Giai đoạn 2016 - 2020 diện tích rừng được khoán bảo vệ tăng mạnh, trung bình hàng năm là 6,3 triệu ha, gấp trên 2 lần giai đoạn 2006- 2010 (Biểu 3).

Biểu 3: Diện tích khoán đất lâm nghiệp và rừng giai đoạn từ 2006-2020 (Triệu ha)



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2021), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050, phụ lục VI

3. Những thành tựu và hạn chế trong thực hiện chính sách giao đất lâm nghiệp

Nhìn chung, hình thức khoán đất lâm nghiệp cùng với rừng bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật đất đai nói chung và những quy định pháp luật về quyền sử dụng đất lâm nghiệp nói riêng ngày càng chặt chẽ, rõ ràng, cụ thể, thể hiện sự tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Các quyền của người sử dụng đất được quy định trong Luật Đất đai ngày càng được mở rộng, điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn với xu thế phát triển của đất nước.

Thứ hai, thực hiện chính sách giao đất, giao rừng đã giải phóng nguồn lực đất lâm nghiệp, tạo điều kiện cho sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả. Một trong những thành tựu đáng kể nhất trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn vừa qua chính là chủ trương giao đất, giao rừng đã dần khắc phục được tình trạng đất rừng vô chủ, khơi thông và phát huy vai trò của đất lâm nghiệp, từ đó góp phần tạo nguồn thu nhập và sinh kế cho người dân hỗ trợ cải thiện sinh kế cho người dân thông qua hỗ trợ bảo vệ rừng. Đời sống của người dân từng bước được cải thiện, các hoạt động sản xuất trên đất lâm nghiệp đã góp phần làm giảm đáng kể số hộ nghèo trong các vùng lâm nghiệp

trọng điểm. Đến năm 2020, có khoảng 1,0-1,2 triệu hộ gia đình với gần 5,0 triệu lao động tham gia các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, sản xuất kinh doanh trên đất lâm nghiệp⁴.

Thứ ba, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đã tạo điều kiện cho đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên sự cân bằng và khả năng của hệ sinh thái, bảo vệ, phục hồi đất bị suy thoái, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; được phân kỳ để khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững, qua đó, nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc liên tục tăng, từ 37,7% năm 2006 lên 41,89% vào năm 2019, ước đạt 42% vào năm 2020⁵.

Tuy nhiên công tác giao đất lâm nghiệp, rừng còn một số hạn chế như: còn xảy ra tình trạng rừng và đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, tranh chấp đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích, giao khoán chưa đúng đối tượng, việc giao khoán không gắn với trách nhiệm và cơ chế chia sẻ lợi ích đối với người nhận khoán nên hiệu quả thấp, thậm chí có nơi còn tiêu cực về lợi dụng chính sách khoán đất lâm nghiệp. Những bất cập đó xuất phát từ nguyên nhân sau:

- Việc áp dụng pháp luật về quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên thực tế vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập làm ảnh hưởng đến quá trình phát triển bền vững của đất nước.

- Công tác quy hoạch đất lâm nghiệp hiện đang gặp phải vướng mắc về quy định. Quy hoạch thiếu sự ổn định và thường bị điều chỉnh do nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, công nghiệp, sản xuất nông nghiệp cũng như các mục đích phát triển của các ngành kinh tế khác của địa phương.

- Nguồn lực về đất lâm nghiệp vẫn chưa thực sự được khai thác, phát huy đầy đủ và bền vững, việc sử dụng đất ở nhiều nơi còn lãng phí, hiệu quả thấp. Điều này thể hiện rất rõ qua sự đóng góp của toàn ngành lâm nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế của đất nước nếu so với diện tích đất mà ngành sử dụng. Giá trị sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020 bình quân chỉ đạt 4,87%/năm,

⁴ Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2021), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050, tr.14.

⁵ Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2021), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050, tr.14.

chiếm tỷ trọng thấp, đạt 0,65% so với giá trị GDP quốc gia⁶.

- Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai và diện tích đất lâm nghiệp bị thiệt hại, xảy ra tình trạng khiếu kiện kéo dài, đặc biệt là giữa các công ty nông, lâm nghiệp với các hộ dân. Đơn cử như ở Tây Nguyên, theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2019 trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên có 40 vụ tranh chấp, khiếu kiện về đất nông, lâm nghiệp phức tạp kéo dài, có 14 vụ tranh chấp, khiếu kiện phức tạp, nổi cộm chưa được giải quyết dứt điểm, trong đó, tại Tổng công ty Cà phê Việt Nam có 08 vụ việc phức tạp kéo dài (Đắk Lắk có 03 vụ; Đắk Nông 01 vụ; Gia Lai 01 vụ; Kon Tum 03 vụ)⁷.

4. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách giao đất lâm nghiệp

Trên cơ sở phân tích những nguyên nhân của hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách giao đất lâm nghiệp nói trên, đề xuất một số khuyến nghị mang tính chất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách như sau:

Một là, cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đất đai nhằm giải quyết triệt để một số vấn đề còn bất cập về cơ chế, chính sách đất đai trong các lĩnh vực: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tài chính đất đai; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về đất đai; chính sách đất đai đối với đất lâm nghiệp, đất giao cho hộ gia đình.

Hai là, tiến hành rà soát, đánh giá việc sử dụng đất lâm nghiệp của các tổ chức, kiên quyết thu hồi những diện tích quản lý, sử dụng không hiệu quả để giao cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư khác quản lý, sử dụng hiệu quả hơn. Thực hiện công tác cắm mốc ranh giới đất của các Nông lâm trường và Ban quản lý rừng phòng hộ. Đối với khu vực rừng, đất lâm nghiệp thuận

tiện cho việc sản xuất, bảo vệ nên giao cho nhân dân sử dụng.

Ba là, xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu đất lâm nghiệp đồng bộ từ Trung ương tới địa phương; trước hết xây dựng hệ thống dữ liệu không gian nền địa chính các cấp hành chính và toàn quốc để cập nhật và chỉnh lý các dữ liệu chuyên môn về hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp các cấp hành chính theo định kỳ kiểm kê đất đai, cung cấp tài liệu cho các hoạt động điều tra cơ bản liên quan tới đất đai; cơ sở dữ liệu vùng giá trị đất phục vụ công tác định giá đất, dự báo biến động về giá đất; cơ sở dữ liệu phục vụ đăng ký giao dịch đất đai trực tuyến.

Bốn là, tăng cường tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho người dân, để các chủ thể hiểu rõ hơn về quyền, nghĩa vụ của mình mà pháp luật quy định, từ đó có thể chủ động thực hiện khai thác, sử dụng đất lâm nghiệp một cách hiệu quả nhất và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, với các chủ thể sử dụng đất khác.

Năm là, giảm thời gian thực hiện, đơn giản hoá thành phần hồ sơ các thủ tục hành chính liên quan đến giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng lâm nghiệp. Tiếp tục giảm thời gian thực hiện, đơn giản hoá các thủ tục hành chính liên quan đến giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thủ tục hành chính liên quan đến việc các chủ thể thực hiện các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất lâm nghiệp./.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2013), Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, ngày 19 - 12 - 2013;

Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám thống kê 2021, Nxb Thống kê, tr.41;

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050;

<https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cac-van-de/hieu-qua-tu-viec-giao-rung-cho-cong-dong-quan-ly-bao-ve-697941>;

<https://monre.gov.vn/Pages/phan-anh-tinh-trang-tranh-chap-dat-rung-giua-cac-nong-lam-truong,-cac-doanh-nghiep-lam-nghiep-va-nguoi-dan-o-tay-nguyen.aspx>.

⁶ Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2021), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050, tr.11

⁷ <https://monre.gov.vn/Pages/phan-anh-tinh-trang-tranh-chap-dat-rung-giua-cac-nong-lam-truong,-cac-doanh-nghiep-lam-nghiep-va-nguoi-dan-o-tay-nguyen.aspx>

NGHIÊN CỨU LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH HÀNH VI ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

TS. Cao Minh Tiến*

Cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đến nay, hầu hết những nhà đầu tư chứng khoán đã chuyên nghiệp hơn, biết phân tích thông tin một cách hợp lý để đưa ra các quyết định nhằm tối đa hóa lợi ích của mình. Tuy nhiên việc nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro, không chắc chắn và lợi nhuận mong đợi (kết quả đầu tư được nhận thức), dựa vào lý thuyết tài chính truyền thống và hiện đại (tài chính hành vi) là việc vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán.

• Từ khóa: giám sát, sở giao dịch, kinh nghiệm, ủy ban chứng khoán.

Along with the development of Vietnam's stock market, up to now, most of the stock investors have become more professional, know how to analyze information reasonably to make decisions to maximize their profits maximize its benefits. However, the study that examines the relationship between perceived risk, uncertainty and expected return (perceived investment outcome), relies on traditional and modern financial theory (behavioral finance) is extremely important for the development of the stock market.

• Keywords: supervisory, exchange, experience, securities commission.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/02/2023

1. Lý luận về lý thuyết tài chính hành vi

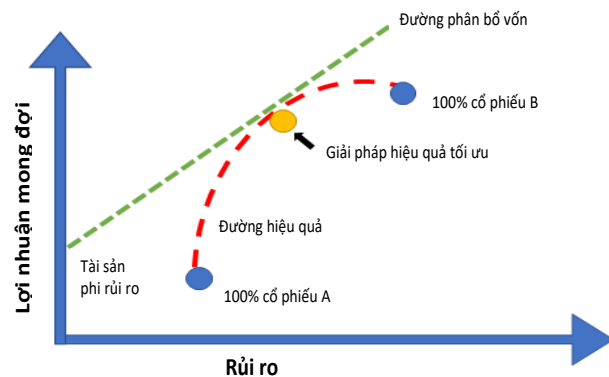
Lý thuyết truyền thống bao gồm lý thuyết về danh mục đầu tư hiện đại (MPT) và mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) đều liên quan đến mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận mong đợi.

1.1. Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại (Modern Portfolio Theory - MPT)

Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại (MPT) của tác giả Markowitz (1952) cho rằng, một danh mục đầu tư lý tưởng sẽ mang lại lợi nhuận tối đa cho nhà đầu tư bằng cách chấp nhận một mức độ rủi ro.

MPT được trình bày ở Hình 1. Các danh mục trên biểu đồ với tỷ suất lợi nhuận trên trục Y và rủi ro (độ lệch chuẩn - thước đo của rủi ro) trên trục X. Tập hợp các điểm hiệu quả nằm dọc theo đường biên nơi rủi ro gia tăng có tương quan tích cực với lợi nhuận gia tăng. Mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro là cùng chiều: NĐT chấp nhận rủi ro cao để đạt được lợi nhuận kỳ vọng cao.

Hình 1. Danh mục đầu tư hiện đại



Nguồn: tổng hợp của tác giả

1.2. Mô hình CAPM - định giá tài sản vốn

Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) thể hiện mối quan hệ giữa sự kỳ vọng lợi nhuận của một tài sản với rủi ro hệ thống. Kỳ vọng lợi nhuận càng cao, thì việc chấp nhận rủi ro càng cao. Đây là sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro cho các lựa chọn đầu tư (Sharpe, 1964).

Lợi nhuận kỳ vọng của một tài sản với rủi ro được xác định bởi mô hình CAPM. Mục tiêu của công thức CAPM là đánh giá xem một cổ phiếu

* Học viện Tài chính; email: caominhtien@hvtc.edu.vn

có được định giá khi rủi ro và giá trị tiền tệ theo thời gian được so sánh với lợi nhuận kỳ vọng.

$$ER_i = R_f + \beta_i (ER_m - R_f)$$

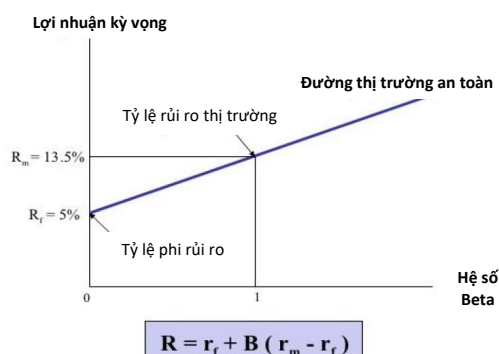
ER_i = “lợi nhuận kỳ vọng của tài sản i”
 R_f = “lãi suất phi rủi ro”
 β_i = hệ số rủi ro (beta) của tài sản i
 $ER_m - R_f$ = phần bù rủi ro thị trường

Các nhà đầu tư mong đợi được bù đắp rủi ro và giá trị theo thời gian của đồng tiền. Lãi suất phi rủi ro trong công thức CAPM tính theo trái phiếu chính phủ. Các thành phần khác của công thức CAPM tính đến việc nhà đầu tư phải chịu thêm rủi ro.

Hệ số beta của một khoản đầu tư tiềm năng là thước đo mức độ rủi ro mà khoản đầu tư sẽ thêm vào danh mục đầu tư như thị trường. Nếu một cổ phiếu có rủi ro cao hơn thị trường, thì hệ số beta lớn hơn một. Ngược lại, nếu một cổ phiếu có hệ số beta nhỏ hơn một thì cổ phiếu có rủi ro thấp hơn rủi ro thị trường. Hệ số beta của cổ phiếu được nhân với phần bù rủi ro thị trường (lợi nhuận kỳ vọng từ thị trường trừ lãi suất phi rủi ro). Kết quả sẽ mang lại cho nhà đầu tư mức lợi tức hoặc tỷ lệ chiết khấu cần thiết mà họ có thể sử dụng để tìm giá trị của tài sản. Mô hình CAPM được minh họa Hình 2 thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa lợi nhuận và rủi ro.

Dựa vào lý thuyết truyền thống, nghiên cứu sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro - RISK (không chắc chắn) và lợi nhuận là cùng chiều: RISK (không chắc chắn) càng cao, sự hài lòng với kết quả đầu tư càng cao. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa rủi ro (không chắc chắn) và kết quả đầu tư - RETU được nhận thức cũng dựa vào lý thuyết tài chính hiện đại (tài chính hành vi).

Hình 2. Mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

1.3. Lý thuyết tài chính hiện đại - Tài chính hành vi (behavioral finance)

Các nhà nghiên cứu hành vi đưa ra quan điểm rằng, mối quan hệ giữa lợi nhuận mong đợi và rủi ro có thể cùng chiều hoặc ngược chiều, bởi vì rủi ro được nhận thức và lợi nhuận mong đợi ảnh hưởng vào quan điểm của chính NĐT. Nếu họ không quan tâm nhiều đến xác suất thành công khi quyết định đầu tư, hàm ý rằng có thể quyết định của họ liên quan đến các hành vi thiên vị như quá tự tin hoặc bày đàn. Các hành vi thiên vị được trình bày như sau:

Lo ngại thua lỗ (loss aversion): Thiên vị trong các quyết định dẫn đến RETU chưa hiệu quả. Nhà đầu tư lo ngại nhiều khi đầu tư chưa đạt hiệu quả với mức kỳ vọng mong muốn được gọi là “lo ngại thua lỗ - loss aversion”, là xu hướng NĐT nhạy cảm với thua lỗ so với lợi nhuận kỳ vọng (Barberis & Huang, 2001).

NĐT cảm thấy lo ngại thua lỗ so với niềm vui khi đạt lợi nhuận; sự lo ngại cao hơn so với niềm vui đem lại, nghĩa là NĐT cảm thấy quá lo lắng khi thua lỗ với những cổ phiếu đang giảm giá và chưa có hiệu quả, sẽ khác tâm lý lo ngại khi những cổ phiếu có lãi và bắt đầu giảm giá, nhưng kết quả vẫn còn hiệu quả (có lợi nhuận). Điều này có nghĩa, sự lo ngại tăng lên gấp nhiều khi cổ phiếu thua lỗ đang giảm giá và giảm dần lo ngại khi cổ phiếu có hiệu quả đang giảm giá, đồng thời sự lo lắng cao hơn so với niềm vui mang lại.

Lo ngại hối tiếc (regret aversion) là một cảm xúc liên quan đến việc xảy ra sau một hành động, một quyết định trong quá khứ và nghĩ lại sẽ tốt hơn khi chọn quyết định khác hay tốt hơn không ra quyết định. Sự lo ngại hối tiếc được mô tả như một cảm xúc tiếc nuối cho những thiếu sót hoặc sai lầm đã xảy ra. Hối tiếc là cảm xúc đau đớn khi nhận ra một quyết định trước đó là một quyết định chưa hiệu quả.

Kế toán nhận thức (mental accounting) là một phương pháp được nhiều người sử dụng để quản lý việc ra quyết định (Thaler, 1999). Tính toán bất hợp lý có thể dẫn đến các quyết định sai lầm bởi vì NĐT ra quyết định có xu hướng xử lý riêng lẻ từng hạng mục trong danh mục đầu tư. Kế toán nhận thức cũng liên quan đến việc tái cân bằng trong danh mục đầu tư. NĐT cũng thiên vị trong việc chọn các cổ phiếu có tính đại diện ngành.

Tính đại diện (representativeness) được định nghĩa là xu hướng ước tính khả năng xảy ra của kết quả dựa trên mức độ tương đồng của kết quả khác (Gilovich 2008). Tính đại diện được xác định theo mức độ: (i) Tương tự về đặc điểm cơ bản với mẫu đại diện; (ii) Phản ánh các đặc điểm nổi bật của quy trình được tạo ra (Kahneman & Tversky, 1972). Mọi người thường dựa vào tình huống điển hình, trong đó xác suất được đánh giá theo mức độ mà A là đại diện cho B, nghĩa là mức độ tương đồng của A so với B (Tversky & Kahneman, 1975). Tính đại diện cũng liên quan đến xu hướng lấy một mẫu nhỏ làm đại diện cho một mẫu lớn, nghĩa là người ta cố gắng suy luận từ mẫu nhỏ (Barberis & Thaler, 2003).

Neo giữ (Anchoring) là xu hướng tin vào chứng khoán trong quá khứ và giữ chúng lâu hơn mức bình thường. NĐT có khuynh hướng thiên vị khi neo giữ cổ phiếu chỉ dựa vào kinh nghiệm và giá cổ phiếu gần đây để dự đoán sự thay đổi của giá cổ phiếu.

Ảo tưởng đánh bạc (gambling fallacy) là niềm tin sai lầm vào một sự kiện ngẫu nhiên đã từng xảy ra hay chưa từng xảy ra để dựa vào đó kết luận sự kiện sẽ xảy ra hay chưa xảy ra tương lai, hay xác suất của một sự kiện bị giảm dần khi sự kiện đó xảy ra gần đây, mặc dù xác suất của sự kiện đó rất khách quan và độc lập cho các lần tiếp theo. Những người có ảo tưởng này sẽ nhìn thấy cơ hội như một quá trình tự điều chỉnh (có thắng, có thua, có tăng giá, có giảm giá). Đây gọi là luật số lớn, và sai lầm của nhà đầu tư áp dụng luật này cho một mẫu nhỏ, và nhiều ảnh hưởng của môi trường bên ngoài, nghĩa là sử dụng không chính xác “luật số nhỏ” (Brabazon, 2000).

Bầy đàn (herding) là sự thực hiện một hành động tương tự với một nhóm lớn cho dù hành động đó là hợp lý hay không. Tâm lý bầy đàn thường diễn ra theo hai khuynh hướng: (i) trong môi trường áp lực xã hội phải tuân theo, có nghĩa là các cá nhân muốn được chấp nhận ngay cả khi hành vi đó đi ngược lại bản năng tự nhiên, và (ii) các cá nhân khó tin rằng một nhóm lớn có thể. Trong đầu tư, NĐT thiên vị bầy đàn thường mua hay bán cổ phiếu theo số đông, mà không cân xét đến tính hiệu quả và phân tích cổ phiếu đầu tư.

Sai lệch sẵn có (availability) xảy ra trong các tình huống mà NĐT cho rằng sự gợi lại trong trí nhớ thì dễ ấn tượng và dễ nhớ, mặc dù tần suất

xuất hiện và sự gợi nhớ có thể tương quan với nhau, nhưng thực tế là sự gợi nhớ có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác.

Quá tự tin (Overconfidence) là khuynh hướng con người đề cao kiến thức, khả năng và tính chính xác trong thông tin của mình, hoặc lạc quan quá mức về tương lai và khả năng kiểm soát tình thế. Quá tự tin liên quan đến sự đánh giá quá mức về kết quả thực tế của một người, họ đặt một kết quả khác cao hơn so với kết quả đã có và rõ ràng sự quá mức trong niềm tin của một cá nhân. Tự tin thái quá cũng là niềm tin của cá nhân biết nhiều hơn là mình thực sự biết hoặc tự đánh giá quá mức độ tin cậy vào kiến thức của mình.

Lý thuyết tính cách và tài chính được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa các đặc điểm tính cách với RISK, UNCE và RISK, UNCE với RETU.

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, mối quan hệ giữa RETU và INTE đã được thực hiện (Trang & Tho, (2017); Gopi& Ramayah, 2007; Ramayah và cộng sự, 2009; Phan & Zhou, 2014; Nandan & Saurabh, 2016; Aren, & Nayman Hamamci, 2020; Shehata và cộng sự, 2021). Điều này hàm ý có mối quan hệ giữa lý thuyết tài chính và dự định hành vi. Phần tiếp theo sẽ trình bày về lý thuyết dự định hành vi là lý thuyết nền tảng của dự định đầu tư.

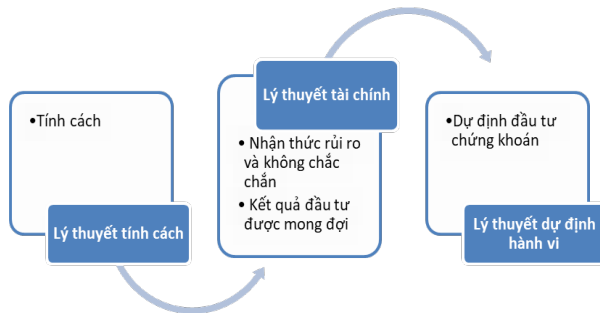
1.4. Lý thuyết dự định hành vi (Theory of Planned Behavior - TPB)

Lý thuyết dự định hành vi được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý. Tác giả Fishbein (1967) đã phát triển lý thuyết hành động hợp lý, sau đó được điều chỉnh và sửa đổi bởi Ajzen và Fishbein (1975) và lý thuyết hành động hợp lý (TRA - Theory of Reasoned Action) được tiếp tục điều chỉnh năm 1980, các tác giả cho rằng sự hiểu biết về mối quan hệ giữa thái độ, dự định và hành vi. Thái độ hướng đến hành vi và yếu tố chủ quan.(liên quan đến những người xung quanh nhận định thế nào khi họ thực hiện hành vi) là hai yếu tố chính để giải thích dự định hành vi. Nghiên cứu sử dụng lý thuyết dự định hành vi để xác định NĐT càng có dự định đầu tư cổ phiếu cao, thì khả năng họ đầu tư cổ phiếu càng cao.

Hình 3, nghiên cứu mô hình kết hợp ba lý thuyết nền tảng: tính cách, tài chính và dự định hành vi. Quan trọng hơn, lý thuyết tài chính là

trung gian kết nối lý thuyết tính cách và lý thuyết dự định hành vi.

Hình 3. Kết hợp các lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu



Nguồn: Tổng hợp từ tác giả

2. Vận dụng lý thuyết "Tài chính hành vi" để lý giải hành vi nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Loại hành vi thứ nhất: Dự đoán chỉ số chứng khoán VN-Index dựa theo thị trường thế giới

Hành vi này có thể giải thích bởi tâm lý đầu tư dựa trên điểm tựa. Trong trường hợp này, NĐT cá nhân đã xem chỉ số chứng khoán thế giới là điểm tựa, điểm tham khảo, để đưa ra dự đoán chỉ số chứng khoán tại Việt Nam. Ví dụ, khi NĐT theo dõi thấy chỉ số Dow Jones hôm nay tăng điểm, thì họ sẽ cho rằng ngày mai, hoặc vài ngày tới, chỉ số VN-Index cũng sẽ tăng, nên họ sẽ thực hiện quyết định mua vào cổ phiếu, dù thực tế chưa có một cơ sở khoa học nào cho mối liên hệ biến thiên cùng chiều giữa các thị trường.

Loại hành vi thứ hai: Quyết định đầu tư dựa theo các nhà đầu tư chuyên nghiệp

Trên TTCK Việt Nam, một thực tế thường xảy ra là các NĐT cá nhân, nhỏ lẻ có xu hướng đầu tư theo các NĐT chuyên nghiệp như NĐT nước ngoài, NĐT tổ chức. Trong trường hợp này, NĐT cá nhân đã xem NĐT nước ngoài hay NĐT tổ chức như là một tình huống điển hình, có khả năng đánh giá đúng về sự phát triển của thị trường và việc NĐT nước ngoài hay NĐT tổ chức đưa ra quyết định mua bán chắc chắn được dựa trên một lý do đáng tin cậy nào đó. Chính niềm tin này đã thúc đẩy các NĐT trong nước thực hiện các hành vi đầu tư theo NĐT nước ngoài, NĐT tổ chức. Cũng chính niềm tin này có thể làm cho NĐT chạy theo tâm lý đám đông.

Loại hành vi thứ ba: Quyết định mua bán dựa trên thông tin được tiết lộ

NĐT có xu hướng tin tưởng vào thông tin được truyền từ người thân, bạn bè... hơn là thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng, vì họ tin rằng những thông tin đó cho họ một lợi thế hoặc một sự đảm bảo thành công, từ đó sẽ tác động đến quyết định đầu tư của họ.

Loại hành vi thứ tư: Đầu tư không phân biệt cổ phiếu tốt, xấu

Hành vi này có thể được giải thích bởi hành vi đầu tư dựa trên điểm tựa. Nó khiến NĐT nghĩ rằng giá của một cổ phiếu có xu hướng gắn chặt với sự thay đổi giá của các cổ phiếu khác mà không phân biệt được cổ phiếu tốt, xấu. Với những tình huống, sự kiện đã xảy ra và ghi nhớ sẵn trong đầu, NĐT có xu hướng lựa chọn danh mục đầu tư phù hợp với kinh nghiệm sẵn có đó, như lĩnh vực làm việc, nơi sống, mối quan hệ... chứ không phải lựa chọn dựa trên sự phân tích một cách thấu đáo, cụ thể.

Loại hành vi thứ năm: Thời gian nắm giữ cổ phiếu thua lỗ quá dài

Hành vi này có thể được giải thích bởi sự mâu thuẫn về mặt nhận thức. Sự mâu thuẫn này khiến cho NĐT cá nhân quyết định nắm giữ chứng khoán trong tình trạng thua lỗ thay vì bán đi, bởi vì họ không muốn thừa nhận rằng đó là một quyết định đầu tư sai lầm. Mặt khác, họ vẫn kỳ vọng trong tương lai mọi thứ có thể thay đổi, giá cổ phiếu mà họ nắm giữ trong tương lai có thể tăng trở lại, bất chấp quyết định tiếp tục nắm giữ cổ phiếu này có thể dẫn tới gia tăng các khoản lỗ của họ.

3. Đề xuất giải pháp nhằm điều chỉnh hành vi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán

Trên cơ sở vận dụng lý thuyết "Tài chính hành vi" để lý giải hành vi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp sau:

3.1. Về phía các nhà đầu tư

- Xây dựng phương pháp định giá chứng khoán hợp lý: Thực tế, các NĐT cá nhân thường có sự tự tin thái quá về hiểu biết của mình đối với các phương pháp định giá và dự báo xu hướng của thị trường. Các NĐT cần xây dựng cho mình một phương pháp định giá chứng khoán hợp lý, không để bị chi phối bởi tâm lý đám đông hay các yếu tố khác.

- Kiểm soát các yếu tố cảm xúc trong đầu tư: Trên TTCK, hành vi ra quyết định của NĐT cá nhân chịu sự tác động của các yếu tố cảm xúc. Vì vậy, để đầu tư thành công, bên cạnh kiến thức chuyên môn, NĐT cần kiểm soát được cảm xúc trong quá trình ra quyết định đầu tư tài chính. Cần tránh tâm trạng quá lo lắng căng thẳng trong quá trình đầu tư, tuy nhiên cũng không nên tự tin thái quá rằng mình có đủ kiến thức, kinh nghiệm để đối mặt với tất cả các vấn đề phát sinh.

- Nâng cao năng lực của NĐT cá nhân: Các NĐT cá nhân cần xây dựng nền tảng kiến thức cho bản thân để có thể tự điều chỉnh hành vi của bản thân, tránh chạy theo đám đông trên thị trường. Để đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn, nhà đầu tư tự tin dựa vào những năng lực phân tích của bản thân chứ không phải dựa vào thông tin mà đám đông mang lại.

3.2. Về phía các nhà làm chính sách

Nghiên cứu mới về tài chính hành vi đã cung cấp cho những người làm chính sách một số giải pháp mới bằng cách dựa vào tâm lý và cách hành xử của con người để đưa ra quyết định hợp lý. Có thể căn cứ vào các nguyên tắc sau đây để xây dựng giải pháp vĩ mô hợp lý cho việc điều hành thị trường chứng khoán Việt Nam:

- Nguyên tắc “tâm lý đám đông”: Tâm lý đám đông luôn tồn tại, khi NĐT buộc phải ra quyết định khi không có đủ thông tin, họ sẽ có xu hướng làm theo đám đông, đặc biệt, họ bị ảnh hưởng rất lớn bởi những người có quyền, có kiến thức hay những người mà họ kính trọng, quý mến. Các nhà làm chính sách cần thấy được sự hữu ích, từ đó tập trung nỗ lực để tạo ra sự thay đổi hành vi trên nhóm người đặc biệt này, họ sẽ giúp lan truyền được những thông tin hữu ích.

- Nguyên tắc “cảm giác công bằng tác động đến hành vi con người”: Trong cuộc sống, sự công bằng là rất quan trọng, vì vậy những người làm chính sách cần xem xét con người nhận xét như thế nào về hành vi mà nhà làm chính sách muốn thay đổi.

- Nguyên tắc “tự điều chỉnh hành vi”: Con người thường cảm thấy không thoải mái khi nhận ra rằng hành động của họ vượt ra ngoài những giá trị, những mong đợi... Khi nhận ra sự không thoải mái đó, con người sẽ cố gắng thay đổi hành

vi để tương xứng với mong đợi trong khuôn khổ của họ. Vì vậy, những nhà làm chính sách cần xem xét tính cần thiết của việc ban hành một chính sách.

- Nguyên tắc “không yêu thích rủi ro của NĐT”: Khi ban hành hình thức khen thưởng hay xử phạt nào đó, người làm chính sách nên xem xét kỹ nguyên tắc này. Vì một hình thức xử phạt sẽ gây cản trở nhiều hơn so với một phần thưởng khi chúng có cùng độ lớn. Xử phạt nên được ban hành để kiềm chế hành vi tiêu cực của NĐT.

- Nguyên tắc “quá tự tin và phản ứng thái quá của NĐT”: NĐT thường đánh giá quá cao những thông tin mà họ có được. Phản ứng thái quá là dạng hành vi mà các NĐT khi nhận được một thông tin đặc biệt nào đó về chứng khoán, họ có những đánh giá tương đối đúng về thông tin đó nhưng lại ở một mức độ cao hơn. Vì vậy, những người làm chính sách nên chú ý đến những thiên hướng tự tin và phản ứng thái quá của NĐT để làm căn cứ bình ổn thị trường.

4. Kết luận

Hành vi của NĐT cá nhân trên thị trường chứng khoán có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển ổn định của thị trường. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tâm lý của NĐT cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam để từ đó tìm ra các biện pháp điều chỉnh hành vi, nhằm mục đích cuối cùng là bình ổn thị trường, được coi là một vấn đề nghiên cứu vô cùng cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

- PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh - Giáo trình thị trường tài chính - Học viện Tài chính, NXB Tài chính.
- TS. Nguyễn Thị Hoài Lê (2013), Sách chuyên khảo Đầu tư Tài chính, Học viện Tài chính, NXB Tài chính.
- PGS.TS Hoàng Văn Quỳnh và TS. Cao Minh Tiến - Giáo trình quản lý danh mục đầu tư.
- Ngô Thị Xuân Bình (2010), Nghiên cứu lý thuyết hành vi trong việc ra quyết định đầu tư tài chính, Tạp chí Ngân hàng, số 21, tháng 11/2010.
- Nguyễn Đức Hiền (2012), Luận án tiến sĩ “Hành vi của nhà đầu tư trên Thị trường chứng khoán Việt Nam”.
- Hồ Quốc Tuấn (2007), Tài chính hành vi: nghiên cứu ứng dụng tâm lý học vào tài chính, Tạp chí phát triển kinh tế, số tháng 7/2007.
- Lucy F.Ackert và Richard Deaves (2013), Tài chính hành vi, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

LÝ THUYẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN: ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN

TS. Nguyễn Minh Thành* - Nguyễn Thanh Tuấn**

Lý thuyết các bên liên quan có nguồn gốc từ lý thuyết về tính hợp pháp, lý thuyết thể chế và lý thuyết về đạo đức. Lý thuyết này cho rằng doanh nghiệp tồn tại không chỉ phục vụ lợi ích của các cổ đông mà còn cần cân bằng và phục vụ lợi ích của các bên liên quan của doanh nghiệp. Các bên liên quan thường quan tâm đến các khía cạnh: tài chính, xã hội và môi trường. Hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến các khía cạnh này cần được công bố và giải trình với các bên liên quan. Kế toán được cho là công cụ hữu ích giúp việc công bố thông tin cho các bên liên quan được diễn ra.

• Từ khóa: lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu kế toán.

Stakeholder theory has its roots in the legitimacy theory, institutional theory, and the theory of morality. This theory holds that the business exists not only to serve the interests of shareholders but also to balance and serve the interests of the stakeholders. Stakeholders are often interested in the following aspects: financial, social and environmental. The activities of the business related to these aspects should be disclosed and accountable to stakeholders. Accounting is considered to be a useful tool to help the disclosure of information to stakeholders.

• Keywords: stakeholder theory, accounting studies.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

phải tất cả mọi người đều có lợi. Thực tế này cho thấy doanh nghiệp cần có trách nhiệm rộng hơn, ngoài trách nhiệm với các cổ đông (Carroll, 1993). Thêm vào đó, những vụ bê bối dẫn đến sụp đổ như Enron cũng làm đẩy lên cuộc tranh luận về việc các tập đoàn cần phải xem lại các mục tiêu cũng như cấu trúc quản trị của họ.

Lý thuyết cổ đông chủ yếu xoay quanh khái niệm "quyền tài sản", trong đó tồn tại mối quan hệ ủy quyền của cổ đông cho những người đại diện. Và theo Friedman (1970), lý thuyết cổ đông cho rằng doanh nghiệp chỉ có một mục tiêu duy nhất là tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, dẫn tới việc phân phối trong xã hội là thiếu công bằng. Ngược lại, lý thuyết các bên liên quan đề cao khái niệm "doanh nghiệp đa mục tiêu" và hướng tới phục vụ toàn xã hội. Vì vậy, các doanh nghiệp được cho là những thể chế xã hội và cần tập trung vào những mục tiêu của toàn xã hội.

Các nghiên cứu kế toán trước đây đã cung cấp được những bằng chứng quan trọng cho thấy kế toán có thể giúp duy trì vốn và tạo ra thu nhập cho các cổ đông (dựa trên lý thuyết cổ đông). Tuy nhiên, nếu dựa trên quan điểm của lý thuyết các bên liên quan, kế toán cần thiết phải có những thang đo kết quả hoạt động rộng hơn bởi vì chúng ta không thể duy trì việc tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp

1. Giới thiệu

Trong nhiều năm trở lại đây, câu hỏi doanh nghiệp nên thực hiện công bố thông tin nhằm mục tiêu tối đa hóa giá trị tài sản hay nhằm mục tiêu đáp ứng thêm nhu cầu thông tin của các bên liên quan ngày càng được quan tâm (Shankman, 1999). Hai nhóm lý thuyết về cổ đông và lý thuyết về các bên liên quan được cho là đối lập nhau trong kho tàng tri thức về quản trị. Thông thường, về mặt lý thuyết chuẩn tắc, các lý thuyết kinh tế học (ví dụ lý thuyết về thị trường hiệu quả) được đưa ra nhằm chuyển dịch từ hợp tác đôi bên cùng có lợi (win-win) trở thành tất cả mọi người cùng có lợi. Tuy nhiên, trong thực tế vận hành của một thị trường, điều này ít khi xảy ra. Vì vậy, khi doanh nghiệp tổ chức thực hiện các hoạt động của mình, không

* Học viện Tài chính; email: nguyennminhthanh@hvtc.edu.vn

** Học viện Cảnh sát Nhân dân

trong dài hạn mà không quan tâm tới mối quan hệ với các bên liên quan.

2. Giới thiệu về lý thuyết các bên liên quan

2.1. Nền tảng của lý thuyết các bên liên quan

Các doanh nghiệp kinh doanh là những thể chế xã hội, vì vậy chúng có thể ảnh hưởng đến xã hội theo rất nhiều cách (Buchholz, 1993). Có những cách tích cực như tạo việc làm và phát triển kinh tế, tuy nhiên, cũng có những cách ảnh hưởng tiêu cực như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu. Việc có thể hoạt động liên tục và thành công của doanh nghiệp phụ thuộc vào sự tuân thủ của doanh nghiệp đối với những kỳ vọng của xã hội, hay nói theo một cách khác, doanh nghiệp có được xã hội ủng hộ cho việc tiếp tục tồn tại hay không. Có nhiều cách tiếp cận lý thuyết khác nhau để khám phá mối quan hệ giữa doanh nghiệp với xã hội.

Một mặt, những nhà lý thuyết về hợp đồng xã hội (lý thuyết về tính hợp pháp) lập luận rằng sự tồn tại của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi những kỳ vọng của xã hội. Một doanh nghiệp có được tính hợp pháp khi hoạt động của nó tuân theo những kỳ vọng xã hội. Vì vậy, nhìn từ góc độ của tính hợp pháp, hoạt động quản trị doanh nghiệp không chỉ đơn thuần tập trung vào tối đa hóa lợi nhuận, tài sản của cổ đông mà hướng tới đáp ứng kỳ vọng của xã hội. Mặt khác, những nhà lý thuyết về đạo đức học cho rằng việc phân bổ các nguồn lực xã hội để nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông là không phù hợp bởi đây là phúc lợi của toàn xã hội.

Tính hợp pháp của doanh nghiệp cũng được hỗ trợ bởi những nhà lý thuyết thể chế như Scott (1987), Scott và Meyer (1983). Lý thuyết về thể chế gồm lý thuyết về thể chế mới và lý thuyết về thể chế cũ. Lý thuyết thể chế mới có quan điểm rộng hơn về những bối cảnh/môi trường bên trong và bên ngoài tổ chức (Burns và Scapens, 2000). Trong khi lý thuyết thể chế chủ yếu miêu tả các chiến lược mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đối phó với những áp lực từ môi trường xung quanh, thì lý thuyết các bên liên quan lại tập trung vào các bên liên quan của doanh nghiệp.

Như vậy, nền tảng của lý thuyết các bên liên quan bao gồm những vấn đề như: *hợp đồng xã hội, tính hợp pháp, lý thuyết về đạo đức và lý thuyết thể chế*.

2.2. Lý thuyết các bên liên quan trong doanh nghiệp

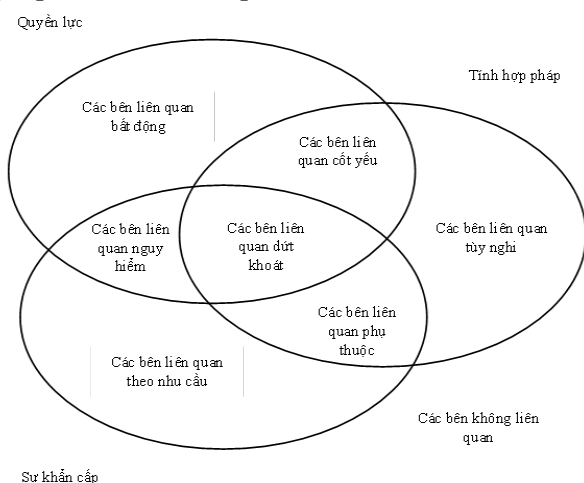
Lý thuyết các bên liên quan trong doanh nghiệp tập trung giải quyết các câu hỏi như: các bên liên quan của doanh nghiệp là gì, họ theo đuổi những lợi ích nào, và các chiến lược quản trị có thể thực hiện để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan của doanh nghiệp.

Cho đến nay, có nhiều định nghĩa khác nhau về các bên liên quan. Định nghĩa cổ điển nhất được giới thiệu lần đầu bởi Freeman (1984) xuất phát từ quan điểm quản trị chiến lược, theo đó, các bên liên quan là bất kỳ một nhóm nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp cụ thể, các bên liên quan được xác định rất khác nhau phụ thuộc vào vị trí và quan điểm của từng học giả. Có những nhà nghiên cứu nhận diện các bên liên quan theo thẩm quyền ra quyết định, theo sự tương tác, theo tính độc lập và theo nhân tố rủi ro (theo lý thuyết công cụ); nhưng cũng có những nhà nghiên cứu sử dụng những khái niệm rộng hơn để miêu tả về các bên liên quan (lý thuyết các bên liên quan chuẩn tắc) (Cohen, 1995). Những nhà nghiên cứu theo nhóm thứ nhất cho rằng các khái niệm các bên liên quan như là các công cụ để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Jones, 1995). Lý thuyết công cụ tương phản với lý thuyết kinh tế học tân cổ điển vì nó tập trung vào sự tin cậy lẫn nhau và tính hợp tác giữa các nhà quản trị hơn là tìm hiểu về hành vi cơ hội của từng nhà quản trị. Trái ngược với quan điểm về các bên liên quan dựa trên lý thuyết công cụ, lý thuyết các bên liên quan chuẩn tắc tìm hiểu lý do các bên liên quan lại có thể quan tâm tới doanh nghiệp mặc dù họ không chắc chắn có được lợi ích từ doanh nghiệp.

2.3. Xác định các bên liên quan và thứ tự ưu tiên

Clarkson (1995) đã phân chia các bên liên quan thành hai nhóm: các bên liên quan chính (sơ cấp) và các bên liên quan phụ (thứ cấp). Các bên liên quan chính là những bên liên quan mà sự ủng hộ của họ là thiết yếu cho sự tồn tại của doanh nghiệp, ví dụ: cổ đông, người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, bên cho vay, cũng như là chính phủ và các cộng đồng. Các bên liên quan phụ là những bên không liên quan trực tiếp đến các giao dịch của doanh nghiệp và không quá thiết yếu với sự tồn tại của doanh nghiệp, ví dụ: nhà môi trường học, truyền thông, và những người ủng hộ người

tiêu dùng. Mitchell và cộng sự (1997) đã phân loại các bên liên quan dựa trên sự nổi bật thành tám nhóm theo thứ tự ưu tiên từ thấp đến cao như sau: (i) các bên không liên quan; (ii) các bên liên quan bất động; (iii) các bên liên quan tùy nghi; (iv) các bên liên quan theo nhu cầu; (v) các bên liên quan cốt yếu; (vi) các bên liên quan nguy hiểm; (vii) các bên liên quan phụ thuộc và (viii) các bên liên quan dứt khoát. Trong khi các bên không liên quan không có quyền lực, tính hợp pháp và sự khẩn cấp, thì các bên liên quan khác được sắp xếp thứ tự ưu tiên liên quan đến sức mạnh quyền lực, tính hợp pháp và tính khẩn cấp.



Trong khi các bên liên quan bất động có quyền lực nhưng không có tính pháp lý hoặc tính khẩn cấp, thì các bên liên quan tùy nghi lại có tính hợp pháp và không có quyền lực và tính khẩn cấp. Các bên liên quan theo nhu cầu có thể đưa ra phản nản tức thời với doanh nghiệp nhưng lại không có quyền lực và tính hợp pháp để đạt được hiệu quả/lợi ích. Đối với các bên liên quan có thứ tự ưu tiên cao hơn, các bên liên quan cốt yếu vừa có quyền lực vừa có tính hợp pháp, và nếu các bên liên quan này có khả năng phản nản và thu được lợi ích tức thời thì các bên liên quan này sẽ trở thành bên liên quan dứt khoát. Các bên liên quan nguy hiểm có quyền lực và tính khẩn cấp nhưng những phản nản của họ không được xem là có tính hợp pháp. Các bên liên quan phụ thuộc có tính hợp pháp, tính khẩn cấp nhưng lại không có quyền lực để phản nản hoặc thu hồi lợi ích từ doanh nghiệp. Cuối cùng, ở mức ưu tiên cao nhất là các bên liên quan dứt khoát vì họ có quyền hợp pháp và tính cấp bách để phản nản hoặc thu hồi lợi ích từ doanh nghiệp và họ có quyền lực để làm việc đó.

2.4. Trách nhiệm giải trình với các bên liên quan

Khái niệm trách nhiệm giải trình (công bố thông tin) yêu cầu các doanh nghiệp phải có trách nhiệm với các hoạt động của nó. Jones (1977) nhận định rằng trách nhiệm giải trình hàm ý một khoản nợ về nghĩa vụ giải thích thông tin đối với người khác - những người có quyền đưa ra những nhận xét.

Trách nhiệm giải trình với các bên liên quan có phạm vi rộng hơn so với trách nhiệm giải trình với các cổ đông. Vì thành công của các doanh nghiệp phụ thuộc vào việc doanh nghiệp đó cân bằng các nhu cầu khác nhau của các bên liên quan như thế nào nên các doanh nghiệp cần phải trả lời/giải trình được cho các bên liên quan. Werhane và Freeman (1997) đã xác định ba lý do cho trách nhiệm giải trình với các bên liên quan, bao gồm: (i) trách nhiệm giải trình dựa trên lợi ích; (ii) trách nhiệm giải trình dựa trên quyền; (iii) trách nhiệm giải trình dựa trên nghĩa vụ.

Câu hỏi tiếp theo là các doanh nghiệp có cần giải trình với tất cả các bên liên quan một cách công bằng hay doanh nghiệp sẽ lựa chọn để chỉ giải trình với những bên liên quan quan trọng và có quyền lực. Từ góc độ đạo đức, doanh nghiệp nên giải trình với tất cả các bên liên quan một cách công bằng. Tuy nhiên, như trình bày trong những phần trước, doanh nghiệp ít khi thực hiện được điều này. Vai trò của các nhà quản trị là cân bằng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Ứng dụng lý thuyết các bên liên quan trong nghiên cứu kế toán

3.1. Quan điểm các bên liên quan về kế toán nói chung

Kế toán dưới góc độ của các bên liên quan là công việc liên quan đến kết quả hoạt động và cung cấp thông tin không chỉ cho các cổ đông mà còn cho các bên liên quan - các bên hình thành nên xã hội rộng lớn. Cách tiếp cận theo các bên liên quan cho phép hoạt động giải trình được mở rộng phạm vi (Gray và cộng sự, 1997). Kết quả là những lý thuyết riêng lẻ (ví dụ như lý thuyết về kế toán xã hội¹ và kế toán môi trường) và những hướng dẫn giải trình ra đời (Owen và cộng sự, 2000), cũng như khái niệm các bên liên quan được chấp nhận trong các lý thuyết về kế toán (Gray và cộng sự, 1997). ASSC (1975) cho rằng doanh nghiệp nên công bố thêm các báo cáo cho các bên liên quan đi

¹ Còn được gọi là kế toán trách nhiệm xã hội.

kèm với thái độ "cố gắng tìm kiếm sự hài lòng và đáp ứng càng nhiều càng tốt nhu cầu thông tin của người sử dụng các thông tin".

Kế toán các bên liên quan tồn tại chủ yếu dưới hai dạng như trên, bao gồm: kế toán xã hội và kế toán môi trường. Tuy nhiên, các hướng dẫn khác về báo cáo thông tin cho các bên liên quan cũng được đưa ra. Các báo cáo này có thể là một phần của các báo cáo kế toán thông thường hoặc cũng có thể là những công bố riêng. Có một số chuẩn mực kế toán về những lĩnh vực cụ thể đã tập trung vào nhiều hoạt động cụ thể của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu kế toán liên quan đến báo cáo về xã hội và môi trường cũng rất gần với chủ đề về trách nhiệm giải trình với các bên liên quan. Trong khi hầu hết các báo cáo này đều là tự nguyện, thì nó cũng gợi ý cho một số câu hỏi nghiên cứu như: (i) các doanh nghiệp có động lực gì khi công bố thông tin cho các bên liên quan (Guthrie và Parker, 1989), (ii) có mối quan hệ gì giữa thực hành công bố thông tin với sự gia tăng các thành viên nhóm tự nguyện (Deegan và Gordon, 1996), (iii) hành vi tự khen ngợi với ít thông tin tiêu cực (Deegan và Gordon, 1996). Nhìn chung, các nhà nghiên cứu kế toán đều có xu hướng tìm hiểu các công bố thông tin kế toán có thể được sử dụng như một công cụ hợp pháp hóa nhằm thuyết phục các bên liên quan rằng doanh nghiệp đang làm những điều đúng đắn hay không (Meyer và Rowan, 1983).

3.2. Quan điểm các bên liên quan về báo cáo kết quả hoạt động

Trong quá khứ, đo lường và báo cáo kết quả tài chính đã được sử dụng để xác định mức độ thành công của các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, còn nhiều khía cạnh của hoạt động doanh nghiệp liên quan đến xã hội và môi trường cũng cần được đo lường và đánh giá. Vì vậy, phạm vi của việc đo lường và công bố thông tin về kết quả hoạt động cũng cần được mở rộng và không chỉ bị giới hạn trong các công cụ đo lường tài chính (Mathew, 1993). Đến nay, dựa trên những hướng dẫn về công bố thông tin tự nguyện, các doanh nghiệp đã tạo ra nhiều loại báo cáo khác nhau, ví dụ như: báo cáo về giá trị gia tăng, báo cáo về người lao động, báo cáo 'Triple Bottom Line', báo cáo xã hội và môi trường.

Mặc dù báo cáo về giá trị gia tăng vẫn dựa trên những thông tin tài chính để cung cấp cho các cổ đông, tuy nhiên giá trị gia tăng được đặt dưới góc

độ rộng hơn. Burchell và cộng sự (1985) gợi ý rằng báo cáo giá trị gia tăng nhằm phục vụ hai mục đích. *Thứ nhất*, báo cáo này cung cấp phạm vi rộng hơn để dựa vào đó những thang đo hiệu quả và thang đo năng suất có thể được áp dụng để nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động tổng thể. *Thứ hai*, báo cáo giá trị gia tăng xem xét đến một số đặc tính xã hội và hoạt động của doanh nghiệp. Báo cáo này chỉ ra những đóng góp được tạo ra bởi những bên liên quan khác nhau. Giá trị được hiểu trong báo cáo này nhìn chung là sự giàu có của các cổ đông. Và vì vậy, báo cáo này gặp phải hạn chế là không cung cấp được thông tin cần thiết cho các bên liên quan khác về những vấn đề liên quan đến xã hội và môi trường có thể được tạo ra từ các hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài báo cáo giá trị gia tăng, thẻ điểm cân bằng (BSC) cũng là một dạng báo cáo có những thang đo đa chiều. Thẻ điểm cân bằng đo lường các kết quả về khía cạnh tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ và học tập phát triển của người lao động. Kaplan và Norton (1992) cho rằng BSC cân bằng giữa đo lường kết quả trong ngắn và dài hạn. Mặc dù BSC là một dạng báo cáo có những thang đo đa chiều tuy nhiên mục tiêu hướng tới của báo cáo này vẫn chủ yếu sử dụng nhằm tối đa hóa giá trị cho các cổ đông.

Báo cáo "Triple Bottom Line" (TBL) đã nổi lên như là một dạng báo cáo về những tác động đến xã hội, kinh tế và môi trường từ các hoạt động của doanh nghiệp (Brown và cộng sự, 2005; Deegan, 1999). Báo cáo TBL được cho là một báo cáo hướng nhiều hơn đến các bên liên quan của doanh nghiệp và cung cấp những thông tin vượt qua cả những thông tin tài chính thông thường. Báo cáo TBL khi được kết hợp với các hoạt động cụ thể của doanh nghiệp có thể chỉ ra những điểm yếu hoặc khoảng trống cần được cải thiện trong tương lai liên quan đến các vấn đề xã hội và môi trường.

Như tên gọi, báo cáo TBL gồm ba phần. Phần về môi trường cung cấp thông tin về những tác động đến môi trường tới từ hoạt động của doanh nghiệp. Những tác động này bao gồm: tác động đến không khí, nước, nguồn lực tự nhiên, và sức khỏe con người. Phần về xã hội cung cấp thông tin về những ảnh hưởng tới xã hội như: đảm bảo công bằng/bình đẳng, đối xử với khu vực thiểu số, vấn đề sức khỏe và an toàn của người lao động, đóng góp và các khoản chi cho xã hội và các vấn đề

liên quan đến cộng đồng. Phần cuối cùng trình bày thông tin tài chính thông qua những báo cáo dạng thông thường như: báo cáo tình hình tài chính, bảng cân đối kế toán v.v...

3.3. Quan điểm các bên liên quan về quản trị tổ chức/doanh nghiệp

Trách nhiệm giải trình liên quan đến các cổ đông được gọi là "nhiệm vụ được ủy quyền" và việc giải trình được thực hiện bởi những nhà quản lý - những người được ủy quyền điều hành doanh nghiệp bởi các cổ đông. Vấn đề quản trị ở phía các cổ đông là thiết kế một cơ chế thích hợp để kiểm soát các nhà quản trị nhằm hướng những nhà quản trị hành động vì lợi ích của các cổ đông. Donaldson và Preston (1995) quan sát và chỉ ra mô hình kiểm soát/hợp tác thông thường (cả ở dạng pháp luật và quản trị nội bộ) thì đều thất bại trong việc ngăn chặn nhà quản trị có những hành vi cơ hội đi ngược lại với lợi ích của các cổ đông.

Những vụ bê bối trong năm 2001 và 2002 liên quan đến Enron và WorldCom là minh chứng cho thấy mô hình quản trị doanh nghiệp theo kiểu "ủy quyền" có thể dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng. Mặc dù sau đó, những lỗ hổng trong mô hình quản trị dựa trên quan hệ "ủy quyền" cũng đã được khắc phục nhằm hạn chế quyền hạn của nhà quản trị, tuy nhiên, sự kiện "Enron" không chỉ tạo ra cú sốc cho các cổ đông mà còn ảnh hưởng tới các bên liên quan khác.

Xuất phát từ góc độ của các bên liên quan, nhà quản trị thay vì chỉ nhận ủy quyền của cổ đông mà còn có vai trò nhận ủy quyền từ các bên liên quan khác trong việc điều hành doanh nghiệp nhằm hướng tới bảo vệ lợi ích không chỉ của cổ đông mà còn là lợi ích của các bên liên quan khác.

4. Kết luận

Bài viết này trao đổi về các nghiên cứu kế toán theo quan điểm của lý thuyết các bên liên quan. Trong khi có rất nhiều phiên bản của lý thuyết các bên liên quan, thì hai câu hỏi được quan tâm chủ yếu vẫn luôn thường trực là: (i) mục tiêu của doanh nghiệp là gì và (ii) hệ thống kế toán và báo cáo/công bố thông tin của doanh nghiệp có thể được thiết kế như thế nào? Dựa vào quan điểm các bên liên quan, chúng ta có thể có cái nhìn rộng hơn về những đóng góp mà các bên liên quan đem lại cho doanh nghiệp. Ngược lại, các nghiên cứu kế toán có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đo lường và trình bày những hoạt động khác nhau của

doanh nghiệp đã đóng góp cho các bên liên quan như thế nào, thông qua các khía cạnh về xã hội và môi trường. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, nghiên cứu kế toán dựa trên quan điểm của các bên liên quan vẫn còn sơ khai và cần nhiều hơn nữa các nghiên cứu trước khi có thể đưa ra một cấu trúc báo cáo và trách nhiệm giải trình đầy đủ và phù hợp cho các bên liên quan.

Tài liệu tham khảo:

- Brown, D., Dillard, J. and Marshall, S. (2005), *Triple Bottom Line: A Business Metaphor for a Social Construct*, paper presented at Critical Perspectives on Accounting, New York.
- Burchell, S., Chubb, C. and Hopwood, A. (1985), "Accounting in its social context: Towards a history of value added in the United Kingdom", *Accounting, Organizations and Society*, Vol. 10, No. 4, pp.381-413
- Burns, J. and Scapens, R. W. (2000), "Conceptualising management accounting change: an institutional framework", *Management Accounting Research*, Vol. 11, pp.3-25.
- Burton, B. K. and Dunn, C. P. (1996), "Feminist ethics as moral grounding for stakeholder theory", *Business Ethics Quarterly*, Vol. 6, No. 2.
- Clarkson, M. (1995), "A stakeholder framework for analyzing and evaluating corporate social performance", *Academy of Management Review*, Vol. 20, pp. 65-91.
- Cohen, S. (1995), "Stakeholders and consent", *Business & Professional Ethics Journal*, Vol. 14, No. 1, pp.3-14.
- Deegan, C. (1999), "Triple bottom line reporting: a new reporting approach for the sustainable organisation", *CA Charter*, April, Vol. 70, No. 3, pp.38-40.
- Deegan, C. (2002), "The legitimising effect of social and environmental disclosures - a theoretical foundation", *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, Vol. 15, No.3, pp.282-311.
- Donaldson, T. and Preston, L. E. (1995), "The stakeholder theory of the corporation: concepts, evidence, and implications", *Academy of Management Review*, Vol. 20, pp.65-91.
- Freeman, R. E. (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, Pitman Publishing Inc., Marshfield, Massachusetts, USA.
- Gray, R., Dey, C., Owen, D., Evans, R. and Zadek, S. (1997), "Struggling with the praxis of social stakeholders. accountability, audits and procedures", *Accountability Journal*, Vol. 10, No. 3, pp.325-364.
- Jones, G. W. (1977), "Responsibility in government", *London School of Economics*.
- Jones, T. M. (1995), "Instrumental stakeholder theory: a synthesis of ethics and economics", *Academy of Management Review*, Vol. 20, pp.404-437.
- Kaplan, R. S. R. S. and Norton, D. P. (1992), "The balanced scorecard - measures that drive performance", *Harvard Business Review*, Vol. 70 Issue 1, p71-79, January-February.
- Meyer, J. W. and Rowan, B. (1983), "The structure of educational organisations", in Meyer, J.W. and Scott, W.R. (Eds.), *Organisational Environment: Ritual and Rationality*, Sage, Beverly Hills, pp.71-98.
- Norman, W. and MacDonald, C. (2004), "Getting to the bottom of 'triple bottom line'", *Business Ethics Quarterly*, Vol. 14 Issue 2, p243-262.
- Owen, D. L. Swift, T. A; Humphrey, C. and Bowerman, M. (2000), "The new social audits: accountability, managerial capture or the agenda of social champions?", *European Accounting Review*, May, Vol. 9, No. 1, pp.81-98.
- Stewart, J. (1984), "The role of information in public accountability", in Hopwood, A. and Tomkins, C. (Eds.), *Issues in Public Sector Accounting*, Philip Allan Publishers Limited, Oxford
- Werhane, P. and Freeman, R. E. (1997), *The Blackwell Encyclopaedic Dictionary of Business Ethics*, Blackwell Publishing Ltd, Oxford.

ẢNH HƯỞNG CỦA NGUYÊN TẮC THẬN TRỌNG ĐẾN GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Văn Bảo* - TS. Nguyễn Thanh Tú*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của nguyên tắc thận trọng đến giá trị hợp lý của doanh nghiệp dưới sự tác động của các biến kiểm soát. Mẫu nghiên cứu gồm 150 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2019-2021. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy mô hình tác động cố định (FEM) là phù hợp nhất và nguyên tắc thận trọng trong kế toán ảnh hưởng cùng chiều đến giá trị hợp lý của doanh nghiệp cùng với sự tác động của 04 nhân tố kiểm soát: Tổng Tài sản; Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản; Tỷ lệ trên vốn chủ sở hữu; Tỷ lệ chi trả cổ tức, trong khi đó nhân tố Tỷ lệ thanh toán hiện hành dường như không có ảnh hưởng.

• Từ khóa: công ty niêm yết; doanh nghiệp; giá trị hợp lý; nguyên tắc thận trọng.

This paper was conducted to examine the effect of the principle of caution on the fair value of the enterprise under the influence of control variables. The study sample includes 150 companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange for the period 2019-2021. By quantitative research methods, the results show that the fixed effect model (FEM) is the most suitable and the principle of prudence in accounting affects the fair value of the enterprise along with the impact of 04 factors controlling Total Assets; Return on assets; Debt-to-equity ratio; Dividend payout ratio, where the Current Payout Ratio coefficient does not appear to have any effect.

• Keywords: listed company; enterprise; fair value; the principle of caution.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

thông. Và do đó, có thể dẫn tới sự bóp méo thông tin kế toán, ảnh hưởng đến tính phù hợp, độ tin cậy và khả năng so sánh của thông tin trên BCTC (Hendrickson, 2008).

Trong xu thế hội nhập với nền kinh tế thế giới, việc ghi nhận tài sản theo giá gốc đã bộc lộ nhiều hạn chế trong việc phản ánh thông tin về tình hình tài chính của DN. Giá trị hợp lý (GTHL) ra đời để khắc phục nhược điểm của các phương pháp ghi nhận trước đó. Tại Việt Nam, kế toán theo giá gốc được xem là nguyên tắc cơ bản trong việc ghi nhận và đo lường giá trị tài sản của các DN và giá trị được ghi nhận theo giá gốc sẽ thấp hơn so với giá trị thị trường. Do đó, hiểu rõ tác động của NTTT đến GTHL của DN dưới sự kiểm soát của các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty niêm yết (CTNY) là vô cùng cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Nguyên tắc thận trọng

NTTT trong kế toán được định nghĩa là các chính sách kế toán có xu hướng làm giảm giá trị tài sản ròng trong kế toán so với giá trị tài sản ròng của nền kinh tế (Watts, 2003). Cụ thể hơn, Basu (1997) cho rằng sử dụng NTTT nhằm đạt được độ tin cậy cao hơn đối với việc công nhận những tin

1. Giới thiệu

Một trong những nguyên tắc cơ bản trong việc ghi nhận, đánh giá các khoản mục trong kế toán và có ảnh hưởng nhất đối với thông tin kế toán là nguyên tắc thận trọng (NTTT). NTTT góp phần đảm bảo cho các nhà đầu tư rằng các ước tính kế toán về giá trị nguồn lực tại doanh nghiệp (DN) là hợp lý và không bị phóng đại. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu đã cho rằng NTTT làm thiên lệch số liệu trên báo cáo tài chính (BCTC) dẫn đến việc ra quyết định không hiệu quả (Guay và Verrecchia, 2006). Sự bất cân xứng này trong nhận thức đối với lợi ích và tổn thất dẫn đến sự khác biệt có hệ

* Trường ĐH Công nghệ TP.HCM (Hutech); email: nv.bao@hutech.edu.vn - nt.tu@hutech.edu.vn

tức tốt như lợi nhuận và yêu cầu độ tin cậy thấp hơn để công nhận những tin xấu như là những rủi ro. Watts (2003) cũng cho rằng NTTT trong kế toán là sự bất đối xứng giữa các yêu cầu xác minh về lợi nhuận và tổn thất. Vì vậy, việc gia tăng những khác biệt giữa mức độ yêu cầu xác minh đối với lợi nhuận và tổn thất làm NTTT có ý nghĩa hơn.

Hamdan (2012) cho rằng thận trọng trong kế toán là việc thể hiện giá trị tối thiểu của tài sản, doanh thu và thể hiện giá trị cao hơn của các khoản nợ phải trả và chi phí. Theo VAS 01: “Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn”. Thận trọng trong kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao lòng tin đối với nhà quản lý vì nó công bố các khoản lỗ một cách kịp thời (Jaggi và Xin, 2014). Những người sử dụng BCTC thích những con số mang tính thận trọng hơn vì những số liệu đó mang lại cho họ mức độ an toàn cao hơn để đề phòng bất kỳ kết quả không mong muốn nào xảy ra (Ikbal và Al-qdau, 2014). Nhưng đồng thời, thận trọng trong kế toán cũng xảy ra một số sai sót, như vi phạm một số nguyên tắc và chỉ tiêu chất lượng của thông tin kế toán. Nó có thể dẫn đến thông tin kế toán bị bóp méo và giá trị của chúng được trình bày khác với giá trị thật. Sự thận trọng quá mức có thể gây hại cho một số người sử dụng thông tin kế toán (Ikbal và Al-qdau, 2014).

2.2. Giá trị hợp lý

Theo IFRS 13, GTHL là “Giá trị sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc thanh toán một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thị trường có trật tự giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường”. IFRS 13 quy định khi xác định giá trị hợp lý, DN phải giả định rằng giao dịch để định giá diễn ra trong điều kiện thị trường của tài sản hoặc nợ phải trả, bao gồm giả định về rủi ro hoặc trong một thị trường thuận lợi nhất. IFRS 13 đã cung cấp một định nghĩa chính thức và nhất quán về GTHL, thống nhất phương pháp đo lường, giảm mức độ phức tạp và yêu cầu công bố thông tin để sử dụng trong hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế nhằm cung cấp thông tin hữu ích, đầy đủ và đa dạng cho các đối tượng sử dụng.

Khái niệm về GTHL được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trên thế giới. Tuy nhiên, tại Việt Nam, khái niệm này vẫn còn mới mẻ và chưa có những hướng dẫn, quy định rõ ràng, cụ thể trong một chuẩn mực

riêng. Theo Luật Kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13: “Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị”. Mặc dù đã được quy định trong Luật Kế toán nhưng GTHL vẫn chưa thật sự được áp dụng trong việc ghi nhận của kế toán, chưa có một phương pháp ghi nhận GTHL cụ thể, vì thế vai trò của GTHL vẫn còn khá mờ nhạt.

2.3. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết về NTTT và GTHL cùng với các nghiên cứu trước có liên quan, đặc biệt là nghiên cứu của Karthik Balakrishnan, Ross Watts, Luo Zuo (2016), tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu như sau: *NTTT tác động cùng chiều đến GTHL của DN*. Bên cạnh việc xem xét tác động của NTTT đến GTHL, cũng theo nghiên cứu của Karthik Balakrishnan, Ross Watts, Luo Zuo (2016), tác giả còn xem xét đến tác động kiểm soát của các nhân tố: Tổng tài sản; Tỷ lệ thanh toán hiện hành; Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản; Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và Tỷ lệ chi trả cổ tức đến GTHL của DN.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Giá trị hợp lý (GTHL) của một DN là tổng giá trị thị trường của các cổ phiếu phát hành bởi DN đó. Hay nói cách khác, GTHL của một DN chính là giá thị trường của cổ phiếu đó nhân với số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Cách tiếp cận này chính là một trong ba kỹ thuật định giá được quy định trong IFRS 13 - kỹ thuật định giá theo phương pháp thị trường. Trong nghiên cứu này, GTHL của DN sẽ được xác định bằng cách lấy logarit của tổng giá trị thị trường của cổ phiếu DN đó vào cuối mỗi năm.

Biến độc lập: Nguyên tắc thận trọng (NTTT). Tính thận trọng trong kế toán được đo lường bằng cách sử dụng tỷ lệ giá trị sổ sách với GTHL. Beaver và Ryan (2000) và Jain Rezaee (2004) cho rằng tỷ lệ của giá trị sổ sách trên GTHL thấp hơn một (<1) cho thấy mức độ thận trọng là chấp nhận được trong BCTC, đồng thời có thể thấy giá trị sổ sách của DN được đánh giá thấp hơn giá trị thực tế của nó, và do đó nó có tính thận trọng (Roy Chowdhury và Watts, 2006). Điều này có nghĩa là tỷ lệ giá trị sổ sách trên giá thị trường càng thấp thì tính thận trọng càng cao.

Các biến kiểm soát:

Tổng tài sản (TA): Quy mô tài sản của DN được tính bằng logarit của tổng tài sản. Biến số này nhằm mục đích đo lường sự khác biệt giữa các DN về tổng tài sản và tác động của nó đối với GTHL. Đồng thời được kỳ vọng rằng tổng tài sản của DN sẽ có tác động cùng chiều đến GTHL của nó (Putu và cộng sự, 2014).

Tỷ lệ thanh toán hiện hành (CR): Đo lường bằng cách so sánh Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn và được kỳ vọng rằng tỷ lệ này càng cao thì GTHL của DN càng tăng.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA): Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản được xem là một trong những thước đo lợi nhuận tốt nhất của DN, nó phản ánh khả năng đạt được lợi nhuận của DN so với quy mô tài sản đầu tư. Imelda (2001) cho rằng tác động của lợi nhuận là cùng chiều đối với giá trị của DN, do đó lợi nhuận càng cao GTHL của DN sẽ càng lớn hơn.

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E): Các khoản phải trả có ảnh hưởng lớn đến giá trị của DN. Nghiên cứu của Eriotis (2007) cho thấy tỷ lệ nợ có ảnh hưởng cùng chiều đến giá trị của DN, do tiết kiệm được tiền thuế phải trả. Nghiên cứu của Kuben (2008), cho rằng các khoản phải trả sẽ ảnh hưởng xấu đến giá trị của DN. Tỷ lệ này được xác định bằng cách chia khoản phải trả cho vốn chủ sở hữu.

Tỷ lệ chi trả cổ tức (DPO): Tỷ lệ chi trả cổ tức được coi là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị của công ty, vì tỷ lệ chi trả cổ tức ổn định phản ánh rằng công ty trả cổ tức thường xuyên, một động thái cho thấy nhà đầu tư có thể thu hồi vốn đầu tư vào công ty, do đó làm cho các nhà đầu tư đánh giá giá trị của công ty tốt hơn so với các công ty khác (Rajhans và Kaur, 2013). Nghiên cứu này sẽ đo tỷ lệ chi trả cổ tức bằng số tiền cổ tức được chia hàng năm từ lợi nhuận ròng của công ty.

3.2. Mô hình hồi quy: Nghiên cứu tiến hành đo lường tác động của 1 biến độc lập và 5 biến kiểm soát đến GTHL của các CTNY ở TP.HCM. Dựa trên các giả thuyết được đưa ra, mô hình hồi quy mẫu được đề nghị trong nghiên cứu này có dạng như sau:

$$\hat{\gamma} = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6$$

Trong đó:

$\hat{\gamma}$: GTHL của các CTNY ở TP. HCM;

$X_1 - X_6$: Các nhân tố ảnh hưởng đến GTHL của các CTNY ở TP. HCM;

β_i : Ước lượng điểm của β_i ($i=1 \dots 6$)

3.3. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả chọn mẫu theo công thức kinh nghiệm của Nguyễn Đình Thọ (2012) khi sử dụng mô hình hồi quy bội để nghiên cứu: $n^3 50 + 8p$ (Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p là số lượng biến độc lập). Trong mô hình này, p được xác định là 6, như vậy kích thước mẫu tối thiểu sẽ là 98 quan sát. Trên trang Web của SGDCK TP. HCM, tác giả chọn ngẫu nhiên 150 DN theo các tiêu chí sau: (1) CTNY trước ngày 31/12/2018; (2) Không thuộc các DN tài chính; (3) BCTC đã được kiểm toán; (4) Tổng nguồn vốn lớn hơn 50 tỷ và tiến hành tái 03 bộ BCTC năm 2019, 2020 và 2021 của các DN được chọn về. Lựa chọn những dữ liệu cần thiết và nhập dữ liệu vào phần mềm Microsoft Office Excel, tính toán các biến, kết quả sẽ được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Stata 13.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu: Do dữ liệu trong nghiên cứu là loại dữ liệu bảng, nên cần phải xem xét cẩn thận bằng cách lựa chọn mô hình phù hợp nhất trong ba dạng: Pooled OLS, FEM và REM. Trước tiên, thực hiện phân tích mô hình theo Pooled OLS, kết quả cho thấy R^2 hiệu chỉnh (Adj R-squared) = 0.7024, tức là mô hình đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 70.24%. Ngoài ra, hệ số $F(6, 443) = 34.42$ và $P\text{-value} > F = 0.0000$ nên hàm có độ tin cậy cao. Điều này chứng minh sử dụng mô hình Pooled OLS là phù hợp. Tiếp tục phân tích theo dạng mô hình FEM và thực hiện đồng thời kiểm định F, kết quả cho thấy $F(149, 294) = 11.21$ và $P\text{-value} > F = 0.0000 < 0.05$. Điều này có nghĩa là mô hình FEM được cho là phù hợp hơn so với mô hình OLS. Tiếp theo, hồi quy theo dạng mô hình REM, và dùng kiểm định Breusch Pagan để lựa chọn giữa Pool OLS và REM. Kết quả cho thấy $\text{chibar}2(01) = 147.42$ và $P\text{-value} > \text{chibar}2 = 0.0000 < 0.05$. Vì vậy, mô hình REM được cho là phù hợp hơn mô hình Pooled OLS. Cuối cùng, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM. Kết quả cho thấy giá trị $\text{chi}2(6) = 75.52$ và $P\text{-value} > \text{chi}2 = 0.0000 < 0.05$. Vì vậy, mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình REM.

Tiếp theo, tác giả kiểm tra các khuyết tật có thể có của mô hình để có biện pháp khắc phục hợp lý nhằm tìm ra mô hình với các ước lượng đáng tin cậy nhất. Để kiểm tra đa cộng tuyến, tác giả dùng nhân tử phóng đại phương sai VIF. Kết quả cho thấy các hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 (lớn nhất là 1.65) và trung bình là 1.21. Đồng thời hệ số tương quan giữa các biến dao động từ -0.143 đến 0.389 nhỏ hơn 0.8, nên kết luận không xảy ra đa cộng tuyến. Để phát hiện phương sai sai số thay đổi, tác giả dùng kiểm định Modified Wald. Kết quả cho thấy $\chi^2(150) = 86342.21$ và $P\text{-value} > \chi^2 = 0.0000 < 0.05$. Từ đó cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để kiểm tra tự tương quan giữa các sai số, tác giả dùng kiểm định Wooldridge. Kết quả cho thấy giá trị $F(1,149) = 17.899$ và $P\text{-value} > F = 0.0001 < 0.05$ cho nên mô hình hồi quy có tự tương quan giữa các sai số. Để kiểm tra vấn đề phân dư có phân phối chuẩn, tác giả dùng phương pháp kiểm định số học. Kết quả cho thấy giá trị $P\text{-value} > \chi^2 = 0.7684$, điều đó có nghĩa là chấp nhận giả thuyết H_0 , phân dư có phân phối chuẩn.

Để giải quyết vấn đề khuyết tật về Phương sai sai số thay đổi và Tự tương quan, tác giả tiến hành hồi quy mô hình theo phương pháp bình phương bé nhất tổng quát - GLS (Generalized Least Squares). Kết quả hồi quy được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1: Kết quả hồi quy đa biến của mô hình bằng GLS

Cross-sectional time-series FGLS regression		
Coefficients: generalized least squares		
Panels: heteroskedastic		
Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.9244)		
Estimated covariances = 150	Number of obs =	450
Estimated autocorrelations = 1	Number of groups =	150
Estimated coefficients = 7	Time periods =	3
	Wald $\chi^2(6)$ =	601.12
	P-value > χ^2 =	0.0000

GTHL	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]
NTTT	-0.047942	0.001276	-3.18	0.000	0.004538 0.01189
TA	0.067326	0.000658	2.41	0.000	0.002130 0.01416
CR	0.022924	0.003871	1.32	0.202	0.004391 0.00762
ROA	0.036741	0.003259	2.87	0.011	0.002851 0.01721
D/E	-0.056528	0.003761	-6.21	0.000	0.023721 0.06983
DPO	0.044262	0.002100	4.11	0.000	0.003852 0.01432
_cons	0.137628	0.018590	3.89	0.002	0.047821 0.03891

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata13

Dựa vào kết quả hồi quy được trình bày ở bảng 1, ta thấy các biến có tác động đến GTHL là: Nguyên tắc thận trọng (NTTT), Tổng tài sản (TA), Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E), Tỷ lệ chi trả cổ tức (DPO). Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$GTHL = 0.137628 + 0.067326*TA - 0.056528*D/E - 0.047942*NTTT + 0.044262*DPO + 0.036741*ROA$$

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố *Tỷ lệ thanh toán hiện hành* (CR) có ảnh hưởng không đáng kể đến GTHL của các CTNY trên SGDCK TP. HCM. Điều này được lý giải là do CR là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán trong ngắn hạn và các bên có liên quan không quan tâm lắm đến chỉ tiêu này, điều mà họ quan tâm nhiều hơn là các chỉ tiêu có tính dài hạn của DN.

Nguyên tắc thận trọng (NTTT): Chỉ số đo lường NTTT có ảnh hưởng ngược chiều đến GTHL của DN với mức ý nghĩa 1%. Tuy nhiên, do chỉ số này được đo lường bằng tỷ lệ giá trị sổ sách trên GTHL và theo lý luận ở trên thì tỷ số này càng thấp thì tính thận trọng sẽ càng cao. Do vậy, có thể nói, khi DN càng áp dụng tính thận trọng cao khi lập BCTC thì GTHL của DN càng cao. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu của tác giả và phù hợp với kết quả nghiên cứu của Watts và Zuo, (2012).

Tổng tài sản (TA): TA có ảnh hưởng cùng chiều đến GTHL của DN với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Putu và cộng sự, (2014) và cho thấy sự gia tăng tài sản góp phần làm tăng quy mô, hoạt động sản xuất kinh doanh được mở rộng từ đó làm tăng doanh thu, lợi nhuận của DN dẫn đến làm tăng GTHL của DN.

Tỷ lệ Nợ trên Vốn chủ sở hữu (D/E): Có ảnh hưởng ngược chiều đến GTHL của DN với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Kuben (2008) và cho thấy sự gia tăng tỷ lệ nợ dẫn đến giảm GTHL của DN. Tỷ lệ nợ tăng nghĩa là DN đi vay mượn nhiều hơn và hiện đang đối mặt với những rủi ro trong việc trả nợ, rủi ro biến động lãi suất ngân hàng từ đó làm giảm khả năng thanh toán của DN.

Tỷ lệ chi trả cổ tức (DPO): DPO có ảnh hưởng cùng chiều đến GTHL của DN với mức ý nghĩa 1%. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Rajhans và Kaur (2013) và cho thấy chính sách chi

trả cổ tức có ảnh hưởng đến giá trị thị trường của DN. Theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức càng cao, giá trị thị trường của DN càng lớn. DN chi trả cổ tức cho cổ đông càng nhiều, nhà đầu tư sẽ đánh giá cao khả năng hoạt động kinh doanh của DN.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA): ROA có ảnh hưởng cùng chiều đến GTHL của DN với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Imelda, (2011). Lợi nhuận của DN tăng do DN tăng vốn chủ sở hữu, giảm nợ vay làm giảm chi phí lãi vay từ đó làm tăng GTHL của DN.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Thông qua việc tìm hiểu cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài về tác động của NTTT đến GTHL của DN, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 01 biến độc lập là NTTT cùng với 05 biến kiểm soát. Dựa vào mô hình nghiên cứu, tác giả đã thu thập dữ liệu trong 3 năm (2019, 2020, 2021) của 150 CTNY trên SGDCK TP. HCM, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến GTHL của DN. Kết quả cho thấy mô hình tác động có định (FEM) là phù hợp nhất và NTTT trong kế toán ảnh hưởng cùng chiều đến GTHL của DN, đồng thời các biến kiểm soát *Tổng Tài sản; Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản; Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu; Tỷ lệ chi trả cổ tức* đều có tác động đến GTHL của các CTNY trên SGDCK TP.HCM.

5.2. Kiến nghị: GTHL ngày càng có những ưu điểm nổi bật về lý thuyết lẫn thực tiễn, phản ánh được những thay đổi của thị trường và ngày càng mang tính khách quan hơn. Với những nỗ lực của FASB và IASB cùng một số quốc gia đã thúc đẩy việc sử dụng GTHL để định giá DN trở thành một xu hướng tất yếu hiện nay. Theo đó, để gia tăng GTHL của DN thì tính thận trọng trong kế toán phải càng cao. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý về GTHL của DN nhằm bắt kịp với xu thế phát triển của nền kinh tế trong giai đoạn toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng như hiện nay:

Đối với Bộ Tài chính: Cần tạo hành lang pháp lý phù hợp cho sự phát triển của GTHL ở Việt Nam, trước tiên GTHL cần được thừa nhận trong Luật và Chuẩn mực chung như một cách định giá riêng. Xây dựng và ban hành chuẩn mực kế toán về “Đo lường GTHL” nhằm thống nhất các khái niệm về

GTHL, phương pháp đo lường GTHL tương tự như chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS 13. Cần có cơ chế thích hợp hơn, giải quyết mối quan hệ giữa cơ quan quản lý và tổ chức nghề nghiệp trong việc nghiên cứu và ban hành các chuẩn mực liên quan đến kế toán GTHL, đồng thời kiểm soát, giám sát việc thực hiện nguyên tắc kế toán nói chung và NTTT nói riêng trong việc ghi nhận và định giá DN.

Đối với các tổ chức nghề nghiệp: tăng cường vai trò quản lý, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho người làm nghề kế toán, đặc biệt là bồi dưỡng kiến thức về các mô hình định giá trong kế toán. Hội nghề nghiệp kế toán và kiểm toán cần đóng vai trò tư vấn, hỗ trợ cho các DN trong việc triển khai, cập nhật các quy định kế toán đồng thời đồng thời đưa ra ý kiến cho cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, soạn thảo và giám sát việc thực hiện các chuẩn mực trong các DN hiện nay. Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế để cập nhật, tiếp thu những cái mới nhằm hỗ trợ nước ta hội nhập với nền kinh tế thế giới được dễ dàng hơn.

Đối với doanh nghiệp: GTHL có cơ sở đo lường chủ yếu dựa vào thị trường, do đó để đảm bảo GTHL có độ tin cậy cao thì một trong những yếu tố góp phần tạo niềm tin cho nhà đầu tư có thể tin tưởng vào số liệu hay tính đầy đủ, toàn diện và chất lượng của các thông tin trong những BCTC mà các DN cung cấp là vận dụng NTTT nói riêng và các nguyên tắc kế toán nói chung trong việc trình bày và ghi nhận thông tin trên BCTC, đảm bảo tính trung thực, độ tin cậy và tính minh bạch của thông tin cung cấp ra bên ngoài.

Tài liệu tham khảo:

- Basu, S., (1997). *The Conservatism Principle and The Asymmetric Timeliness of Earnings*. *Journal of Accounting and Economics*, 24, 3 - 37.
- Hamdan, A., (2012). *The affecting factors on the quality of earnings: directory from the Jordanian industrial companies*. *Islamic University of Economic and Management Studies Journal*, vol. 20, no. 1, pp. 265-301.
- Ikbal, O. và Al-qdau, M., (2014). *The impact of financial crises on supporting the accounting conservatism policy: A study on the Jordanian industrial corporations*. *An-Najah University Journal for research, the Humanities*, vol. 28, no. 4, pp. 895-919.
- Jaggi, B., và Xin, H., (2014). *Accounting Conservatism and Management Earnings Forecast*. Available at SSRN: <http://ssrn.com/abstract=2246168>.
- Karthik Balakrishnan, Ross Watts, Luo Zuo (2016). *The Effect of Accounting Conservatism on Corporate Investment during the Global Financial Crisis*. *Journal of Business Finance and Accounting*, Vol. 43, No. 5-6.
- Watts, R. L. (2003). *Conservatism in accounting part I: Explanations and implications*. *Accounting Horizons*, 17(3), 207-221.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ VĨ MÔ VÀ YẾU TỐ NỘI TẠI ĐẾN THỊ GIÁ CỔ PHIẾU NIÊM YẾT NGÀNH NGÂN HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt* - MA. Đỗ Thùy Linh*

Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến thị giá cổ phiếu (TGCP) giúp các nhà đầu tư có quyết định hợp lý và góp phần tối đa hóa lợi nhuận. Nghiên cứu này đánh giá tác động của yếu tố vĩ mô và yếu tố nội tại đến TGCP ngành ngân hàng với bộ dữ liệu từ năm 2014 đến 2021. Chúng tôi sử dụng mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) và mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) để phân tích. Kết quả cho thấy REM là phù hợp để xem xét các yếu tố tác động tới TGCP. Nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng (GDP) và tỷ giá hối đoái (EX) có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều lên biến TGCP (PRI) và tỷ lệ lạm phát (INF) tác động nghịch chiều lên PRI. Đối với những yếu tố nội tại trong NH như qui mô (ASS), hệ số giá trên thu nhập (PE), thu nhập thuần trên mỗi điểm giao dịch (IBR) tác động cùng chiều lên TGCP của các NH thương mại niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam.

• Từ khóa: thị giá cổ phiếu, ngành ngân hàng, tác động đến giá cổ phiếu, tác động của yếu tố vĩ mô, tác động của yếu tố nội tại.

Analyzing the factors affecting the stock market price help investors make reasonable decisions and maximize profit. This study evaluates the impact of macro factors and internal factors on the banking stock market with the data set from 2014 to 2021. We use random effects model (REM) and fixed effects model (FEM) for analysis. The results show that REM is the most suitable model to analyze the factors affecting the stock market price. Empirical research has shown that macro factors such as growth rate (GDP) and exchange rate (EX) have statistical significance and a positive impact on the stock price variable (PRI) while inflation rate (INF) has a negative effect on PRI. For internal factors in banks such as size (ASS), price-to-earnings (PE) ratio, net income per transaction point (IBR) shows a positive impact on the market price of commercial banks listed on the Vietnam Stock Exchange.

• Keywords: stock market price, banking industry, factors affecting the stock market price.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

1. Giới thiệu

Sự phát triển của nền kinh tế thế giới và kinh tế trong nước quyết định nhiều đến sự biến động giá cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường chứng khoán (TTCK) (Adaramola & Olugbenga, 1994). Giá cổ phiếu chịu sự tác động của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, giá cổ phiếu còn được quyết định bởi những yếu tố nội tại của đơn vị phát hành. Nền kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện tốt cho các doanh nghiệp thu được mức lợi nhuận cao hơn, từ đó làm cho cổ phiếu của họ có sự hấp dẫn hơn. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái sẽ khiến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đi xuống và có xu hướng cắt giảm cổ tức (Eita, 2012).

Trên TTCK, thị giá cổ phiếu (TGCP) luôn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố nội tại. Sự tác động này được đánh giá qua các chỉ tiêu: giá trị sổ sách một cổ phiếu thường của công ty, cổ tức trên mỗi cổ phiếu, thu nhập trên mỗi cổ phiếu và tỷ lệ thu nhập trên giá (Malaolu et al., 2013). Ngoài ra, các yếu tố vĩ mô tác động đến giá cổ phiếu trên TTCK gồm: tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái. Thị trường tuân theo xu hướng: nếu mua nhiều thì giá sẽ tăng và bán

* Trường ĐH Thương mại; email: nguyetminh@tmu.edu.vn

hiều thì giá sẽ giảm. Thêm vào đó, chính sách của Chính phủ và tiềm năng của công ty có ảnh hưởng đến hành vi của các nhà đầu tư.

Tìm hiểu và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu giúp bạn trở nên thận trọng hơn trong việc đưa ra quyết định đầu tư (Malhotra, 2013). Nhà đầu tư cần xác định mức giá cơ sở hình thành giá thị trường của cổ phiếu. Bên cạnh đó, hiểu biết đầy đủ về các yếu tố ảnh hưởng sẽ giúp nhà đầu tư tránh được cái nhìn cảm tính về các cổ phiếu. Đồng thời, nhà đầu tư cũng sẽ vững vàng hơn khi đối diện và ứng xử thông minh với sự biến động của thông tin trên thị trường.

Ở Việt Nam, cổ phiếu ngành ngân hàng (NH) được luôn được đánh giá là nhóm quan trọng trên TTCK. Đây là chứng khoán tạo ra kênh đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Là lĩnh vực đặc thù, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ nên việc phân tích các yếu tố tác động đến TGCP ngành NH cần thận trọng và có kỹ thuật riêng, từ đó mới có kết luận chính xác hỗ trợ trong các quyết định đầu tư.

Nội dung chủ yếu của bài viết bao gồm: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu về giá cổ phiếu, các yếu tố tác động đến TGCP; các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra dựa trên cơ chế tác động, thiết kế dữ liệu và phân tích qui trình và xây dựng mô hình kinh tế lượng; kết quả và phân tích sự tác động của các yếu tố đến sự biến động TGCP ngành NH niêm yết trên TTCK Việt Nam và kết luận, gợi ý.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Mục tiêu của các nhà đầu tư trên TTCK là lợi nhuận. Lợi nhuận thu được từ 2 nhóm chính là cổ tức/trái tức và chênh lệch giá. Trong đó, các nhà đầu tư quan tâm nhiều đến chênh lệch giá. Chỉ tiêu này là kết quả giữa giá mua và giá bán chứng khoán trên thị trường ở hai thời điểm mua vào và bán ra. TGCP ở mỗi thời điểm phụ thuộc vào giá trị thực của cổ phiếu và quan hệ cung cầu. Trong đó giá trị thực được xác định từ kết quả kinh doanh, các yếu tố nội tại của đơn vị phát hành; quan hệ cung cầu phụ thuộc vào các yếu tố vĩ mô như tình hình chính trị, xã hội và sự phát triển kinh tế.

Các yếu tố tác động đến TGCP

*** Nhóm yếu tố vĩ mô**

Tốc độ tăng trưởng GDP là tổng của tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu Chính phủ. Đây là chỉ tiêu được xác định dựa vào giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra từ nền kinh tế. Kết quả của các nghiên cứu đã chỉ ra GDP tác động cùng chiều với giá cổ phiếu (Nishat, 2011), (Olugbenga, 2011). Một vài nghiên cứu đã chứng minh ngoài GDP còn có các yếu tố khác như: lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá dầu, có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng đến TGCP.

Hầu hết các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra tỷ lệ lạm phát có quan hệ nghịch chiều với thị giá chứng khoán. Một vài nghiên cứu thực nghiệm tại TTCK Việt Nam đã chỉ ra lạm phát tương quan dương với giá cổ phiếu. Mukherjee & Naka, 1995 kiểm định mối quan hệ giữa giá cổ phiếu trên TTCK Nhật Bản với các yếu tố vĩ mô: tỷ giá hối đoái, cung tiền, lạm phát, lãi suất trái phiếu, tỷ lệ vay. Theo đó, mối tương quan nghịch chiều giữa giá cổ phiếu với tỷ lệ lạm phát được nhấn mạnh. Đồng quan điểm này, Eita, 2012 cũng chỉ ra rằng lạm phát gia tăng làm giảm giá chứng khoán. Một góc nhìn khác trong nghiên cứu của Zhao, 1999 cho thấy, không có mối quan hệ nào giữa giá cổ phiếu và lạm phát. Hoặc nghiên cứu đưa ra mối quan hệ giữa lạm phát và giá chứng khoán có thể dương hoặc âm tùy thuộc vào kết luận tồn tại mối tương quan ngược chiều giữa giá cổ phiếu và lạm phát trong ngắn hạn (Adam & Tweneboah, 2018).

Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái đến giá cổ phiếu là thuận chiều (Mukherjee & Naka, 1995). Tỷ giá hối đoái tăng sẽ làm tăng sức mua của nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, khi tỷ lệ hối đoái tăng, rủi ro trong thị trường ngoại hối tăng cao, nhà đầu tư sẽ có xu hướng chuyển vốn đầu tư.

*** Nhóm yếu tố nội tại trong doanh nghiệp**

Nhà đầu tư thường đánh giá triển vọng của công ty niêm yết thông qua các chỉ tiêu: doanh thu, lợi nhuận, tốc độ tăng trưởng. Đối với ngành NH, nhà đầu tư thường quan tâm tới các chỉ tiêu như: tổng tài sản, lợi nhuận (ROA, ROE, NIM), rủi ro (NPL), CAR, LDR, IBR... trong phân tích các yếu tố tác động đến TGCP.

Quy mô của NH có ảnh hưởng lớn tới các chỉ tiêu hoạt động cũng như khả năng sinh lời. Thông thường các NH lớn sẽ có vị thế và chiếm ưu thế hơn trên thị trường. Một vài nghiên cứu chỉ rõ quy mô có mối quan hệ cùng chiều với giá trị thị trường của cổ phiếu (Malhotra, 2013). Nghiên cứu của (Chhipa & Nabi, 2016) chỉ ra việc mở rộng quy mô giúp nâng cao hiệu quả tài chính của các NH và giải thích quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của công ty, khi kết quả kinh doanh của công ty tốt sẽ là tín hiệu tốt để thu hút nhà đầu tư tìm đến cổ phiếu, khi đó giá cổ phiếu có xu hướng tăng lên.

Một số nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ tích cực đáng kể giữa giá thị trường cổ phiếu với tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn. Nghiên cứu khác đã kiểm định mối quan hệ giữa giá thị trường của cổ phiếu với tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản (Qabajeh & Abdel Majid Kabajeh, 2012). Trong NH, giá cổ phiếu và khả năng sinh lời cũng có quan hệ cùng chiều. Khả năng sinh lời cao cho thấy NH kinh doanh có hiệu quả và có thể đem lại mức cổ tức cao cho nhà đầu tư, khi đó giá cổ phiếu tăng hoặc ngược lại giá cổ phiếu giảm xuống do kết quả kinh doanh bị xấu đi (Wadud, 2017).

Một vài nghiên cứu mối quan hệ giữa TGCP với hệ số giá trên thu nhập (PE) của NH. (Nauman Khan, 2012) lựa chọn là giá trị sổ sách, hệ số giá trên thu nhập, cổ tức, GDP và lãi suất. Kết quả đã chỉ ra sự gia tăng của GDP dẫn đến việc tăng giá cổ phiếu và ngược lại. Cũng như vậy, nghiên cứu của (Malhotra, 2013) đã chỉ ra giá trị sổ sách của cổ phiếu, thu nhập trên mỗi cổ phiếu và hệ số giá trên thu nhập có mối quan hệ cùng chiều với TGCP.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu bảng cân bằng thu thập từ các báo cáo tài chính của 17 NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam, trong 8 năm, từ năm 2014 đến 2021.

3.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết về giá cổ phiếu và tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất 6 giả thuyết:

H1: Tăng trưởng GDP có tác động thuận chiều với TGCP các NHTM niêm yết

H2: Tỷ lệ lạm phát có tác động nghịch chiều với TGCP các NHTM niêm yết

H3: Tỷ giá hối đoái có tác động nghịch chiều với TGCP các NHTM niêm yết

H4: Quy mô NH có tác động thuận chiều với TGCP các NHTM niêm yết

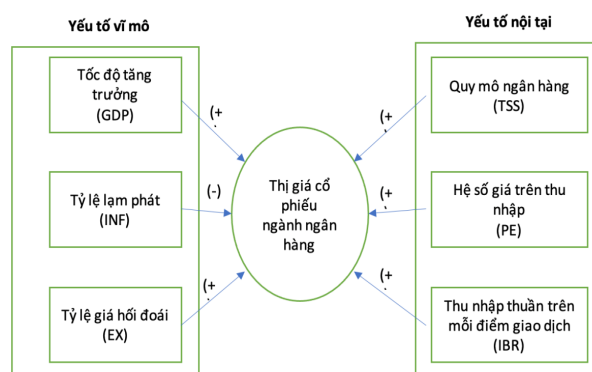
H5: Hệ số giá trên thu nhập có tác động thuận chiều với TGCP các NHTM niêm yết

H6: Thu nhập thuần trên mỗi điểm giao dịch tác động thuận chiều với TGCP các NHTM niêm yết

Nghiên cứu sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model - FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM), sau đó kiểm định Hausman để xác định lựa chọn mô hình FEM hoặc REM.

Mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến TGCP ngành NH trên TTCK Việt Nam:

Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và đề xuất

Bảng 1: Mô tả chi tiết các biến trong mô hình hồi qui

Biến	Cách xác định	Nguồn dữ liệu	Dấu kỳ vọng (+/-)
1. Biến phụ thuộc			
PRI	TGCP ngành NH	Báo cáo thường niên	
2. Biến độc lập			
2.1. Nhóm biến vĩ mô			
GPD	Tốc độ tăng trưởng	Báo cáo thống kê	+
INF	Tỷ lệ lạm phát	Báo cáo thống kê	-
EX	Tỷ giá hối đoái (USD/VND)	Báo cáo thống kê	+

Biến	Cách xác định	Nguồn dữ liệu	Dấu kỳ vọng (+/-)
2.2. Nhóm biến nội tại trong NH			
ASS	Tổng tài sản	BCĐKT, Thuyết minh báo cáo tài chính	+
P/E	Hệ số giá trên thu nhập	BCĐKT, Thuyết minh báo cáo tài chính	+
IBR	Thu nhập thuần trên mỗi điểm giao dịch	BCĐKT, Thuyết minh báo cáo tài chính	+

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và đề xuất

4. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện chạy FEM thu được kết quả như sau:

Bảng 2: Kết quả mô hình hồi qui FEM

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
ASS	4,66e-12	7,51e-12	0,62	0,54	-1,02e-11	1,95e-11
PE	78,04	78,58	0,99	0,32	-77,78	233,87
IBR	0,15	0,04	3,94	0,00	0,07	0,22
GDP	67.792,94	49.770,77	1,36	0,18	-166.490,20	30.904,38
INF	-95.869,48	58.697,93	-1,63	0,10	-212.269,70	20.530,71
EX	6,25	1,89	3,30	0,00	2,49	10,02
_cons	-129.316,10	39.491,93	-3,27	0,00	-207.630,10	-51.002,17

Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14

Mô hình REM, kết quả được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3: Kết quả mô hình hồi qui REM

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
ASS	1,03e-11	3,23e-12	3,19	0,00	3,96e-12	1,66e-11
PE	161,21	72,82	2,21	0,03	18,49	303,93
IBR	0,15	0,02	7,99	0,00	0,11	0,19
GDP	57.910,69	46.460,32	1,25	0,21	-148.971,20	33.149,86
INF	-94.568,01	57.269,28	-1,65	0,09	-206.813,70	17.677,71
EX	5,86	1,48	3,96	0,00	2,96	8,75
_cons	-122.393,50	30.338,80	-4,03	0,00	-181.856,40	-62.930,50

Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14

Kiểm định Hausman để chọn ra mô hình phù hợp.

$$\text{Prob}>\text{chi}2 = 0,1974$$

Kết quả trên cho thấy P-value của kiểm định Hausman bằng 0,1974 lớn hơn 0,05 nên mô hình REM được lựa chọn để tiếp tục kiểm định.

+ Kiểm định tự tương quan

Nghiên cứu dùng kiểm định Wooldridge

$$\text{Prob} > F = 0,0104$$

Kết quả trên cho thấy P-value của kiểm định bằng 0,0104 nhỏ hơn 0,05 nên mô hình tồn tại tự tương quan.

+ Kiểm định phương sai thay đổi

Nghiên cứu dùng kiểm định Breusch và Pagan Lagrangian

$$\text{Prob} > \text{chibar}2 = 0,2546$$

Kết quả cho thấy P-value của kiểm định phương sai thay đổi bằng 0,2546 lớn hơn 0,05 cho thấy mô hình không tồn tại phương sai thay đổi.

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi qui biến phụ thuộc PRI

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
ASS	8,18e-12	2,92e-12	2,80	0,00	2,46e-12	1,39e-11
PE	156,46	68,56	2,28	0,02	22,09	290,83
IBR	0,14	0,02	7,70	0,00	0,10	0,17
GDP	92.045,31	40.458,01	2,28	0,02	-171.341,60	-12.749,06
INF	-104.289,40	42.361,36	-2,46	0,01	-187.316,20	-21.262,69
EX	6,36	1,40	4,56	0,00	3,63	9,10
_cons	-123.128,30	31.698,18	-3,88	0,00	-185.255,60	-61.001,05

Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14

Bảng 5: Tổng hợp kết quả mô hình hồi qui biến phụ thuộc PRI

Biến	PRI		
	Tác động	Mức ý nghĩa	P
ASS	(+)	1%	2,80
PE	(+)	5%	2,28
IBR	(+)	1%	7,70
GDP	(+)	5%	2,28
INF	(-)	5%	-2,46
EX	(+)	1%	4,56

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Mô hình biến phụ thuộc PRI

Hệ số của biến ASS - Tổng tài sản, IBR - Thu nhập thuần trên mỗi điểm giao dịch của NH tác động thuận chiều lên PRI với P-value nhỏ hơn 1%. Kết quả cho thấy khi NH tăng qui mô, tăng

thu nhập thuần trên mỗi điểm giao dịch sẽ có tác động làm tăng TGCP.

Hệ số của biến PE - Hệ số giá trên thu nhập của NH tác động thuận chiều lên PRI với P-value nhỏ hơn 5%. Kết quả cho thấy khi hệ số PE tăng sẽ có tác động làm tăng TGCP.

Hệ số của biến GDP - Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế tác động thuận chiều, trong khi đó tỷ lệ lạm phát tác động nghịch chiều lên TGCP của các NHTM niêm yết trên TTCK và mức ý nghĩa 5%. Ngoài ra, kết quả chỉ ra tỷ giá hối đoái tác động thuận chiều lên TGCP với ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy các chỉ tiêu vĩ mô tác động làm sự tăng/giảm TGCP ngành NH. Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế và tỷ giá được điều chỉnh tăng sẽ làm TGCP phiếu tăng; ngược lại, tỷ lệ lạm phát tăng mà không kiểm soát tốt sẽ làm giảm TGCP của các NHTM niêm yết.

5. Kết luận và một số trao đổi

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra 2 nhóm yếu tố tác động đến TGCP, bao gồm: vĩ mô, yếu tố nội tại. Cụ thể:

(1) Các yếu tố vĩ mô: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ giá hối đoái tác động cùng chiều lên TGCP ngành NH. Khi GDP tăng trưởng ổn định, nền kinh tế phát triển, thu nhập của người dân tăng, sẽ kích cầu, và nhà đầu tư sẽ có xu hướng dịch chuyển từ tích lũy sang đầu tư. Ngoài ra, khi nền kinh tế tăng trưởng sẽ thúc đẩy sản xuất, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phát triển, lợi nhuận gia tăng. Tỷ giá hối đoái được điều chỉnh tăng nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu. Bên cạnh đó việc điều chỉnh này sẽ hỗ trợ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh ngoại hối của các NHTM. Như vậy, tỷ giá hối đoái tăng và có sự kiểm soát tốt sẽ giúp cho hoạt động kinh doanh của các NHTM triển vọng hơn, giúp gia tăng TGCP. Kết quả cho thấy lạm phát thấp trong giai đoạn 2014-2021 là tín hiệu tốt cho giá cổ phiếu ngành NH. Tuy nhiên Chính phủ vẫn cần xem xét và kiểm soát tốt tỷ lệ lạm phát, có chính sách phù hợp với từng giai đoạn.

(2) Các yếu tố nội tại: Qui mô tăng giúp NH có vị thế cạnh tranh tốt hơn. Kết quả nghiên cứu

cũng chỉ ra PE tác động cùng chiều với TGCP. Như vậy mức giá mà nhà đầu tư sẵn sàng bỏ ra cho một đồng lợi nhuận thu được có xu hướng biến động theo xu hướng của thị trường. Tuy vậy vẫn cần phải duy trì chỉ tiêu PE phù hợp với thực tế thực lực hoạt động của NH. Cuối cùng, kết quả chỉ ra thu nhập ròng trên mỗi đơn vị giao dịch (chi nhánh) có xu hướng tăng, đã giúp làm tăng giá cổ phiếu ngành NH. Kết quả này cho thấy các nhà đầu tư quan tâm nhiều tới kết quả hoạt động của từng chi nhánh trong toàn hệ thống của NH. Các NH cần xây dựng bộ máy quản trị mạng lưới sao cho hiệu quả, nâng cao chất lượng hoạt động toàn hệ thống, từ đó góp phần gia tăng sự hấp dẫn cho cổ phiếu ngành NH.

Tài liệu tham khảo:

- Adam, A. M., & Tweneboah, G. (2018). *Macroeconomic Factors and Stock Market Movement: Evidence from Ghana*. <http://ssrn.com/abstract=1289842> <https://ssrn.com/abstract=1289842> Electronic copy available at: <http://ssrn.com/abstract=1289842>
- Adaramola, B., & Olugbenga, A. B. (1994). *The impact of macroeconomic variables on stock prices in nigeria*.
- Chhipa, M. A., & Nabi, A. A. (2016). *Factors affecting share prices of banking sector of Pakistan*. *Journal of Economic Info*, 3(1), 1–5. <https://doi.org/10.31580/jei.3i1.82>
- Eita, J. H. (2012a). *Modelling Macroeconomic Determinants Of Stock Market Prices: Evidence From Namibia*. In *The Journal of Applied Business Research* (Vol. 28, Issue 5). <http://www.cluteinstitute.com/>
- Eita, J. H. (2012b). *Modelling Macroeconomic Determinants Of Stock Market Prices: Evidence From Namibia*. In *The Journal of Applied Business Research* (Vol. 28, Issue 5). <http://www.cluteinstitute.com/>
- Malaolu, V. A., Orji, A., Malaolu, V. A., & Emenike Ogbuabor, J. (2013). *Determinants of Stock Price Movements in Nigeria: Evidence from Monetary Variables Non-Oil Export and Exchange Rate Nexus in Nigeria: Another Empirical Verification View project Taxation View project Determinants of Stock Price Movements in Nigeria: Evidence from Monetary Variables* (Vol. 4, Issue 14). www.iiste.org
- Malhotra, N. (2013). *Determinants of Stock Prices: Empirical Evidence from NSE 100 Companies*.
- Mukherjee, T. K., & Naka, A. (1995). *Dynamic relations between macroeconomic variables and the Japanese stock market: an application of a vector error correction model*. *Journal of Financial Research*, 18(2), 223–237. <https://doi.org/10.1111/j.1475-6803.1995.tb00563.x>
- Nauman Khan, M. (2012). *Determinants of share prices at Karachi stock exchange*. *international journal of business and management studies*, 4(1).
- Nishat, M. (2011). *The Determinants of Stock Prices in Pakistan*. In *Asian Economic and Financial Review* (Vol. 1, Issue 4).
- Olugbenga, A. (2011). *The Impact of Macroeconomic Indicators on Stock Prices in Nigeria*. www.iiste.org www.iiste.org
- Qabajeh, M., & Abdel Majid Kabajeh. (2012). *The Relationship between the ROA, ROE and ROI Ratios with Jordanian Insurance Public Companies Market Share Prices*. In *Article in International Journal of Humanities and Social Science* (Vol. 2, Issue 11). <https://www.researchgate.net/publication/332935996>
- Wadud, M. A. (2017). *Determinants of Share Prices of listed Commercial Banks In Bangladesh*. <https://ssrn.com/abstract=3106243>
- Zhao, X.-Q. (1999). *Sci-Hub | Stock prices, inflation and output: evidence from China*. *Applied Economics Letters*, 6(8).

ẢNH HƯỞNG CHUYÊN MÔN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN CỦA CEO ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN

- PGS.TS. Nguyễn Anh Hiền* - Ths. Nguyễn Thị Kim Loan**

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm xem xét ảnh hưởng của chuyên môn tài chính kế toán và chất lượng kiểm toán đến chất lượng báo cáo tài chính. Đặc biệt kiểm tra xem liệu rằng khi công ty được quản lý bởi CEO có chuyên môn tài chính kế toán thì sẽ gia tăng hay giảm chất lượng báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán có uy tín và chất lượng. Bằng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất với mẫu gồm 653 công ty niêm yết. Kết quả cho thấy có mối liên hệ tích cực đáng kể giữa chuyên môn tài chính kế toán của CEO, chất lượng kiểm toán và chất lượng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, vai trò điều tiết của chất lượng kiểm toán không tác động lên mối quan hệ giữa chuyên môn tài chính kế toán của CEO và chất lượng báo cáo tài chính.

• Từ khóa: chất lượng báo cáo tài chính, chất lượng kiểm toán, CEO, chuyên môn tài chính kế toán của CEO, kiểm toán.

The study examined the impact of CEO accounting/financial expertise and audit quality on financial reporting quality. In particular, examining whether the CEO runs the company with accounting and financial expertise improves or degrades the financial reporting quality audited by a reputable and quality accounting firm. Using least-squares regression on a sample of 653 listed firms. The results show a significant positive correlation between CEO accounting/financial expertise, audit quality, and financial reporting quality. However, the moderating role of audit quality did not affect the relationship between the CEO accounting/financial expertise and financial reporting quality.

• Keywords: financial reporting quality, audit quality, CEO, CEO accounting/finance expertise, audit.

Ngày nhận bài: 03/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/02/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/3/2023

nhà quản lý trong việc quản lý thu nhập. Mối quan hệ này được xác lập bởi các học giả của lý thuyết đại diện, họ đã đề xuất rằng các cơ chế giám sát cần được thiết lập nhằm gắn kết lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông, cũng như để giảm bớt sự xung đột bất kỳ hành vi cơ hội phát sinh từ hành vi quản trị lợi nhuận trên BCTC của các nhà quản lý (Arens, 2008). Một số nghiên cứu cũng đề xuất rằng chuyên môn hóa kiểm toán viên có thể được sử dụng để giảm các vấn đề bất cân xứng thông tin (Almutairi và cộng sự, 2009; DeBoskey và Jiang, 2012). Hơn nữa, các đặc điểm cá nhân của kiểm toán viên và công ty kiểm toán tác động đến FRQ, chẳng hạn như đặc điểm nhân khẩu học của kiểm toán viên, quy mô và danh tiếng của công ty kiểm toán (Gul và cộng sự, 2013; Gong và cộng sự, 2016; Alzoubi, 2016).

Trong lĩnh vực kế toán, quản trị cũng được nghiên cứu rộng rãi về vai trò của CEO trong quản trị doanh nghiệp (DN). Bắt đầu nghiên cứu tiên phong của Healy (1985) đã cung cấp bằng chứng mạnh mẽ việc thao túng thu nhập của các CEO có lương thưởng gắn liền với thu nhập và quyền chọn

1. Giới thiệu

Kiểm toán viên đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo duy trì và công bố thông tin (CBTT) báo cáo tài chính (BCTC) với chất lượng cao. Do đó, quá trình kiểm toán được coi như một cơ chế giám sát có thể làm giảm động lực của các

* Trường Đại học Sài Gòn; email: nguyennanhien2004@gmail.com

** Trường Đại học Tôn Đức Thắng; email: gwis.kimloan@gmail.com

cổ phiếu (Dechow và cộng sự, 2010). Mặc dù các CEO không trực tiếp tham gia vào việc lập BCTC nhưng các CEO gây áp lực lên các Giám đốc tài chính (CFO) để tham gia vào thao túng thông tin kế toán để đáp ứng hoặc đánh bại kỳ vọng nhu cầu của thị trường (Feng và cộng sự, 2011). Vì vậy, các yếu tố đặc điểm cá nhân của CEO ảnh hưởng đến quá trình hành động của họ trong một tổ chức (Katz, 2009). Cheng và Lo (2006) đã báo cáo rằng các CEO có quyền lực nhất qua một loạt các quyết định của họ và họ thường xác định thông tin nào và khi nào nên được công bố các thông tin đó. Thậm chí, việc công khai các thông tin trên BCTC phụ thuộc vào phong cách lãnh đạo (Bamber và cộng sự, 2010) và việc lựa chọn của chính sách, phương pháp xử lý kế toán bị ảnh hưởng phần lớn bởi đặc điểm của CEO (Chava và Purnanandam, 2010).

Một trong những vai trò chính của Hội đồng quản trị (HDQT) là thuê một CEO với khả năng vượt trội. Khả năng của CEO là thành phần có thể quan sát, định lượng được bao gồm các đặc điểm như giáo dục, kinh nghiệm làm việc và thành phần không quan sát được, không thể định lượng được như kỹ năng lãnh đạo, xây dựng đội ngũ lao động trong tổ chức. Vì vậy, việc đánh giá khả năng của CEO một cách khách quan và dễ dàng đo lường được các đặc điểm như giáo dục sẽ đóng vai trò quan trọng trong quá trình tìm kiếm thuê CEO.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, việc nâng cao FRQ ảnh hưởng rất lớn đến các quyết định đầu tư của DN. Trong thời gian qua thị trường Việt Nam với mức độ CBTT tự nguyện thấp (Trịnh Thị Hợp, 2016). Điều này bất lợi cho các nhà phân tích tài chính có thể nhận định sai lệch về thông tin tài chính của đơn vị. Đồng thời, sau một loạt vụ bê bối về việc thao túng kế toán, sự quan tâm ngày càng gia tăng về vai trò của CEO hàng đầu trong việc xác định CBTT tài chính (Jiang và cộng sự, 2010). Do đó, nghiên cứu thực nghiệm chất lượng kiểm toán và chuyên môn TCKT của CEO tác động đến FRQ là điều cần thiết, nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp.

2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Ảnh hưởng chuyên môn TCKT của CEO và FRQ

Một CEO có trình độ học vấn cao sẽ có xu hướng linh hoạt, tự tin hơn và có nhiều khả năng thích ứng với những thay đổi, thách thức môi trường kinh doanh (Barker và Mueller, 2002), do đó có thể ảnh

hưởng đến chất lượng CBTT trên BCTC. Lập luận này cũng được chứng minh bởi nghiên cứu thực nghiệm của Zhang và Wiersema (2009), cho rằng FRQ của một công ty có thể được báo hiệu cho những người tham gia thị trường đánh giá các đặc tính của CEO điều hành chính công ty đó. Hơn nữa, các nghiên cứu gần đây cho thấy tầm quan trọng các đặc điểm cá nhân của CEO có tác động đến việc tạo lập số liệu kế toán, do đó ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông. Họ báo cáo rằng một khi CEO/CFO có ưu đãi cổ phần cao hơn, sẽ thúc đẩy để thực hiện việc thao túng quản lý thu nhập (Wilson và Wang, 2010; Feng và cộng sự, 2011) và nếu họ có kiến thức chuyên môn kế toán, tài chính thì khả năng khám phá hành vi đó sẽ thấp hơn. Tương tự, Matsunaga và Yeung (2008) cũng đã kiểm tra kết quả của việc bổ nhiệm một CEO có kinh nghiệm về kế toán hoặc tài chính (được đo lường bằng vị trí CEO đã từng làm vị trí CFO trước đây). Họ cho thấy rằng các công ty được điều hành bởi các CEO trước đây với vai trò CFO có xu hướng thận trọng trong việc thực hiện chính sách kế toán và cung cấp khoản thu nhập chính xác hơn, đồng thời cũng cho thấy chất lượng công bố tài chính tốt hơn so với một công ty mà CEO không có kinh nghiệm chuyên môn kế toán hoặc tài chính.

Với vai trò này, các CEO giám sát CFO để đưa ra quyết định CBTT tài chính phù hợp và họ dựa vào các cơ chế giám sát khác trong cơ cấu quản trị, như ủy ban kiểm toán và kiểm toán viên bên ngoài để giám sát CBTT của công ty. Phù hợp với quan điểm này, bằng chứng được cung cấp bởi Geiger và North (2006) cho thấy CFO là cá nhân quyết định các chất lượng dồn tích tùy ý. Đồng thời, một khi CEO có ít kinh nghiệm về chuyên môn tài chính thì có khả năng quản lý thu nhập bằng các hoạt động thực tế, giúp cung cấp thông tin thu nhập chính xác hơn và cải thiện FRQ (Jiang và cộng sự, 2013). Như vậy, với kiến thức chuyên môn và kỹ thuật cao liên quan đến các quyết định BCTC và môi trường CBTT, có vẻ hợp lý để giả định rằng trình độ chuyên môn tài chính kế toán của CEO ảnh hưởng đến các chính sách công khai tài chính và cải thiện FRQ. Với lập luận đó, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H1: Chuyên môn TCKT của CEO tác động tích cực đến FRQ

2.2. Ảnh hưởng chất lượng kiểm toán đến FRQ

BCTC cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kinh doanh cũng như những tiềm năng trong tương

lai trong việc ra quyết định trong quá trình cung cấp nguồn lực cho công ty. Tuy nhiên, vì một số lợi ích của cá nhân, tổ chức mà tác động FRQ thông quan hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Do đó, sự tham gia của kiểm toán viên độc lập là một phần quan trọng trong việc giảm thiểu các hành vi cơ hội của nhà quản lý. Nếu các kiểm toán viên không độc lập, BCTC có thể bị coi là đáng nghi ngờ hơn và do đó phát sinh chi phí xã hội. Ngoài ra, người ta đã tranh luận rằng phí kiểm toán có thể bổ sung để công bố sự nỗ lực trong công việc kiểm toán. Chi phí kiểm toán cao sẽ tạo thêm giá trị để kiểm toán viên phát hiện lỗi trong quá trình thiết lập hoặc các sai phạm bất thường trong BCTC (DeFond và Zhang, 2014). Như vậy, chất lượng kiểm toán như là thước đo đảm bảo FRQ (Lennox và cộng sự, 2016; Reichelt và Wang, 2010). Do đó, để có cơ sở pháp lý đảm bảo tính độc lập khách quan cho hoạt động kiểm toán cũng như tạo niềm tin cho người sử dụng kiểm toán, các DN phải xây dựng hệ thống với chính sách, thủ tục kiểm soát nội bộ tốt và vận hành hiệu quả. Điều này, dẫn đến những sai sót trên BCTC sẽ được tìm ra một cách dễ dàng hơn (Cushing, 1989). Stanley và DeZoort (2007) lập luận rằng kiến thức, kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp, cũng như sự đầu tư đáng kể vào công nghệ của kiểm toán viên sẽ có khả năng cung cấp chất lượng kiểm toán tốt hơn. Họ cũng thấy rằng các công ty được kiểm toán bởi những kiểm toán viên chuyên nghiệp sẽ truyền đạt thông tin đúng và đáng tin cậy hơn so với những kiểm toán viên không chuyên, điều này tác động tích cực đến FRQ (Elaoud và Jarboui, 2017). Từ những lập trên, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

H2: Chất lượng kiểm toán ảnh hưởng tích cực đến FRQ

2.3. Ảnh hưởng của chuyên môn TCKT của CEO đến FRQ với vai trò điều tiết của chất lượng kiểm toán

Ngoài việc kiểm tra hiệu ứng ảnh hưởng chuyên môn tài chính đến FRQ, chúng tôi kiểm tra hiệu ứng tương tác của chất lượng kiểm toán, tức là chúng tôi điều tra xem liệu rằng một công ty được điều hành bởi CEO có chuyên môn TCKT tác động tăng hay giảm FRQ khi BCTC đó được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc Big4. Theo đó, chất lượng kiểm toán là một công cụ quan trọng hữu ích để giảm thông tin bất cân xứng trong việc quản lý thu nhập (DeBoskey và Jiang, 2012). Do đó, tác động của chuyên môn TCKT của CEO đối với FRQ sẽ trở nên mạnh mẽ hơn đối với một công ty có BTCT

được kiểm toán bởi các công ty thuộc Big4. Kiểm toán bởi các công ty kiểm toán có uy tín có thể giảm thiểu các lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức và có thể đảm bảo cung cấp thông tin tài chính có chất lượng cao hơn. Vì vậy, giả thuyết thứ ba của chúng tôi được đưa ra quy định rằng mối quan hệ giữa chuyên môn TCKT của CEO và FRQ phụ thuộc nhiều vào sự hiện diện bởi chất lượng kiểm toán:

H3: Chuyên môn TCKT của CEO ảnh hưởng tích đến FRQ với vai trò điều tiết của chất lượng kiểm toán.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Phạm vi chọn mẫu trong nghiên cứu là các công ty phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX từ năm 2015 đến 2020. Mẫu ban đầu là 736 các công ty niêm yết, chúng tôi tiến hành loại trừ 67 công ty thuộc ngành tài chính và 16 công ty do bị thiếu thông tin dữ liệu đáng kể.

3.2. Đo lường các biến

3.2.1. Chất lượng báo cáo tài chính FRQ

Trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn mô hình đo lường FRQ thông qua mô hình của Jones (1991) để ước tính các khoản dồn tích:

$$\frac{TACC_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} = \alpha_1 \frac{1}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta Rev_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

3.2.2. Chuyên môn TCKT của CEO (AFEXP)

Từ dữ liệu thu thập, chúng tôi tiến hành phân loại trình độ chuyên môn của CEO của từng công ty theo hai nhóm chính, cụ thể những CEO nào có bằng cấp chuyên môn về lĩnh vực tài chính, kế toán gán giá trị 1, khác là 0.

3.2.3. Chất lượng kiểm toán (Audit)

Nếu các công ty có sử dụng dịch vụ kiểm toán Big Four (Big4) (EY, Deloitte, KPMG và PwC) được gán giá trị 1 khác là 0.

3.2.4. Các biến kiểm soát

Gồm khoản nợ ngân hàng (*Debt*); Quy mô doanh nghiệp (*LnSize*); Dòng tiền thành phần (*CF*); Tỷ lệ giá trị thị trường với giá trị sổ sách của tổng tài sản (*MTB*); Tuổi niêm yết (*LnAge*) và tỷ số hữu hình (*Tang*).

3.3. Mô hình hồi quy

Để kiểm tra ảnh hưởng của chuyên môn TCKT của CEO và chuyên môn của kiểm toán viên đối với FRQ, chúng tôi chạy hồi quy OLS sau:

$$FRQ_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 AFEXP_{i,t} + \beta_2 Audit_{i,t} + \beta_4 Tang_{i,t} + \beta_5 Debt_{i,t} + \beta_6 MTB_{i,t} + \beta_7 LnAge_{i,t} + \beta_8 LnSize_{i,t} + \beta_9 CF_{i,t} + \sum \beta_j Industrydummy + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó: FRQ đại diện cho FRQ, $AFEXP$ đại diện cho chuyên môn TCKT của CEO, $Audit$ là đại diện cho chất lượng kiểm toán.

Tiếp tục, chúng tôi sử dụng mô hình sau để kiểm tra hiệu ứng điều tiết của biến chất lượng kiểm toán lên mối quan hệ giữa chuyên môn TCKT của CEO và FRQ.

$$FRQ_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 AFEXP_{i,t} + \beta_2 Audit_{i,t} + \beta_3 AFEXP_{i,t} * Audit_{i,t} + \beta_4 Tang_{i,t} + \beta_5 Debt_{i,t} + \beta_6 MTB_{i,t} + \beta_7 LnAge_{i,t} + \beta_8 LnSize_{i,t} + \beta_9 CF_{i,t} + \sum \beta_j Industrydummy + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó: $(AFEXP_{i,t}) * (Audit_{i,t})$ đại diện cho hiệu ứng điều tiết. Trong đó, hệ số $\beta_1 + \beta_2$ thể hiện ảnh hưởng của chuyên môn TCKT của CEO đến FRQ (FRQ) được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc Big4.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Kết quả kiểm định chuyên môn TCKT và FRQ

Kết quả phân tích từ Bảng 1 cho thấy mô hình đều có ý nghĩa với mức 1%. Biến chuyên môn TCKT của CEO tác động ngược chiều đến FRQ với các hệ số với ($\beta = -0.031$, $t = -3.840$). Điều này, chúng ta không thể khẳng định rằng CEO có trình độ chuyên môn TCKT thì làm giảm FRQ mà có thể hiểu theo khía cạnh thực tiễn rằng là họ ít tham gia vào việc quản lý lợi nhuận, bởi vì việc công khai thông tin tài chính là vai trò của CFO. Làm như vậy sẽ cho phép CEO tập trung vào các trách nhiệm khác, chẳng hạn như các quyết định điều hành và chiến lược, nơi CEO có thể đóng góp lớn hơn cho giá trị doanh nghiệp. Với vai trò này, CEO giám sát CFO để đưa ra quyết định CBTT tài chính phù hợp và họ dựa vào các cơ chế giám sát khác trong cơ cấu quản trị, như ủy ban kiểm toán và kiểm toán viên bên ngoài để giám sát CBTT của công ty. Kết quả này phù hợp với quan điểm của Jiang và cộng sự (2013) tại thị trường Trung Quốc, cho rằng CEO ít có kinh nghiệm về chuyên môn TCKT thì quản lý lợi nhuận bằng các hoạt động kinh doanh thực tế và cung cấp thông tin thu nhập chính xác hơn, do đó FRQ tốt hơn. Bên cạnh đó, chúng ta có thể lập luận thêm rằng một khi CEO có chuyên môn TCKT thường họ sẽ đóng vai trò tốt hơn trong việc thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ cũng như quy trình

lập BCTC, dẫn đến sự ổn định của thu nhập cao hơn. Kết quả nghiên cứu của tác giả cũng phù hợp với quan điểm của Matsunaga và Yeung (2008), khi CEO với vai trò là CFO thì có xu hướng thận trọng trong việc thực hiện chính sách kế toán và cung cấp khoản thu nhập chính xác hơn, đồng thời cũng cho thấy chất lượng CBTT tốt hơn so với một công ty mà CEO không có kinh nghiệm chuyên môn TCKT. Ngoài ra các biến kiểm soát khác như Tang, LnAge, LnSize đều có ý nghĩa thống kê và độ tin cậy cũng khá cao, với mức độ tác động lên đến 99%.

Bảng 1: Kết quả kiểm định chuyên môn TCKT ảnh hưởng đến FRQ

FRQ	Coef.	t	P>t
AFEXP	-0.038	-3.840	0.000
Tang	0.083	5.400	0.000
Debt	-0.002	-0.150	0.882
MTB	0.005	0.900	0.368
LnAge	0.003	4.120	0.000
LnSuze	0.006	3.010	0.003
CF	-0.002	-0.090	0.931
_cons	-0.328	-6.390	0.000
Industrydummy	Yes		
Prob > F	0.000		
Adj R-squared	0.0270		
Number of obs	3,492		

Nguồn: Nhóm tác giả

4.2. Kết quả kiểm định chất lượng kiểm toán và FRQ

Bảng 2: Kết quả kiểm định chất lượng kiểm toán ảnh hưởng đến FRQ

FRQ	Coef.	t	P>t
Audit	0.012	1.930	0.053
Tang	0.082	5.320	0.000
Debt	0.000	0.020	0.981
MTB	0.005	0.750	0.451
LnAge	0.004	2.000	0.046
LnSuze	0.003	4.050	0.000
CF	-0.003	-0.160	0.876
_cons	-0.288	-5.190	0.000
Industrydummy	Yes		
Prob > F	0.000		
Adj R-squared	0.0239		
Number of obs	3,492		

Nguồn: Nhóm tác giả

Kết quả Bảng 2 cho thấy chất lượng kiểm toán (Audit) tác động tích cực đáng kể đến chất lượng báo cáo tài chính với các hệ số ($\beta = 0.012$, $t = 1.930$). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây của DeBoskey và Jiang (2012), Elaoud và Jarbou, (2017). Như vậy, chuyên môn kiểm toán là một công cụ quan trọng hữu ích để giảm sự bất cân xứng thông tin thông qua giảm thiểu việc quản lý lợi nhuận. Do đó, FRQ được nâng cao khi được kiểm toán bởi các

công ty dịch vụ kiểm toán có chất lượng cao, uy tín trên thị trường như Big4. Kết quả này thực nghiệm này hỗ trợ mạnh mẽ cho giả thuyết của chúng tôi rằng FRQ được cải thiện khi được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc Big4.

4.3. Kết quả kiểm định ảnh hưởng chuyên môn TCKT của CEO đến FRQ với vai trò điều tiết của chất lượng kiểm toán

Để kiểm định mối quan hệ giữa chuyên môn TCKT của CEO và FRQ với vai trò điều tiết bởi chất lượng kiểm toán. Đầu tiên chúng tôi dùng biến điều tiết. Sau đó, chúng tôi tiến hành hồi quy biến phụ thuộc là FRQ bao gồm hệ số tương quan và phân phối với biến độc lập là chuyên môn TCKT của CEO cùng với biến điều tiết và biến kiểm soát khác. Kết quả *Bảng 3* cho thấy biến điều tiết không đóng vai trò tác động lên mối quan hệ giữa chuyên môn TCKT của CEO và FRQ.

Bảng 3: Kiểm định chuyên môn tài chính và FRQ

FRQ	Coef.	t	P>t
AFEXP	-0.038	-3.480	0.001
Audit	0.011	1.710	0.088
AFEXP * Audit	0.004	0.150	0.879
Tang	0.083	5.360	0.000
Debt	0.001	0.070	0.941
MTB	0.005	0.760	0.445
LnAge	0.004	2.060	0.040
LnSuze	0.002	3.930	0.000
CF	-0.002	-0.090	0.932
_cons	-0.289	-5.200	0.000
Industrydummy	Yes		
Prob > F	0.000		
Adj R-squared	0.0273		
Number of obs	3,492		

Nguồn: Nhóm tác giả

Nếu xét riêng biệt từng yếu tố, kết quả cho thấy chuyên môn TCKT của CEO tác động mạnh đến chất lượng BCCT và chất lượng kiểm toán tác động khá yếu khi đóng vai trò là biến điều tiết. Điều này, chúng tôi càng khẳng định thêm một lần nữa một khi công ty được điều hành bởi một CEO có chuyên môn TCKT thì họ như những chuyên gia tài chính, họ am hiểu về luật kế toán, thuế và pháp luật. Do đó, họ ít tham gia vào quản lý lợi nhuận và sẽ đóng vai trò tốt hơn trong việc chuẩn bị dữ liệu trung thực và hợp lý cho việc lập và trình bày BCTC cũng như thực hiện việc kiểm soát nội bộ về quy trình đó, dẫn đến chất lượng lợi nhuận cao hơn. Bên cạnh đó, các CEO này sẽ có khả năng quản lý lợi nhuận bằng các hoạt động thực tế và là người chịu trách nhiệm về việc CBTT của đơn vị, họ chỉ tham gia vào việc đánh giá các chỉ tiêu CBTT BCTC và đồng thời

thiết lập các chính sách công bố phù hợp, còn việc tạo lập BCTC là vai trò của CFO. Chính vì vậy, khi BCTC của công ty họ được tham gia kiểm toán bởi một công ty có chất lượng thì không ảnh hưởng gì đến FRQ trước và sau khi kiểm toán. Điều này càng tăng thêm giá trị công bố FRQ của chính công ty họ trên thị trường.

5. Kết luận

Kết quả kiểm định cho thấy các công ty được điều hành bởi CEO có trình độ chuyên môn TCKT sẽ cải thiện FRQ, đồng thời cũng cho thấy BCTC của các công ty niêm yết khi được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán Big4 thì chất lượng cao hơn. Tuy nhiên, chất lượng kiểm toán không đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa chuyên môn TCKT của CEO và FRQ. Nghiên cứu này đã hỗ trợ lý thuyết đại diện là khi CEO có chuyên môn TCKT cải thiện thông tin bất cân xứng thông qua việc tạo lập BCTC với chất lượng cao hơn và đồng thời cũng khẳng định thêm vào dòng quan điểm của các nhà lý thuyết quản lý cao cấp cho rằng các đặc điểm cá nhân của nhà quản lý có ảnh hưởng trong việc ra quyết định kinh tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu đóng góp cho HĐQT xem xét trong việc tuyển dụng, bổ nhiệm CEO và lựa chọn các công ty kiểm toán để nâng cao chất lượng kiểm toán và FRQ. Mặc dù nghiên cứu tồn tại một số giới hạn như chưa xem xét các đặc tính cá nhân khác của CEO hoặc chưa xem xét chất lượng kiểm toán thông qua việc đo lường phí kiểm toán chẳng hạn nhưng kết quả nghiên cứu có thể có khả năng hữu ích cho các nhà phân tích, chuyên gia tài chính, HĐQT trong việc quyết định lựa chọn quyết định. Bên cạnh đó, thông qua kết quả kiểm định và mô hình nghiên cứu, nghiên cứu giúp xác định và điều tiết về việc nâng cao vai trò chất lượng của kiểm toán nhằm cải thiện FRQ của các doanh nghiệp Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Alzoubi, E. S. S. (2016). Audit quality and earnings management: evidence from Jordan. *Journal of Applied Accounting Research*.
- Baatwah, S. R., Salleh, Z., & Ahmad, N. (2015). CEO characteristics and audit report timeliness: do CEO tenure and financial expertise matter? *Managerial Auditing Journal*, 30(8/9), 998–1022.
- Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010). Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2–3), 344–401.
- Elaoud, A., & Jarboui, A. (2017). Auditor specialization, accounting information quality and investment efficiency. In *Research in International Business and Finance* (Vol. 42, pp. 616–629).
- Jiang, F., Zhu, B., & Huang, J. (2013). CEO's financial experience and earnings management. *Journal of Multinational Financial Management*, 23(3), 134–145.
- Matsunaga, S. R., Wang, S., & Yeung, P. E. (2013). Does Appointing a Former CFO as CEO Influence a Firm's Accounting Policies? Available at SSRN 2206523.

TÁC ĐỘNG CỦA KỶ CHU CHUYỂN TIỀN ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH SẢN XUẤT NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH COVID-19

Ths. Nguyễn Thị Liên Hương - Ths. Nguyễn Thị Thu Hằng - Ths. Lê Ngọc Cường*

Nâng cao khả năng sinh lời là một trong những mục tiêu quan trọng của doanh nghiệp. Việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh tác động của đại dịch Covid-19 là vấn đề được các doanh nghiệp cũng như các nhà nghiên cứu quan tâm. Bài viết này đánh giá tác động của kỳ chu chuyển tiền đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 86 doanh nghiệp niêm yết trong thời gian 6 năm từ 2015 đến 2020. Phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất được áp dụng và kết quả cho thấy kỳ chu chuyển tiền tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đã đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

• Từ khóa: kỳ chu chuyển tiền, vốn lưu động, khả năng sinh lời, Covid-19

Increasing profitability is one of the important goals of a business. The study of factors affecting the profitability of enterprises, especially in the context of the impact of the Covid pandemic, is a matter of interest to businesses and researchers. This article evaluates the impact of the cash flow cycle on the profitability of manufacturing companies listed on the Vietnamese stock market. Data is collected from 86 listed companies over a 6-year period from 2015 to 2020. The least squares regression method is applied and the results show that the cash flow cycle has a negative impact on profitability of the enterprise. From the research results, the article has made recommendations to improve the profitability of the business.

• Keywords: money transfer cycle, working capital, profitability, Covid-19.

Ngày nhận bài: 10/12/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/02/2023

khả năng tăng lợi nhuận của DN (Anser và Malik, 2013). Chỉ tiêu này chỉ ra độ dài của khoảng thời gian từ khi doanh nghiệp thanh toán cho nhà cung cấp đến khi doanh nghiệp nhận được thanh toán từ khách hàng, có ba yếu tố quyết định CCC là: kỳ thanh toán bình quân, kỳ thu tiền bình quân và kỳ luân chuyển hàng tồn kho.

Hiện nay, đã có nhiều các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của DN cũng như các nghiên cứu cụ thể về tác động của CCC đến khả năng sinh lời của các DN, tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu tại Việt Nam, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp ngành sản xuất trong giai đoạn trước và trong đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Vì vậy, bài viết này xem xét tác động của CCC đến khả năng sinh lời của 86 DN ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh Covid-19, nhằm góp phần giúp các nhà quản trị tài chính đưa ra các chính sách hoạch định CCC để gia tăng khả năng sinh lời cho DN.

Ngoài phần giới thiệu bài viết bao gồm các nội dung: tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận.

1. Giới thiệu

Khả năng sinh lời, rủi ro và giá trị thị trường của các doanh nghiệp (DN) luôn bị ảnh hưởng bởi các quyết định liên quan đến vốn lưu động của các nhà quản trị tài chính. Kỳ chu chuyển tiền (CCC) là chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất để đánh giá và đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng đánh giá

* Đại học Thương mại; email: nguyenthilienhuong@tmu.edu.vn - nguyenhang.h4@gmail.com - cuong.ln@tmu.edu.vn

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Chu kỳ chu chuyển tiền mặt CCC

CCC được định nghĩa lần đầu tiên bởi (Richards và Laughlin, 1980): “CCC là khoảng thời gian rỗng giữa thời điểm thu hồi tiền mặt cuối cùng từ việc bán thành phẩm và thời điểm chi tiền mặt thực tế để mua nguyên vật liệu sản xuất”. Theo Yakubu và cộng sự (2017), CCC là khoảng thời gian mà doanh nghiệp cần để chuyển đổi nguồn lực của công ty mình thành dòng tiền, CCC được đo lường bằng tổng số ngày phải thu và thời gian lưu giữ hàng tồn kho trừ tổng thời gian phải trả tiền cho người bán. Theo Richards và Laughlin (1980), CCC đo lường bằng số thời gian phải thu tiền bán hàng cộng với thời gian tồn kho trừ thời gian phải trả, DN có CCC ngắn hơn phải đầu tư ít hơn vào vốn lưu động, do đó chi phí tài chính thường thấp hơn và lợi nhuận tốt hơn.

2.2. Khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của tài chính bởi vì mục tiêu của nhà quản trị tài chính là tối đa hóa giá trị của các cổ đông và khả năng sinh lời là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Ngọc, 2006). Để đo lường khả năng sinh lợi, hai thang đo phổ biến nhất là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Gitman và cộng sự (2015) đã chỉ ra rằng ROA được tính bằng cách lấy thu nhập ròng chia tổng tài sản là chỉ tiêu hiệu quả cho thấy mức độ tạo ra lợi nhuận từ tài sản. Còn theo (Epps và Cereola, 2008) cho rằng ROE là chỉ tiêu quan trọng đối với chủ sở hữu vì nó cho biết DN tạo ra bao nhiêu lợi nhuận từ số tiền đầu tư từ các cổ đông.

2.3. Tác động của kỳ chu chuyển tiền mặt đến khả năng sinh lời

Phần lớn các nghiên cứu đều cho rằng CCC lớn sẽ tổn hại đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp (Bibi và Amjad, 2017; Shin và Soenen, 1998). CCC ngắn cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động hiệu quả hơn vì thế làm tăng khả năng sinh lợi của doanh nghiệp (Provasi và cộng sự, 2019). Nwude (2018) đưa ra kết luận: CCC có tác động ngược chiều đáng kể đến ROA, do đó, khi CCC ở mức thấp, khả năng sinh lợi sẽ tăng lên. Lazaridis và Tryfonidis (2006) đi đến cùng một kết luận: các nhà quản lý có thể tạo ra doanh thu cho công ty của họ bằng cách điều chỉnh chính xác chu kỳ chuyển đổi tiền và giữ từng thành phần của chu trình này ở mức tối ưu.

Để tìm hiểu mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và CCC, Shin và Soenen (1998) đã phân tích dữ liệu của 60.000 công ty Mỹ trong giai đoạn từ năm 1975 đến

1994. Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy khả năng sinh lời và CCC là tương quan ngược chiều với nhau. Do mối quan hệ ngược chiều mạnh mẽ giữa 2 yếu tố này vì vậy khả năng sinh lời có thể được tăng cường bằng cách giảm thời gian của kỳ chu chuyển tiền. Trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển, nghiên cứu của Yasir và cộng sự (2014), Zariyawati và cộng sự (2009) về các doanh nghiệp Malaysia trong giai đoạn 1996 đến 2006 cho thấy có một mối quan hệ ngược chiều giữa khả năng sinh lời và chu kỳ chuyển đổi tiền mặt. Sharma và Kumar (2011) cũng đã nghiên cứu mối quan hệ này tại các DN Ấn Độ từ năm 2000 đến năm 2008 và cho kết quả tương tự.

Nghiên cứu của (Phuong (2022) về tác động của quản lý vốn lưu động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp dầu khí niêm yết Việt Nam dưới ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Kết quả cho thấy: CCC có mối quan hệ ngược chiều với ROA. Kết quả này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Toàn, 2016; Trần (2018).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu thực nghiệm cho ra kết quả trái ngược. Nghiên cứu của Nijam (2016) tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và khách sạn niêm yết ở Sri Lanka chỉ ra rằng: CCC có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời. Với kết quả này, tác giả đưa ra hàm ý chính sách: Để tăng khả năng sinh lời, các công ty trong mẫu nghiên cứu này có xu hướng cho phép nợ tín dụng ở mức cao đối với khách hàng của họ (các khoản phải thu thương mại) và có thời gian chuyển đổi hàng tồn kho ở mức thấp. Sugathadasa (2018) nghiên cứu về mối quan hệ giữa CCC và khả năng sinh lời của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp sản xuất trên Sở giao dịch chứng khoán Colombo, cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa thời gian lưu giữ hàng tồn kho và khả năng sinh lời của doanh nghiệp nhưng lại có mối quan hệ ngược chiều giữa thời gian phải thu khách hàng, thời gian thanh toán khoản phải trả với CCC.

Về lý thuyết, nếu các công ty có thể bán hàng tồn kho của họ, thu tiền từ khách hàng một cách nhanh chóng, và trì hoãn trả tiền cho các nhà cung cấp của họ, nó sẽ tiết kiệm chi phí và kết quả là tăng lợi nhuận (Brigham và Houston, 2021). Do đó, CCC ngắn hơn có thể dẫn đến lợi nhuận cao hơn. Bằng cách tương tự với các nghiên cứu trước đó Jose và cộng sự (1996), Lazaridis và Tryfonidis (2006) cho rằng sự gia tăng trong CCC dẫn đến giảm tỷ suất sinh lợi trên tài sản. Do đó, để nâng cao tỷ suất sinh lợi, các công ty nên giảm CCC của họ. Các tác giả, như Anser và Malik (2013), Nwude và cộng sự (2018), Provasi và cộng sự (2019) bằng nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy rằng CCC tác động ngược chiều đến ROA và ROE.

Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

H1: Kỳ chu chuyển tiền có tác động ngược chiều đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

H2: Kỳ chu chuyển tiền có tác động ngược chiều đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu và dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu là 86 doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020. Dữ liệu được thể hiện dưới dạng bảng doanh nghiệp - năm với số quan sát là 516 quan sát.

3.2. Mô hình và biến nghiên cứu

Các biến phụ thuộc đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp, gồm: Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

Ngoài biến độc lập về kỳ chu chuyển tiền (CCC), bài viết đưa thêm một số biến kiểm soát vào trong mô hình nhằm có thể giải thích tốt hơn kết quả nghiên cứu, gồm: Quy mô doanh nghiệp (SIZE); Đòn bẩy tài chính (LEV), tốc độ tăng trưởng (Growth), hệ số thanh toán ngắn hạn (CR) và bối cảnh Covid (COVID).

Bảng 1: Tổng hợp các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Công thức tính
Biến phụ thuộc		
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Biến độc lập		
Kỳ chu chuyển tiền	CCC	Kỳ thu tiền bình quân + Kỳ luân chuyển hàng tồn kho bình quân - Kỳ trả tiền bình quân
Quy mô DN	SIZE	Logarit của doanh thu
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ/Tổng tài sản
Tốc độ tăng trưởng	GROWTH	(Doanh thu năm nay - Doanh thu năm trước)/Doanh thu năm trước
Hệ số thanh toán ngắn hạn	CR	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn
Bối cảnh Covid-19	COVID	Nhận giá trị 0 với những năm chưa xuất hiện Covid, nhận giá trị 1 với những năm xuất hiện Covid-19

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Shin và Soenen (1998) cũng là một trong những tác giả đầu tiên sử dụng chu kỳ thương mại ròng được tính bằng cách lấy tổng khoản phải thu cộng hàng tồn kho trừ đi khoản trả người bán nhân với 365/doanh thu thuần để đo lường mức độ tài trợ vốn lưu động. CCC cũng được đo bởi Yucel và Kurt (2002) bằng khấu trừ thời gian thanh toán cho các nhà cung cấp từ tổng thời gian chuyển hóa hàng tồn kho và thời gian thu hồi khoản phải thu. Thời gian thanh toán cho nhà cung cấp (chu kỳ thanh toán) là thời gian mà một DN cần để đặt hàng, nhận và thanh toán tiền nguyên vật

liệu cho nhà cung cấp. Thời gian luân chuyển hàng tồn kho là thời gian cần thiết để sản xuất và bán hàng tồn kho của mình. Kỳ thu tiền các khoản phải thu (chu kỳ thu tiền) là khoảng thời gian mà một DN cần để thu tiền từ việc bán hàng.

Phương trình hồi quy:

$$ROA_{it} = \beta_1 + \beta_2 CCC_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 GROWTH_{it} + \beta_6 CR_{it} + \beta_7 COVID_{it} + u_{it} \quad (1)$$

$$ROE_{it} = \beta_1 + \beta_2 CCC_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 GROWTH_{it} + \beta_6 CR_{it} + \beta_7 COVID_{it} + u_{it} \quad (2)$$

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu bảng dạng doanh nghiệp - năm được sử dụng để phân tích hồi quy. Các phương pháp hồi quy được sử dụng là bình phương nhỏ nhất (OLS).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 2. Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROA	516	0,066	0,072	-0,297	0,784
ROE	516	0,130	0,171	-1,875	0,982
CCC	516	165	188	-32	2.580
SIZE	516	28,048	1,344	24,834	32,510
LEV	516	0,519	0,171	0,112	0,967
GROWTH	516	0,102	0,338	-0,872	3,940
CR	516	1,645	0,920	0,320	7,427
Covid	516	0,167	0,373	0	1

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Dựa trên Bảng 2 về thống kê mô tả có thể thấy ROA của ngành sản xuất trung bình ở mức 0,066 với giá trị thấp nhất là -0,297 và cao nhất là 0,784. ROE trung bình của toàn ngành ở mức 0,130, giá trị thấp nhất là -1,875 và cao nhất là 0,982. Kỳ chu chuyển tiền trung bình là 165 ngày, giá trị thấp nhất là -32 ngày và giá trị cao nhất 2.580 đều là những giá trị bất thường. Đòn bẩy tài chính trung bình ở mức 0,519 cho thấy mức độ phụ thuộc vào nợ cao của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất. Mức tăng trưởng bình quân của các doanh nghiệp là 10,2%/ năm. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành trung bình ở mức 1,645 cho thấy các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất có khả năng thanh toán tốt.

4.2. Ma trận tương quan

Mối tương quan giữa các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 3. Có thể thấy biến ROA và ROE có tương quan chặt với hầu hết các biến trong mô hình. Cụ thể biến ROA tương quan ở mức có ý nghĩa thống kê với các biến CCC, SIZE, LEV, GROWTH, CR và Covid, còn biến ROE tương quan ở mức có ý nghĩa thống kê với các biến CCC, SIZE, LEV, GROWTH và Covid. Chiều tương quan giữa biến CCC với ROA

và ROE đều là ngược chiều như theo giả thuyết H1 và H2

Bảng 3. Ma trận tương quan

	ROA	ROE	CCC	SIZE	LEV	GROWTH	CR	Covid
ROA	1,000							
ROE	0,752***	1,000						
CCC	-0,225***	-0,246***	1,000					
SIZE	0,136***	0,122***	-0,036	1,000				
LEV	-0,377***	-0,126***	0,0704	0,082*	1,000			
GROWTH	0,056	0,115***	-0,183***	0,125***	0,146***	1,000		
CR	0,229***	0,048	-0,132***	-0,126***	-0,665***	-0,083*	1,000	
Covid	-0,085*	-0,112**	0,006	0,054	-0,029	-0,045	0,023	1,000

*** với $p_value < 1\%$, ** với $p_value < 5\%$, * với $p_value < 10\%$
 Nguồn: Tính toán của các tác giả

4.3. Kiểm định đa cộng tuyến

Kết quả tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình cho thấy có nhiều cặp biến có tương quan ở mức có ý nghĩa thống kê, điều này hàm ý mô hình có thể có đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Tuy nhiên khi kiểm định đa cộng tuyến theo kết quả ở Bảng 4., các hệ số VIF đều nhỏ hơn 2, cho thấy không có đa cộng tuyến giữa các biến độc lập của mô hình.

Bảng 4. Đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
CR	1,94	0,516
LEV	1,94	0,516
CCC	1,12	0,894
GROWTH	1,08	0,922
SIZE	1,03	0,967
COVID	1,01	0,993
Mean VIF	1,35	

Nguồn: Tính toán của các tác giả

4.4. Kết quả hồi quy OLS

Bảng 5. Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc ROA

ROA	Coef.	S.E	P value
CCC	-0,000	0,000	0,000 ***
SIZE	0,009	0,002	0,000 ***
LEV	-0,151	0,023	0,000 ***
GROWTH	0,011	0,009	0,195
CR	0,003	0,004	0,425
COVID	-0,020	0,007	0,010 ***
Cons	-0,091	0,063	0,146

Nguồn: Tính toán của các tác giả

Dựa trên kết quả hồi quy trong Bảng 5, có thể thấy CCC tác động ngược chiều đến ROA ở mức có ý nghĩa thống kê ($p_value = 0,000$), tuy nhiên hệ số Coef khá nhỏ, gần như bằng 0, cho thấy tác động này không đáng kể. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đây của Anser & Malik, (2013), Nwude et al., (2018), Provasi et al., (2019). Các biến độc lập có ý nghĩa trong mô hình lần lượt là SIZE, LEV và COVID. Trong khi đó hai biến GROWTH và CR không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc ROE trong Bảng 6 cho thấy CCC có tác động ngược chiều đến ROE ở mức có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên tương tự như mô hình với biến phụ thuộc ROA, hệ số Coef khá nhỏ (-0,000) cho thấy tác động gần như không đáng

kể. Các biến độc lập có ý nghĩa trong mô hình lần lượt là SIZE, LEV, GROWTH và COVID. Biến CR không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc ROE

ROE	Coef.	S.E	P value
CCC	-0,000	0,000	0,000 ***
SIZE	0,015	0,005	0,004 ***
LEV	-0,118	0,059	0,043 **
GROWTH	0,037	0,022	0,098 *
CR	0,005	0,011	0,675
COVID	-0,054	0,019	0,005 ***
_cons	-0,222	0,160	0,166

Nguồn: Tính toán của các tác giả

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa trên kết quả hồi quy, kỳ chu chuyển tiền tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời (ROA và ROE), ủng hộ giả thuyết nghiên cứu H1 và H2. Kết quả này cũng đồng nhất quan điểm với nhiều nghiên cứu trước đây, tuy nhiên hệ số hồi quy khá nhỏ. Trong cả hai mô hình với biến phụ về khả năng sinh lời thì biến bối cảnh Covid-19 đều tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời cho thấy cú sốc Covid-19 làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này cũng hàm ý rằng các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nên xem xét rút ngắn kỳ chu chuyển của tiền nhằm nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Để rút ngắn kỳ chu chuyển của tiền, các doanh nghiệp có thể rút ngắn kỳ thu tiền bình quân, rút ngắn kỳ chu chuyển hàng tồn kho và kéo dài kỳ trả tiền của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Anser, R., & Malik, Q. A. (2013). Cash conversion cycle and firms' profitability-A study of listed manufacturing companies of Pakistan. *IOSR Journal of Business and Management*, 8(2), 83-87.
- Bibi, N., & Amjad, S. (2017). The relationship between liquidity and firms' profitability: A case study of Karachi Stock Exchange. *Asian Journal of Finance & Accounting*, 9(1), 54-67.
- Brigham, E. F., & Houston, J. F. (2021). *Fundamentals of financial management: Concise*. Cengage Learning.
- Gitman, L. J., Joehnk, M. D., Smart, S., & Juchau, R. H. (2015). *Fundamentals of investing*. Pearson Higher Education AU.
- Ngọc, N. V. (2006). *Từ điển Kinh tế học*. NXB ĐH Kinh tế Quốc dân.
- Nijam, H. M. (2016). Cash conversion cycle, its properties and profitability: Evidence from listed hotel companies in Sri Lanka. *Cash Conversion Cycle, Its Properties and Profitability: Evidence from Listed Hotel Companies in Sri Lanka. Research Journal of Finance and Accounting*, 7(1), 23-32.
- Phuong, B. N. M. (2022). Tác động của quản lý vốn lưu động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết Việt Nam dưới ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. *Tạp Chí Khoa Học và Đào Tạo Ngân Hàng*, 245.
- Provasi, R., Saracino, P., & Riva, P. (2019). Evidence for using the cash conversion cycle to test the relationship with the corporate profitability: an empirical analysis on a sample of textile Italian SMEs. *International Journal of Economics and Business Research*, 18(4), 499-512.
- Richards, V. D., & Laughlin, E. J. (1980). A cash conversion cycle approach to liquidity analysis. *Financial Management*, 32-38.
- Sugathadasa, D. D. K. (2018). The relationship between cash conversion cycle and firm profitability: Special reference to manufacturing companies in Colombo Stock Exchange. *Journal of Economics and Finance*, 9(6), 38-47.
- Toán, B. N. (2016). Tác động của chính sách vốn lưu động đến khả năng sinh lời trên tổng tài sản của các doanh nghiệp ngành bất động sản Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ*, 44, 18-27.
- Trần, T. U. (2018). Tác động của quản trị vốn lưu động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Yakubu, I. N., Alhassan, M. M., & Fuseini, A.-A. (2017). The impact of working capital management on corporate performance: Evidence from listed non-financial firms in Ghana.
- Yucel, T., & Kurt, G. (2002). Cash conversion cycle, cash management and profitability: An empirical study on the ISE traded companies. *The ISE Review*, 6(22), 1-15.
- Zariyawati, M. A., Annuar, M. N., Taufiq, H., & Rahim, A. S. A. (2009). Working capital management and corporate performance: Case of Malaysia. *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 5(11), 47.

GIẢI PHÁP VỀ PHÍA CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THỦY SẢN VÀ CƠ SỞ CHẾ BIẾN NHẪM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu*

Từ nhiều năm qua, thị trường EU là thị trường lớn tiêu thụ các mặt hàng thủy sản của Việt Nam. Với tốc độ tăng trưởng cao, nhiều mặt hàng thủy sản được người dân EU ưa chuộng, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đang chủ động tăng cường hoạt động xuất khẩu vào thị trường EU. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường EU còn chứa nhiều yếu tố bất ổn định, thiếu tính bền vững. Vì vậy, trong thời gian tới để nâng cao hơn nữa khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam, tạo vị thế ngày càng vững chắc trên thị trường EU, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản và cơ sở chế biến của Việt Nam cần có những giải pháp để tận dụng tối đa cơ hội và sự hỗ trợ hợp lý của Nhà nước, tận dụng những ưu đãi của EVFTA để hạn chế tới mức thấp nhất các rủi ro xảy ra trong quá trình thâm nhập thị trường này.

• Từ khóa: doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, cơ sở chế biến, thị trường EU.

For many years, the EU market has been a large market for Vietnamese seafood products. With a high growth rate, many seafood products are favored by EU people, Vietnamese seafood exporters are actively increasing their export activities to the EU market. However, besides the successes, Vietnam's seafood exports to the EU market also contain many unstable and unsustainable factors. Therefore, in the coming time, in order to further improve the competitiveness of Vietnamese seafood exports and create an increasingly firm position in the EU market, seafood exporters and processing facilities of Vietnam needs solutions to make the most of opportunities and reasonable support from the State, taking advantage of the incentives of the EVFTA to minimize risks during market penetration.

• Keywords: seafood exporters, processing facilities, in the EU.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

phần, thị trường xuất khẩu, sự cải thiện về giá và chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu. Điều này đã góp phần nâng cao hơn nữa khả năng cạnh tranh của mặt hàng này khi EVFTA có hiệu lực (1/8/2020). Những thành tựu được thể hiện như sau:

Một là, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU tăng. Tốc độ gia tăng này đã góp phần quan trọng vào sự gia tăng sản lượng và tăng kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam nói chung. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và có chỗ đứng vững chắc ở hầu khắp các thị trường quốc gia thành viên của EU mặc dù có sự kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan quản lý thực phẩm EU về nhập khẩu hàng thủy sản.

Giai đoạn 2008-2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU tăng nhẹ và ổn định về giá trị xuất khẩu nhưng giảm dần tỷ trọng xuất khẩu. Tuy nhiên, năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường này giảm 8,8% về lượng và giảm 6% về trị giá so với năm 2019, đạt 205,9 nghìn tấn với trị giá 958,668 triệu USD, chiếm 10,18% về lượng và chiếm 11,29% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Việc Anh rời khỏi EU năm 2020 khiến cho thị trường EU không còn thuộc nhóm những thị trường

1. Đánh giá kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU

1.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU đã có bước tiến bộ vượt bậc, được thể hiện thông qua tốc độ tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu hàng thủy sản xuất khẩu, thị

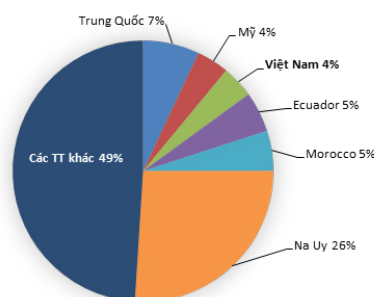
* Đại úy, Học viện Chính trị Công an nhân dân

có trị giá xuất khẩu thủy sản trên 1 tỷ USD trong năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU năm 2008 là 1.140 triệu USD, nhưng đến năm 2009 do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã làm tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của các nước EU giảm 5,85%.

Đặc biệt, trước khi có thẻ vàng IUU, riêng xuất khẩu thủy sản các loại như cá ngừ, bạch tuộc, mực... luôn đạt kim ngạch 350-400 triệu USD/năm, chiếm gần 30% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam bị EU cảnh báo thẻ vàng IUU vào tháng 10/2017 vì không đủ nỗ lực để đáp ứng quy định về IUU dẫn đến kết quả xuất khẩu tất cả các sản phẩm thủy sản Việt Nam vào thị trường này trong năm 2018, 2019 đều sụt giảm đã thể hiện tác động tiêu cực rõ ràng của thẻ vàng đối với ngành thủy sản của Việt Nam. Xu hướng giảm này tiếp tục kéo dài hơn nữa vào năm 2020, đặc biệt trong bối cảnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác cũng như chứng nhận khai thác đối với nguyên liệu thủy sản xuất khẩu vào thị trường EU.

Hai là, không chỉ sản lượng và kim ngạch thủy sản xuất khẩu gia tăng mà thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trên thị trường EU ngày càng được nâng cao, phạm vi bao trùm thị trường các nước nội khối của EU ngày càng mở rộng. Điều đó thể hiện khả năng thâm nhập và cạnh tranh tại thị trường EU ngày càng vững chắc của mặt hàng thủy sản Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam cung cấp cá ngừ lớn thứ 8 vào thị trường EU với mức thị phần 4% về lượng của năm trước - khi EVFTA chưa có hiệu lực. Trong khi Philippin - nguồn cung cạnh tranh lớn nhất đối với cá ngừ của Việt Nam tại EU lại có thị phần giảm mạnh. Kết quả này thể hiện sự cố gắng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường EU để được hưởng các ưu đãi từ EVFTA đối với sản phẩm cá ngừ của Việt Nam.

Thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào EU năm 2019



Thị phần của sản phẩm thủy sản xuất khẩu Việt Nam tăng trong các năm qua, đưa thủy sản Việt Nam có chỗ đứng vững chắc trên thị trường và thuộc vào

nhóm 5 nước xuất khẩu hàng đầu vào EU. Như vậy, năng lực cạnh tranh của mặt hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường EU đang dần mạnh lên.

Ba là, chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu ngày càng được nâng cao do có sự đầu tư về công nghệ nuôi trồng và chế biến. Thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã và đang cạnh tranh ngày càng hiệu quả với các mặt hàng thủy sản tương tự của các nước khác tại thị trường EU và đã vươn lên vị trí dẫn đầu trong số các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU. Mặc dù EU là thị trường đầy tiềm năng về mặt hàng thủy sản, nhưng đây cũng là thị trường rất khắt khe về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã chủ động thực hiện các quy định cũng như yêu cầu của thị trường này, nhờ đó, thủy sản xuất khẩu Việt Nam ngày càng có chỗ đứng vững chắc tại thị trường EU.

Bốn là, năng lực cạnh tranh của mặt hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường EU hiện nay đã và đang được xây dựng theo chiều rộng nên khả năng cạnh tranh trên thị trường chưa cao. Những lợi thế cạnh tranh mà Việt Nam có thể tận dụng là những ưu đãi về nguồn lợi tự nhiên, nguồn lực về lao động dồi dào giá rẻ và sự hỗ trợ của chính phủ. Theo xu thế hiện tại, những ưu thế này sẽ suy giảm và làm ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh lâu dài của mặt hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới nói chung và thị trường EU nói riêng.

1.2. Những hạn chế

Bên cạnh những thành tựu được phát huy đã khẳng định vị trí và vị thế, tỷ trọng và kim ngạch, cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu cũng như thị phần xuất khẩu, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU những năm qua vẫn bộc lộ một số hạn chế, yếu kém. Đó là:

Thứ nhất, mặc dù xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU đã đạt mức tăng trưởng khá, song phần lớn mới chỉ tăng về lượng, chưa tăng nhiều về chất, chất lượng thủy sản xuất khẩu chậm được cải thiện, tỷ lệ mặt hàng chế biến sâu, giá trị gia tăng còn thấp, khả năng đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng và môi trường theo cam kết trong EVFTA còn nhiều hạn chế.

Khả năng ứng phó và vượt rào cản thương mại của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU còn nhiều hạn chế. Việc đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn của thị trường EU về kỹ thuật, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm của các mặt hàng thủy sản xuất khẩu còn gặp khó khăn do các tiêu chuẩn này ngày càng chặt chẽ và khó kiểm soát. Các rào cản thuế

quan và phi thuế quan, các biện pháp áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đang được áp dụng ngày càng nhiều trên thị trường EU gây ra rất nhiều khó khăn và thiệt hại cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU.

Thứ hai, giá cả của những mặt hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường EU chủ yếu như tôm, cá ngừ, cá tra, mực, bạch tuộc... bị phụ thuộc vào sự biến động giá cả của thị trường thế giới. Giá các sản phẩm tôm, cá ngừ, cá tra... của Việt Nam tại thị trường EU vẫn cao hơn so với mức giá tôm trung bình của Ấn Độ và Ecuador mặc dù các doanh nghiệp xuất khẩu đã tận dụng được những ưu đãi về thuế từ EVFTA. Đây vẫn là thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Thứ ba, thị phần của một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường EU vẫn còn nhỏ, không ổn định, thiếu các bạn hàng lớn và chủ yếu xuất khẩu qua trung gian như thị phần mặt hàng cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường EU chỉ chiếm khoảng 2,67% năm 2019 là quá thấp. Thời gian gần đây, khi EVFTA có hiệu lực, tình hình có được cải thiện song chưa thật sự tương xứng với tiềm năng và thế mạnh về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Thứ tư, cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU hiện nay chủ yếu tập trung vào một số mặt hàng đông lạnh và sơ chế. Các sản phẩm thủy sản của Việt Nam xuất khẩu phần lớn là sản phẩm thô chưa qua chế biến, vì vậy vẫn chưa có được giá trị kinh tế cao do hoạt động tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu chưa được Việt Nam thực hiện có hiệu quả, dẫn đến sức ép cạnh tranh ngày càng tăng cao. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vẫn là tôm, cá tra, cá ngừ, mực và bạch tuộc... Các mặt hàng này thường có giá trị không cao, khiến cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản không tăng cao.

2. Giải pháp

2.1. Chiến lược phát triển doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản

Nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản: Trong những năm qua, chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu của nhà nhập khẩu EU, điển hình như nhiều lô hàng xuất khẩu của Việt Nam bị cảnh báo nhiễm kháng sinh, chứa mầm bệnh và buộc trả về nước tại một số thị trường của khối EU. Mặt khác, các sản phẩm thủy sản xuất khẩu lại bị vướng phải các rào cản thương mại và sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường EU. Trước tình hình trên, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần có biện pháp đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại nhằm

nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu để tăng giá xuất khẩu, tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm thủy sản xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, phát triển bền vững ngành thủy sản xuất khẩu.

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần phải tuân thủ các quy định, chuẩn mực về an toàn vệ sinh thực phẩm của thị trường EU. Các quy định sẽ thay đổi theo hướng nghiêm ngặt hơn, chặt chẽ hơn nhằm đảm bảo sức khỏe người sản xuất - tiêu dùng và bảo vệ tốt hơn môi trường tự nhiên.

Tạo sự khác biệt cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường EU đang đứng trước cơ hội lớn với hàng loạt hiệp định thương mại song phương, đa phương mà Việt Nam đang đàm phán ký kết, đặc biệt là EVFTA. Tuy nhiên, nếu không thay đổi quan điểm và cách làm hiện tại doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khó có thể tận dụng cơ hội để nâng cao giá trị gia tăng cao cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần phải có chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu theo mô hình riêng phù hợp với doanh nghiệp của mình. Doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký bảo hộ thương hiệu kết hợp với việc quản lý chặt chẽ thương hiệu, đảm bảo uy tín và hình ảnh của thương hiệu không ngừng được nâng cao. Vấn đề cốt lõi trong việc giữ gìn và phát triển thương hiệu với chiến lược sản phẩm thủy sản và phân phối sản phẩm thủy sản của doanh nghiệp. Thương hiệu là hình ảnh của sản phẩm thủy sản và chất lượng của hình ảnh này chính là phụ thuộc vào chất lượng sản phẩm thủy sản của doanh nghiệp.

2.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Nâng cao trình độ khoa học và công nghệ là điều kiện cơ bản nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của sản phẩm thủy sản của Việt Nam trên thị trường EU. Trong suốt mấy chục năm qua, ngành thủy sản Việt Nam chủ yếu phát triển theo mô hình truyền thống, dựa vào hai yếu tố chính sách và thể chế, còn khoa học công nghệ chưa thực sự trở thành động lực mạnh cho tăng trưởng xuất khẩu nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng.

- Nghiên cứu chọn tạo các giống thủy sản có năng suất và chất lượng cao phù hợp với các vùng sinh thái, đáp ứng yêu cầu đa dạng về sinh học và phát triển bền vững để đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản trên thị trường EU.

- Đưa những phương pháp sản xuất sạch theo quy trình chuẩn vào sản xuất thủy sản xuất khẩu. Bên cạnh việc tăng cường kiểm soát các loại chế phẩm

liên quan đến việc cung ứng đầu vào cho sản xuất cần phải nhanh chóng mở rộng các hình thức sản xuất sạch, phát triển hàng thủy sản xuất khẩu thông qua ứng dụng công nghệ sinh học nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm thủy sản trên thị trường này.

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ sau thu hoạch thủy sản, hướng vào nghiên cứu và phổ biến công nghệ thiết bị bảo quản, đóng gói các loại thủy sản xuất khẩu. Giai đoạn sau thu hoạch bao gồm các khâu như: cận thu hoạch, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiếp thị vào thị trường EU. Trong đó hai khâu bảo quản và chế biến là quan trọng nhất và có ảnh hưởng đến việc nâng cao giá trị hàng thủy sản xuất khẩu. Kỹ thuật bảo quản tốt không những giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch dẫn đến giảm chi phí sản xuất mà còn nâng cao chất lượng thủy sản, đáp ứng tốt hơn yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường EU.

2.3. Nâng cao năng lực của các cơ sở chế biến nhằm nâng cao chất lượng thủy sản đáp ứng các tiêu chuẩn và quy định của thị trường EU

Tăng cường đầu tư để chế biến thủy sản xuất khẩu phát triển theo chiều sâu, tiếp tục đầu tư nâng cấp các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu để đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia và đáp ứng những yêu cầu khắt khe của thị trường EU về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Khuyến khích đầu tư công nghệ mới, áp dụng khoa học công nghệ trong đó ưu tiên đầu tư đổi mới trang thiết bị chế biến hiện đại, công nghệ tiên tiến, cải tiến mẫu mã, bao bì... và đa dạng hóa thủy sản chế biến xuất khẩu.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát bảo đảm chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm. Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến thủy sản về quản lý an toàn thực phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến thành phẩm; khuyến khích việc áp dụng các quy chuẩn quốc tế có liên quan. Xử lý nghiêm và công bố những hành vi vi phạm các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh, phá giá thị trường,... nhất là đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh chế biến, xuất khẩu thủy sản gây ảnh hưởng đến uy tín sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường EU.

Tăng cường công tác tập huấn bồi dưỡng về công nghệ nuôi thủy sản, giống mới và sử dụng thức ăn công nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng ngừa dịch bệnh đối với vùng nuôi thủy sản. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho người nuôi thủy sản; hàng năm mở các lớp tập huấn về ứng dụng khoa học kỹ thuật tới hộ dân. Nâng cao nhận thức của người nuôi thủy sản về đảm bảo vệ sinh an toàn dịch bệnh. Tiếp tục hoàn thiện các tài liệu về quy trình kỹ thuật nuôi.

2.4. Giải pháp tối ưu hóa chi phí sản xuất thủy sản xuất khẩu

Giá sản xuất thủy sản trong nước cao là do những nguyên nhân sau: (i) Giá nguyên liệu thủy sản đầu vào từ các hoạt động khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản cao; (ii) Thiếu nguyên liệu thủy sản đầu vào để phục vụ sản xuất thủy sản; (iii) Chi phí sản xuất của doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu thủy sản cao. Do đó, để cải thiện giá sản xuất thủy sản trong nước cần cải thiện chi phí các hoạt động sản xuất khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; tăng sản lượng thủy sản để giảm bớt giá nguyên liệu thủy sản do câu nguyên liệu thủy sản đầu vào vượt quá cung và doanh nghiệp sản xuất thủy sản cần phải tối ưu hóa chi phí sản xuất.

Đầu tư tàu thuyền hiện đại hoặc nâng cấp tàu thuyền đánh bắt, trang thiết bị các phương tiện, dụng cụ đánh bắt giúp ngư dân ít tiêu tốn nhiên liệu hơn so với tàu thuyền cũ, tiêu hao nhiều nhiên liệu, giảm nhiên liệu nhờ các phương tiện, thiết bị định vị, dò tìm ngư trường hiện đại thay vì dò tìm thủ công như các ngư dân thường hay làm. Hiện tại, đa số ngư dân sử dụng tàu thuyền đánh bắt cũ, lạc hậu làm tiêu hao rất nhiều nhiên liệu xăng dầu nên chi phí cho khai thác, đánh bắt thủy sản rất cao.

Do tình hình thiên tai, dịch bệnh và tính không hiệu quả trong sản xuất thủy sản nên thiếu nguồn nguyên liệu thủy sản phục vụ sản xuất trong nước. Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu thủy sản tranh nhau mua nguyên liệu thủy sản đầu vào nên giá nguyên liệu thủy sản đẩy lên cao so với giá thực tế. Mặt khác, xuất hiện tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa thương lái trong nước và thương lái Trung Quốc tại vùng nguyên liệu nên giá nguyên liệu tăng cao.

Chủ động nguồn nguyên liệu thủy sản đầu vào để đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp hoạt động tối đa công suất của nhà máy. Để chủ động nguồn nguyên liệu thủy sản đầu vào, doanh nghiệp sản xuất thủy sản xuất khẩu cần phải tăng cường mối liên kết với ngư dân trên cơ sở đảm bảo lợi ích cho các bên.

Tài liệu tham khảo:

- Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (2020), Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2019, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (2020), Báo cáo thị trường EU & thương mại thủy sản với Việt Nam 2015-2019, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm Hỗ trợ hội nhập quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh (2020), Thị trường thủy sản EU, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm thông tin Phát triển nông nghiệp nông thôn, Viện chính sách và chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Báo cáo Thị trường thủy sản EU và những khuyến khích, Hà Nội.
- Vasep (2021), Đánh giá tác động kinh tế từ phân tích thương mại của việc không tuân thủ quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), Thành phố Hồ Chí Minh.

TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ THU NHẬP ĐẾN CẤU TRÚC VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Lê Hà Trang*

Mỗi một loại hình, đặc điểm, tính chất của ngành mà doanh nghiệp sẽ cân nhắc hoạch định cấu trúc nguồn vốn sao cho hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Có rất nhiều các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp, trong đó thuế thu nhập là nhân tố đã được các lý thuyết tài chính và nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới chỉ ra là có tác động đáng kể đến sự lựa chọn nguồn tài trợ của các công ty. Bài viết tập trung phân tích mức độ tác động của thuế thu nhập đến cấu trúc vốn của các công ty cổ phần ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng dữ liệu thứ cấp của 100 công ty cổ phần ngành xây dựng được niêm yết trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn từ 2017-2021, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng hồi quy dữ liệu bảng trên phần mềm Stata 15, kết quả chỉ ra rằng thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản tuy nhiên mức độ tác động là không nhiều. Thuế thu nhập cá nhân trên cổ tức cũng có tác động cùng chiều đến tỷ lệ nợ dài hạn.

• Từ khóa: cấu trúc vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

Businesses are the cell of the economy. Depending on the type, characteristics and nature of the industry, each enterprise considers planning its capital structure effectively to realize the ultimate goal of maximizing enterprise value. There are many factors that affect capital structure. In which, the tax factor - including company income tax and personal income tax has been confirmed by financial theories and empirical studies in the world to have a significant impact on the choice of funding source of companies. This study analyzes the impact of Income tax on capital structure in the specific context of Vietnam's economy using secondary data of 100 construction joint stock companies listed on the stock market in the period from 2017 to 2021, the study uses the quantitative method of panel data regression on Stata 15 software. Research results show that corporate income tax has a positive impact on the ratio of total debt to total assets, but the magnitude of the impact is not much. Personal Income Tax has a positive effect on the long-term debt ratio.

• Keywords: capital structure, company income tax, personal income tax.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

1. Lời mở đầu

Hoạch định cấu trúc vốn là một trong những quyết định tài chính quan trọng và cũng là thách thức không nhỏ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp. Việc hoạch định một cấu trúc vốn vững chắc, xây dựng một đòn bẩy tài chính hiệu quả sẽ tạo ra cho các doanh nghiệp một trụ cột an toàn trong quá trình hoạt động kinh doanh. Trong số các yếu tố tác động đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp, thuế thu nhập đã được các lý thuyết tài chính và nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới chỉ ra là có tác động đáng kể đến sự lựa chọn các nguồn tài trợ của các doanh nghiệp nói chung. Do đó, phân tích ảnh hưởng của thuế đến việc sử dụng vốn chủ sở hữu và nợ như thế nào trong quá trình hoạt động kinh doanh tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp là vấn đề quan trọng đối với các nhà quản trị doanh nghiệp.

Theo báo cáo chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020, xây dựng là ngành kinh tế có vị trí, vai trò chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, trung bình đóng góp trên >5% GDP mỗi năm. Bên cạnh những thành tựu của ngành Xây dựng Việt Nam, doanh nghiệp (DN) ngành này cũng đã phải đối diện với nhiều khó khăn. Những ảnh hưởng tiêu

* Đại học Thương Mại; email: lehatrangvcu@gmail.com

cực từ đại dịch Covid-19, những biến động về lãi suất và lạm phát, cũng như các chính sách quản lý của Nhà nước đã ảnh hưởng trực tiếp đến ngành Xây dựng trong thời gian qua. Vì vậy, tác giả nghiên cứu nhân tố thuế thu nhập tác động đến cấu trúc vốn của DN xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam mong muốn có những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn để từ đó giúp DN đưa ra các quyết định về quản trị nguồn vốn.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tác động của thuế thu nhập đến cấu trúc vốn doanh nghiệp

Hoạch định cấu trúc vốn là một trong những quyết định tài chính quan trọng và cũng là thách thức không nhỏ đối với các nhà quản trị công ty. Một số lý thuyết tài chính và nghiên cứu thực nghiệm ở trong nước cũng như trên thế giới xác nhận là có tác động đáng kể đến sự lựa chọn các nguồn tài trợ của doanh nghiệp. Cụ thể:

Ramesh P.Rao & Mounther H. Barakat (2012), “The role of taxes in capital structure: evidence from taxed and non-taxed Arab economies” nghiên cứu trong phạm vi 1.576 công ty tại Ả Rập trong giai đoạn 1996-2001. Phương pháp nghiên cứu sử dụng là hồi quy dữ liệu chéo và dữ liệu chuỗi thời gian. Kết quả cho thấy thuế suất TNDN biên có tác động cùng chiều tới CTV trong khi tỷ lệ cổ tức chi trả (thuế TNCN đánh trên cổ tức) tác động ngược chiều hoặc không tác động lên cấu trúc vốn của doanh nghiệp.

Nadeem Ahmed Sheikha & Muhammad Azeem Qureshi (2014), “Crowding-out or shying-away: Impact of corporate income tax on capital structure choice of firms in Pakistan” cho rằng thuế TNDN có ảnh hưởng đến vốn CTV của các công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Karachi Pakistan trong giai đoạn 1972 - 2010. Sau khi kiểm định bằng mô hình nghiên cứu nêu trên, kết quả thực nghiệm cho thấy thuế có quan hệ tỷ lệ thuận với tổng nợ và tỷ lệ nợ ngắn hạn, ngược lại thuế có liên quan nghịch với tỷ lệ nợ dài hạn. Mối quan hệ tiêu cực giữa thuế và tỷ lệ nợ dài hạn dường như không hợp lý khi xét đến lợi thế thuế của nợ khi có thuế TNDN, ngoài ra, tác giả nhận thấy rằng các biến số cụ thể khác có ảnh hưởng đáng kể đến việc lựa

chọn CTV của các công ty là khả năng sinh lời, giá trị tài sản đảm bảo và quy mô công ty.

Akram Temimi¹, Rami Zeitun, Karim Mimouni (2016), “How does the tax status of a country impact capital structure? Evidence from the GCC region” đã nghiên cứu 1.317 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thái Lan, Malaysia và sáu quốc gia GCC trong giai đoạn 2003 - 2013. Kết quả khẳng định rằng thuế có ảnh hưởng trực tiếp cũng như ảnh hưởng gián tiếp và đáng kể đến CTV của DN. Trong khi đó tính thanh khoản và khả năng sinh lời có ảnh hưởng thấp hơn đáng kể đến tỷ lệ đòn bẩy ở các nước nộp thuế. Ngoài ra, tính hữu hình có ảnh hưởng tiêu cực đến đòn bẩy ở các quốc gia không áp đặt thuế và có hiệu lực tích cực ở các nước nộp thuế. Chỉ có mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và đòn bẩy bị ảnh hưởng bởi thuế trong khi tác động của lạm phát và phát triển thị trường chứng khoán đối với đòn bẩy không bị ảnh hưởng bởi thuế.

Bên cạnh những nghiên cứu trên thế giới, một số các nghiên cứu trong nước cũng cho thấy có sự tác động của thuế thu nhập đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Trước hết cần phải kể đến nghiên cứu của Nguyễn Việt Hồng Anh (2015), “Ảnh hưởng của thuế thu nhập đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam” cũng đã phân tích thực trạng và tìm ra mức độ ảnh hưởng của thuế đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay, phạm vi nghiên cứu xoay quanh 2 loại thuế TNDN và thuế TNCN trên cổ tức chi trả có mối quan hệ với cấu trúc vốn doanh nghiệp trong khoảng thời gian nghiên cứu là 6 năm từ 2009 đến 2014. Tác giả đưa ra 8 yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn doanh nghiệp làm tiền đề xây dựng các biến trong mô hình nghiên cứu như sau: (1) Thuế TNDN; (2) Thuế TNCN trên cổ tức; (3) Tầm chắn thuế phi nợ; (4) Tài sản thế chấp; (5) Tốc độ tăng trưởng; (6) Quy mô DN; (7) Rủi ro kinh doanh; (8) Lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cho rằng thuế có ảnh hưởng đến CTV các DN Việt Nam nhưng mức độ ảnh hưởng chưa cao. DN Việt Nam có xu hướng vay nợ nhiều hơn khi thuế TNDN phải nộp tăng lên và khi thuế TNCN trên cổ tức chi trả tăng thì DN sẽ giảm nợ vay. Thực trạng một số DN vẫn chưa tuân thủ các lý thuyết về ảnh hưởng của thuế đến cấu trúc vốn.

Kết luận về mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu định lượng là căn cứ đề xuất giải pháp mang đến nhiều lợi ích hơn đối với cấu trúc vốn các DN Việt Nam dưới ảnh hưởng của thuế.

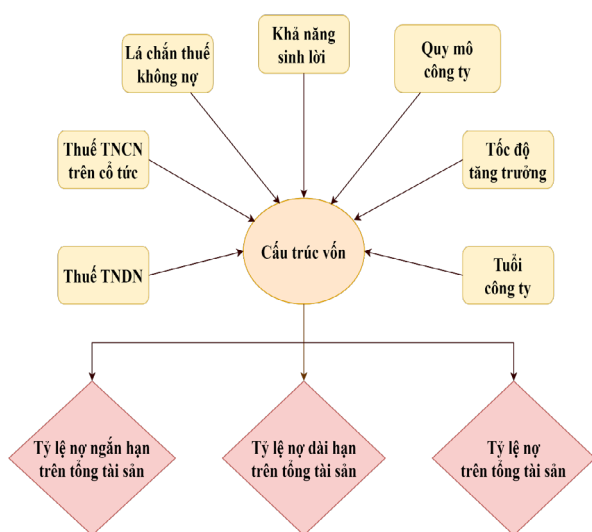
Nguyễn Thị Như Quỳnh, Lê Đình Luân, Lê Hoàng Vinh (2020) phân tích các yếu tố tác động đến cấu trúc vốn của 148 DN phi tài chính niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HoSE) thông qua chỉ tiêu đòn bẩy tài chính ngắn hạn và tỷ lệ đòn bẩy tài chính dài hạn trong giai đoạn 2011-2018. Nghiên cứu đã chỉ ra một số điểm thú vị như, trong ngắn hạn, tỷ lệ đòn bẩy chịu tác động bởi các yếu tố quy mô lợi nhuận, cấu trúc tài sản và thanh khoản DN. Trong dài hạn, tỷ lệ đòn bẩy tài chính chịu tác động tác động bởi quy mô, lợi nhuận, cấu trúc tài sản, cơ hội tăng trưởng và thanh khoản; Thuế không tác động đến cấu trúc vốn.

Tóm lại sau khi tiến hành tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến chủ đề cho thấy các mô hình lý thuyết khoa học hàn lâm ở trên đặc biệt có ý nghĩa với việc hình thành cơ sở lý thuyết trong việc xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu về tác động của thuế thu nhập cũng như các yếu tố khác tới cấu trúc vốn của doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Hình 1. Mô hình các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn



Nguồn: Tác giả

Kế thừa các mô hình nghiên cứu trước, tác giả vận dụng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu vào các công ty cổ phần ngành xây dựng, nghiên cứu đề xuất 2 nhân tố thuế thu nhập và 5 nhân tố khác tác động đến cấu trúc vốn của các công ty ngành này gồm: (1) Thuế TNDN; (2) Thuế TNCN trên cổ tức; (3) Lá chắn thuế không nợ; (4) Tỷ suất lợi nhuận; (5) Quy mô doanh nghiệp; (6) Tốc độ tăng trưởng; (7) Tuổi doanh nghiệp.

Các biến phụ thuộc và các biến độc lập có trong mô hình nghiên cứu tác động của thuế Thu nhập đến cấu trúc vốn của các CTCP ngành xây dựng niêm yết ở Việt Nam đều là những biến số được kế thừa trong tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây, chi tiết có thể xem trong Phụ lục của bài nghiên cứu này:

Bằng phương pháp kiểm định bằng hồi quy đa biến được sử dụng để đo lường tác động của thuế Thu nhập đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 3 mô hình hồi quy đa biến được xác định như sau:

$$SDR_{it} = \beta_{0i} + \beta_1 MTR_{it} + \beta_2 DIV_{it} + \beta_3 NDT S_{it} + \beta_4 PROFIT_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 GROW_{it} + \beta_7 AGE_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$LDR_{it} = \beta_{0i} + \beta_1 MTR_{it} + \beta_2 DIV_{it} + \beta_3 NDT S_{it} + \beta_4 PROFIT_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 GROW_{it} + \beta_7 AGE_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

$$TDR_{it} = \beta_{0i} + \beta_1 MTR_{it} + \beta_2 DIV_{it} + \beta_3 NDT S_{it} + \beta_4 PROFIT_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 GROW_{it} + \beta_7 AGE_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông đã kiểm toán trong giai đoạn 2017 - 2021 của 100 CTCP ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong đó 86 doanh nghiệp niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và 14 doanh nghiệp niêm yết trên sàn Upcom. Nguồn số liệu được dùng để thu thập thông tin của các Sở giao dịch chứng khoán và các công ty chứng khoán là các website: CafeF, Vietstock, trang chủ của các CTCP ngành xây dựng.

Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ được tổng hợp chung trong một file Excel bao gồm các cột

tương ứng với các chỉ tiêu để tính toán ra số liệu của 10 biến trong mô hình. Tác giả tiến hành chạy hồi quy dữ liệu bằng trên phần mềm Stata ver.15. Cụ thể: Sau khi chạy hồi quy dữ liệu bằng pool ols và kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, tiếp tục chạy hồi quy FEM và REM cũng như kiểm định hausman test để lựa chọn FEM và REM tốt hơn OLS. Nếu xảy ra hiện tượng này tác giả thực hiện hiệu chỉnh FGLS để hiệu chỉnh sau khi kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan để đưa ra mô hình phù hợp nhất.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và mối tương quan giữa các biến nghiên cứu

Hình 2: Thống kê mô tả với các biến trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
SDR	500	.5007175	.2410787	.0116051	.9386235
LDR	500	.1061496	.1601066	0	.7181762
TDR	500	.6068671	.2329972	.0116051	1.1356
MTR	500	.1900248	.2652133	-2.553383	2.10781
DIV	500	.5391259	1.466357	-1.046413	26.52917
NDTS	500	.0062982	.082815	-1.408542	.1335906
ROA	500	.0263659	.0621639	-.6107282	.3644312
SIZE	500	27.36935	1.372529	23.98846	31.06081
GROW	500	.3707116	3.211326	-3.236254	47.58794
AGE	500	2.69992	.4318376	.6931472	3.828641

Nguồn: Xử lý phần mềm Stata15

Hình 2 cho thấy kết quả thống kê mô tả với 500 quan sát, hiển thị các giá trị tối thiểu và tối đa cùng với độ lệch chuẩn và giá trị trung bình của các biến. Cấu trúc nợ trên tổng tài sản của các DN xây dựng niêm yết giai đoạn 2017 - 2021 có sự khác biệt nhau, xét về tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng tài sản trung bình của các công ty xây dựng niêm yết là 50% trong đó cao nhất lên đến gần 94% và thấp nhất chỉ là 1,16%. Xét về tỷ trọng nợ dài hạn trên tổng tài sản trung bình là 10,6% trong đó có những công ty có năm không có khoản nợ dài hạn nào và cao nhất là 71,82%. Tính trung bình thì tổng nợ trên tổng tài sản trong giai đoạn này của các công ty xây dựng niêm yết vào khoảng gần 60,7% với độ lệch chuẩn khá lớn ở mức 23,3%.

Kết quả thống kê mô tả với các biến độc lập cho thấy thuế TNDN và thuế TNCN trên cổ tức với tỷ lệ trung bình lần lượt là 19% và 53,91%. Tỷ trọng thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế có độ lệch chuẩn là 26,52% trong đó lớn nhất là tỷ số thuế TNDN gấp hơn 2 lần so với lợi nhuận trước

thuế và thấp nhất là -2,55 lần. Tỷ lệ cổ tức chi trả trên lợi nhuận sau thuế có sự khác biệt khá rõ rệt, thấp nhất là -1,046 và cao nhất lên tới 26,5.

4.2. Kết quả định lượng hồi quy dữ liệu bảng

* Kết quả ước lượng mô hình hồi quy đối với biến SDR_{it}

Thông qua kết quả chạy mô hình hồi quy với biến phụ thuộc SDR_{it} , LDR_{it} và TDR_{it} bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng OLS, FEM và REM. Trong mô hình này, nghiên cứu đã thực hiện chạy mô hình cuối cùng FGLS để khắc phục khuyết tật của mô hình REM được chọn sau khi kiểm định Hausman test.

Trong cả 3 mô hình trên, các giá trị sig đều nhỏ hơn 10% nên các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê, mức độ phù hợp của 3 mô hình khá cao là 9% và 99%. Do đó, kết quả mô hình định lượng sẽ là cơ sở để phân tích mức độ cũng như chiều hướng tác động của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc và kết luận các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 1. Tổng hợp chiều hướng tác động của các biến độc lập lên CTV

Biến độc lập	Giả thuyết nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu			
		Chiều hướng tác động	SDR	LDR	TDR
MTR	(+)	(+)	Ø	Ø	(**)
DIV	(-)	(+)	Ø	(**)	Ø
NDTS	(+)/(-)	(+)	Ø	Ø	(**)
ROA	(+)/(-)	(-)	(-)		
SIZE	(+)/(-)	(+)	(***)	Ø	(-)
GROW	(+)/(-)	(-)	(***)		
AGE	(-)	(+)/(-)	(+)		

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Các kết luận và phát hiện qua nghiên cứu

Qua bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu trên, có thể thấy Thuế TNDN không tác động đến tỷ lệ nợ ngắn hạn và tỷ lệ nợ dài hạn của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán giai đoạn từ 2017 - 2021. Tuy nhiên, thuế TNDN lại có tác động thuận chiều đến tổng nợ trên tổng tài sản với mức ý

nghĩa 95%. Bên cạnh đó, Thuế TNCN trên cổ tức không tác động đến tỷ lệ nợ ngắn hạn và tỷ lệ nợ nhưng lại có tác động thuận chiều đến tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản.

Các biến độc lập khác có mối tương quan thuận/nghịch chiều đối với các tỷ số nợ là khác nhau trong mỗi mô hình.

Mối tương quan giữa thuế TNDN (MTR_{it}) và cấu trúc vốn: Thuế TNDN có quan hệ cùng chiều với tổng nợ trên tổng tài sản TDR với độ tin cậy là 95% nhưng không tác động đến tỷ lệ nợ ngắn hạn và tỷ lệ nợ dài hạn. Trong mô hình hồi quy (3), hệ số hồi quy của MTR_{it} cho thấy mức độ tác động của thuế TNDN đến tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản là +0,571775. Khi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/Lợi nhuận trước thuế tăng 1% thì tỷ lệ nợ trên tổng tài sản tăng 0,571775% không phân biệt nợ dài hạn hay ngắn hạn.

Mối tương quan giữa thuế TNCN trên cổ tức (DIV_{it}) và cấu trúc vốn: Qua nghiên cứu cho thấy rằng Thuế TNCN có tác động cùng chiều đến tỷ lệ nợ dài hạn với độ tin cậy 95% nhưng không có sự tác động đến tỷ lệ nợ ngắn hạn và tổng nợ của các CTCP ngành xây dựng tại Việt Nam. Trong mô hình hồi quy (2), hệ số hồi quy của DIV_{it} cho thấy mức độ tác động của thuế TNCN đến tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản là +0,0024113. Khi thuế TNCN tăng 1% thì tỷ lệ nợ dài hạn tăng 0,0024113%.

- Ngoài việc tập trung phân tích tác động của thuế Thu nhập đến CTV của các CTCP ngành xây dựng, bài nghiên cứu còn cho thấy mức độ tương quan giữa các biến độc lập khác trong mô hình như: Lãi chẵn thuế không nợ $NDTS_{it}$: Có mối tương quan thuận chiều đến tổng nợ trên tổng tài sản TDR với độ tin cậy là 95% nhưng không tác động đến tỷ lệ nợ ngắn hạn và tỷ lệ nợ dài hạn; Tỷ suất lợi nhuận $PROFIT_{it}$: Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ suất lợi nhuận có tác động nghịch chiều đến tỷ lệ nợ ngắn hạn và tổng nợ với độ tin cậy 99%, không có sự tác động đến tỷ lệ nợ dài hạn với độ tin cậy 99%; Quy mô công ty $SIZE_{it}$: Quy mô công ty có quan hệ thuận chiều đến cả 3 chỉ tiêu phản ánh cấu trúc vốn của các công ty trong ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam ở độ tin cậy 99%; Tốc độ tăng trưởng $GROW_{it}$: Triển vọng

tăng trưởng có quan hệ ngược chiều với với tổng nợ trên tổng tài sản TDR với độ tin cậy là 99% nhưng không tác động đến tỷ lệ nợ ngắn hạn và tỷ lệ nợ dài hạn; Tuổi doanh nghiệp AGE_{it} : Tuổi của doanh nghiệp không có tác động đến tỷ lệ nợ ngắn hạn, có tác động ngược chiều đến tỷ lệ nợ dài hạn và có tác động thuận chiều đến tổng nợ TDR với độ tin cậy 99%.

5.2. Các khuyến nghị

5.2.1. Khuyến nghị đối với các CTCP ngành xây dựng

* Điều chỉnh cấu trúc vốn phù hợp với ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán cho thấy thuế TNDN có tác động cùng chiều đến cấu trúc vốn doanh nghiệp (Tỷ lệ tổng nợ/tổng tài sản). Vì vậy, các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết cần phải điều chỉnh lại cơ cấu vốn cho phù hợp với những thay đổi về thuế TNDN phải nộp dưới ảnh hưởng của chính sách thuế.

Doanh nghiệp lên kế hoạch xây dựng cấu trúc vốn phù hợp với từng thời điểm chính sách thuế có thay đổi về thuế suất hoặc những quy định nộp thuế,... Việc duy trì một cơ cấu vốn phù hợp với tỷ lệ thuế phải nộp vừa tiết kiệm chi phí thuế TNDN phải nộp cho doanh nghiệp vừa làm chủ được mức độ sử dụng nợ vay, tránh rơi vào tình trạng mất quyền kiểm soát tài chính.

* Hoạch định cấu trúc vốn đi đôi với xây dựng chính sách cổ tức phù hợp

Theo kết quả nghiên cứu, khi tỷ lệ chi trả cổ tức tăng thì các doanh nghiệp có xu hướng tăng vay nợ dài hạn với hệ số hồi quy trong mô hình nghiên cứu còn khá thấp chứng tỏ thuế TNCN trên cổ tức chi trả chưa ảnh hưởng nhiều đến việc hoạch định cấu trúc vốn của một số doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vẫn còn giữ nhiều quan điểm chi trả cổ tức tùy theo từng thời kỳ và chiến lược kinh doanh của họ. Do đó, các nhà quản trị cần phải xem xét mục tiêu tối đa hóa giá trị cổ đông trong dài hạn, trên cơ sở tìm hiểu những cơ hội đầu tư tiềm năng và dòng tiền giữ lại phù hợp để tài trợ cho các mục tiêu của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra các quyết định về cấu trúc vốn. Khi cổ phiếu trên thị trường đang có xu hướng tăng thì

doanh nghiệp nên chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để cổ đông có thể hưởng lợi từ hiệu ứng giá tăng. Hơn nữa khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu các cổ đông chưa phải chịu thuế TNCN, giúp doanh nghiệp tạo hiệu ứng kinh doanh tốt, thu hút các nhà đầu tư mua cổ phiếu, tăng vốn cổ phần và giảm nợ vay, cơ cấu tài chính vững chắc hơn. Nếu giá cổ phiếu trên thị trường đang trong xu hướng giảm, doanh nghiệp nên cân nhắc việc cắt giảm chi trả cổ tức để tận dụng nguồn lợi nhuận sau thuế tái đầu tư hoặc công ty nên chi trả cổ tức bằng tiền để tránh sự pha loãng cổ phiếu làm giá cổ phiếu giảm thêm.

5.2.2. Khuyến nghị đối với cơ quan quản lý Nhà nước

- **Đối với Thuế TNDN:** Chính sách thuế TNDN ban hành phải đảm bảo mục tiêu cân bằng xã hội và mục tiêu hỗ trợ cho sự phát triển của thị trường vốn. Đồng thời, tạo điều kiện cho các công ty chủ động trong việc phát hành trái phiếu công ty và cổ phần ưu đãi, cụ thể là cổ phần ưu đãi không hoàn lại.

- **Đối với thuế TNCN:** Chính sách thuế TNCN cần được xây dựng trong mối liên hệ với chính sách thuế TNDN hướng đến tạo tích lũy cho cả công ty lẫn cổ đông, tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ là lợi nhuận giữ lại như quan điểm của lý thuyết trật tự phân hạng. Để hệ thống thuế Thu nhập vừa mang tính hài hòa giữa các lợi ích của người nộp thuế và Nhà nước nên có nghiên cứu khoa học cụ thể để đưa ra mức thuế suất thuế TNCN một cách phù hợp.

5.2.3. Khuyến nghị đối với các Ngân hàng Thương mại

Thứ nhất, các NHTM cần tăng tỷ trọng vốn tín dụng trung, dài hạn trong hoạt động đầu tư, quan tâm và tạo điều kiện cho công ty quy mô nhỏ có thể tiếp cận vốn vay dễ dàng như mở rộng danh mục tài sản có thể sử dụng thế chấp, chính sách lãi suất ưu đãi hơn, sử dụng phương pháp đánh giá và thẩm định phù hợp với công ty quy mô nhỏ để thực hiện mở rộng cho vay dài hạn đối với công ty.

Thứ hai, các NHTM nên theo dõi tình hình hoạt động của các công ty được niêm yết với những thông tin đã được kiểm toán đầy đủ và

chính xác trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam, từ đó tính toán được năng lực cạnh tranh dựa trên thị phần, từ đó đưa ra những chính sách cho vay hợp lý đối với các công ty đang vay vốn tại ngân hàng của mình. Đưa ra quyết định về tín dụng cho vay đối với các công ty có nhu cầu vay vốn, các NHTM nên hỗ trợ về các chính sách vay vốn, các ưu đãi cho các công ty khi nhận thấy việc vay vốn có thể mang lại lợi ích cho các NHTM.

Tài liệu tham khảo:

Overesch, M. và D.Voeller, “Thực trạng tác động của thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp đến việc lựa chọn cấu trúc vốn” (2008).

Ramesh P.Rao và Mounther Barakat, “Vai trò của thuế trong cấu trúc vốn: Bằng chứng thực nghiệm từ nền kinh tế chịu thuế và không chịu thuế của Ả Rập” (2012).

Ramzi E.N Tarazi, “Các yếu tố quyết định cấu trúc vốn: Bằng chứng thực nghiệm từ Thái Lan” (2013).

Nadeem Ahmed Sheikha & Muhammad Azeem Qureshi, (2014), “Crowding-out or shying-away: Impact of corporate income tax on capital structure choice of firms in Pakistan”, Institute of Management Sciences, Bahauddin Zakariya University, Multan, Pakistan; School of Business, Oslo and Akershus University College of Applied Sciences, Oslo, Norway.

Trần Tấn Hùng, “Tác động của thuế thu nhập đến cấu trúc vốn ở công ty cổ phần niêm yết của Việt Nam”, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (2008).

PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt, “Tác động của hệ thống thuế thu nhập đến cấu trúc vốn các công ty cổ phần Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (2011).

ThS. Đặng Thị Quỳnh Anh & Quách Thị Hải Yến, “Các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 15 tháng 5/2020 (2014).

Nguyễn Việt Hồng Anh, “Ảnh hưởng của thuế thu nhập đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam”, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (2015).

Nguyễn Thị Thúy Hạnh, (2018), “Nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty sản xuất thương mại Việt Nam”, Tạp chí Khoa học, Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.

Trần Việt Dũng và Bùi Đan Thanh, (2019) “Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam”.

Nguyễn Thị Như Quỳnh, Lê Đình Huân; Lê Hoàng Vinh (2020), Các yếu tố tác động đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, số 222, tháng 11/2020, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Học viện Ngân hàng.

Lê Hà Trang, Trần Thị Thuý Linh, Phan Thị Huệ, Đoàn Thị Hà Anh (2022), The impact of income tax on capital structure of joint stock companies in oil and gas industry in Vietnam, Journal of finance & Accounting research, No.03(16)-2022.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ - NGHIÊN CỨU TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

TS. Lê Thu Hạnh*

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động sâu sắc đến các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, trong đó tài chính, ngân hàng hiện là một trong những lĩnh vực được đánh giá ở mức cao về ứng dụng công nghệ thông tin và chịu nhiều tác động của cuộc CMCN này. Nghiên cứu đã tổng quan các nghiên cứu đi trước, trên cơ sở đó đề xuất mô hình nghiên cứu, thu thập số liệu thứ cấp và sơ cấp thông qua khảo sát trực tiếp để phân tích thực trạng chất lượng cán bộ quản lý (CBQL) ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) trong bối cảnh chuyển đổi số (CĐS). Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng CBQL Agribank ở bối cảnh CĐS đáp ứng được các yêu cầu công việc đặt ra nhưng thấp hơn so với chất lượng CBQL trong bối cảnh cũ, tâm lực và thể lực có chất lượng cao hơn so với trí lực. Các yếu tố “tuyển dụng và sử dụng lao động”, “tiền lương và phúc lợi” và “đánh giá thực hiện công việc” có tác động tích cực, trong khi yếu tố “Đào tạo và phát triển”, “Môi trường làm việc” không có tác động có ý nghĩa thống kê đến chất lượng CBQL. Trên cơ sở kết quả này, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng CBQL cho Agribank.

• Từ khóa: chất lượng nguồn nhân lực, chuyển đổi số, cán bộ quản lý, Agribank.

The Industrial Revolution 4.0 has had a profound impact on economic, political and social activities, in which finance and banking are currently one of the fields that are highly appreciated for technology application. information and affected by this industrial revolution. The study has reviewed previous studies, on that basis, proposed a research model, collected secondary and primary data through direct survey to analyze the current situation of the quality of managers) Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam (Agribank) in the context of digital transformation. Research results show that the quality of Agribank managers in the college context meets the job requirements but is lower than the quality of management staff in the old context force. The factors “recruitment and employment”, “salary and benefits” and “performance assessment” have a positive impact, while the factors “Training and development”, “Environment working” did not have a statistically significant impact on the quality of management staff. Based on these results, the author proposed some solutions to improve the quality of management staff for Agribank.

• Keywords: quality of human resources, digital transformation, managers, Agribank.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

Giới thiệu

Dưới ảnh hưởng của cuộc CMCN, ngày 11/05/2021, Ngân hàng nhà nước đã ban hành Quyết định 810/QĐ-NHNN phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số (CĐS) ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) là một trong các ngân hàng thương mại nhà nước đóng vai trò chủ lực trong hệ thống ngân hàng, đi đầu thực hiện chính sách tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng, luôn đồng hành cùng sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, có nhiều đóng góp tích cực thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, xây dựng nông thôn mới và bảo đảm an sinh xã hội. Đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) có vai trò quan trọng trong việc định hướng và lãnh đạo thực thi CĐS thành công trong các hoạt động của ngân hàng. Nghiên cứu phân tích thực trạng chất lượng CBQL cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng CBQL, từ đó đưa ra một số giải pháp

* Học viện Ngân hàng; email: hanhlt@hvn.edu.vn

nâng cao chất lượng CBQL đáp ứng yêu cầu CDS tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

1. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

1.1. Tổng quan nghiên cứu

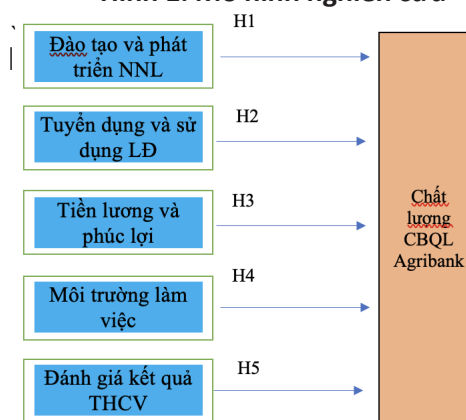
Nhiều nghiên cứu về chất lượng nguồn nhân lực nói chung cũng như chất lượng nguồn nhân lực ngành ngân hàng đã được thực hiện bởi nhiều tác giả trong và ngoài nước chia ra các hướng nghiên cứu: (1) Các nghiên cứu về chất lượng nguồn nhân lực là mức độ về năng lực của đội ngũ nhân lực đáp ứng được yêu cầu chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng đặt ra: Vũ Văn Thực (2015) khái quát thực trạng nguồn nhân lực ngành ngân hàng tập trung về số lượng và một số chất lượng còn yếu, Hoàng Văn Châu (2009) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho hội nhập kinh tế, Lê Văn Hình, Nguyễn Văn Lành (2018) phân tích Chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng thương mại với chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025 và định hướng 2030, Dương Hải Chi (2020) những tồn tại, hạn chế đối với nguồn nhân lực ngành Ngân hàng; (2) Chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh CDS: Võ Thị Phương (2019) với nghiên cứu về triển vọng nguồn nhân lực ngành ngân hàng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; Thanh Ngân (2021) - tăng năng lực cạnh tranh cho ngân hàng số bằng nhân lực chất lượng; Trần Mai Ước (2020) - một số quan điểm về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành tài chính ngân hàng trong CMCN 4.0. (3) Các tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực: Đỗ Văn Phúc, Nguyễn Hồng Hoàng (2005) phương pháp đo lường chất lượng nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp; Phạm Hùng Cường, Mạch Hải Yên (2014) tập trung làm rõ ba nhóm tiêu chí, đó là tiêu chí phản ánh tình trạng thể lực; tiêu chí phản ánh trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật, và tiêu chí phản ánh phẩm chất đạo đức; (4) Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực: Nguyễn Mạnh Cường (2017) đã phân tích 6 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, Nguyễn Thanh Lam và các cộng sự (2019) đã phân tích nhóm các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô tác động đến chất lượng nguồn nhân lực tại khu công nghiệp Đồng Nai; Hossein Sayyadi Tooranloo và các cộng sự (2017) đã phân tích 3 nhóm yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực.

Các nghiên cứu trên đã khái quát thực trạng nguồn nhân lực ngành ngân hàng tập trung về số lượng và một số chất lượng còn yếu, nghiên cứu về tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến nguồn lực ngành Ngân hàng, phân chia các tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực nói chung.

1.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên tổng quan nghiên cứu trình bày ở trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu để phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng CBQL đáp ứng yêu cầu CDS tại Agribank như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1. Đào tạo và phát triển NNL có tác động tích cực đến chất lượng CBQL Agribank trong bối cảnh CDS.

Giả thuyết 2. Tuyển dụng và sử dụng LĐ có tác động tích cực đến chất lượng CBQL Agribank trong bối cảnh CDS.

Giả thuyết 3. Tiền lương và phúc lợi có tác động tích cực đến chất lượng CBQL Agribank trong bối cảnh CDS.

Giả thuyết 4. Môi trường làm việc có tác động tích cực đến chất lượng CBQL Agribank trong bối cảnh CDS.

Giả thuyết 5. Đánh giá KQTHCV động tích cực đến chất lượng CBQL Agribank trong bối cảnh CDS.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp phỏng vấn chuyên gia, phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi (phát bảng hỏi trực tiếp tới các CBQL tại ngân hàng Agribank). Nghiên cứu thu thập được 125 quan sát trong thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm

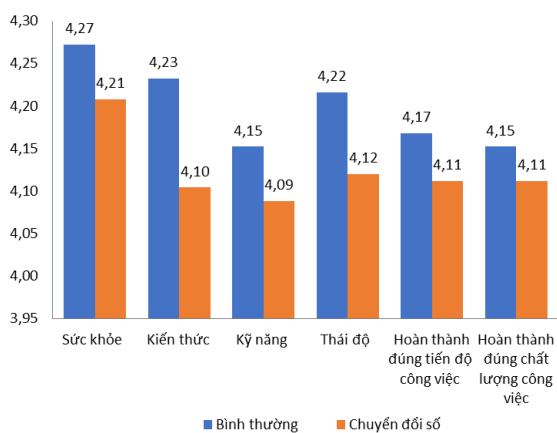
2022, đáp ứng các điều kiện đặt ra về quy ước mẫu để sử dụng cho phân tích khám phá nhân tố (mẫu đảm bảo tối thiểu gấp 5 lần số lượng biến nghiên cứu) (Hair, Anderson, Tatham and Black, 2010) và điều kiện phân tích hồi quy, mẫu đảm bảo tối thiểu $50+8 \cdot m$ (m là số biến độc lập) (Tabachnick và Fidell, 1996).

Các thang đo chỉ biến được tác giả tham khảo và điều chỉnh từ các nghiên cứu đi trước, để đảm bảo tính chính xác. Các thang đo phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng CBQL được kiểm tra độ tin cậy bằng kiểm định Cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Nghiên cứu phân tích hồi quy sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính OLS để đánh giá các yếu tố tác động tới chất lượng CBQL Agribank trong bối cảnh CDS

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng chất lượng cán bộ quản lý ngân hàng Agribank trong bối cảnh chuyển đổi số

Hình 2. Chất lượng cán bộ quản lý ngân hàng Agribank trong bối cảnh CDS



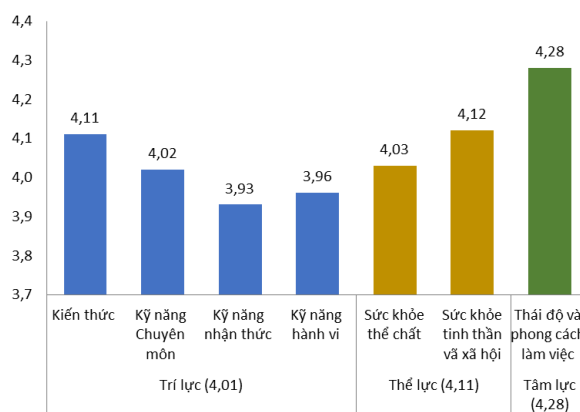
Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng CBQL của Agribank được đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình đều trên 4. Tuy nhiên điểm trung bình các tiêu chí đánh giá chất lượng CBQL trong bối cảnh chuyển đổi số đều có kết quả thấp hơn so với bối cảnh cũ, điều này cũng cho thấy cần có các giải pháp nâng cao chất lượng CBQL để đáp ứng tốt hơn với các công việc trong bối cảnh CDS.

Kết quả phân tích chất lượng CBQL Agribank theo 3 tiêu chí cấu thành chất lượng>NNL đó là tâm lực, thể lực và trí lực được thể hiện ở hình 3. Tiêu chí thể lực được đo lường bằng 2 chỉ báo:

sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần xã hội với điểm trung bình 4,11 thể hiện CBQL Agribank có mức độ đảm nhiệm được các công việc yêu cầu sức khỏe thể chất (sự nhanh nhẹn, dẻo dai, có khả năng làm thêm giờ, sức khỏe tốt, không có nhiều bệnh mãn tính), và sức khỏe tinh thần, xã hội (Tự tin, bình tĩnh đối mặt với những thử thách căng thẳng trong cuộc sống và công việc, lạc quan, vui vẻ, tích cực, hòa nhập vào cộng đồng). Tiêu chí tâm lực với mức điểm trung bình cao nhất 4,28 cho thấy CBQL Agribank có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành các quy định, nội quy; có tinh thần trách nhiệm trong công việc, tự chủ và tự chịu trách nhiệm, tinh thần học hỏi và cầu tiến cũng như có tinh thần sáng tạo và đổi mới. Yếu tố trí lực có mức điểm thấp nhất, đáng chú ý “kỹ năng nhận thức” (tư duy lô gic, sáng tạo, phân biện) và “kỹ năng hành vi” (giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian, giải quyết xung đột) đang được đánh giá ở mức trung bình thấp hơn 4, cho thấy đây là 2 kỹ năng cần được cải thiện ưu tiên. Kết quả khảo sát yếu tố trí lực cũng khẳng định CBQL Agribank có kiến thức (kiến thức chuyên ngành, kinh nghiệm làm việc, khả năng vận dụng kiến thức trong công việc, kiến thức về CDS), kỹ năng chuyên môn (khéo léo trong công việc, thực hiện công việc hiệu quả, sử dụng các trang thiết bị, phần mềm hiện đại tiên tiến) đáp ứng yêu cầu CDS của Ngân hàng.

Hình 3. Chất lượng cán bộ quản lý theo các tiêu chí trí lực, thể lực tâm lực



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến Chất lượng>NNL trong bối cảnh chuyển đổi số

Sau khi tiến hành kiểm định Cronbach alpha cho 125 quan sát và phân tích nhân tố EFA, mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập, mỗi biến

độc lập được đo lường bởi các thang đo như trong Bảng 1.

Bảng 1. Phân tích EFA Kiểm định Cronbach alpha cho các biến trong mô hình

Biến	Nhóm nhân tố					Cronbach alpha
	1	2	3	4	5	
PL2	.880					0.919
PL1	.870					
PL3	.854					
PL5	.737		.358			
SD6		.788				0.846
SD2		.762				
TD3		.729				
SD5		.686				
TD2		.645	.314			0.883
DT3			.836			
DT4			.824			
DT2			.711			
DT1			.677			0.860
DG8				.753		
DG6				.743		
DG5				.691		
DG7				.658		0.78
MT2					.818	
MT4					.754	
Phần trăm tích lũy: 74.873						
KMO: 0.898						
Kiểm định Bartlett (df/ sig): 171/ 0.000						

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Để kiểm định giả thuyết 1, 2, 3, 4, 5, Tác giả tiến hành hồi quy giữa các “đào tạo và phát triển nguồn nhân lực”, “tuyển dụng và sử dụng lao động”, “tiền lương và phúc lợi”, “Môi trường làm việc”, “đánh giá thực hiện công việc” với biến “chất lượng CBQL trong bối cảnh CDS” có nghiên cứu hiện tượng đa cộng tuyến, kết quả thể hiện ở Bảng 2.

Nhìn vào bảng kết quả cho thấy hệ số sig của các biến: Tiền lương và phúc lợi (PL), Tuyển dụng và sử dụng lao động (SDTD), Đánh giá thực hiện công việc (DG) đều nhỏ hơn 0.05, chứng tỏ các biến này có tác động thống kê đến biến chất lượng CBQL, các giả thuyết 2, 3, 5 được chấp nhận, biến “đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (DT), “môi trường làm việc” có sig >0.05 chứng tỏ ít có sự tác động của các biến này đến biến chất lượng CBQL,

nên giả thuyết 1, 4 bị bác bỏ. Hệ số VIF < 2 chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 2. Hồi quy các biến độc lập với chất lượng CBQL trong bối cảnh CDS

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương điều chỉnh	Sai số tiêu chuẩn của ước lượng
1	.777 ^a	.603	.580	.35118

a. Biến dự báo: (Constant), MT, PL, SDTD, DT, DG

b. Biến phụ thuộc: CL

Mô hình	Hệ số chưa tiêu chuẩn		Hệ số tiêu chuẩn	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Tolerance	B
1	(Constant)	1.812	.314	5.764	.000		
	PL	.187	.079	.226	2.369	.009	.616
	SDTD	.169	.086	.196	1.966	.042	.564
	DT	.038	.093	.042	.413	.680	.535
	DG	.179	.100	.202	1.793	.045	.518
	MT	.037	.060	.057	.614	.541	.650

Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu của tác giả

Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực không có tác động có ý nghĩa thống kê đến chất lượng CBQL Agribank trong bối cảnh CDS là một kết quả có sự khác biệt với các nghiên cứu đi trước. Nguyên nhân có thể được giải thích là do chính sách này của Agribank đang chưa hiệu quả, do đó chưa tác động vào chất lượng CBQL. Nghiên cứu cũng đã khảo sát kết quả đánh giá của CBQL về công tác đào tạo của Agribank. Kết quả cho thấy Agribank rất chú trọng đến việc đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và kết quả đánh giá cho yếu tố này có điểm trung bình cao nhất (4,08/5), trong khi việc đào tạo để chuyển đổi số kịp thời lại được đánh giá ở mức thấp nhất (3,6/5). Các khoá đào tạo được tiến hành trong hai năm 2021, 2022 của Agribank cũng thể hiện rõ việc này, trong khi đào tạo chuyên môn được tổ chức 83 lớp, thì chỉ có 7 lớp đào tạo cho chuyển đổi số.

Môi trường làm việc được đo lường bởi 2 thang đo là “thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ dành cho nhân viên” và “Hạn chế việc làm thêm giờ của nhân viên” cũng có điểm trung bình đánh giá không cao (3,3 và 3,4) chứng tỏ Agribank cần quan tâm hơn đến việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa và giảm tỷ lệ làm thêm giờ của CBQL.

Tuyển dụng và sử dụng lao động và đánh giá thực hiện công việc cũng không nhận được sự đánh giá cao của các CBQL khi điểm trung bình chỉ là 3,7 và 3,75. CBQL Agribank cho biết các công việc chưa được bố trí phù hợp cao với tính cách và mong muốn của người lao động, tuy nhiên tiêu chuẩn tuyển chọn nhân viên được xác định rõ ràng và hợp lý; việc đánh giá thực hiện công việc còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan của lãnh đạo.

Tiền lương và phúc lợi lao động nhận được sự đánh giá cao của CBQL với điểm trung bình 4,11, tuy nhiên thang đo quan tâm đời sống tinh thần nhân viên có điểm dưới 4, điều này cũng phù hợp với ghi nhận mức đánh giá thấp hơn ở sức khỏe tinh thần so với yếu tố tâm lực.

4. Kiến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu đã trình bày ở phần 3, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng CBQL của ngân hàng Agribank.

Thứ nhất, Agribank cần nâng cao công tác đào tạo về thay đổi công nghệ. Cụ thể, đào tạo việc sử dụng trang thiết bị, phần mềm hiện đại tiên tiến công nghệ, nâng cao năng lực ngoại ngữ, kỹ năng nhận thức và kỹ năng hành vi bao gồm: Tư duy sáng tạo, quản lý sự thay đổi, quản trị rủi ro và kỹ năng tư duy; kỹ năng giải quyết xung đột và làm việc độc lập.

Thứ hai, Agribank cần nâng cao chất lượng tuyển dụng và sử dụng lao động, bên cạnh việc sắp xếp công việc phù hợp với năng lực cần chú trọng thêm vào việc bố trí công việc phù hợp với tính cách và mong muốn của người lao động.

Thứ ba, cải thiện chế độ tiền lương và phúc lợi, quan tâm chăm sóc đời sống tinh thần cho người lao động, tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ cho nhân viên, góp phần nâng cao sức khỏe tinh thần và xã hội.

Thứ tư, cải thiện môi trường làm việc và các chỉ tiêu đánh giá thực hiện công việc, hạn chế việc làm thêm giờ cho CBQL. Các tiêu chí đánh giá thực hiện công việc cần kích thích nhân viên nâng cao chất lượng trong bối cảnh chuyển đổi số. Cụ thể, bổ sung chỉ tiêu đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh chuyển đổi số, tham gia hoạt động đào tạo chuyển đổi số là một trong các tiêu chí đánh giá.

Kết luận

Chuyển đổi số là nhiệm vụ bắt buộc của các ngân hàng thương mại nói chung cũng như ngân

hàng Agribank nói riêng. Agribank đã có những hoạt động chuyển đổi số quyết liệt và hiệu quả, tác động đến nhiều mặt trong thực hiện công việc của nhân viên. Các CBQL của Agribank đã có năng lực đáp ứng được các thách thức và thay đổi của công việc trong bối cảnh CDS. Tuy nhiên một số tiêu chí thể hiện chất lượng nguồn nhân lực như như kỹ năng nhận thức” (tư duy lô gic, sáng tạo, phản biện) và “kỹ năng hành vi” (giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian, giải quyết xung đột), kiến thức về ngoại ngữ và chuyển đổi số cần được cải thiện. Agribank cũng cần nâng cao công tác đào tạo, chất lượng tuyển dụng và sử dụng lao động; cải thiện chế độ phúc lợi cũng như cải thiện môi trường và một số tiêu chí đánh giá thực hiện công việc.

Hạn chế của nghiên cứu là quy mô mẫu nhỏ, chưa nghiên cứu sự tác động của các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô và môi trường ngành cũng như chưa so sánh với một số ngân hàng chuyển đổi số thành công điển hình.

Tài liệu tham khảo:

- Dương Hải Chi, 2020, Phát triển nguồn nhân lực ngành Ngân hàng tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Số 214- Tháng 3. 2020
- Đỗ Văn Phúc, Nguyễn Hồng Hoàng, 2005, Chất lượng nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp, Phương pháp đo lường và hiện trạng của Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 326, tháng 7/2005
- Hair et al (2010), Multivariate Data Analysis, 7th edition.
- Hossein Sayyadi Tooranloo, Mohammad Hossein Azadi, Ali Sayyapoor, 2017, Analyzing factors affecting implementation success of sustainable human resource management (SHRM) using a hybrid approach of FAHP and Type-2 fuzzy DEMATEL, Journal of Cleaner Production 162 (2017)
- Hoàng Văn Châu, 2009, Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho hội nhập kinh tế-Vấn đề cấp bách sau khủng hoảng kinh tế, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 38.
- Lê Văn Hình, Nguyễn Văn Lành, 2019, Chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng thương mại với chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025 và định hướng 2030, tạp chí ngân hàng, <<http://tapchinguanghang.gov.vn/chat-luong-nguon-nhan-luc-ngan-hang-thuong-mai-voi-chien-luoc-phat-trien-ngan-hang-den-nam-2025.htm>>
- Nguyễn Mạnh Cường, 2017, Chất lượng đội ngũ cán bộ công chức của Bộ Lao động Thương binh Xã hội- LATS- Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Phạm Hùng Cường, Mạch Hải Yến, 2014, thực trạng chất lượng nguồn nhân lực trong các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Khoa học xã hội và nhân văn, Số 14, tháng 6/2014
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). Using Multivariate Statistics (3rd ed.). New York: Harper Collins
- Thanh Ngân, 2021, Tăng năng lực cạnh tranh cho ngân hàng số bằng nhân lực chất lượng, <<https://doanhnhansaigon.vn/quan-tri/tang-nang-luc-cananh-tranh-cho-ngan-hang-so-bang-nhan-luc-chat-luong-1103720.html>>
- Thanh-Lam Nguyen, Do Huu Tai, Doan Manh Quynh, Pham Xuan Giang, 2019, Macro factors affecting human resource quality in Dong Nai industrial parks, International Journal of Advanced and Applied Sciences, 6(7) 2019
- Trần Mai Ước, 2020, Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành tài chính – ngân hàng trong cách mạng công nghiệp 4.0 <<https://cuocsongantoan.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-nganh-tai-chinh-ngan-hang-69031.html>>
- Vũ Văn Thực, 2015, Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành ngân hàng, Tạp chí giáo dục và đào tạo, Số 26 (36) - Tháng 01 - 02/201
- Võ Thị Phương, 2019, Triển vọng nguồn nhân lực ngành ngân hàng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 6/2019.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY THU HÚT ĐẦU TƯ FDI VÀO TỈNH BÌNH DƯƠNG

TS. Võ Thị Vân Khánh*

Bình Dương là tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với lợi thế nằm trên các trục lộ giao thông quan trọng của quốc gia và là đầu mối giao lưu giữa các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung với thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm kinh tế lớn của cả nước; có địa hình và nền đất cứng thích hợp cho việc xây dựng các hạ tầng kinh tế kỹ thuật như khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, đường giao thông... thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hiện nay Bình Dương đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh nhưng chưa thật bền vững, giá trị gia tăng các ngành kinh tế chủ lực như công nghiệp, dịch vụ chưa cao, còn phụ thuộc nhiều vào các lợi thế so sánh mà trong thời gian tới sẽ không còn như giá nhân công rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú,...; đời sống văn hóa, xã hội của người dân còn chậm được nâng cao. Để cải thiện các tồn tại, hạn chế kể trên, cũng như để nước ta thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, cần có những giải pháp nhằm nâng cao giá trị tăng trưởng mà một trong số đó là thông qua việc chọn lọc trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ đi vào tìm hiểu, phân tích thực trạng đầu tư FDI vào tỉnh Bình Dương và đưa ra một số khuyến nghị giải pháp trong thời gian tới.

• Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà đầu tư, cán cân thanh toán, nguồn nhân lực chất lượng cao...

Binh Duong is a province located in the Southern Key Economic Zone with the advantage of being located on important national roads and is a focal point for exchanges between the Central Highlands and Central provinces and Ho Chi Minh City major economic center of the country; having terrain and hard ground suitable for the construction of economic and technical infrastructure such as industrial parks, clusters, urban areas, roads, etc., which are convenient for attracting investment and economic development. - society. However, at present, Binh Duong is in a period of rapid but not very sustainable growth, the added value of key economic sectors such as industry and services is not high, and it depends a lot on the comparative advantages that the economy has to offer. In the future, there will be no such thing as cheap labor, abundant natural resources, etc.; The cultural and social life of the people has been slowly improved. In order to improve the above shortcomings and limitations as well as to get our country out of the middle-income trap, it is necessary to have solutions to increase the value of growth, one of which is through being selective in attracting capital. foreign direct investment (FDI). In this study, the author will study and analyze the current situation of FDI investment in Binh Duong province and give some recommendations for solutions in the coming time.

• Keywords: foreign direct investment, investors, balance of payments, high quality human resources....

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

1. Khái niệm và vai trò của FDI

Khái niệm: Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF): “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp”. Hội nghị Liên Hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD cũng đưa ra một khái niệm về FDI. Theo đó, nguồn vốn FDI bao gồm vốn được cung cấp (trực tiếp hoặc thông qua các công ty liên quan khác) bởi nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài nhận được từ doanh nghiệp FDI. FDI bao gồm: vốn cổ phần, thu nhập tái đầu tư và các khoản vay trong nội bộ công ty.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 đưa ra khái niệm: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài” là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này. Đến Luật Đầu tư năm 2014 thì không còn đề cập đến khái niệm “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”, tuy nhiên có thể ngầm hiểu thông qua khái niệm “Nhà đầu tư

* Học viện Tài chính; email: vankhanhhvtc@gmail.com

nước ngoài” là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Như vậy, từ những khái niệm nêu trên có thể hiểu một cách khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tại một quốc gia là hoạt động của nhà đầu tư ở một nước khác đưa vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào vào quốc gia sở tại để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia đó, với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận của mình.

Vai trò: Nguồn vốn FDI có vai trò to lớn cho việc bổ sung nguồn vốn cho nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước; giúp thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế và cải thiện cán cân thanh toán; là yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; FDI giúp thúc đẩy chuyển giao công nghệ và học tập kinh nghiệm quản lý kinh doanh của các công ty đa quốc gia; đặc biệt góp phần giải quyết việc làm và nâng cao trình độ của người lao động.

2. Thực trạng thu hút đầu tư FDI tại Bình Dương

Những kết quả khả quan: Từ năm 1988 đến cuối năm 2019, Bình Dương có 3.753 dự án có vốn đầu tư nước ngoài đến từ 65 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng số vốn đăng ký là 34,23 tỷ đô la Mỹ, đứng thứ 3 cả nước sau Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Đứng đầu về số vốn đăng ký là Nhật Bản với 313 dự án với 5.610 triệu USD, kế đến là Đài Loan có 838 dự án với 5.418 triệu USD, thứ ba là Singapore với 241 dự án với tổng số vốn là 4.144 triệu USD, tiếp đến là Samoa, Hàn Quốc, British Virgin Islands, Seychelles, Hoa Kỳ, Malaysia...

Sở dĩ Bình Dương được lựa chọn là điểm đến của nhiều nhà đầu tư FDI là nhờ chính quyền tỉnh đã tận dụng triệt để các thế mạnh như đã phân tích ở phần trên để làm đòn bẩy, thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư từ nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển đến tìm kiếm cơ hội đầu tư. Nhiều doanh nghiệp cho biết họ tin tưởng vào môi trường đầu tư của Bình Dương, từ thủ tục hành chính đến cơ sở hạ tầng, nhất là các khu, cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng bài bản, hiện đại đã tạo thuận lợi cho họ đầu tư hiệu quả.

Tác động của thu hút FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Chặng đường 30 năm thu hút FDI, nước ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trong giai đoạn đầu, FDI đóng vai trò như một “cú hích” tạo sự đột phá, vừa bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư

phát triển, vừa khơi dậy các nguồn lực trong nước, để khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế, đưa đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn, khủng hoảng. Chỉ 10 năm sau Đổi mới, với sự hỗ trợ của nguồn lực FDI, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đã đạt 8,2%, tạo nền tảng để kinh tế - xã hội tiếp tục tăng trưởng và phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

Có thể nói, FDI là nguồn lực quan trọng đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Tỷ trọng FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng dần, từ 15% năm 2005 lên 23,7% năm 2017, riêng năm 2008 tỷ trọng này lên tới 30,8%.

Thứ hai, đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng kinh tế cũng ngày càng cao, nếu giai đoạn 1986 - 1996, khu vực FDI chỉ đóng góp 15,04% thì đến giai đoạn 2010 - 2017 đã đóng góp đến 27,7%. Khu vực FDI cũng đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách, với giá trị nộp ngân sách tăng từ 1,8 tỷ đô la Mỹ (giai đoạn 1994 - 2000) lên 14,2 tỷ đô la Mỹ (giai đoạn 2001 - 2010). Giai đoạn 2011 - 2015, thu ngân sách từ khu vực FDI đạt 23,7 tỷ đô la Mỹ, chiếm gần 14% tổng thu ngân sách; năm 2017, khu vực FDI đã đóng góp vào thu ngân sách gần 8 tỷ đô la Mỹ, chiếm 14,46% tổng thu ngân sách nhà nước. FDI cũng đã đóng góp quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hiện nay, 58,2% vốn FDI tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa - công nghiệp hóa đất nước. FDI cũng đã tác động đến thay đổi cơ cấu kinh tế và thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số địa phương; góp phần chuyển đổi không gian phát triển, hình thành các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, làm thay đổi bộ mặt đất nước, cũng như góp phần cải thiện hệ thống cảng biển của Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn hàng hải, khai thác cảng biển hàng đầu thế giới.

Sau 30 năm đổi mới, khu vực FDI đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng, đóng góp tích cực và ấn tượng trên nhiều mặt trong tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ phát triển của tỉnh Bình Dương. Đến cuối năm 2019, Bình Dương đã tiếp nhận 34,23 tỷ đô la

Mỹ vốn đầu tư nước ngoài đăng ký với hơn 3.753 dự án còn hoạt động, đứng thứ 3 cả nước. Trong đó, có hơn 3.000 dự án có tổng vốn đăng ký hơn 22,5 tỷ đô la Mỹ hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đã góp phần đưa Bình Dương từ một tỉnh có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp trở thành địa phương có tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa cao trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Những năm qua, FDI đã và đang là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết an sinh xã hội tại Bình Dương. Trong những năm bắt đầu thời kỳ đổi mới, nguồn vốn đầu tư trong nước còn hạn chế, Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành đã kịp thời bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển của địa phương. Những năm gần đây, vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm từ 47% đến 50% cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, chứng tỏ FDI đã trở thành một trong những nguồn lực góp phần quan trọng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Năm 1997, tỉnh Bình Dương có cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp với tỷ lệ tương ứng là 50,45% - 26,8% - 22,8%. Tuy giá trị công nghiệp chiếm 50,45% nhưng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh chỉ khoảng 4.000 tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu đạt 363 triệu đô la Mỹ, chủ yếu trong các ngành công nghiệp nhẹ và thủ công mỹ nghệ, thu hút đầu tư trong và ngoài nước còn khiêm tốn, tỷ lệ đô thị hóa chỉ khoảng 24%. Đến nay, tỉnh Bình Dương đã phát triển vượt bậc với những chỉ tiêu kinh tế cao gấp hàng chục lần so với ngày tái lập. Cụ thể đến cuối năm 2010, GRDP bình quân đầu người đạt 62,3 triệu đồng, cuối năm 2015 đạt 101,2 triệu đồng/người/năm và đến cuối năm 2020, ước đạt 155,7 triệu đồng/người/năm.

Với gần 72% tổng vốn đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực công nghiệp chế tạo, các doanh nghiệp FDI hiện đang đóng góp trên 67% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, góp phần nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nếu như năm 2000, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chỉ đạt 14.557 tỷ đồng thì đến năm 2005 đã là 89.248 tỷ đồng, 2010 đạt 280.103 tỷ đồng, 2015 đạt 686.130 tỷ đồng, đến năm 2020 con số này đã là 1.235.034 tỷ đồng, gấp 85 lần so với năm 2000; cho thấy tác động của nguồn vốn FDI cực kỳ mạnh mẽ trong thúc đẩy sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tính riêng năm 2017, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh tăng 10,9% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành khu vực FDI có giá trị sản xuất công

nghiệp chiếm chủ yếu như sản xuất thức ăn gia súc (chiếm 75,5%), thức ăn thủy sản (chiếm 86,1%), may mặc, quần áo (chiếm 86,6%), sản xuất thùng carton (chiếm 70,4%). Vốn FDI còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đúng định hướng với công nghiệp và dịch vụ đóng vai trò chủ đạo. Năm 2019, cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Dương có tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - Thuê sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có tỷ lệ tương ứng là 66,77% - 22,38% - 2,62% - 8,18%.

Những tồn tại, hạn chế: Bên cạnh những thành quả nêu trên, Bình Dương cũng tồn tại những hạn chế trong sử dụng vốn đầu tư nước ngoài như:

- Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các ngành kinh tế mũi nhọn.

- Việc phát triển công nghiệp nhanh chóng làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội và ô nhiễm môi trường.

- Công nghiệp của tỉnh đã có sự phát triển mạnh nhưng vẫn mang tính chất của nền công nghiệp gia công, hàm lượng công nghệ trong các ngành kinh tế chưa cao. Hàm lượng giá trị gia tăng, giá trị lan tỏa của các dự án đầu tư nước ngoài chưa cao khi tồn tại sự mất cân đối về ngành nghề. Trong giai đoạn đầu các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thường tập trung vào các dự án thâm dụng nhiều lao động (do giá lao động thấp), sau đó chuyển sang các dự án sử dụng nguyên nhiên liệu giá rẻ hoặc thời gian gần đây có các dự án đầu tư để lắp ráp, hoàn thiện công đoạn cuối các sản phẩm.

- Việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ từ các doanh nghiệp FDI đã được đặt ra từ nhiều năm nay nhưng kết quả rất hạn chế, không như mong đợi. Trong thời gian đầu của đầu tư nước ngoài, phần lớn các dự án theo hình thức công ty liên doanh, song dần theo thời gian, các dự án liên doanh giảm dần. Việc thu hút nhiều dự án theo hình thức đầu tư liên doanh giúp cho việc chuyển giao công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, tạo liên kết lan tỏa, tuân thủ pháp luật, giải quyết tranh chấp lao động sẽ thuận lợi hơn. Trong những năm gần đây, nhiều tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia đã có mặt tại Việt Nam. Đây là thời cơ rất thuận lợi để thực hiện mục tiêu phát triển công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3. Hàm ý chính sách nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh

3.1 Cải thiện chi phí gia nhập thị trường: Cải thiện chi phí gia nhập thị trường được xem là khâu

đột phá có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do đó, tỉnh cần cụ thể hóa các quy định của nhà nước về thu hút đầu tư vào điều kiện cụ thể của địa phương, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi, an toàn và tin cậy cho các nhà đầu tư. Để cải thiện chi phí gia nhập thị trường, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như: Đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với việc cấp giấy chứng nhận dự án đầu tư nước ngoài; rà soát và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính đồng bộ ở tất cả các khâu liên quan tới thu hút đầu tư, rút ngắn thời gian thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư; từng bước chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; - Tư vấn, hỗ trợ, giải quyết dứt điểm và kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp phép, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư cho doanh nghiệp trước, trong và sau khi cấp giấy chứng nhận đầu tư, kể cả khi doanh nghiệp đã đi vào hoạt động; Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài.

3.2 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Theo báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai do Diễn đàn Kinh tế Thế giới mới đây công bố, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực và 81/100 về lao động có chuyên môn cao. Cũng theo báo cáo này, so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philipines. Đặc biệt, thách thức lớn nhất của vấn đề đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ này đó là tác động từ việc Việt Nam đã và đang ký kết, gia nhập nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương thế hệ mới, đòi hỏi nền kinh tế phải hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế, nếu không sẽ bị “thua trên sân nhà”.

Cần đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng tăng cường tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo bám sát xu hướng của CMCN 4.0 gắn với đào tạo nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Xây dựng và đảm bảo nguồn lực để triển khai thực hiện các đề án đảm bảo nguồn lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao của doanh nghiệp. Qua đó, tăng cường tiếp xúc, lắng nghe và ghi nhận nhu cầu nhân lực của các hiệp hội ngành hàng, các hiệp hội doanh nghiệp của các quốc gia có nhiều doanh nghiệp đang đầu tư tại Bình Dương

như Hàn Quốc (Kocham), Đài Loan - Trung Quốc, Nhật Bản, EuroCham...

3.3. Thúc đẩy phát triển các yếu tố về kinh tế, thị trường

Ưu đãi đầu tư: Trong bối cảnh toàn cầu hoá, áp lực cạnh tranh ngày một gia tăng. Việc đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư nhằm mục đích chính là lợi nhuận, vì vậy ở đâu có điều kiện thuận lợi, hấp dẫn hơn, chi phí đầu tư và kinh doanh thấp hơn sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn. Chính vì thế, việc ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư là hết sức quan trọng và cần thiết:

- Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

- Có chính sách ưu đãi về đất đai, thuế,... đối với các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các huyện phía Bắc của tỉnh để dần thu hẹp khoảng cách giữa các vùng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; ưu tiên các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các ngành nghề có công nghệ sạch, kỹ thuật tiên tiến, ít thâm dụng lao động như điện - điện tử, cơ khí chính xác,...

- Xây dựng và ban hành cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia phát triển các công trình kết cấu hạ tầng trong đó có các công trình giao thông, thủy lợi,...

- Tập trung thu hút vốn đầu tư vào một số dự án thuộc lĩnh vực bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin, đặc biệt ở các huyện phía Bắc, để phát triển các dịch vụ mới và phát triển hạ tầng mạng.

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư: Tiếp tục rà soát và cập nhật danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu đầu tư phát triển của các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

4.3. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại

- Tiến hành rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố rộng rãi các quy hoạch về giao thông, điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông,... làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tăng cường công tác quy hoạch và thực thi quy hoạch.

- Tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài

ngân sách nhà nước; ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải,...), hệ thống đường cao tốc, nâng cao chất lượng dịch vụ đường sắt tuyến qua Sóng Thần - Dĩ An.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng quan trọng: đường Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn - Bàu Bàng, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cụm đô thị Nam Bình Dương, dự án cấp nước và vệ sinh đô thị Nam Thủ Dầu Một, dự án Khu liên hợp xử lý rác thải Nam Bình Dương,... để tạo điều kiện thu hút có hiệu quả các dự án đầu tư nước ngoài.

- Tập trung chỉ đạo, giải quyết tốt việc cung cấp điện, nước; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thiếu điện, nước đối với các cơ sở sản xuất.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như: hải quan, ngân hàng, an ninh trật tự, dịch vụ vận tải tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài.

- Giữ vững ổn định chính trị; đảm bảo an ninh, trật tự xã hội; xây dựng nền hành chính minh bạch, môi trường đầu tư thân thiện

4.4. Đẩy mạnh thu hút đầu tư FDI vào các ngành công nghiệp hỗ trợ

Tỉnh cần khẩn trương xây dựng chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển các ngành CNHT trên địa bàn tỉnh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chúng ta cần phải có tư duy mới về chính sách phát triển ngành CNHT vì không có quốc gia nào tự sản xuất hoàn chỉnh sản phẩm một cách hiệu quả nhất. Thay vào đó, mỗi quốc gia là một mắt xích trong chuỗi sản phẩm và phân công lao động quốc tế. Do vậy, cần chọn những “đoạn”, “khâu” mà tỉnh có lợi thế so sánh để chú trọng phát triển, tránh đầu tư dàn trải, không hiệu quả. Trong quy hoạch phát triển các ngành CNHT cần chú trọng những tới những định hướng và yếu tố sau:

- Đầu tư phải gắn liền với quy hoạch sản xuất công nghiệp và tổ chức hệ thống thương mại. CNHT thường phát triển gần các nhà máy lắp ráp, các trung tâm công nghiệp, trung tâm đô thị, nơi có hệ thống hạ tầng tốt nhất và lực lượng lao động đòi hỏi tay nghề và trình độ cao. Vì vậy việc phát triển CNHT phải gắn liền với quy hoạch, không phá vỡ không gian kinh tế - xã hội của tỉnh là một trong những định hướng quan trọng.

- Chú trọng chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư: Hiện nay, có một số dự

án FDI sản xuất sản phẩm công nghệ cao trên địa bàn tỉnh nhưng gần như không tạo ra giá trị gia tăng trong nội địa vì toàn bộ máy móc, nguyên vật liệu, công nghệ sản xuất đều được nhập khẩu và sản phẩm đầu ra đều được xuất khẩu 100%. Nói cách khác, đây là các dự án chế xuất, do đó lợi ích thu được cho tỉnh chỉ là giải quyết việc làm cho người lao động. Vì vậy, trong thời gian tới cần phát triển CNHT theo định hướng nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, sử dụng sản phẩm đầu vào trong nước, thay thế nhập khẩu. Điều này không những góp phần gia tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm mà còn có tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp CNHT trong nước khi trở thành nhà cung ứng cho các doanh nghiệp FDI này.

- Tăng cường việc chuyển giao công nghệ sản xuất, kinh nghiệm quản lý thông qua CNHT. Các dự án đầu tư của các tập đoàn nước ngoài lớn có tỷ lệ tham gia cung ứng đầu vào về linh kiện, vật liệu ngay trong nội địa cao, cũng như việc cung ứng sản phẩm cho chính thị trường nội địa gia tăng theo thời gian cần được ưu tiên và khuyến khích đầu tư. Điều này góp phần tạo ra chuỗi giá trị sản xuất trong thị trường nội địa, thúc đẩy đào tạo chuyển giao công nghệ sản xuất và kinh nghiệm quản lý từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước.

- Cập nhật thường xuyên xu hướng biến động của thị trường thế giới để dự báo nhu cầu về thành phẩm, nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng của tỉnh, cả nước, khu vực và quốc tế.

- Thực hiện các biện pháp ưu đãi cho ngành CNHT: lộ trình giảm thuế quan đối với thành phẩm và bán thành phẩm trong nước sản xuất được; hỗ trợ huy động vốn, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực, cung cấp thông tin công nghệ, tham gia triển lãm sản phẩm,...

Tài liệu tham khảo:

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2017), Báo cáo tổng kết 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Bình Dương;

Luật Đầu tư (2014), Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Sở Công Thương tỉnh Bình Dương. Báo cáo: Quy hoạch công nghiệp Bình Dương giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030, thực hiện tháng 9/2015.

Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương qua các năm.

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI các năm.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI HƯỚNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Trọng Hòa*

1. Quan điểm và mục tiêu thu hút FDI của Việt Nam nhằm phát triển kinh tế - xã hội bền vững

Phát triển kinh tế - xã hội bền vững nói chung và tăng trưởng GDP nói riêng là mục tiêu xuyên suốt của Việt Nam. Tuy nhiên, tăng trưởng bền vững phải dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, khuyến khích tăng trưởng kinh tế trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, cải thiện chất lượng môi trường và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn; đồng thời tăng trưởng bền vững phải dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và mở rộng hợp tác quốc tế.

Như vậy, để gia tăng các đóng góp tích cực của FDI cho tăng trưởng kinh tế, hoạt động thu hút và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo các quan điểm và định hướng của cơ quan quản lý Nhà nước, cụ thể:

- Kinh tế có vốn FDI là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được Nhà nước khuyến khích phát triển lâu dài, được bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp và đối xử bình đẳng trên cơ sở hợp tác cùng có lợi, thực hiện theo đúng cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn lực quan trọng của nền kinh tế, cùng nguồn lực trong nước tạo nên sức mạnh tổng hợp để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tái cơ cấu nền kinh tế.

- Việc thu hút FDI phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch và chỉ đạo tập trung, thống nhất của trung ương đi đôi với phân cấp hợp lý cho các địa phương trên cơ sở điều kiện kinh tế - xã hội và năng lực, chất lượng đội ngũ cán bộ...; đặc biệt

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

chú trọng hiệu lực quản lý Nhà nước trong chức năng kiểm tra, giám sát, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

- Việc sửa đổi, điều chỉnh chính sách, pháp luật đầu tư nước ngoài phải đảm bảo nguyên tắc không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, ngày càng thuận lợi hơn và ưu đãi hơn.

- Nâng cao hiệu quả dòng vốn FDI thúc đẩy thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hướng đến tăng trưởng bền vững.

Về định hướng thu hút FDI, thu hút FDI phải coi trọng hơn đến cơ cấu, chất lượng, và hiệu quả kinh tế - xã hội, ưu tiên các dự án có công nghệ và dịch vụ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, ít phát thải khí carbon và các loại khí gây hiệu ứng nhà kính, có công nghệ thân thiện môi trường, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần xây dựng “kinh tế xanh” và phát triển bền vững.

Nhu cầu và khả năng thu hút vốn FDI của Việt Nam rất lớn, dự báo trong giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng FDI của Việt Nam đạt khoảng trên 26%/năm (Worldbank). Tuy nhiên, theo định hướng của chiến lược thu hút FDI trong giai đoạn mới, Việt Nam không xác định thu hút vốn FDI bằng mọi giá. Do đó, mục tiêu thu hút vốn FDI hiện nay được xây dựng tập trung vào các nội dung:

Giai đoạn 2021 - 2025 vốn đăng ký đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cần đạt khoảng 150

* Học viện Ngân hàng

- 200 tỷ USD (30 - 40 tỷ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỷ USD (40 - 50 tỷ USD/năm).

Vốn thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 100-150 tỷ USD (20 - 30 tỷ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 150 - 200 tỷ USD (30 - 40 tỷ USD/năm).

Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 so với năm 2018.

Đặc biệt, tỷ lệ nội địa hóa cần tăng từ 20 - 25% hiện nay, lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030. Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

Bên cạnh đó, phải xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Xây dựng cơ chế đánh giá an ninh và tiến hành rà soát an ninh đối với các dự án, hoạt động đầu tư nước ngoài có hoặc có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

2. Định hướng chung về thu hút FDI nhằm gia tối đa hoá lợi ích cho tăng trưởng

Thứ nhất, để thu hút FDI một cách hiệu quả và tối đa hóa lợi ích cho tăng trưởng đặc biệt là trong khu vực ASEAN cần có sự thận trọng trong việc thiết kế, ban hành và thực thi các chính sách liên quan đến thể chế, chính sách công (thuế, chi tiêu công) chính sách về môi trường và thu hút dòng vốn FDI, do việc sử dụng FDI tạo ảnh hưởng trực tiếp lên chất lượng môi trường và đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định mối quan hệ giữa FDI - phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, chính phủ nên thực hiện mạnh mẽ hơn về cải cách thể chế cũng như thiết lập các chính sách công hiệu quả để tạo nên môi trường hiệu quả cho việc thu hút dòng vốn FDI có chất lượng cao, có công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến, thân thiện với môi trường, qua đó, tạo các hiệu ứng tích cực đóng góp cho phát triển kinh tế bền vững trong khu vực.

Thứ hai, môi trường quản trị ổn định là nền tảng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững về môi trường. Do đó, các khuôn khổ thể chế được

xác định rõ ràng, có liên quan đến cả tăng trưởng kinh tế và phát triển môi trường bền vững.

Thứ ba, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của khu vực doanh nghiệp thông qua chấp hành các thể chế môi trường. Quan trọng hơn, các doanh nghiệp nên thay đổi hành vi của họ bằng cách sử dụng các phương thức sản xuất sạch hơn; sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và các công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng để giảm thiểu ô nhiễm.

3. Một số khuyến nghị về chính sách thu hút và quản lý FDI củng cố tăng trưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam

Dòng vốn FDI là động lực phát triển quan trọng giúp đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, cùng với đó là các hệ lụy ngày càng nghiêm trọng của vấn đề ô nhiễm môi trường, với điển hình nghiên cứu là phát thải CO₂. Vì vậy, các chính sách về thu hút và quản lý FDI tại Việt Nam cần được xem xét một cách cân trọng nhằm cân bằng giữa hai mục tiêu tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Do vậy, nghiên cứu này xin đề xuất một số gợi ý chính sách về thu hút và quản lý dòng vốn FDI tại Việt Nam như sau:

Nhóm giải pháp về thu hút FDI

Thứ nhất, thu hút FDI hướng đến gia tăng tác động tích cực của hiệu ứng quy mô. Tại Việt Nam trong giai đoạn, nguồn vốn FDI có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, nguồn cung vốn hạn chế, các quốc gia đều phải tranh thủ thu hút nguồn lực từ bên ngoài, để duy trì và phục hồi nền kinh tế. Hướng đến hiệu ứng quy mô, khi lượng FDI đầu vào đủ lớn, sẽ tạo ra cú huých nhằm nâng cao chất lượng môi trường, mang lại lợi ích cho phát triển bền vững. Do đó, mục tiêu thu hút FDI vẫn là một mục tiêu quan trọng, vừa đảm bảo nhu cầu vốn của nền kinh tế, vừa tạo tiền đề cho sự thay đổi tích cực về môi trường thông qua giảm phát thải CO₂.

Trong khi đó, sự cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia đang phát triển có sự tương đồng về thị trường, trình độ phát triển của khoa học công nghệ và nguồn cung lao động đang ngày càng gay gắt. Chính vì vậy, để duy trì và tăng cường sức hấp dẫn trong thu hút nguồn vốn FDI, Việt

Nam cần triển khai thực hiện một số giải pháp trọng tâm, hướng đến duy trì các lợi thế vốn có, đồng thời tạo dựng các lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh mới.

- *Tiếp tục duy trì nền tảng vĩ mô ổn định*: Tình hình chính trị ổn định, đảm bảo sự nhất quán trong chính sách phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, môi trường pháp lý đầy đủ là một trong những yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư.

Chính sách đầu tư nước ngoài thông thoáng, mở cửa thị trường, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài thông qua cải cách thủ tục hành chính và ưu đãi đầu tư. Điển hình là Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020, có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 tiếp tục thể hiện chính sách đầu tư nước ngoài cởi mở của Việt Nam bằng cách cắt giảm một số thủ tục hành chính về đầu tư.

- *Không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh*. Nhiều chỉ số về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam được cải thiện. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Việt Nam đã là thành viên của nhiều hiệp định thương mại đa phương và song phương quan trọng có quy mô, tầm vóc lớn và mạnh như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương; Hiệp định EVFTA; các hiệp định thương mại song phương với Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Vương quốc Anh; Việt Nam đã phê chuẩn và Cộng đồng chung châu Âu đang đi đến phê chuẩn Hiệp định bảo hộ đầu tư (EVIPA), tạo cơ sở và nền tảng vững chắc về mặt pháp lý cho Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào kinh tế thế giới và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là yếu tố quan trọng nâng vị thế và sức hấp dẫn của Việt Nam trong chiến lược kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài.

- *Phát huy lợi thế lao động*. Lực lượng lao động trẻ, dồi dào, với trên 3/4 dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động; năm 2020 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 23,6%. Bên cạnh đó, lực lượng lao động Việt Nam được đánh giá cao nhờ sự chăm chỉ, trình độ học vấn cao, dễ đào tạo và chi phí lao động thấp. Đây là một trong những lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các thị trường lao động trong khu vực.

- *Đổi mới chính sách cạnh tranh thu hút FDI*.

Chính sách cạnh tranh thu hút vốn FDI với các quốc gia trong khu vực cần chuyển hướng từ nói lòng quy định về môi trường sang cải thiện các điều kiện hạ tầng, chất lượng nhân lực và phát triển các dịch vụ hỗ trợ đầu tư khác. Một số giải pháp được đưa ra gồm: Cơ sở hạ tầng cần được tăng cường đầu tư; lực lượng lao động chất lượng cao cần được khai thác phát triển mạnh hơn; hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, chính sách, pháp luật cần được công khai, minh bạch...; cơ chế đối thoại giữa nhà đầu tư và cơ quan quản lý cần được tăng cường.

Thứ hai, thu hút FDI hướng đến gia tăng tác động tích cực của hiệu ứng cơ cấu. Hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ xanh, sạch cần được chú trọng hơn. Các doanh nghiệp trong nước phải nỗ lực, tìm kiếm cơ hội kết nối, chủ động thông tin về năng lực doanh nghiệp như công nghệ, quy mô, thể mạnh và những sản phẩm dịch vụ để tìm kiếm khả năng kết nối với các doanh nghiệp FDI. Với mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội, chiến lược thu hút và sử dụng FDI cần trọng tâm hướng đến các lĩnh vực kinh doanh mới, hiện đại, phù hợp với nhu cầu thị trường quốc tế, có tính cạnh tranh và khả năng kết nối cao với mạng lưới kinh doanh quốc tế, đặc biệt là các dự án công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Đồng thời, các lĩnh vực thu hút FDI phải là các lĩnh vực đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững và giảm phát thải. Để thực hiện được mục tiêu này, việc xây dựng quy hoạch FDI là hết sức cần thiết, đặc biệt là quy hoạch ngành hợp lý.

Thứ ba, thu hút FDI hướng đến gia tăng tác động tích cực của hiệu ứng công nghệ - kỹ thuật. Việc thu hút vốn đầu tư FDI có chọn lọc cần tập trung vào những lĩnh vực công nghệ cao và thân thiện môi trường, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh, trật tự, an toàn xã hội và nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Ngoài ra, thu hút FDI theo ngành cần được định hướng rất rõ ràng theo hai phân ngành: ngành được ưu tiên, và ngành không nên khuyến

khích đầu tư nước ngoài. Trong đó, ngành được ưu tiên là những ngành công nghệ, chứa hàm lượng vốn và công nghệ cao (công nghệ sạch, green FDI hoặc Low- carbon FDI, công nghệ tái tạo, công nghệ thân thiện môi trường) mà doanh nghiệp trong nước không có khả năng hoạt động hoặc đầu tư, ngành sản xuất hướng đến xuất khẩu. Một số ngành có thể kể đến bao gồm: Ngành sản xuất ra sản phẩm hoặc dịch vụ có công nghệ tiên tiến, khả năng xuất khẩu cao; Đầu tư vào cơ sở hạ tầng; Ngành công nghiệp chế biến, trong đó ưu tiên các dự án tiết kiệm năng lượng hoặc áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ xanh...

Các giải pháp khác

- Đẩy mạnh việc hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp FDI trong việc chấp hành luật pháp về bảo vệ môi trường. Yêu cầu doanh nghiệp phải công bố công khai thông tin về môi trường và giải pháp xử lý lượng phát thải. Mặt khác, ban hành hạn ngạch ô nhiễm, quy định lượng khí thải được thải ra môi trường đối với các doanh nghiệp, đồng thời có những chế tài để thu phí, thuế hoặc phạt đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường vượt mức cho phép hoặc trốn tránh các nghĩa vụ liên quan đến bảo vệ môi trường.

- Triển khai và áp dụng có hiệu quả các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đặc biệt là các công nghệ mới về xử lý chất thải, khắc phục suy thoái môi trường; có cơ chế chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn. Khuyến khích thành lập các trung tâm nghiên cứu triển khai của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

- Cần nâng cao khả năng chuyển giao công nghệ bằng cách đưa ra tiêu chuẩn về trình độ công nghệ đối với các dự án đầu tư tại Việt Nam; yêu cầu nhà đầu tư có cam kết về việc chuyển giao công nghệ; tăng cường hình thức đầu tư mua cổ phần hoặc sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đẩy mạnh liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI.

- Việc tính toán hiệu quả thu hút FDI nên được chuyển từ số lượng sang chất lượng đối với các chỉ số hiệu quả chính. Hiệu quả của thu hút FDI giá trị cao thường không thể nắm rõ nếu chỉ nhìn vào tổng vốn đầu tư. Với tầm quan trọng ngày càng gia tăng của FDI liên quan đến các dịch vụ

giá trị cao như dịch vụ Công nghệ thông tin, gia công phần mềm, nếu chỉ tổng hợp hiệu quả thu hút trên cơ sở chỉ phí vốn gắn với những khoản đầu tư này thì sẽ không nêu bật được tầm quan trọng đáng kể của những khoản đầu tư này đối với nền kinh tế của Việt Nam. Đồng thời, các chi phí về môi trường nếu như không được tính toán và phản ánh trong hiệu quả FDI thì có thể sẽ tạo ra các đánh giá sai lệch về hiệu quả của hoạt động FDI, tiềm ẩn những rủi ro đến môi trường và gây ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững. Vì vậy, khi đánh giá hiệu quả FDI có thể cân nhắc việc sử dụng một số chỉ tiêu sau đây để theo dõi chất lượng hoạt động thu hút FDI: (1) Tỷ lệ phần trăm đầu tư nước ngoài thu hút được trong các nhóm ngành/nghề giá trị gia tăng cao; (2) Cam kết sử dụng năng lượng tái tạo; (3) Đầu tư cho nghiên cứu phát triển công nghệ và kỹ năng; (4) Tỷ lệ các nhà đầu tư hiện có tái đầu tư nghiên cứu công nghệ mới, thân thiện môi trường; (5) Mức phát thải của doanh nghiệp; (6) Quy trình và Công nghệ xử lý chất thải được áp dụng.

Kết luận: Trong bối cảnh nền kinh tế đang tăng trưởng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn được xem là một nguồn lực có giá trị và cần tận dụng tốt cho nền kinh tế các nước đang phát triển trong khu vực ASEAN nói chung và đối với Việt Nam nói riêng. Bài viết đã đưa ra một số quan điểm và định hướng của Chính phủ chung nhằm thu hút FDI trong thời gian tới, từ đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh vừa cần duy trì FDI đầu vào đủ lớn để đảm bảo nhu cầu vốn, vừa hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường, củng cố phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam", Học viện Ngân hàng; Phạm Thị Hoàng Anh, Lê Hà Thu (2013)

"Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam", CIEM, SIDA. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006);

Đặng Hoài Linh (2020), *Thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn hậu đại dịch Covid-19*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ. Truy cập ngày 17/02/2021 tại <https://thitruongtaichinhvientien.vn/thu-hut-von-fdi-vao-viet-nam-trong-giai-doan-hau-dai-dich-covid-19-32615.html>

Đầu tư trực tiếp nước ngoài và ô nhiễm môi trường ở một số quốc gia Đông Nam Á; TS. Cao Phương Thảo, Học viện Tài chính (2022).

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN ĐỔI SANG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) - KINH NGHIỆM TỪ CÁC NGHIÊN CỨU Ở CHÂU ÂU

TS. Nguyễn Thị Hồng Vân*

Có nhiều nghiên cứu về các lợi thế khi chuyển sang khuôn khổ báo cáo tài chính dựa trên IFRS tuy nhiên bản thân việc chuyển đổi chắc chắn có chi phí và các tác động khác. Bài báo này hi vọng rằng sẽ cung cấp một cái nhìn tổng quan về tác động mà quá trình chuyển đổi có thể có đối với các kết quả được báo cáo, xem xét hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính và các thuyết minh liên quan trong thuyết minh báo cáo tài chính.

• Từ khóa: chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, chuyển đổi BCTC, các nước châu Âu.

There is much research on the advantages of converting to an IFRS-based financial reporting, but the transition itself certainly has benefits and costs. This paper is expected to provide an overview of the impact of the conversion process, concerning on operating performance and financial position and the disclosures associated with the notes to the financial statements.

• Keywords: IFRS, conversion experiences, EU countries.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

Các tác động cụ thể của việc chuyển sang IFRS sẽ có sự khác nhau giữa các quốc gia. Để có thể hiểu rõ về các tác động được thấy khi các công ty chuyển sang báo cáo theo IFRS, bài báo này sẽ đưa ra làn sóng chuyển đổi quan trọng nhất sang IFRS, đó là quá trình chuyển đổi của EU vào năm 2005, và xem xét các tác động được thấy ở đó để minh họa hiệu quả của việc áp dụng IFRS. Vào năm 2002, EU đã thông qua luật bắt buộc các nhóm được liệt kê trong EU sử dụng IFRS từ năm 2005. Điều này ảnh hưởng đến hơn 8.000 đơn vị báo cáo và là làn sóng chuyển đổi được các học giả, công ty chuyên nghiệp và cơ quan quản lý nghiên cứu nhiều nhất. và do đó cung cấp một số hiểu biết quan trọng về tác động của quá trình chuyển đổi.

* Học viện Tài chính

1. Ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và hiệu suất

Nói chung, đối với các công ty EU, lợi nhuận được nhận thấy là tăng khi chuyển sang IFRS. Điều này được chứng minh trong một số nghiên cứu. Trong một nghiên cứu học thuật trên 241 công ty niêm yết tại Vương quốc Anh (ngoại trừ ngân hàng, công ty bảo hiểm và hưu trí), người ta thấy rằng việc thực hiện IFRS nói chung đã cải thiện các thước đo lợi nhuận như hoạt động và tỷ suất lợi nhuận ròng, và số liệu thu nhập trên mỗi cổ phiếu cũng cao hơn theo IFRS so với dưới GAAP Vương quốc Anh (Iatridis, 2010).

Một nghiên cứu của Viện Kế toán Công chứng ở Scotland (ICAS, 2008) đã xem xét tác động của việc chuyển sang IFRS đối với báo cáo tài chính của các công ty Ý, Anh và Ireland. Các lĩnh vực kế toán đóng góp nhiều nhất vào lợi nhuận tăng là hợp nhất kinh doanh, công cụ tài chính và bất động sản đầu tư, mặc dù có một số lĩnh vực kế toán có xu hướng làm giảm lợi nhuận, đó là thuế, thanh toán theo cổ phần và cho thuê. Kết quả tương tự cũng được thấy trong một nghiên cứu học thuật về các công ty ở ba quốc gia giống nhau, cho thấy kết hợp kinh doanh, thuế và lương hưu chiếm phần lớn trong các khoản mục đối chiếu giữa GAAP và IFRS trước đó như được trình bày trong báo cáo tài chính IFRS đầu tiên (Fifield et al., 2011).

Có thể thấy rằng các tác động sẽ khác nhau đối với các công ty riêng lẻ, nhưng xu hướng tăng lợi nhuận chung là rất thú vị. Để cho thấy mức độ của

một số tác động đến lợi nhuận, ví dụ đối chiếu từ lợi nhuận như được báo cáo theo GAAP trước đó với báo cáo theo IFRS được hiển thị bên dưới. Để thảo luận chi tiết về những thay đổi chính sách kế toán dẫn đến việc điều chỉnh, giải thích được cung cấp trong thuyết minh báo cáo tài chính có thể được truy cập trên trang web của công ty. Để dễ dàng so sánh, các bản đối chiếu không được lấy từ các báo cáo hàng năm như đã công khai, số liệu đã được trích xuất và chuyển đổi sang các bảng đơn giản.

Nghiên cứu điển hình 1: ĐỐI CHIẾU LỢI NHUẬN CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG BSKYB KHI CHUYỂN ĐỔI SANG IFRS	
	Triệu bảng
Lợi nhuận trong năm theo báo cáo của UK GAAP	425
Điều chỉnh IFRS	
Thanh toán bằng cổ phiếu	(13)
Công cụ tài chính và kế toán phòng ngừa rủi ro (IAS 21)	(34)
Công cụ tài chính và kế toán phòng ngừa rủi ro (IAS 39)	45
Lợi thế thương mại	148
Tài sản vô hình	8
Khác	(1)
Tổng số điều chỉnh theo IFRS	153
Lợi nhuận trong năm được báo cáo theo IFRS	578

Nguồn: Trang web của British Sky Broadcasting Group www.corporate.sky.com (Báo cáo Thường niên của Sky, 2006)

Nhận xét: BSKyb, giống như nhiều công ty khác của Vương quốc Anh, đã có sự điều chỉnh đáng kể về lợi nhuận liên quan đến việc không phân bổ lợi thế thương mại theo IFRS, so với phí phân bổ hàng năm theo GAAP của Vương quốc Anh. Các điều chỉnh khác điển hình của nhiều công ty đã được thực hiện lần đầu tiên đối với chi phí trả cho nhân viên dựa trên cổ phần và đối với các công cụ tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý.

Nghiên cứu điển hình 2: ĐỐI CHIẾU LỢI NHUẬN CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG CENTRICA KHI CHUYỂN ĐỔI SANG IFRS	
	Triệu bảng
Lợi nhuận trong năm theo báo cáo của UK GAAP	675
Điều chỉnh IFRS:	
Thuế Doanh thu Dầu khí	(48)
Cho thuê	4
Phúc lợi người lao động	(41)
Lợi thế thương mại	119
Thuế thu nhập khác	1
Kế hoạch chia lãi của người lao động	(1)
Hoạt động không tiếp tục	(72)
Tổng số điều chỉnh IFRS	(38)
Lợi nhuận trong năm được báo cáo theo IFRS	637

Nguồn: Trang web của Centrica Group www.centrica.com (Centrica, 2005).

Nhận xét: Đối với Centrica, nhà cung cấp năng lượng hàng đầu cho lưới điện quốc gia của Vương quốc Anh, một điều chỉnh đáng kể theo ngành cụ thể đã được thực hiện đối với doanh thu, cũng như một số điều chỉnh phổ biến đối với hầu hết các công ty liên quan đến lương hưu và lợi thế thương mại, và các điều chỉnh nhỏ hơn khác. Không giống như nhiều công ty, lợi nhuận tổng thể của Centrica theo IFRS nhỏ hơn so với GAAP của Vương quốc Anh.

2. Ảnh hưởng đến tình hình tài chính

Các nghiên cứu chỉ ra rằng vốn chủ sở hữu theo IFRS thường thấp hơn so với GAAP trước đây của các công ty EU. Cuộc khảo sát của ICAS được đề cập trước đây cho thấy rằng, trung bình, tổng giá trị vốn chủ sở hữu được báo cáo theo IFRS bằng 85,6% giá trị của nó theo GAAP trước đó (ICAS, 2008). Trong quá trình chuyển đổi của EU, một sự điều chỉnh giảm công bằng đáng kể thường được ghi nhận liên quan đến lợi ích của nhân viên. Nguyên nhân dẫn đến các khoản trợ cấp cho người lao động làm giảm vốn chủ sở hữu liên quan đến việc tại thời điểm các kế hoạch hưu trí trợ cấp được xác định bắt buộc phải được ghi nhận trong báo cáo tài chính của đơn vị báo cáo lần đầu tiên, nhiều khoản trong số đó đã bị thâm hụt, dẫn đến đôi khi các khoản nợ phải trả rất đáng kể đang được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán của nhiều tổ chức. Lý do giảm vốn chủ sở hữu do các vấn đề kế toán khác có xu hướng cụ thể hơn cho từng đơn vị.

Để thể hiện loại điều chỉnh được thực hiện đối với vốn chủ sở hữu, các đối chiếu của vốn chủ sở hữu như được báo cáo theo GAAP trước đó với những điều chỉnh được báo cáo theo IFRS tại ngày chuyển đổi được trình bày dưới đây:

Nghiên cứu điển hình 3: ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG BSKYB KHI CHUYỂN ĐỔI SANG IFRS	
	Triệu bảng
Vốn chủ sở hữu theo báo cáo của UK GAAP tại ngày 1 tháng 7 năm 2004	90
Điều chỉnh IFRS:	
Thanh toán bằng cổ phiếu	24
Công cụ tài chính và kế toán phòng hộ (IAS 21)	86
Công cụ tài chính và kế toán phòng hộ (IAS 39)	(100)
Sự kiện sau kỳ báo cáo	63
Công ty liên doanh và liên kết	3
Tổng số điều chỉnh IFRS	76
Vốn chủ sở hữu được báo cáo theo IFRS	166

Nguồn: Trang web của British Sky Broadcasting Group www.corporate.sky.com (Báo cáo Thường niên của Sky, 2006)

Nhận xét: Khoản mục điều chỉnh lớn nhất liên quan đến các công cụ tài chính, chủ yếu là các khoản dự phòng rủi ro ngoại tệ. Số tiền được thể hiện trong bản đối chiếu là tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trên việc ghi nhận các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh.

Nghiên cứu điển hình 4: ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG CENTRICA KHI CHUYỂN ĐỔI SANG IFRS	
	Triệu bảng
Vốn chủ sở hữu được báo cáo theo UK GAAP tại ngày 1 tháng 1 năm 2004:	2,737
Điều chỉnh IFRS:	

Tài sản vô hình	388
Đất đai, nhà máy và thiết bị	(81)
Liên doanh	61
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	381
Tài sản tài chính	22
Tài sản thuế hiện hành	(31)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(39)
Tài sản tài chính khác	(745)
Tiền và các khoản tương đương tiền	723
Phải trả người bán và phải trả khác	129
Các khoản nợ thuế hiện hành	(30)
Thấu chi và các khoản vay ngân hàng	(3)
Các khoản vay ngân hàng và các khoản vay khác	(326)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	49
Nghĩa vụ trợ cấp hưu trí	(1,108)
Tổng số điều chỉnh IFRS	(610)
Vốn chủ sở hữu được báo cáo theo IFRS	2,127

Nguồn: Trang web của Centrica Group www.centrica.com (Centrica, 2005).

Nhận xét: Mục lớn nhất trong điều chỉnh vốn chủ sở hữu của Centrica là việc giảm vốn chủ sở hữu do kế hoạch hưu trí phúc lợi đã xác định, điểm chung của nhiều công ty khác đang chuyển sang IFRS tại thời điểm này. Ở một mức độ nào đó, điều này được bù đắp bởi sự gia tăng vốn chủ sở hữu do ghi nhận nhiều tài sản vô hình hơn, một số trong số đó liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Nhiều điều chỉnh khác được trình bày hoàn toàn là các điều chỉnh về mặt thẩm mỹ, trình bày, không có tác động tổng thể đến vốn chủ sở hữu.

Việc sử dụng các nghiên cứu điển hình này một phần để minh họa loại và quy mô của các điều chỉnh IFRS được thực hiện, nhưng cũng để làm nổi bật thực tế là việc áp dụng IFRS sẽ khác nhau đối với tất cả các đơn vị báo cáo. Ngay cả trong cùng một ngành và trong cùng một khu vực pháp lý, tác động của việc chuyển đổi IFRS đối với kết quả báo cáo và vốn chủ sở hữu có thể sẽ khác nhau rất nhiều. Mặc dù có rất nhiều thông tin về sự khác biệt giữa GAAP và IFRS trước đây cho hầu hết các nền kinh tế lớn, bản thân thông tin này không thể xác định các vấn đề kế toán và các giải pháp cần thiết khi áp dụng IFRS - điều này phải được thực hiện đối với từng đơn vị chuyển sang IFRS trên từng chỉ tiêu. Ngay cả trong một nhóm công ty, mỗi pháp nhân có thể có các vấn đề kế toán rất khác nhau và do đó các vấn đề khác nhau cần xem xét khi chuyển đổi sang IFRS, do đó, việc đánh giá tác động của IFRS phải được thực hiện cho từng pháp nhân riêng biệt.

3. Sự biến động chỉ tiêu vốn chủ sở hữu và giá trị hợp lý

Người ta thường cho rằng việc áp dụng IFRS sẽ dẫn đến các số liệu về lợi nhuận và vốn chủ sở hữu biến động hơn. Nhận thức này thường liên quan đến việc sử dụng rộng rãi giá trị hợp lý trong IFRS, đặc biệt là thực tiễn ghi nhận những thay đổi của giá trị hợp lý trong lợi nhuận, thường được gọi là nhân hiệu đối với kế toán thị trường. Kỹ thuật kế toán này đặc biệt liên quan đến kế toán các công cụ tài

chính và ảnh hưởng của nó được thấy rõ nhất trong báo cáo tài chính của các công ty tài chính ngân hàng cũng như các công ty trong các ngành khác sử dụng rộng rãi kỹ thuật kế toán phòng ngừa rủi ro. Ít nghiên cứu được thực hiện về sự biến động so với các tác động khác của việc áp dụng IFRS, nhưng một nghiên cứu kết luận rằng mặc dù việc áp dụng IFRS có khả năng làm tăng sự biến động về giá trị sổ sách và thu nhập được báo cáo do sử dụng kế toán giá trị hợp lý, nhưng điều đó không nhất thiết có nghĩa là một tổ chức không thể trả nợ hoặc sẽ gặp khó khăn về tài chính (Iatridis, 2010). Một nghiên cứu khác cho thấy rằng các công ty áp dụng IFRS lần đầu tiên có sự gia tăng đáng kể về mặt thông kê về tính thanh khoản của thị trường, đặc biệt là ở các khu vực pháp lý có sự khác biệt lớn giữa GAAP và IFRS trước đó (Daske và cộng sự, 2008).

IASB ủng hộ việc sử dụng kế toán theo giá trị hợp lý, lý do là để báo cáo tài chính phản ánh trung thực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, phải bao gồm các giá trị cập nhật cho tài sản và nợ phải trả, và các thay đổi về giá trị, nếu thích hợp, nên được phản ánh trong đo lường hiệu suất. IASB thừa nhận rằng điều này có thể dẫn đến sự biến động trong lợi nhuận, nhưng lập luận rằng sự biến động phản ánh các điều kiện kinh tế và thực tế thương mại, và điều quan trọng là người sử dụng phải hiểu được hiệu quả hoạt động thực sự của doanh nghiệp và hồ sơ rủi ro của tổ chức. Các phép đo giá trị hợp lý cũng giúp người dùng đánh giá thời gian và số lượng của các dòng tiền trong tương lai.

4. Tác động đến mức độ công bố

Một vấn đề chung được nhận thấy khi chuyển sang IFRS là mức độ công bố thông tin cần thiết trong thuyết minh báo cáo tài chính sẽ tăng lên đáng kể. Đúng là IFRS yêu cầu cao về mặt công bố thông tin và các tổ chức thường đánh giá thấp lượng thời gian và nỗ lực cần phải bỏ ra để chuẩn bị các ghi chú cần thiết.

Một nghiên cứu của Ernst và Young cho thấy báo cáo tài chính IFRS đầu tiên có độ dài lớn hơn 20% -30% so với năm trước, với số trang ghi chú của các tài khoản trung bình là 65 (Ernst và Young, 2006). Một báo cáo của BDO cho thấy những người lần đầu tiên áp dụng IFRS đã thấy số lượng trang báo cáo hàng năm của họ tăng lên 20-30 trang do kết quả của việc áp dụng IFRS (BDO, 2010). Và nghiên cứu của ICAS đã đề cập trước đây cho thấy rằng đối với các công ty Ý có tác động đặc biệt rõ rệt đến việc công bố thông tin, với trung bình 73 trang bổ

sung công bố trong báo cáo tài chính IFRS đầu tiên (ICAS, 2008).

Điều này không chỉ thể hiện mức độ công bố thông tin bổ sung cần thiết trong báo cáo tài chính IFRS đầu tiên mà còn cho thấy việc áp dụng IFRS và tầm quan trọng của sự thay đổi cần thiết trong báo cáo tài chính để đảm bảo tuân thủ IFRS là khác nhau giữa các quốc gia.

Việc trình bày thông tin cần thiết trong báo cáo tài chính IFRS đầu tiên rất rộng rãi, phần lớn phụ thuộc vào các yêu cầu một lần của IFRS 1 Áp dụng lần đầu IFRS. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, việc tiết lộ ít hơn sẽ được cung cấp cụ thể cho quá trình chuyển đổi, nhưng có khả năng là trên cơ sở liên tục, báo cáo tài chính sẽ dài hơn theo IFRS so với báo cáo tài chính theo GAAP trước đó.

Tất nhiên, không chỉ số lượng mà chất lượng thông tin mới quan trọng đối với người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu không mang lại lợi ích gì về mặt cung cấp thông tin có chất lượng tốt hơn, thì toàn bộ nguyên tắc báo cáo dựa trên IFRS sẽ có vẻ thiếu sót. Chất lượng của thông tin là một vấn đề chủ quan, nhưng các nghiên cứu đã được thực hiện để cố gắng đánh giá liệu chất lượng thuyết minh báo cáo tài chính có được cải thiện đáng kể khi chuyển sang IFRS hay không. Ví dụ, một nghiên cứu gần đây kết luận rằng việc chuyển sang IFRS cải thiện môi trường thông tin, cho phép người sử dụng báo cáo tài chính đưa ra dự báo chính xác hơn (Horton và cộng sự, 2013). Một nghiên cứu khác cũng kết luận rằng việc áp dụng IFRS dẫn đến chất lượng thông tin tốt hơn và ngoài ra thông tin có thể so sánh được giữa các công ty (Yip và Danqing, 2012). Do đó, đối với những người sử dụng báo cáo tài chính, họ có thể yên tâm rằng mặc dù họ có thêm thông tin cần xem xét theo IFRS, nhưng thông tin đó cũng phải phù hợp hơn với nhu cầu của họ.

Đối với người lập báo cáo tài chính, việc cung cấp tất cả các thông tin bổ sung này có thể khá khó khăn. Bằng chứng giai thoại từ những người đã trải qua quá trình chuyển đổi IFRS cho thấy rằng phần lớn việc thực hiện chuyển đổi liên quan đến việc đảm bảo rằng dữ liệu phù hợp được thu thập để công bố trong thuyết minh. Điều này đặc biệt xảy ra đối với các công ty có các công cụ tài chính phức tạp, trong đó toàn bộ chuẩn mực, IFRS 7 Công cụ tài chính: Không hoàn thành, được dành cho các yêu cầu công bố bằng số và tường thuật. Ngoài ra còn có các yêu cầu công bố chi tiết trong nhiều lĩnh vực khác, đặc biệt đối với các kế hoạch lương hưu được

xác định, kết hợp kinh doanh và báo cáo theo bộ phận, nhiều yêu cầu trong số đó sẽ là mới hoặc khác biệt đáng kể về bản chất và mức độ so với các yêu cầu công bố của GAAP trước đó.

Cũng như các thuyết minh cụ thể về một số vấn đề kế toán, các công ty có thể ngạc nhiên về mức độ cần thiết của việc thuyết minh chung liên quan đến các chính sách kế toán được áp dụng và các lĩnh vực cần xét đoán trọng yếu trong báo cáo tài chính. Mặc dù hầu hết các khu vực pháp lý đều có một số yêu cầu đối với việc công bố các chính sách kế toán trong GAAP trước đây, nhưng không phải tất cả đều có yêu cầu cụ thể liên quan đến nơi áp dụng xét đoán quan trọng. Người ta thường thấy những tiết lộ này chiếm ít nhất một trang tường thuật, và thường là nhiều hơn.

Kết luận

Bài báo này đã nêu bật các tác động kế toán và công bố thông tin khi chuyển sang IFRS, tập trung vào kinh nghiệm của châu Âu. Các ví dụ được sử dụng và kết quả được xem xét cũng như các cuộc khảo sát về báo cáo tài chính sau khi thực hiện IFRS chỉ ra rằng trong trường hợp chuyển đổi sang IFRS, các tác động sẽ khác nhau đáng kể giữa các đơn vị báo cáo. Điều quan trọng cần lưu ý là cả tác động kế toán và phi kế toán của quá trình chuyển đổi giữa các đơn vị báo cáo là rất khác nhau, ngay cả những đơn vị hoạt động trong cùng một ngành và trong cùng một khu vực pháp lý, và một trong những chủ đề xuyên suốt cuốn sách này là tác động của IFRS phải được đánh giá ở dựa trên đơn vị báo cáo riêng lẻ.

Tài liệu tham khảo:

- Aisbitt, S. (2006) 'Assessing the effect of the transition to IFRS on equity: the case of the FTSE 100', *European Accounting Review* 15, pp. 117-33.
- BDO (2010) *Attitudes to IFRS v2*. OBruggemann, Hitz và Sellhorn
- Sky (2006), *British Sky Broadcasting Group* www.corporate.sky.com
- Centrica (2005), *Centrica Group* www.centrica.com
- Daske, H., Hail, L., Leuz, C. and Verdi, R. (2008) 'Mandatory IFRS reporting around the world: early evidence on the economic consequences', *Journal of Accounting Research*, 46, pp. 1085-142.
- Ernst and Young (2006) *Observations on the Implementation of IFRS*, Ernst & Young LLP.
- Fifield, S., Finningham, G., Fox, A., Power, D. and Veneziani, M. (2011) 'A cross-country analysis of IFRS reconciliation statements', *Journal of Applied Accounting Research*, 12, p. 26.
- Horton, J., Serafeim, G. and Serafeim, I. (2013) 'Does Mandatory IFRS Adoption Improve the Information Environment?', *Contemporary Accounting Research*, 30 (1), pp. 388-423
- Iatridis, G. (2010) 'IFRS Adoption and financial statement effects: the UK case', *International Research Journal of Finance & Economics*, Issue 38, pp. 165-72.
- IFRS 1, ICAS, Institute of Chartered Accountants in Scotland (2008) *The Implementation of IFRS in the UK, Italy and Ireland*, ICAS, Edinburgh
- KPMG (2006) *The application of IFRS: Choices in practice*.
- Kvaal, E. and Nobes, C. (2010) 'International differences in IFRS policy choice: a research note', *Accounting & Business Research*, 40, pp. 173-87.
- Yip, R. W. Y. and Danqing, Y. (2012) 'Does mandatory IFRS adoption improve information comparability?', *Accounting Review*, 87, pp. 1767-89.

BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TRONG THỜI KỲ ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ XUNG ĐỘT NGA - UKRAINE

PGS.TS. Hồ Thủy Tiên*

Nghiên cứu này tập trung vào mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa thị trường chứng khoán các nước Đông Nam Á (Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia, Philippines) sử dụng phương pháp lan tỏa về giá được đề xuất bởi Diebold và Yilmaz (2012). Kết quả cho thấy tồn tại biến động về giá hai chiều giữa các thị trường chứng khoán và tương quan giữa các thị trường chứng khoán trong khu vực ASEAN trở nên mạnh mẽ trong thời kỳ Covid-19 và khủng hoảng Nga - Ukraine. Hơn nữa, thị trường chứng khoán Malaysia, Indonesia và Singapore có ảnh hưởng đáng kể đến phần còn lại của thị trường khác. Tổng tác động lan tỏa giá vẫn ở mức rất cao trong giai đoạn chiến tranh Nga và Ukraine. Những kết quả này sẽ có ích cho các nhà quản lý danh mục đầu tư, các nhà hoạch định chính sách và các nhà giao dịch đầu cơ để phát triển các chiến lược có thể khai thác, bằng cách cung cấp kiến thức về các cơ chế truyền dẫn của sự biến động thị trường chứng khoán.

• Từ khóa: thị trường chứng khoán, chỉ số lan tỏa, ASEAN, hội nhập.

The spillover index developed by Diebold and Yilmaz (2012) is used to examine the level of integration across ASEAN stock markets (Vietnam, Thailand, Singapore, Indonesia, Malaysia, and the Philippines). These markets primarily exhibit a bidirectional price spillover, and the cross-market connections in the ASEAN region have grown more significant over time. The total spillover remained very high during the Russia-Ukraine war. These findings could help portfolio managers, policymakers, and speculative traders develop exploitable strategies by providing knowledge of the transmission mechanisms of volatility in foreign exchange markets. The findings could help with asset distribution in a financial portfolio, especially after financial integration.

• Keywords: stock markets, spillover index, ASEAN, integration.

Ngày nhận bài: 03/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/02/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/3/2023

nhất trong một ngày trong lịch sử cũng như mức tăng giá hàng ngày phản ánh mức độ biến động tăng vọt của chúng (Spulbar và cộng sự, 2020). Hơn nữa, xung đột Nga-Ukraine không chỉ mang lại thảm họa sâu sắc cho người dân của cả hai nước mà còn gây ra một hậu quả nghiêm trọng thổi vào thị trường tài chính toàn cầu. Tâm lý nhà đầu tư trong các quốc gia khác nhau không ổn định, và giá tài sản tài chính biến động tăng đáng kể (Bhardwaj và cộng sự, 2022). Đặc biệt, hiện tượng này trở nên sự kiện rủi ro cao trên thị trường tài chính toàn cầu kể từ lúc bùng phát Covid-19 (Lukietta và Wibowo, 2020).

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập tài chính, tác động liên kết của thị trường tài chính giữa các quốc gia đã trở nên rõ rệt hơn (Hung, 2020). Thị trường tài chính của một quốc gia có thể phải chịu biến động giá gây ra bởi những cú sốc của nó, được đo lường bằng sự lan tỏa. Vì vậy, nghiên cứu tác động lan tỏa về giá giữa các thị trường tài chính quốc gia có tầm quan trọng lớn đối với phát triển ổn định của nền

1. Giới thiệu

Sự lây lan của Covid-19 đã làm dấy lên lo ngại về triển vọng kinh tế toàn cầu và khiến hầu hết các hoạt động kinh tế bị đóng băng. Kết quả là thị trường tài chính mất ổn định và sụt giảm nghiêm trọng. Một số thị trường chứng khoán ở châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ chứng kiến mức giảm mạnh

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: tienht@ufm.edu.vn

kinh tế một khu vực cụ thể và toàn cầu (Özer và cộng sự, 2020; Bhardwaj và cộng sự, 2022).

Khối lượng giao dịch đang gia tăng giữa thị trường châu Á và thế giới, và do đó, thị trường châu Á là trọng tâm hàng đầu của các nhà đầu tư trong ngành tài chính toàn cầu (Wang và cộng sự, 2022; Võ và Trần, 2020). Vì vậy, sự kết nối phù hợp giữa các thị trường chứng khoán ASEAN có thể có lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định của họ trong thời kỳ khủng hoảng Covid-19 và xung đột Nga và Ukraine. Đây là nghiên cứu đầu tiên khám phá biến động giá chứng khoán các nước Đông Nam Á trong giai đoạn Covid-19 và xung đột Nga và Ukraine sử dụng mô hình chỉ số lan tỏa phát triển bởi Diebold và Yilmaz (2012). Do đó, kết quả nghiên cứu này sẽ có lợi cho các nhà đầu tư và các nhà hoạch định chính sách về các quyết định đúng đắn và nhanh chóng cho đầu tư dễ dàng trong cuộc xung đột Nga và Ukraine và Covid-19, và cho kết quả tốt hơn vì giảm thiểu thiệt hại về tài chính.

Nghiên cứu hiện tại đóng góp vào lý thuyết thực nghiệm như sau. Thứ nhất, chúng tôi tập trung vào sự lây lan và đóng góp có hệ thống lan tỏa về giá giữa các thị trường chứng khoán Đông Nam Á ở các quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi Covid-19. Các nghiên cứu gần đây cho thấy tác động lan tỏa giá của thị trường mạnh hơn trong các trạng thái giảm giá so với trạng thái bình thường hoặc tăng giá (Abuzayed và cộng sự, 2021; Alam và cộng sự, 2022). Thứ hai, chúng tôi phân tích hệ thống liên kết giữa các chỉ số thị trường chứng khoán được lấy mẫu sử dụng phương pháp chỉ số lan tỏa của Diebold và Yilmaz (2012). Như vậy phân tích nắm bắt hệ thống tác động lan tỏa giá theo xu hướng giảm rủi ro, điều này rất quan trọng và hữu ích cho xây dựng các chính sách nhằm duy trì sự ổn định tài chính cũng như các chiến lược đầu tư và phòng ngừa rủi ro vì lợi ích của các nhà đầu tư, nhà quản lý danh mục đầu tư và nhà quản lý rủi ro.

Tổng quan lý thuyết

Nghiên cứu mối liên kết giữa các thị trường tài chính luôn là sự quan tâm và là một vấn đề lớn cho các nhà nghiên cứu vì hội nhập tài chính của một quốc gia với các quốc gia khác có thể ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế của

đất nước (Bhardwaj và cộng sự, 2022). Trong bối cảnh các nước Asia, các nhà nghiên cứu đã khám phá khả năng tích hợp và đồng chuyển động của các thị trường chứng khoán mới nổi và phát triển với thị trường chứng khoán các quốc gia khác. Wu (2020) tìm hiểu vấn đề hội nhập tài chính giữa các thị trường chứng khoán của các nền kinh tế ASEAN-5 với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Kết quả khẳng định tồn tại mối liên kết giữa các thị trường này cao và thay đổi theo thời gian. Mức độ hội nhập này chứng minh là được thúc đẩy bởi các yếu tố toàn cầu. Kết quả cũng chứng minh được hội nhập thị trường chứng khoán ở Đông Nam Á không mạnh như về ngoài của nó. Mặc dù các chính phủ trong khu vực này đã và đang thúc đẩy hợp tác và hội nhập thị trường tài chính, nhưng các rào cản vẫn còn đáng kể. Wang và cộng sự (2022) phân tích đa yếu tố ngắn hạn và dài hạn để dự đoán xu hướng giá thị trường chứng khoán của bốn quốc gia lớn ở châu Á. Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy, mô hình đề xuất của nhóm tác giả có thể đạt được độ chính xác cao hơn ít nhất 30%. Tay và cộng sự (2020) xem xét tác động của rủi ro về kinh tế đối với hội nhập thị trường chứng khoán các nước ASEAN-5 từ năm 1991 đến năm 2019. Nghiên cứu tìm thấy sự hội nhập về giá chứng khoán hỗ trợ bằng chứng về hội nhập thị trường chứng khoán trong khủng hoảng kinh tế. Tương tự, Võ và Trần (2020) điều tra tác động lan tỏa rủi ro từ thị trường chứng khoán Mỹ sang thị trường chứng khoán các nước ASEAN. Kết quả ghi nhận sự biến động rủi ro đáng kể từ Mỹ đến thị trường chứng khoán ASEAN và phát hiện này rất quan trọng đối với các nhà đầu tư. Younis và cộng sự (2020) đánh giá về mối quan hệ hai chiều giữa các thị trường chứng khoán của các nền kinh tế mới nổi châu Á với các nền kinh tế bao gồm hầu hết các nền kinh tế mới nổi ở Đông Á và Đông Nam Á, đặc biệt tập trung vào Trung Quốc. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng mức độ phụ thuộc giữa các nền kinh tế được xem xét ghi nhận tăng trong giai đoạn khủng hoảng, điều này có nghĩa là tăng lợi ích ngắn hạn và dài hạn cho các nhà đầu tư.

Trong hai năm gần đây, toàn thế giới đã trải qua một cú sốc mới về sự xuất hiện của Covid-19 và khủng hoảng chính trị Nga và Ukraine. Hai sự kiện này đã làm biến động kinh tế trên toàn thế

giới. Không một nền kinh tế đơn lẻ nào có thể bị cô lập trong thời kỳ hỗn loạn do đại dịch và chiến tranh gây ra. Ví dụ, Bhardwaj và cộng sự (2022) cho thấy rằng Covid-19 làm suy yếu sự hội nhập giữa các quốc gia. Sự vắng mặt của tích hợp dài hạn đã được quan sát thấy sau khi Covid-19 bắt đầu. Trong thời kỳ tiền Covid-19, quan hệ nhân quả một chiều cũng như hai chiều đều có, nhưng sau khi bùng phát của Covid-19, chỉ có Hàn Quốc và Trung Quốc tồn tại mối liên hệ ngắn hạn. Gil-Alana và Claudio-Quiroga (2020) xem xét tác động mà cuộc khủng hoảng Covid-19 gây ra đối với chứng khoán châu Á bằng cách kiểm tra các thuộc tính thống kê của ba thị trường tài chính ở châu Á: cụ thể là, chỉ số SE Kospi của Hàn Quốc, Nikkei 225 của Nhật Bản và Shanghai của Trung Quốc CSI 300. Kết quả dựa trên dữ liệu hàng ngày chỉ ra rằng sự đảo chiều trung bình ảnh hưởng đến nhất thời các cú sốc xảy ra đối với Nikkei 225. Tuy nhiên, đối với các chỉ số Kospi và Shanghai Shenzhen, giả thuyết này bị bác bỏ, ngụ ý rằng những cú sốc là vĩnh viễn. Abuzayed và cộng sự (2021) xem xét sự suy giảm hệ thống lan tỏa rủi ro giữa thị trường chứng khoán toàn cầu và thị trường chứng khoán riêng lẻ ở các quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch Covid-19. Các kết quả thực nghiệm cho thấy rằng rủi ro hệ thống lây lan giữa thị trường chứng khoán toàn cầu và từng thị trường chứng khoán riêng lẻ phát triển trong giai đoạn lấy mẫu và tăng lên khi Covid-19 lan rộng trên toàn thế giới. Tương tự, Guo và cộng sự (2021) kết hợp mô hình mạng tài chính thay đổi theo thời gian và phương pháp lựa chọn trang trại để phân tích rủi ro lây lan giữa thị trường tài chính quốc tế trong dịch Covid-19. Nghiên cứu cho rằng, Covid-19 làm tăng số lượng các kênh lây nhiễm trong hệ thống tài chính quốc tế. Rehman và cộng sự (2022) tiết lộ thị trường chứng khoán từ G-7 và các nước mới nổi khu vực biên giới và châu Á thể hiện sự kết nối cao với các thị trường quốc tế khác, trong khi thị trường chứng khoán Trung Đông và Bắc Phi và Mỹ Latinh đưa ra mức cao cơ hội đa dạng hóa thông qua kết nối lợi nhuận thấp. Sự gắn kết lợi nhuận của các thị trường Đông Âu và G-7 tăng đáng kể trong giai đoạn Covid-19. Tương tự, xung đột giữa Nga và Ukraine đã và đang gây ra những hiệu ứng dây chuyền trên toàn

thế giới. Nguồn cung và giá cả của các thị trường hàng hóa chính (dầu mỏ, khí đốt, bạch kim, vàng và bạc) bị ảnh hưởng rất nhiều. Do xung đột đang diễn ra, thị trường tài chính trên toàn thế giới đã trải qua động lực mạnh mẽ liên quan đến giá cả hàng hóa.

Từ khảo lược các nghiên cứu trước đây, phần lớn các tài liệu đã xem xét các tác động truyền giá giữa các cặp tài sản tài chính. Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu xem xét giai đoạn khủng hoảng Covid-19 và xung đột Nga-Ukraine. Do đó, nghiên cứu này bổ sung cần thiết cho các nghiên cứu hiện có bằng cách nghiên cứu mối tương quan về giá của thị trường các nước Đông Nam Á sử dụng mô hình chỉ số lan tỏa phát triển bởi Diebold và Yilmaz (2012).

2. Phương pháp nghiên cứu

Xem xét một thứ tự k , N biến của mô hình VAR:

$$y_t = \sum_{k=1}^K \theta_k y_{t-k} + \varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó, $y_t = y_{1t}, y_{2t}, \dots, y_{Nt}$ là vector của các biến nội sinh được giả định là có liên quan. Θ_k , $k = 1, \dots, K$ biểu thị ma trận tham số $N \times N$ và $\varepsilon_t \sim (0, \Sigma)$

Ma trận phân rã phương sai tổng quát bậc H được biểu thị bằng

$$D^{GH} = [d_{ij}^{GH}] \quad (2)$$

$$d_{ij}^{GH} = \frac{\sigma_{jj}^{-1} \sum_{h=0}^{H-1} (e_i' A_h \Sigma e_j)^2}{\sum_{h=0}^{H-1} (e_i' A_h \Sigma A_h' e_j)} \quad (3)$$

Σ là ma trận phương sai, trong đó e_j là vector lựa chọn với sự thống nhất của phần tử thứ j , và σ_{jj} là phần tử đường chéo thứ j của Σ .

Diebold và Yilmaz (2012) đã xây dựng một ma trận lan tỏa. Các mục nằm ngoài đường chéo của D^H là các phần của N phép phân tách phương sai. Kết nối từ j đến i được cho trong phương trình (4)

$$C_{i \leftarrow j}^H = d_{ij}^H \quad (4)$$

Để xác định vai trò thực của mỗi biến, người ta có thể chỉ cần tính toán kết nối hướng theo cặp như sau:

$$C_{ij}^H = C_{j \leftarrow i}^H - C_{i \leftarrow j}^H \quad (5)$$

với

$$C_{i \leftarrow \bullet}^H = \sum_{\substack{j=1 \\ j \neq i}}^N d_{ij}^H \quad (6)$$

$$C_{\bullet \leftarrow i}^H = \sum_{\substack{j=1 \\ j \neq i}}^N d_{ij}^H \quad (7)$$

Tương tự với phương trình (4), tổng kết nổi có hướng thực giữa biến i và toàn bộ hệ thống được tính bằng hiệu số đóng góp của biến i vào hệ thống trừ đi đóng góp của hệ thống cho biến i :

$$C_i^H = C_{\bullet \leftarrow i}^H - C_{i \leftarrow \bullet}^H \quad (8)$$

Dữ liệu

Dữ liệu thời gian theo ngày của chỉ số đóng góp của các thị trường chứng khoán ở 6 quốc gia: Việt Nam (VNI), Thái Lan (SET), Singapore (SGX), Indonesia (JCI), Malaysia (KLCI), Philippines (PSE) được sử dụng trong nghiên cứu này. Dữ liệu nghiên cứu được lấy trong giai đoạn Covid-19 và khủng hoảng Nga - Ukraine từ ngày 1 tháng 2 năm 2020 đến 28 tháng 1 năm 2023. Tất cả dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ trang website <https://www.investing.com/>.

Tỷ suất sinh lợi của sáu thị trường chứng khoán ở các quốc gia nêu trên được xác định như sau:

$$r_t = \ln \left(\frac{P_t}{P_{t-1}} \right) \times 100$$

với r_t là lợi suất của chỉ số thị trường chứng khoán, P_t và P_{t-1} lần lượt là chỉ số (giá) đóng cửa tại thời điểm t và $t-1$. Mức tỷ suất sinh lợi được nhân với 100 để chuyển sang tỷ lệ phần trăm.

Bảng 1. Thống kê mô tả

	JCI	KLCI	PSE	SET	SGX	VNI
Trung bình	0.000118	-7.57E-05	-9.54E-05	6.99E-05	2.17E-05	7.56E-05
Max	0.097042	0.066263	0.071717	0.076531	0.072955	0.048600
Min	-0.068050	-0.054047	-0.143224	-0.114282	-0.123481	-0.069076
Độ lệch chuẩn	0.011871	0.009219	0.015826	0.012407	0.013760	0.014570
Skewness	-0.050648	-0.027434	-1.530975	-2.018384	-1.082200	-1.000650

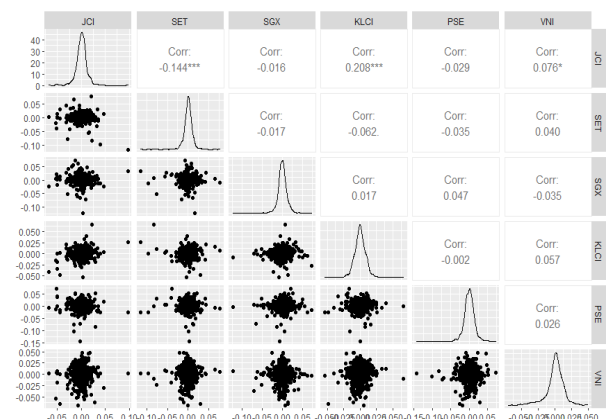
	JCI	KLCI	PSE	SET	SGX	VNI
Kurtosis	12.82487	9.834685	16.39003	24.80542	16.19893	6.336591
J-B	2992.689***	1448.194***	5848.722***	15244.92***	5545.786***	469.2793***
ADF	-13.63806***	-28.08366***	-28.52071***	-9.482663***	-29.29647***	-24.98065***

Ghi chú: *** là mức ý nghĩa thống kê 1%. ADF là viết tắt của kiểm định Dickey-Fuller.

Bảng 1 cho thấy thống kê mô tả và kiểm định tính dừng của tỷ suất sinh lợi của 6 thị trường chứng khoán các nước ASEAN giai đoạn Covid-19 và khủng hoảng Nga - Ukraine. Trong giai đoạn khủng hoảng này, lợi nhuận theo ngày bình quân của các thị trường chứng khoán ở Indonesia, Thái Lan, Singapore và Việt Nam đều dương và gần bằng 0, ngoại trừ thị trường chứng khoán Malaysia và Philippines.

Hơn nữa, Việt Nam ghi nhận là thị trường có sự biến động lớn với độ lệch chuẩn gần 1.4% cao nhất so với các thị trường còn lại. Trái lại, Malaysia là thị trường có mức biến động nhỏ nhất với độ lệch chuẩn tương ứng là 0.9%. Có hệ số độ nghiêng (Skewness), độ nhọn (Kurtosis) và Jarque-Bera đều cho thấy các thị trường chứng khoán không có phân phối chuẩn. Ngoài ra, kiểm định ADF cũng xác nhận rằng các biến đều dừng với mức ý nghĩa 1%. Những kết quả này ủng hộ tác giả sử dụng phương pháp chỉ số lan tỏa để nghiên cứu sự gắn kết giữa các thị trường trong 2 giai đoạn khủng hoảng này.

Hình 2. Ma trận hệ số tương quan và phân phối của 5 thị trường



Hình 2 mô tả mối tương quan và phân phối của 6 thị trường chứng khoán trong giai đoạn 2020-2023. Nhìn chung, các thị trường này có mối quan hệ khá thấp. Đáng chú ý là tồn tại mối

quan hệ giữa thị trường chứng khoán Indonesia với Việt Nam, Thái Lan và Malaysia.

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 cung cấp cho chúng ta kết quả của ước lượng chỉ số lan tỏa. Trong Bảng 2, mức lan tỏa về giá ở 6 thị trường chứng khoán trung bình là 11.1%, cho thấy mức độ lan tỏa khá cao ở các thị trường này. Các bằng chứng về tác động lan tỏa về giá khá cao phù hợp với nghiên cứu của Tay và cộng sự (2020) và Võ và Trần (2020) cũng thấy rằng hiệu ứng lan tỏa về giá là đáng kể trong giữa Mỹ và các nước châu Á. Về tác động lan tỏa giá định hướng được truyền 'To', JCI (Indonesia) là tác nhân lan tỏa biến động lớn nhất đến các thị trường khác, với mức đóng góp 20.1%, tiếp theo là KLCI (Malaysia) và SET (Thái Lan). Trái lại, Thái Lan là nước nhận tác động lan tỏa về giá lớn nhất, với mức đóng góp 18.5%, tiếp theo là Indonesia (18%) và thấp nhất là Singapore (4.2%). Xét về tác động lan tỏa ròng NET, Malaysia là nước truyền ròng biến động giá lớn nhất, với giá trị ròng là 5.1%, tiếp theo là Indonesia và Singapore với giá trị 2.1%, trong khi đó các nước Việt Nam, Thái Lan, và Philippines là những nước nhận ròng lan tỏa về giá. Kết quả này rất hữu ích cho nhiều nhà đầu tư và nhà quản lý để giảm thiểu rủi ro tài chính.

Chỉ số trong Hình 3 trình bày hai chu kỳ truyền biến động chính. Lần đầu trùng với thời điểm bắt đầu phân tích 2020 và kết thúc vào cuối năm 2021. Trong giai đoạn này, tổng chỉ số lan tỏa về giá dao động 4% đến 15%. Sau khi dịch bệnh bùng phát, tác động lan tỏa của biến động giá đạt điểm cao hơn so với các đỉnh trước đó (15%). Trên thực tế, trong giai đoạn này, giá giao ngay của dầu thô WTI thậm chí đã giảm xuống giá trị âm, đó là mức giá thấp nhất từng đạt được.

Bảng 2. Hiệu ứng lan tỏa về giá

	JCI	SET	SGX	KLCI	PSE	VNI	From others
JCI	82.01	5.35	0.94	7.82	2.10	1.78	18.0
SET	5.80	81.49	1.38	4.83	2.17	4.32	18.5
SGX	0.69	0.38	95.79	1.90	0.66	0.58	4.2
KLCI	7.43	2.31	0.88	88.69	0.22	0.47	11.3
PSE	1.23	0.82	2.63	0.99	93.68	0.66	6.3
VNI	4.97	1.30	0.48	0.89	0.58	91.78	8.2

	JCI	SET	SGX	KLCI	PSE	VNI	From others
To	20.1	10.2	6.3	16.4	5.7	7.8	66.5
Contribution including own	102.1	91.7	102.1	105.1	99.4	99.6	11.1%
NET	2.1	-8.3	2.1	5.1	-0.6	-0.4	
Kết luận	Truyền	Nhận	Truyền	Truyền	Nhận	Nhận	

Hình 3. Tổng chỉ số lan tỏa theo mô hình của Diebold và Yilmaz (2012)



Kết quả này phản ánh Covid-19 có tác động đáng kể vào sự gắn kết của các thị trường chứng khoán các nước Đông Nam Á. Trong chu kỳ thứ hai (2022), liên kết dao động trong khoảng từ 8% đến 12%. Thời kỳ này trùng hợp với giai đoạn khủng hoảng chiến tranh Nga và Ukraine, biến động mạnh về giá năng lượng trong thời kỳ này dẫn đến hiệu ứng lan tỏa về giá tăng lên. Tóm lại, hai cuộc khủng hoảng gần đây có tác động tích cực đến biến động giá của các thị trường chứng khoán các nước Đông Nam Á. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Mu và cộng sự (2022).

Phát hiện này đồng thuận với một số nghiên cứu trước đây khẳng định rằng tồn tại mối quan hệ giữa các thị trường chứng khoán và mối tương quan này tăng lên trong thời kỳ Covid-19 và chiến tranh Nga và Ukraine (Bhardwaj và cộng sự, 2022; Gil-Alana và Claudio-Quiroga, 2020; Abuzayed và cộng sự, 2021; Guo và cộng sự, 2021; Rehman và cộng sự, 2022; Alam và cộng sự, 2022; Mu và cộng sự, 2022).

4. Kết luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng chỉ số lan tỏa được phát triển và mở rộng bởi Diebold - Yilmaz (2012) để đánh giá tác động lan tỏa về giá trên thị trường chứng khoán 6 nước ASEAN bao

gồm Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia, Philippines. Sử dụng dữ liệu hàng ngày thời kỳ 2020-2023 bao gồm hai cuộc khủng hoảng gần đây đó là Covid-19 và chiến tranh Nga Ukraine.

Kết quả phân tích lan tỏa về giá của chúng tôi cung cấp một số hiểu biết đơn giản về mức độ và sự gắn kết của sự biến động giá chứng khoán ở các nước Đông Nam Á. Bức tranh tổng thể là chúng ta tìm thấy sự tồn tại hai chiều biến động lan tỏa giá giữa các quốc gia được chọn trong khu vực ASEAN. Chính xác hơn, khả năng kết nối giữa các thị trường chứng khoán trong khu vực ASEAN thay đổi theo thời gian và trở nên mạnh mẽ hơn theo thời gian, với sự biến động về mức độ tác động của Covid-19 và chiến tranh Nga Ukraine. Đặc biệt, thị trường chứng khoán ở Indonesia, Malaysia và Singapore là tác nhân truyền biến động giá đến các quốc gia còn lại.

Kết quả của nghiên cứu này cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà đầu tư và quản lý danh mục đầu tư. Đầu tiên, Philippines, Việt Nam và Thái Lan đóng vai trò là thị trường nhận rủi ro từ các thị trường khác trong giai đoạn khủng hoảng. Kết quả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng danh mục đầu tư thích hợp với các thị trường chứng khoán các nước ASEAN. Thứ hai, hiệu ứng lan tỏa biến động theo cặp vòng giúp xác định nước truyền và nước nhận rủi ro về giá, cung cấp thông tin mối tương quan giữa các thị trường để hỗ trợ nhà đầu tư bảo vệ chống lại lan tỏa rủi ro và thúc đẩy sự ổn định của thị trường. Hơn nữa, nghiên cứu này khám phá ý nghĩa của sự kết nối thông tin về đa dạng hóa rủi ro, trong bối cảnh danh mục đầu tư chỉ số chứng khoán liên quan đến các chiến lược giao dịch khác nhau. Phân tích này dự kiến sẽ cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về sự hội nhập các thị trường chứng khoán và có thể hỗ trợ các nhà đầu tư danh mục đầu tư xây dựng một danh mục đầu tư tối ưu nhằm giảm thiểu rủi ro nhất.

Tài liệu tham khảo:

Alam, M. K., Tabash, M. I., Billah, M., Kumar, S., & Anagreh, S. (2022). The impacts of the Russia-Ukraine invasion on global markets and commodities: a dynamic connectedness among G7 and BRIC markets. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(8), 352.

Abuzayed, B., Bouri, E., Al-Fayoumi, N., & Jalkh, N. (2021). Systemic risk spillover across global and country stock markets during the Covid-19 pandemic. *Economic Analysis and Policy*, 71, 180-197.

Ahmed, R. I., Zhao, G., & Habiba, U. (2022). Dynamics of return linkages and asymmetric volatility spillovers among Asian emerging stock markets. *The Chinese Economy*, 55(2), 156-167.

Bhardwaj, N., Sharma, N., & Mavi, A. K. (2022). Impact of Covid-19 on long run and short run financial integration among emerging Asian stock markets. *Business, Management and Economics Engineering*, 20(2), 189-206.

Diebold, F. X., & Yilmaz, K. (2012). Better to give than to receive: Predictive directional measurement of volatility spillovers. *International Journal of forecasting*, 28(1), 57-66.

Guo, Y., Li, P., & Li, A. (2021). Tail risk contagion between international financial markets during Covid-19 pandemic. *International Review of Financial Analysis*, 73, 101649.

Gil-Alana, L. A., & Claudio-Quiroga, G. (2020). The Covid-19 impact on the Asian stock markets. *Asian Economics Letters*, 1(2), 17656.

Hung, N. T. (2020). An analysis of CEE equity market integration and their volatility spillover effects. *European Journal of Management and Business Economics*, 29(1), 23-40.

Lukietta, Z. A., & Wibowo, B. (2020, November). Interconnectedness of Stock Market in Systemically Important Regions With VAR Model Approach. In *The Fifth Padang International Conference On Economics Education, Economics, Business and Management, Accounting and Entrepreneurship (PICEEBA-5 2020)* (pp. 494-500). Atlantis Press.

Mu, S., Huang, G., Li, P., & Hou, Y. (2022). A Study on Volatility Spillovers among International Stock Markets during the Russia-Ukraine Conflict. *Discrete Dynamics in Nature and Society*, 2022.

Özer, M., Kamenković, S., & Grubišić, Z. (2020). Frequency domain causality analysis of intra-and inter-regional return and volatility spillovers of South-East European (SEE) stock markets. *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 33(1), 1-25.

Rehman, M. U., Ahmad, N., Shahzad, S. J. H., & Vo, X. V. (2022). Dependence dynamics of stock markets during Covid-19. *Emerging Markets Review*, 51, 100894.

Spulbar, C., Trivedi, J., & Birau, R. (2020). Investigating abnormal volatility transmission patterns between emerging and developed stock markets: A case study. *Journal of Business Economics and Management*, 21(6), 1561.

Tay, B. H., Tan, Y. L., & Abd Aziz, N. A. (2020). STOCK MARKET INTEGRATION AND ECONOMIC UNCERTAINTY. *Advanced Journal of Accounting and Finance*, 2(1), 10-21.

Vò, X. V., & Tran, T. T. A. (2020). Modelling volatility spillovers from the US equity market to ASEAN stock markets. *Pacific-Basin Finance Journal*, 59, 101246.

Wu, F. (2020). Stock market integration in East and Southeast Asia: The role of global factors. *International Review of Financial Analysis*, 67, 101416.

Wang, J., Cui, Q., Sun, X., & He, M. (2022). Asian stock markets closing index forecast based on secondary decomposition, multi-factor analysis and attention-based LSTM model. *Engineering Applications of Artificial Intelligence*, 113, 104908.

Younis, I., Longsheng, C., Basheer, M. F., & Joyo, A. S. (2020). Stock market comovements among Asian emerging economies: A wavelet-based approach. *Plos one*, 15(10), e0240472.

QUAN HỆ LỢI ÍCH TRONG KHAI THÁC DI SẢN CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở TỈNH LUÔNG PRA BĂNG, NƯỚC CHDCND LÀO

Ths. Somchay Yathotou*

Ngày nhận bài: 10/12/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/02/2023

Phân tích các nhóm quan hệ lợi ích trong khai thác di sản cho phát triển du lịch ở tỉnh Luông Pra Băng, Lào

Quan hệ lợi ích giữa Nhà nước với người dân trong khai thác di sản cho phát triển du lịch

Quan hệ Nhà nước với người dân trong KDDL ở các huyện của tỉnh Luông Pra Băng, bao gồm:

Thứ nhất, xét đến quan hệ giữa du khách và cơ quan quản lý nhà nước về du lịch (DL). Các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cần tạo ra sự an toàn về an ninh cho các du khách khi đến địa phương tham quan. Đồng thời, các cơ quan nhà nước về du lịch cũng chuẩn bị những phương thức giám sát và các quy định xử lý những trường hợp vi phạm. Đối với mối quan hệ trên, tuân thủ pháp luật và các quy định địa phương là yêu cầu bắt buộc đối với du khách.

Thứ hai, xét đến quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước về DL với cộng đồng dân cư tại điểm DL. Vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước về DL ở đây rất quan trọng. Cần tuyên truyền để nâng cao nhận thức người dân về lợi ích phát triển DL tại chỗ, đồng thời, tạo cơ chế để người dân có thể chia sẻ lợi ích từ hoạt động DL. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước cần có những cách thức nhằm hạn chế các sai phạm của những người dân gây ra cho du khách, điều này sẽ ảnh hưởng xấu đến môi trường DL, từ đó, phá hủy tài nguyên DL tự nhiên, thương mại hóa tài nguyên DL nhân văn.

Khách DL nhiều là một thuận lợi và thể hiện sự phát triển, tuy nhiên, đi kèm với đó là không ít hệ lụy. Lượng khách gia tăng với nhiều kiểu khách khác nhau, từ nhiều nền văn hóa khác nhau sẽ tạo ra những vấn đề tiêu cực như: ứng xử thiếu văn minh nơi công cộng, thiếu ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường. Do đó, cơ quan quản lý nhà nước về DL cần giải quyết. Trong những năm qua, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương của Lào đã có nhiều nỗ

lực nhằm phát triển DL gắn chặt với lợi ích của cộng đồng. Ví dụ, Đại diện của Hội lữ hành tỉnh Luông Pra Băng đã đề xuất một số tuyến du lịch mới kết nối giữa khu du lịch trong tỉnh. Toàn tỉnh có 1.268 km đường bộ với các trục và tuyến giao thông chính gồm: quốc lộ 13, số 7 và số 8 là trục giao thông chính nối với các tỉnh phía Bắc và thủ đô Viêng Chăn, với tổng chiều dài đi qua tỉnh là 510 km. Quốc lộ số 7 là tuyến mới Luông Pra Băng với tỉnh Xiêng Khoảng, tỉnh Hua Phăn với chiều dài đi qua tỉnh là 714 km. Tuyến giao thông số 8 nối liền với tỉnh U Đôm Xay - tỉnh Bo Kẹo - tỉnh Luông Nam Tha và tỉnh Phông Xa Ly với chiều dài là 575 km. Trong đó đặc biệt trong tỉnh Luông Pra Băng còn có đường liên huyện - đường đất khoảng 758 km.

Luông Pra Băng còn có đường sông Mê Kông nối liền từ thủ đô Viêng Chăn - Luông Pra Băng - Bo Kẹo với chiều dài hơn 500 km, có 3 ga. Toàn tỉnh có 570 chiếc thuyền chở hành khách của tư nhân từ 9-45 chỗ ngồi, 1 sân bay và 9 tuyến bay như: Luông Pra Băng - Bang Kok, Luông Pra Băng - Xục Khô Thái, Luông Pra Băng - Xiêng Mai, Luông Pra Băng - Điện Biên, Luông Pra Băng - Xiêm Liệp và Luông Pra Băng - Xiêng Hung. Nhìn chung mạng lưới giao thông của tỉnh Luông Pra Băng thuận lợi cho thông thương với trong và ngoài tỉnh, tuy nhiên chất lượng mạng lưới thấp và nhiều nơi chưa đầu tư đúng mức.

Song, nhiều địa điểm DL vẫn tồn tại tình cảnh khách DL bị quấy rầy; xâm hại đến tài nguyên du lịch;... Mặc dù các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở địa phương đã có không ít cách thức để hạn chế những hành vi này nhưng thực tế vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Lý do chính là nhận thức của những người vi phạm nói riêng và nhận thức của một bộ phận dân cư nói chung còn hạn chế. Bên cạnh đó là những nguyên nhân từ phía chính quyền trong việc chia sẻ lợi ích từ hoạt động DL. Một bộ phận dân cư khi được khảo sát thì chỉ nhìn thấy những tác động

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

tiêu cực của DL mà không nhìn thấy những mặt tích cực, không nhận ra được đây chính là nguồn tăng thu nhập của họ nếu họ biết tận dụng hợp lý.

Các đơn vị kinh doanh du lịch Lào nói chung và nói riêng tỉnh Luông Pra Băng không phải lúc nào cũng đảm bảo mức chất lượng phục vụ như đã ký kết. Tuy dịch vụ công dành cho khách tại Luông Pra Băng đang dần được cải thiện nhưng chất lượng không đạt kỳ vọng, ở đây bao gồm dịch vụ/hàng hóa; có thể là thái độ ứng xử, trình độ của người phục vụ; hay sự khôn lỏi, ăn chặn của những người làm dịch vụ. Lý do chính dẫn đến tình trạng này là chưa có sự liên kết kinh tế giữa ngành DL và các ngành liên quan tại tỉnh Luông Pra Băng. Do đó, tình trạng cung cấp ứng hàng hóa DL chưa đạt yêu cầu. Ví dụ như các tình trạng hủy chuyến của ngành hàng không, chậm chuyến; giải quyết chậm các thủ tục hành chính cho du khách tại các cửa khẩu; các loại hình dịch vụ bằng đường bộ, đường thủy đôi khi thiếu an toàn, gây rủi ro cho khách DL. Ngoài ra, sự tác động của khách du lịch trong và ngoài nước với những hành vi không đẹp cũng tạo ra sự không hài lòng đối với các doanh nghiệp DL Lào.

Quan hệ lợi ích giữa doanh nghiệp với người dân trong khai thác di sản cho phát triển du lịch

Quan hệ doanh nghiệp với người dân trong khai thác di sản cho phát triển du lịch ở tỉnh Luông Pra Băng là mối quan hệ biện chứng:

Ở những điểm dân cư đan xen sinh sống cùng với các tài nguyên du lịch thì hoạt động của các doanh nghiệp KDDL tác động trực tiếp đến nhóm dân cư nơi đó. Bên cạnh đó, người dân cũng sẽ có những tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch thông qua những hoạt động sản xuất, kinh doanh thường ngày. Các doanh nghiệp KDDL góp phần giải quyết việc làm cho người dân, góp phần tiêu thụ sản phẩm tại địa phương; nhóm dân cư tại nơi DL là nguồn lao động dồi dào để các công ty KDDL tuyển chọn.

Hiện tại, đã bắt đầu manh nha xây dựng và triển khai những mô hình liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp kinh doanh du lịch với nhóm dân cư tại chỗ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp KDDL tại tỉnh Luông Pra Băng cũng chưa mấy chú trọng đến vấn đề tạo việc cho nhóm dân cư tại các điểm du lịch nhằm mang lại lợi ích kinh tế lớn hơn nữa đối với công việc kinh doanh.

Hơn nữa, kinh doanh du lịch có tính mùa vụ rõ rệt. Hoạt động của KDDL luôn chịu sự tác động của

các yếu tố môi trường, thời tiết, khí hậu. Không ít các địa điểm du lịch, tham quan chỉ có thể đến được vào mùa đông hoặc mùa hè từ tháng 11 đến tháng 5, cũng có nơi khách du lịch có thể đến quanh năm. Về phía khách du lịch, họ không chỉ quan tâm tới yếu tố về thời tiết mà còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như công việc, tiền bạc, gia đình. Thông thường, vào các dịp lễ, khách du lịch ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới tăng so với các dịp khác. Chính những yếu tố kể trên đã tạo nên tính mùa vụ của kinh tế du lịch. Tính mùa vụ ảnh hưởng rất lớn tới thu nhập của ngành Du lịch. Vào mùa cao điểm của du lịch nhu cầu việc làm trong ngành du lịch tăng cao và người dân địa phương cũng được hưởng lợi ích lớn từ những mùa này. Trong khi đó, có những dịp khách du lịch vắng khiến cho người lao động mất việc làm, giảm thu nhập như mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 10. Do đó, KDDL muốn phát triển cần tìm cách giải quyết hài hòa giữa mùa thịnh và mùa suy cũng như tìm giải pháp khai thác các sản phẩm du lịch trong những thời điểm vắng khách.

Quan hệ giữa các địa phương trong khai thác di sản cho du lịch

Kinh tế du lịch có tính liên vùng và gắn bó chặt chẽ với quá trình hội nhập. Tính liên vùng trong phát triển KDDL là xu thế chung tất yếu trong thời đại hiện nay. Tính liên vùng cho phép các địa phương trong vùng khai thác những lợi thế tương đối của nhau về tài nguyên du lịch, về hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật và các nguồn lực khác để phát triển KDDL, tạo ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao hơn đối với các bên liên quan. Từ đó có thể thu hút được các nhà đầu tư, khách DL đến mỗi địa phương. Tính liên vùng còn thúc đẩy và bảo đảm sự phát triển cân đối, bền vững của vùng và các địa phương trong vùng, giảm bớt sự khác biệt, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương cùng nhau bảo tồn và phát huy những đặc tính riêng về môi trường tự nhiên, văn hóa và tiềm năng phát triển của vùng. Mỗi vùng đều có những ưu thế nổi trội và những hạn chế riêng. Liên kết vùng sẽ bổ sung những khiếm khuyết do điều kiện tự nhiên đặc thù, đồng thời phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của mỗi vùng, mỗi địa phương. Các địa phương trong vùng các tỉnh Luông Pra Băng đã phối hợp nhau với các tour tuyến du lịch nội vùng như: đường quốc lộ 13 là trục giao thông chính nối với thủ đô Viêng Chăn, quốc lộ số 1C nối liền với tỉnh Luông Nam Tha - tỉnh Phông Xa Ly - tỉnh U Đôm Xay - tỉnh Hua Phăn, quốc lộ số 7 nối liền

với tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Hua Phăn, quốc lộ số 8 nối liền với tỉnh Xay Nha Bu Ly. Ngoài ra còn có vận chuyển quốc tế như: Luông Pra Băng - Vinh, Hà Nội, Điện Biên Phủ, Huế (CHXHCN Việt Nam); Luông Pra Băng - Xiêng Hùng, Khun Minh (Trung Quốc); Luông Pra Băng - Xiêng Mai, Loi, Nan, Ut Ta La Đit, Phít Sa Nụ Lộc (Thái Lan). Tỉnh Luông Pra Băng còn có đường sông Mê Kông nối liền từ thủ đô Viêng Chăn, tỉnh Bo Kẹo; sông Năm Khan nối liền từ tỉnh Xiêng Khoảng, sông Năm U nối liền tỉnh Phong Xa Ly. Nhìn chung mạng lưới giao thông của tỉnh Luông Pra Băng, các huyện, bản trong tỉnh đã có đường nối liền chiếm đến 96,55%, không chỉ tạo điều kiện thuận lợi về giao thông và phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đối với phát triển du lịch nói riêng mà còn tạo cảnh quan, làm thay đổi cơ bản diện mạo của Luông Pra Băng... Đó là các địa phương phối hợp với nhau trong vùng để trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương. Ngoài ra, ngành DL còn phối hợp với các ngành liên quan thực hiện các phương án phòng dịch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn, phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông v.v...

Liên kết vùng cũng tạo ra sự thống nhất trong điều hành chỉ đạo chung, tránh được những khiếm khuyết đã diễn ra phổ biến như: tranh giành nhà đầu tư, tranh giành dự án, sản phẩm trùng lặp giữa các vùng, các địa phương. Tóm lại, KTDL là một ngành kinh tế có tính đa ngành, tổng hợp, nhạy cảm và liên kết, gắn với thị trường quốc tế. Việc nắm vững mối quan hệ lợi ích giữa các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế du lịch giữ vai trò quan trọng trong việc đề ra những phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phù hợp để phát triển kinh tế du lịch một cách hiệu quả.

Một số giải pháp

Để đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích trong khai thác di sản cho phát triển du lịch ở tỉnh Luông Pra Băng, Lào, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, rà soát để hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến khai thác di sản

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến quan hệ lợi ích trong khai thác di sản cho phát triển DL. Chú trọng hoàn thiện, bổ sung cơ chế chính sách đầu tư cho du lịch; giải quyết tốt các vấn đề liên ngành như: cơ chế chính sách về thuế, về hải quan, về thị trường, về xuất nhập

cảnh v.v... tạo điều kiện cho phát triển KDDL nhanh.

Thứ hai, tăng cường hoàn thiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch di sản

- Hoàn thiện hệ thống quản lý từ tỉnh đến địa phương về DL, thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ, phân cấp và đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến hoạt động khai thác di sản cho phát triển KDDL.

- Hình thành Ban điều phối kinh tế du lịch của vùng để điều khiển, phối hợp các hoạt động KDDL, xây dựng đường lối, chính sách, chiến lược đầu tư và kêu gọi đầu tư cho kinh tế du lịch cũng như công tác xúc tiến quảng bá DL.

- Nâng cao trình độ quản lý của Nhà nước và nghiệp vụ DL cho đội ngũ cán bộ quản lý DL. Quản lý Nhà nước trong hoạt động DL là quá trình tác động của các cơ quan quản lý hoạt động DL đến các đối tượng quản lý nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong phương diện kinh tế - xã hội.

Thứ ba, nâng cao năng lực của các chủ thể trong giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích. Cụ thể cần:

- Nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng trong khai thác di sản. Đối với cộng đồng dân cư tại điểm du lịch: cộng đồng cần được cung cấp thông tin 2 chiều để hiểu được những lợi ích mà du lịch đem lại, đồng thời là những tác động tiêu cực mà hoạt động du lịch có thể gây ra. Việc nâng cao nhận thức một cách đầy đủ đối với cộng đồng là hết sức quan trọng để cộng đồng nâng cao trách nhiệm, tăng cường sự hợp tác và cởi mở hơn với các nhà quản lý, doanh nghiệp kinh doanh phát triển du lịch trong quá trình thực hiện các dự án tại nơi sinh sống của cộng đồng.

- Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong khai thác di sản cho phát triển du lịch. Đối với doanh nghiệp kinh doanh du lịch: Mặc dù là chủ thể nhận được lợi ích từ hoạt động kinh doanh du lịch, tuy nhiên do nhận thức chưa đầy đủ về du lịch bền vững và đặt lợi ích cá nhân, lợi ích trước mắt lên trên, trong một số trường hợp nhiều dự án đầu tư, nhiều hoạt động kinh doanh du lịch chưa thực sự làm tốt trong việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và chia sẻ lợi ích với cộng đồng dân cư địa phương.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần nâng cao tính chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và thực hiện tốt đạo đức kinh doanh. Cần tích cực tham gia vào các hiệp hội, câu lạc bộ du lịch để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, cạnh tranh lành mạnh. Xây

dựng tour, tuyến, chương trình du lịch, xây dựng ấn phẩm quảng bá tuyên truyền, tham gia hỗ trợ nhà dân hoàn thiện nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ khách. Tích cực, chủ động liên kết, phối hợp chặt chẽ với cộng đồng dân cư địa phương để khai thác các giá trị bản địa, hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, sáng tạo.

Nâng cao năng lực quản lý của chính quyền tỉnh Luông Pra Băng

Theo đó, cần phối kết hợp chặt chẽ trong việc quản lý đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đối với nhận thức và hành vi của cộng đồng để đảm bảo các mối quan hệ lợi ích hình thành trong hoạt động du lịch tồn tại và phát triển hiệu quả. Đặc biệt cần có sự quan tâm sát sao đối với việc tạo và đảm bảo lợi ích cho cộng đồng dân cư địa phương - chủ thể dễ bị nhận phần thua thiệt nhất trong mối quan hệ này. Cộng đồng phải được chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch. Đồng thời, định hướng cộng đồng trong việc tạo ra các sản phẩm phù hợp cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh du lịch hoặc trực tiếp cho du khách như đồ lưu niệm, lương thực, thực phẩm... Hướng dẫn các xóm bản tổ chức công việc đón tiếp ứng xử với khách, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc như kiến trúc nhà ở, trang phục, giữ gìn bảo vệ môi trường vệ sinh, bảo đảm an ninh trật tự cho khách du lịch, nghiên cứu sưu tầm các truyền thống văn hoá dân tộc tiên đưa vào phục vụ khách du lịch...

Thứ ba, các giải pháp liên quan. Cụ thể cần:

Phát triển kết cấu hạ tầng liên quan

Theo đó, cần xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho du lịch ở Luông Pra Băng. Nâng cấp các điểm du lịch, tôn tạo tài nguyên di sản du lịch. Nâng cấp các khu du lịch, điểm du lịch di sản hiện có để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến với du lịch Luông Pra Băng.

Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ du lịch liên quan tới di sản

Theo đó, cần đa dạng các loại hình dịch vụ. Chất lượng của các điều kiện thực hiện dịch vụ. Chất lượng của đội ngũ lao động hay phương hướng thực hiện các dịch vụ.

Nâng cao sức cạnh tranh các doanh nghiệp dịch vụ du lịch

Đẩy mạnh nghiên cứu thị trường. Gắn phát triển thị trường với phát triển sản phẩm.

Quy hoạch để phát triển du lịch nói chung và du lịch di sản nói riêng

Theo đó cần tiến hành khảo sát, đánh giá đúng và đủ các điều kiện về tự nhiên, kinh tế - xã hội... để làm căn cứ xây dựng các quy hoạch tối ưu, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh du lịch của địa phương. Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

Bảo tồn các di sản

Các tài nguyên DL văn hóa, tâm linh tại tỉnh Luông Pra Băng phải được quản lý chặt chẽ, phải được xếp hạng theo từng cấp để nhanh chóng biến các tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể thành những sản phẩm DL có sức hấp dẫn đối với khách DL, nhất là các địa điểm, các tài nguyên có giá trị cao. Sở Văn hóa - Thông tin và Du lịch của tỉnh phải tổ chức quy hoạch, kế hoạch duy tồn, bảo trì các di tích lịch sử, văn hóa, thỏa mãn các mục tiêu của đặt ra. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động về di sản; để người dân tham gia thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước và của địa phương về bảo tồn, tu bổ các di sản, ngăn ngừa những vi phạm, xâm hại, ảnh hưởng xấu đến di sản, làm cho di tích xuống cấp, hư hỏng. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về di sản; thực hiện nghiêm các quy định về quản lý, bảo tồn di sản của tỉnh Luông Pra Băng, theo luật di sản văn hóa Nhà nước cũng như các quy định quản lý di tích, danh lam thắng cảnh của tỉnh ủy tỉnh Luông Pra Băng./.

Tài liệu tham khảo:

Đảng bộ tỉnh Luông Pra Băng (2018), Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Luông Pra Băng lần thứ VII, nhiệm kỳ 2019-2020, Luang Pra Băng.

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2019), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Nhà nước, Viêng Chăn.

Mon Xay Lao Mua Xong (2014), Quản lý du lịch theo hướng Bền vững ở các tỉnh miền Bắc Lào, Luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế, Học viện Chính trị và Hành chính Quốc gia Lào, Viêng Chăn.

Quốc hội CHDCND Lào (2016), Luật Du lịch của Lào sửa đổi, NXB Quốc gia Lào, Viêng Chăn.

Quốc hội CHDCND Lào (2018), Hiến Pháp của Lào sửa đổi, NXB Quốc gia Lào, Viêng Chăn.

Sa Năn Si Pha Phôm Ma Chăn (2009), Quản lý du lịch theo hướng hội nhập với các nước láng giềng ở tỉnh Chăm Pa Sắc, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị và Hành chính quốc gia Lào, Viêng Chăn.

Saknalini Keosi (2016), Sử dụng các biện pháp pháp lý đối với quản lý khách du lịch trong việc mua bán dịch vụ du lịch ở Thái Lan theo kiểu đồng tiền phí một lần, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Đại học Quốc gia Băng Kôk.

Sở Thông tin - Văn hóa và Du lịch tỉnh Luông Pra Băng, (2019), Báo cáo tổng kê du lịch của tỉnh Luông Pra Băng 10 năm (2000-2018), Luang Pra Băng.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Nguyễn Quang Vĩnh - Lục Mạnh Hiền*

Mục đích của nghiên cứu nhằm ứng dụng phương pháp Fuzzy để đánh giá khoảng cách giữa sự kỳ vọng và cảm nhận thực tế của doanh nghiệp đối với chất lượng nguồn nhân lực QLNN về du lịch. Thông qua khảo sát với 100 người đang làm việc tại các doanh nghiệp du lịch tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với sự cảm nhận thực tế 3 chỉ báo bị xếp hạng thấp nhất bao gồm: Xếp ở vị trí 19 là chỉ báo KN6 “Kỹ năng ngoại ngữ và tin học”. Xếp ở vị trí số 18 thuộc về TĐ6 “Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”; Xếp ở vị trí số 17 thuộc về KN1 “Kỹ năng lập kế hoạch”. Đối với sự kỳ vọng, 3 chỉ báo bị xếp hạng thấp nhất bao gồm: Xếp ở vị trí 19 là chỉ báo KN6 “Kỹ năng ngoại ngữ và tin học”; Xếp ở vị trí số 18 là chỉ báo KN5 “Kỹ năng phối hợp với doanh nghiệp” và Xếp ở vị trí số 17 là KN1 “Kỹ năng lập kế hoạch”. 3 chỉ báo có khoảng cách lớn nhất bao gồm: TĐ6 “Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”, KT6 “Kiến thức nền tảng xã hội” và chỉ báo KT7 “Kiến thức về phát triển du lịch bền vững”. Bên cạnh đó xếp hạng khoảng cách giữa sự cảm nhận và kỳ vọng của các tiêu chuẩn khung năng lực QLNN về du lịch cho thấy Tiêu chuẩn về kiến thức có khoảng cách lớn nhất, xếp thứ 2 là tiêu chuẩn về thái độ và xếp ở vị trí thứ 3 là tiêu chuẩn về kỹ năng.

• Từ khóa: quản lý nhà nước, nguồn nhân lực, du lịch.

The purpose of the study is to apply the Fuzzy method to assess the gap between the expectations and the actual perception of enterprises on the quality of human resources in the state management of tourism. Through a survey with 100 people working at tourism businesses in Ba Ria - Vung Tau province. Research results show that for the actual perception, the 3 lowest ranked indicators include. 19th place is the KN6 indicator "Foreign language and computer skills". Ranked at number 18 belongs to Battalion 6 "Dare to think, dare to do, dare to take responsibility", ranked at number 17 belongs to KN1 "Planning skills". For expectations, the three lowest ranked indicators include: 19th place is the KN6 indicator "Foreign language and computer skills", 18th place is the KN5 indicator "Coordination skill" suitable for businesses" and ranked at number 17 is KN1 "Planning skills". The three indicators with the largest gap include: TD6 "Dare to think, dare to do, dare to take responsibility", KT6 "Knowledge of social background" and indicator KT7 "Knowledge of sustainable tourism development". Besides, ranking the gap between perceptions and expectations of the state management competency framework standards on tourism shows that the standard of knowledge has the largest gap, ranked second is the standard of attitude and ranked in the second place, 3rd place is the standard of skill.

• Keywords: State management, human resources, tourism.

Ngày nhận bài: 10/12/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/02/2023

1. Giới thiệu

Các nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ du lịch với chất lượng nhân lực là mối quan hệ nhân quả (Huỳnh Trường Huy và cộng sự, 2019). Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực cần phải được đánh giá trên cơ sở khoa học. Nghiên cứu của Tabibi và cộng sự (2011) cho rằng, để đánh giá chính xác nhất chất

lượng của nhân lực phải là người được thụ hưởng các kết quả từ quá trình phục vụ. Đối với lĩnh vực quản lý nhà nước, bên cạnh việc đánh giá của người sử dụng lao động - lãnh đạo cấp trên (Trần Thị Thu Hiền, 2019), thì vai trò của những người có giao dịch công việc với cán bộ quản lý nhà nước cũng cần được xem xét. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Danh Nam & Uông Thị Ngọc Lan (2021) cho thấy mối quan hệ biện chứng

* Trường Đại học Lao động - Xã hội; email: hienlm@ulsa.edu.vn

giữa sự hài lòng của người dân với cán bộ quản lý nhà nước, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến năng lực phục vụ nhân dân. Như vậy có thể thấy đứng dưới góc nhìn của những người thụ hưởng, việc đánh giá chất lượng nhân lực sẽ mang lại những kết quả khách quan và hiệu quả hơn, tránh được những đánh giá có tính chủ quan và thiên kiến. Tuy nhiên các nghiên cứu hiện nay về chất lượng nguồn nhân lực chủ yếu dựa trên sự đánh giá của lãnh đạo và đồng nghiệp, bên cạnh đó nếu có đánh giá từ người dân và doanh nghiệp cũng chủ yếu đánh giá về dịch vụ hành chính công. Trên cơ sở đó, mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thông qua đánh giá của các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ sở lý thuyết

Chất lượng nguồn nhân lực bao gồm sự nhận thức, kỹ năng làm việc, ứng dụng công nghệ, sự tin tưởng, sự nhạy cảm, đặc tính cá nhân... của nguồn nhân lực. Theo Vũ Thị Hà (2016) “Chất lượng nguồn nhân lực chính là nguồn lực bên trong của người lao động cấu thành, năng lực lao động của họ có khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã đưa ra hoặc tiềm ẩn của người sử dụng lao động”. Chất lượng nguồn nhân lực là toàn bộ năng lực của lực lượng lao động được biểu hiện thông qua ba mặt: thể lực, trí lực, tâm lực. Andreis và cộng sự (2022) và Sharma (2019) cho thấy chất lượng của nguồn nhân lực ngành du lịch liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất trực tiếp các sản phẩm du lịch (hữu hình và vô hình, hàng hóa và dịch vụ), chất lượng nguồn nhân lực cao có tác động trực tiếp tới năng suất lao động, tăng khả năng đáp ứng và làm hài lòng khách du lịch. Trong các nghiên cứu về chất lượng nhân lực, các tiêu chí đánh giá phổ biến thường liên quan đến các trạng thái về thể lực, trí lực và tâm lực (đạo đức và phẩm chất). Baum Tom, (2015) và Trần Thị Thu Hiền, (2019) chỉ ra rằng việc quản lý hiệu suất làm việc và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho người lao động là những hoạt động cần thiết để nâng cao năng lực lao động và cải thiện hiệu suất làm việc.

Theo Trần Thị Thu Hiền, (2019) năng lực lao động trong ngành du lịch được phân thành ba

nhóm: năng lực cốt lõi, năng lực chung và năng lực chức năng. Năng lực đòi hỏi phải đáp ứng những kiến thức đã được học tại các cơ sở đào tạo vào môi trường làm việc một cách nhất quán và hiệu quả thể hiện ở: kiến thức, kỹ năng và thái độ (Vũ Minh Huệ, 2009). Tiêu chuẩn năng lực nhân lực quản lý nhà nước về du lịch theo Lê Quân (2015) bao gồm hai tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn chung liên quan đến các tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống và tiêu chuẩn theo chuyên môn nghiệp vụ, vị trí việc làm như: trình độ chuyên môn; kinh nghiệm làm việc, năng lực chuyên môn, quản lý, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, tin học. Trên cơ sở mô hình khung năng lực của Lê Quân (2015), Lục Mạnh Hiên và Nguyễn Quang Vĩnh (2022) đã cải tiến và đề xuất một khung năng lực dành cho cán bộ quản lý nhà nước về du lịch gồm 3 tiêu chuẩn và 19 tiêu chí. Thông qua phỏng vấn chuyên gia và phân tích kết quả bằng phương pháp FAHP, kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với tiêu chuẩn thái độ, 3 tiêu chí được đánh giá là quan trọng nhất bao gồm: xếp ở vị trí thứ nhất thuộc về tiêu chí trung thành với Tổ quốc, với Đảng, vị trí thứ hai và thứ 3 lần lượt thuộc về các tiêu chí: tinh thần tự tôn, tự hào dân tộc và không tham ô, tham nhũng; thực hiện cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Đối với tiêu chuẩn về kiến thức, xếp ở vị trí thứ nhất là kiến thức về du lịch, xếp ở vị trí thứ hai là tiêu chí kiến thức về thị trường du lịch, tiêu chí kiến thức về xúc tiến và quảng bá du lịch xếp ở vị trí thứ ba. Đối với tiêu chuẩn về kỹ năng, 3 kỹ năng quan trọng nhất đó là; kỹ năng lãnh đạo xếp ở vị trí thứ nhất; kỹ năng lập kế hoạch và kỹ năng tổ chức cùng được xếp ở vị trí thứ 2.

Bảng 1. Mô hình khung năng lực nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mã hóa	Nguồn
Thái độ	Trung thành với Tổ quốc, với Đảng	TĐ1	Lê Quân (2015)
	Tinh thần tự hào dân tộc	TĐ2	
	Có tư tưởng đổi mới và tích cực tham gia đổi mới trong lĩnh vực du lịch	TĐ3	
	Không tham ô, tham nhũng, tiêu cực	TĐ4	
	Gần gũi với nhân dân, phục vụ nhiệt tình	TĐ5	
	Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm	TĐ6	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mã hóa	Nguồn
Kiến thức	Kiến thức về du lịch	KT1	Trần Thị Thu Hiền, (2019)
	Kiến thức về thị trường du lịch	KT2	
	Kiến thức về sản phẩm du lịch	KT3	
	Kiến thức về marketing du lịch	KT4	
	Kiến thức về văn hóa địa phương	KT5	
	Kiến thức nền tảng xã hội	KT6	
	Kiến thức về phát triển du lịch bền vững	KT7	
Kỹ năng	Kỹ năng lập kế hoạch	KN1	Các tác giả phát triển
	Kỹ năng tổ chức	KN2	
	Kỹ năng lãnh đạo	KN3	
	Kỹ năng giao tiếp	KN4	
	Kỹ năng phối hợp với doanh nghiệp	KN5	
	Kỹ năng ngoại ngữ và tin học	KN6	

Bảng 1 thể hiện mô hình các tiêu chuẩn và tiêu chí chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch được Lục Mạnh Hiên & Nguyễn Quang Vĩnh (2022) tổng hợp và phát triển, qua đó làm khung nghiên cứu cho nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Bảng hỏi và mẫu nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, 12 chuyên gia đã được chọn tham gia phỏng vấn và kiểm tra tính hợp lý của các tiêu chuẩn, tiêu chí bao gồm các nhà quản lý nhà nước về du lịch, doanh nghiệp du lịch, khách sạn và học giả từ trường đại học. Bảng khảo sát gồm 3 tiêu chuẩn và 19 tiêu chí được gửi đến các doanh nghiệp: Khách sạn, nhà hàng, doanh nghiệp lữ hành và các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời gian từ tháng 10 - 11 năm 2022. Tổng cộng phát ra 150 phiếu, số phiếu thu về là 100 phiếu. Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản được áp dụng trong nghiên cứu này.

Bước 1: Tính tổng điểm

Coi số mờ A_{pin} là sự cảm nhận về chất lượng nhân lực quản lý nhà nước về du lịch của người phỏng vấn thứ n^{th} thông qua chỉ báo i .

$$TA_{ei} = \sum_1^n A_{ein} \quad (1)$$

$$TA_{pi} = \sum_1^n A_{pin} \quad (2)$$

Trong đó:

TA_{ei} : Là kỳ vọng về chất lượng nhân lực tổng thể của chỉ báo i

TA_{pi} : Là sự cảm nhận về chất lượng nhân lực tổng thể của chỉ báo i .

A_{ein} : Là sự kỳ vọng về chất lượng nhân lực của người phỏng vấn thứ n^{th} đối với chỉ báo i .

A_{pin} : Là sự cảm nhận về chất lượng nhân lực của người phỏng vấn thứ n^{th} đối với chỉ báo i .

Bước 2: Tính giá trị trung bình

$$MA_{ei} = \frac{TA_{ei}}{N} \quad (3)$$

$$MA_{pi} = \frac{TA_{pi}}{N} \quad (4)$$

Trong đó:

MA_{ei} : Là giá trị trung bình kỳ vọng về chất lượng nhân lực của chỉ báo i .

MA_{pi} : Là giá trị trung bình kỳ vọng về chất lượng nhân lực của chỉ báo i .

Bước 3: Tính khoảng cách giữa giá trị cảm nhận và sự kỳ vọng

Gọi số mờ Gap (khoảng cách) là khoảng cách giữa kỳ vọng và cảm nhận của tất cả những người được phỏng vấn đối với chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch của chỉ báo i .

$$Gap = MA_{pi} \ominus MA_{ei} \quad (5)$$

Phương pháp trung bình tích phân được phát triển bởi Chen & Hsieh, (1999) nhằm tổng hợp số mờ và được tính như công thức (6)

$$P(A) = 1/6(a+4b+c) \quad (6)$$

4. Kết quả khảo sát

4.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy

Phương pháp Cronbach's alpha được sử dụng nhằm kiểm định tính nhất quán nội bộ cũng như độ tin cậy của dữ liệu. Kết quả cho thấy tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's alpha > 0.7 và được chấp nhận theo khuyến cáo của Bonett và Wright, (2015).

4.2. Kết quả phân tích fuzzy set

Công thức (1) và (2) được sử dụng để tính giá trị sự kỳ vọng và cảm nhận về chất lượng dịch vụ tổng thể từ tất cả người phỏng vấn đối với chất lượng dịch vụ của chỉ báo i . Bảng 2 thể hiện điểm số tập mờ về giá trị cảm nhận, sự kỳ vọng và khoảng cách giữa cảm nhận và kỳ vọng.

Bảng 2: Điểm số mờ của sự cảm nhận và sự kỳ vọng về chất lượng nguồn nhân lực

	Giá trị cảm nhận	Sự kỳ vọng	Khoảng cách
TĐ	(2.92, 3.85, 4.60)	(3.16, 4.05, 4.77)	(-1.85, -0.20, 1.44)
TĐ1	(3.53, 4.35, 4.89)	(3.50, 4.32, 4.84)	(-1.31, -0.54, 1.39)
TĐ2	(3.52, 4.34, 4.87)	(3.16, 4.09, 4.89)	(-1.36, -0.53, 1.70)
TĐ3	(2.45, 3.47, 4.43)	(3.05, 3.98, 4.75)	(-2.30, -0.96, 1.38)
TĐ4	(3.09, 4.00, 4.73)	(2.99, 3.91, 4.69)	(-1.61, -0.73, 1.73)
TĐ5	(2.90, 3.86, 4.65)	(3.28, 4.15, 4.79)	(-1.90, -0.79, 1.37)
TĐ6	(2.04, 3.08, 4.02)	(2.96, 3.86, 4.66)	(-2.62, -0.94, 1.06)
KT	(2.72, 3.69, 4.55)	(3.23, 4.12, 4.84)	(-2.13, -0.85, 1.31)
KT1	(2.83, 3.79, 4.60)	(3.24, 4.14, 4.85)	(-2.02, -0.81, 1.36)
KT2	(2.65, 3.61, 4.45)	(2.98, 3.93, 4.77)	(-2.13, -0.84, 1.48)
KT3	(2.77, 3.75, 4.64)	(3.24, 4.14, 4.86)	(-2.09, -0.89, 1.40)
KT4	(3.14, 4.04, 4.74)	(3.57, 4.37, 4.89)	(-1.75, -0.70, 1.17)
KT5	(2.42, 3.45, 4.41)	(2.97, 3.94, 4.79)	(-2.37, -0.97, 1.44)
KT6	(2.51, 3.52, 4.44)	(3.22, 4.09, 4.81)	(-2.31, -0.92, 1.22)
KT7	(2.71, 3.69, 4.54)	(3.40, 4.27, 4.92)	(-2.21, -0.85, 1.14)
KN	(2.22, 3.22, 4.08)	(2.11, 2.98, 3.84)	(-1.62, -0.86, 1.97)
KN1	(2.17, 3.21, 4.07)	(2.11, 2.85, 3.84)	(-1.67, -0.86, 1.96)
KN2	(2.41, 3.42, 4.32)	(2.85, 3.79, 4.64)	(-2.23, -0.90, 1.47)
KN3	(1.97, 3.23, 4.48)	(2.58, 3.57, 4.32)	(-2.35, -1.24, 1.90)
KN4	(2.82, 3.75, 4.49)	(1.98, 3.03, 4.05)	(-1.23, -0.74, 2.50)
KN5	(2.36, 3.40, 4.18)	(1.76, 2.73, 3.76)	(-1.40, -0.79, 2.42)
KN6	(1.57, 2.30, 2.93)	(1.38, 1.96, 2.42)	(-0.86, -0.63, 1.55)

Công thức (3) và (4) được sử dụng để tính giá trị trung bình của sự kỳ vọng và cảm nhận về chất lượng dịch vụ từ tất cả những người được phỏng vấn về chỉ báo i. Sử dụng công thức (5) và (6) ta có thể tính được khoảng cách chất lượng dịch vụ giữa kỳ vọng và cảm nhận của tất cả những người được phỏng vấn đối với chất lượng dịch vụ của chỉ báo i. Bảng 3 thể hiện giá trị trung bình, xếp hạng các tiêu chí của khung năng lực của cán bộ quản lý nhà nước về du lịch.

Bảng 3: Giá trị trung bình và khoảng cách của sự cảm nhận và sự kỳ vọng về chất lượng nguồn nhân lực

	Cảm nhận	Xếp hạng	Kỳ vọng	Xếp hạng	Khoảng cách	Xếp hạng
TĐ	3.82	1	4.02	2	-0.20	2
TĐ1	4.30	1	4.27	2	0.03	13
TĐ2	4.29	2	4.07	7	0.22	15
TĐ3	3.46	12	3.95	9	-0.49	4
TĐ4	3.97	4	3.89	12	0.08	14
TĐ5	3.83	5	4.11	4	-0.28	12
TĐ6	3.06	18	3.84	13	-0.78	1
KT	3.67	2	4.10	1	-0.42	1
KT1	3.76	6	4.10	6	-0.34	8
KT2	3.59	10	3.91	11	-0.32	9

	Cảm nhận	Xếp hạng	Kỳ vọng	Xếp hạng	Khoảng cách	Xếp hạng
KT3	3.74	7	4.11	5	-0.37	6
KT4	4.01	3	4.33	1	-0.32	10
KT5	3.44	13	3.92	10	-0.48	5
KT6	3.50	11	4.07	8	-0.56	2
KT7	3.67	9	4.23	3	-0.56	3
KN	3.20	3	2.98	3	0.21	3
KN1	3.18	17	2.89	17	0.29	16
KN2	3.40	14	3.77	14	-0.37	7
KN3	3.23	16	3.53	15	-0.30	11
KN4	3.72	8	3.02	16	0.69	19
KN5	3.36	15	2.74	18	0.62	18
KN6	2.28	19	1.94	19	0.35	17

Kết quả của Bảng 3 cho thấy khoảng cách giữa sự cảm nhận và kỳ vọng về chất lượng nguồn nhân lực phần lớn mang dấu âm (-). Dựa trên kết quả, có thể thấy chất lượng nguồn nhân lực QLNN về du lịch chưa đáp ứng sự hài lòng của các doanh nghiệp du lịch. Tuy nhiên cần lưu ý rằng khách hàng (doanh nghiệp du lịch) thường kỳ vọng cao vào chất lượng dịch vụ công.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy xếp hạng thứ tự của các chỉ báo trong khung năng lực CL QLNN về du lịch, cụ thể như sau:

1) Đối với sự cảm nhận có thể thấy xếp hạng chỉ báo đầu tiên thuộc về: Xếp thứ nhất là chỉ báo RĐ1 “Kiến thức về marketing du lịch”, xếp thứ 2 là chỉ báo TĐ1 “Tinh thần tự hào dân tộc” và xếp thứ 3 là KT4 “Kiến thức về marketing du lịch”. Bên cạnh đó có 3 chỉ báo bị xếp hạng thấp nhất bao gồm: Xếp ở vị trí 19 là chỉ báo KN6 “Kỹ năng ngoại ngữ và tin học”. Xếp ở vị trí số 18 thuộc về TĐ6 “Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”, xếp ở vị trí số 17 thuộc về KN1 “Kỹ năng lập kế hoạch”.

2) Đối với sự kỳ vọng, kết quả nghiên cứu cho thấy 3 chỉ báo có xếp hạng cao nhất bao gồm: Xếp thứ nhất thuộc về chỉ báo KT4 “Kiến thức về marketing du lịch”, xếp thứ 2 chỉ báo TĐ1 “Trung thành với Tổ quốc, với Đảng” và xếp ở vị trí số 3 là chỉ báo KT7 “Kiến thức về phát triển du lịch bền vững”. 3 chỉ báo bị xếp hạng thấp nhất bao gồm. Xếp ở vị trí 19 là chỉ báo KN6 “Kỹ năng ngoại ngữ và tin học”, Xếp ở vị trí số 18 là chỉ báo KN5 “Kỹ năng phối hợp với doanh nghiệp” và xếp ở vị trí số 17 là KN1 “Kỹ năng lập kế hoạch”.

Xếp hạng 3 tiêu chuẩn thuộc khung năng lực quản lý nhà nước về du lịch, bảng 4 cho thấy đối với sự cảm nhận: xếp thứ nhất là tiêu chuẩn về thái độ, thứ hai thuộc về tiêu chuẩn kiến thức và thứ ba là tiêu chuẩn kỹ năng. Trong khi đó đối với sự kỳ vọng: xếp thứ nhất là kiến thức, xếp thứ hai là thái độ và xếp thứ ba là kỹ năng. Như vậy có sự thay đổi xếp hạng giữa kỳ vọng và cảm nhận thực tế đối với tiêu chuẩn thái độ và kiến thức, trong khi đó tiêu chuẩn về kỹ năng vẫn giữ nguyên ở vị trí thứ ba.

3) Xếp hạng khoảng cách giữa sự cảm nhận và sự kỳ vọng. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ báo có khoảng cách lớn nhất và xếp ở vị trí số 1 là chỉ báo TD6 “Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”; Xếp ở vị trí thứ 2 thuộc về chỉ báo KT6 “Kiến thức nền tảng xã hội”; Cuối cùng vị trí số 3 thuộc về chỉ báo KT7 “Kiến thức về phát triển du lịch bền vững”. Các chỉ báo có khoảng cách giữa sự cảm nhận và sự kỳ vọng ngắn nhất bao gồm: Vị trí số 19 thuộc về chỉ báo KN4 “Kỹ năng giao tiếp”; Vị trí số 18 thuộc về chỉ báo KN5 “Kỹ năng phối hợp với doanh nghiệp”; Và vị trí số 17 thuộc về chỉ báo KN6 “Kỹ năng ngoại ngữ và tin học”.

Bên cạnh đó xếp hạng khoảng cách giữa sự cảm nhận và kỳ vọng của các tiêu chuẩn khung năng lực QLNN về du lịch cũng được thể hiện ở bảng 4 cụ thể như sau: Tiêu chuẩn về kiến thức có khoảng cách lớn nhất, xếp thứ 2 là tiêu chuẩn về thái độ, và xếp ở vị trí thứ 3 là tiêu chuẩn về kỹ năng.

5. Kết luận và hàm ý

Kết quả nghiên cứu giữa cảm nhận thực tế và kỳ vọng của doanh nghiệp về chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch được xếp hạng cao nhất là ba tiêu chí liên quan đến kỹ năng bao gồm: Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng phối hợp với doanh nghiệp và Kỹ năng ngoại ngữ và tin học. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các chỉ báo liên quan đến: Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm (thuộc tiêu chuẩn thái độ) và 2 chỉ báo liên quan đến tiêu chuẩn kiến thức (Kiến thức nền tảng xã hội; Kiến thức về phát triển du lịch bền vững) có khoảng cách lớn nhất giữa sự cảm nhận và kỳ vọng của doanh nghiệp.

Về mặt ứng dụng đối với quản lý chất lượng nguồn nhân lực QLNN về du lịch, kết quả nghiên

cứ trước hết cho thấy sự cần thiết phải đẩy mạnh các hoạt động đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực liên quan đến các kiến thức về du lịch như: Kiến thức về marketing du lịch, Kiến thức về phát triển du lịch bền vững và các kiến thức nền tảng xã hội khác. Các kiến thức này sẽ giúp cán bộ QLNN về du lịch hiểu sâu sắc hơn về các hoạt động du lịch trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, từ đó có biện pháp hỗ trợ tư vấn cho các doanh nghiệp và đồng thời tham mưu cho lãnh đạo tỉnh về kế hoạch, chiến lược phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó cần phải có các biện pháp giúp cán bộ QLNN về du lịch cải thiện hơn tư duy dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Cần nâng cao hơn các kỹ năng về Kỹ năng lập kế hoạch, Kỹ năng tổ chức và Kỹ năng lãnh đạo, đây là những kỹ năng quan trọng đối với nguồn nhân lực QLNN về du lịch./.

Tài liệu tham khảo:

- Baum Tom (2015), *Human resources in tourism: Still waiting for change? - A 2015 reprise*, *Tourism Management*, Volume 50.
- Hà, V. T. (2016). *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn Hà Nội*.
- Lê Quân (2015) *Nghiên cứu, đề xuất phát triển nhân lực ngành du lịch tỉnh Quảng Bình*, Đề tài cấp tỉnh
- Lục Mạnh Hiền, Nguyễn Quang Vĩnh (2022) *Xếp hạng các tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về du lịch: Trường hợp nghiên cứu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, *Hội thảo chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*
- Nguyễn, D. N., & Uông, T. N. L. (2021). *Đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ công phục vụ ngư nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung bộ = Measuring Resident Satisfaction of the Quality of Fishery Public Services in the South Central Coast*. *VNU Journal of Economics and Business*.
- Rubio-Andrés, M., Ramos-González, M., & Sastre-Castillo, M. Á. (2022). *Do High Performance Work Systems Improve Workplace Well-Being in SMES? Implications for Financial Performance*. *Applied Research in Quality of Life*, 17(3), 1287-1309.
- S. Jamaledin Tabibi, Sudabeh Vatan Khah, Amir Ashkan Nasiripour, Shaghayegh Vahdat and Somayeh Hessam (2011), *Factors Affecting Human Resource Development in the Iranian Social Security Organization's Hospitals*, *World Applied Sciences Journal* 15 (2): 164-173, 2011
- Sharma. (2019). *Review of human resource practices in hospitality and tourism*. *Journal of Hospitality*, 1(1), 15-30.
- Som, A., 2008. *Innovative Human Resource Management and Corporate Performance in the Context of Economic Liberalization in India*. *International Journal of Human Resource Management*, 19(7): 1278-1297.
- Trần Thị Thu Hiền (2019), *Chất lượng nguồn nhân lực tại các khách sạn 3 sao trên địa bàn tỉnh Thừa thiên Huế - Góc nhìn từ nhà quản lý*, *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế: Khoa học Xã hội Nhân văn*, Tập 128, Số 6D, 2019, Tr. 87-100.
- Trương, H. H., Như, H. P., & Thu, H. T. (2019). *Phân tích chất lượng nhân lực du lịch tại điểm du lịch Côn Sơn thành phố Cần Thơ*. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển*, (4), 17-26.
- Võ, T. K. (2010). *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*.
- Vũ Minh Huệ (2009), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch ở Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí quản lý nhà nước, Học viện hành chính Quốc gia*.
- Zadeh, L. A. (1965). *Fuzzy sets*. *Information and control*, 8(3), 338-353.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở TỈNH THÁI BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Ths. Nguyễn Ngọc Khánh*

Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh là chủ trương xuyên suốt của Đảng bộ và tỉnh Thái Bình. Đặc biệt, Thái Bình là tỉnh đất hẹp, người đông nên việc mở rộng không gian phát triển ra biển là điều tất yếu. Trong những năm qua, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Bình đã đạt được những thành tựu nhất định, đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Từ đó, biển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh trở thành khâu đột phá chiến lược trong mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển nhanh, bền vững.

• Từ khóa: Giải pháp phát triển kinh tế biển; kết quả phát triển kinh tế biển; quốc phòng và an ninh; kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Thái Bình.

Developing the marine economy associated with ensuring national defense and security is the policy throughout the Party and Thai Binh province. In particular, Thai Binh is a narrow province with a large number of people, so the expansion of development space to the sea is inevitable. In recent years, despite many difficulties, with the potential and advantages of the province in terms of natural conditions, socio-economic conditions, Thai Binh province has achieved certain and remarkable achievements in marine economic development associated with national defense assurance, security. Since then, turning the marine economy associated with ensuring national defense and security becomes a strategic breakthrough in the goal of restructuring the economy, transforming the growth model towards fast and sustainable development.

• Keywords: solutions for marine economic development; results of marine economic development; defense and security; marine economy associated with ensuring national defense and security in Thai Binh province.

Ngày nhận bài: 10/12/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/02/2023

1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở tỉnh Thái Bình trong giai đoạn hiện nay

Tỉnh Thái Bình có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế biển với 54 km bờ biển, với 5 cửa sông lớn (Văn Úc, Diêm Điền, Ba Lạt, Trà Lý, Lân) đổ ra biển, tạo nên vùng bãi triều rộng trên 16 nghìn hecta, trong đó diện tích khoanh nuôi thủy sản khoảng 10 nghìn hecta và hàng nghìn hecta đất nuôi trồng các loại thủy sản mặn, lợ. Vùng thềm lục địa của tỉnh rộng trên một vạn km² với nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng, nhiều loài có giá trị rất thuận lợi cho nghề khai thác biển phát triển.

Bên cạnh đó, cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 23,33%; công nghiệp và xây dựng chiếm 40,85%; ngành dịch vụ chiếm 29,64% (2021). Nhân lực vùng ven biển cần cù chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và vận tải biển. Đồng thời, Thái Bình là một trong những tỉnh thành có mạng lưới giao thông đường bộ và đường thủy phát triển tương đối sớm và nhanh với nhiều cảng sông tại huyện và thành phố. Cảng biển quốc gia Diêm Điền, cảng cá cửa Lân, Nam Thịnh bước đầu được đầu tư nâng cấp tạo điều

* Bộ Công Thương

kiện giao lưu hàng hóa với các tỉnh trong nước và quốc tế. Cảng quốc gia Diêm Điền có thể đón 600 tàu thuyền cập bến.

Với những tiềm năng và lợi thế đó, tỉnh Thái Bình đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Những kết quả đạt được

Thứ nhất, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản theo chuỗi giá trị, từ đó gia tăng quy mô và chất lượng thủy sản. Cụ thể: ngao nước mặn đạt sản lượng 110 nghìn tấn/năm; ngao nước lợ đạt sản lượng hơn 12 nghìn tấn/năm. Bình quân giá trị nuôi ngao đạt từ 300 triệu đồng/ha - 400 triệu đồng/ha và trở thành sản phẩm chủ lực của tỉnh. Mô hình nuôi cá lồng trên sông tiếp tục được phát triển về số lượng lồng nuôi; năng suất thu hoạch bình quân đạt trên 4-5 tấn/lồng; hiện một số hộ nuôi đang thử nghiệm nuôi các đối tượng mới có giá trị kinh tế cao như cá hô, cá tra, hàu... Sản lượng cá lồng đã góp phần đáng kể vào kết quả tăng trưởng và phát triển của ngành thủy sản năm 2021. Ước tính sản lượng cá nuôi lồng bè trong 9 tháng đạt 1,9 nghìn tấn, tăng 2,4% so cùng kỳ 2021.

Thứ hai, sản xuất thủy sản tương đối ổn định về sản lượng nuôi trồng và khai thác đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tính 9 tháng năm 2022, sản lượng khai thác ước đạt 75,7 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ; trong đó cá đạt 49,7 nghìn tấn, tăng 3,3%; tôm đạt 1,5 nghìn tấn, tăng 2,2%; thủy sản khác đạt 24,5 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2021. Đối với nuôi trồng, nuôi nước mặn (nuôi ngao) phát triển khá; nuôi nước lợ (tôm, cá) phát triển ổn định, sản lượng nuôi trồng ước đạt 127,5 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ; trong đó cá đạt 32,5 nghìn tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 3,5 nghìn tấn, tăng 4,2%; thủy sản khác đạt 91,5 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Thứ ba, các mô hình tổ đội, hợp tác xã đồng quản lý, liên doanh, liên kết chế biến, tiêu thụ thủy sản được xây dựng và phát triển.

Thứ tư, công tác bảo vệ môi trường biển được quan tâm, chú trọng thực hiện. Ủy ban nhân dân

tỉnh đã phê duyệt hệ thống mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường giai đoạn 2011 - 2020, trong đó, có 15 điểm quan trắc nước biển ven bờ, thường xuyên thực hiện lấy mẫu, quan trắc, phân tích, đánh giá chất lượng môi trường nước biển ven bờ của tỉnh, từng bước đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động đối với các dự án đầu tư sản xuất có nguồn gây ô nhiễm lớn và các hệ thống sông lớn trên địa bàn tỉnh, nhằm kịp thời phát hiện và xử lý các hiện tượng gây ô nhiễm môi trường nước biển.

Thứ năm, trong công tác quốc phòng, an ninh, các dự án, khu công nghiệp của Tỉnh đã được quy hoạch liên kết chặt chẽ từ dự án Cồn Vành, Cồn Đen, khu nuôi trồng thủy sản, cảng biển đến các dự án nội địa. Đến nay, Tỉnh đã hoàn thành việc nâng cấp, làm mới 870,6 km đường giao thông, nhất là các tuyến đường ra hướng biển, như: quốc lộ 39B - Cồn Nhát, đường Vô Hối - Diêm Điền, đường Thái Thụy - Thái Thịnh,... với số vốn đầu tư lên tới hàng trăm tỷ đồng; hoàn thành và đưa vào sử dụng hàng chục cầu cảng; nạo vét hệ thống kênh mương; đưa dân cư ra sinh sống ở các cồn, bãi mới,... góp phần tạo thế trận quốc phòng, an ninh ngày càng vững chắc.

Những hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những thành quả đã đạt được những năm qua, tỉnh Thái Bình vẫn còn nhiều hạn chế, khó khăn trong việc phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Cụ thể:

Thứ nhất, tình trạng điều chỉnh quy hoạch diễn ra nhiều lần, nhiều dự án quy hoạch chậm triển khai trong thời gian dài;

Thứ hai, cơ chế, chính sách đối với kinh tế biển còn nhiều bất cập; thu hút đầu tư vào ngành ngư nghiệp chưa mạnh mẽ; nhiều dự án chế biến thủy, hải sản chưa gắn với vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, dẫn đến khả năng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thấp, tình trạng thua lỗ kéo dài;

Thứ ba, quy mô kinh tế biển tuy tăng lên nhưng còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế của tỉnh; và quy mô sản xuất công nghiệp biển của tỉnh còn nhỏ và phát triển chưa vững chắc; bên cạnh đó ngành thương mại, dịch vụ và du lịch biển vẫn trong tình trạng chậm phát triển;

chưa có các hình thức thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại;

Thứ tư, công tác phát triển triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh chưa thực sự chặt chẽ.

Nguyên nhân chính của những hạn chế là do:

Một là, công tác lập quy hoạch, kế hoạch và tổ chức thực hiện phát triển các ngành kinh tế biển còn chưa đồng bộ, thiếu tầm nhìn, chưa thực sự phù hợp với tiềm năng, khả năng thực tế của tỉnh. Quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi, thủy sản chưa thật sự gắn kết với việc tạo hạ tầng, các cụm phòng ngư liên hoàn, bảo đảm cho tỉnh giữ tỉnh; huyện, thị giữ huyện, thị; làng, bản giữ làng, bản và phối hợp tác chiến của khu vực phòng thủ của tỉnh. Quy hoạch phát triển công nghiệp, công nghệ lưỡng dụng còn hạn chế. Thiếu cụ thể trong xây dựng có khu kinh tế quốc phòng nên chưa huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội.

Hai là, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu vực vùng ven biển, đặc biệt là các công trình kè đê biển còn nhiều yếu kém; công trình thủy lợi, điện, nước phát triển chậm, chưa đồng bộ, chỉ đáp ứng được một phần so với yêu cầu thực tế, đặc biệt là chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Ba là, chương trình, dự án đào tạo nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, giảm nghèo, ổn định đời sống ở một số huyện ven biển của tỉnh chưa thật sự đồng bộ, bền vững. Công tác giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Bốn là, nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt, dẫn đến sản lượng đánh bắt giảm, nhất là đối với loại cá xuất khẩu giảm mạnh. Ngoài ra, đời sống của người dân ven biển còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, kết quả xóa đói giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo lớn mức hưởng thụ các dịch vụ công cộng thấp.

Năm là, những đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn của tỉnh (loại hình các đơn vị dự

toán có thu) đầu tư sản xuất kinh doanh liên quan lĩnh vực kinh tế biển cho hiệu quả thấp. Sự phối hợp giữa các đoàn kinh tế - quốc phòng với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh nhiều lúc còn lỏng lẻo, dẫn đến chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của sự gắn bó giữa các lực lượng quân đội cùng đóng quân trên địa bàn. Ngoài ra, tệ nạn xã hội khu vực ven biển vẫn còn tồn tại, tình trạng buôn lậu còn diễn biến phức tạp. Có thể nói, tình trạng an ninh chính trị, trật tự xã hội dù đạt nhiều kết quả song vẫn tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp.

Sáu là, môi trường khu vực nông thôn ven biển còn bị ô nhiễm, có nơi khá nghiêm trọng, nhất là ở các khu vực làng nghề chế biến hải sản; vấn đề quản lý đất đai ở nhiều nơi thuộc các tỉnh trên địa bàn còn bị buông lỏng, dẫn tới lấn chiếm, sử dụng sai mục đích...

2. Gợi ý một số giải pháp phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở tỉnh Thái Bình trong giai đoạn hiện nay

Theo Quyết định số 1486/QĐ-TTg, ngày 28/10/2019, của Thủ tướng Chính phủ, “Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050”, với mục tiêu đưa khu vực ven biển trở thành trọng điểm phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an ninh - quốc phòng của tỉnh, đồng thời đề khắc phục những hạn chế nêu trên thì tỉnh Thái Bình cần:

Thứ nhất, hoàn thiện công tác quy hoạch, tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn và các chính sách hiệu quả cho phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Về công tác quy hoạch, cần khẩn trương thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hạ tầng đồng bộ, cảnh quan hiện đại và thân thiện với môi trường, trọng tâm là phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Cần tiến hành thống kê hiện trạng sử dụng đất vùng bãi bồi ven biển để làm căn cứ quy hoạch nuôi trồng thủy sản; ban hành quy định về cho thuê đất vùng bãi triều để nuôi ngao.

Về tạo lập môi trường kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trong Tỉnh thực hiện cơ chế “một cửa”, giảm tối đa thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính; Hỗ trợ, giúp đỡ các nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Về xúc tiến và quản lý đầu tư, triển khai cơ chế chính sách thu hút đầu tư theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình. Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế biển. Cần nghiên cứu vận dụng các cơ chế đầu tư mới theo Luật Đầu tư sửa đổi và các Nghị định mới ban hành quy định về hợp tác công tư để tổ chức thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng. Một số hình thức có thể xem xét bao gồm: đối đất lấy hạ tầng, dịch vụ hạ tầng BOT, doanh nghiệp làm trước, nhà nước trả sau BT.

Thứ hai, về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Thực hiện đa dạng các hình thức đầu tư BOT, BT, PPP nhằm huy động tối đa nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để triển khai thực hiện các dự án quai đê lấn biển, phát triển quỹ đất; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp và các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội khác. Cần tiếp tục đẩy mạnh huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật vùng ven biển, trong việc thăm dò dầu khí và điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than nâu, làm cơ sở triển khai thực hiện các dự án đầu tư về khai thác khí đốt và than nâu ở khu vực ven biển của tỉnh. Đồng thời điều tra, khảo sát, lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 và 1/5000 khu vực bãi cồn ven biển.

Xây dựng lựa chọn và danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn khu vực ven biển, trong đó ưu tiên thu hút những dự án có quy mô vốn đầu tư lớn và công nghệ cao, phối hợp phát triển giữa Thái Bình với các tỉnh trong Vùng và cơ quan Trung ương; Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các tỉnh trong Vùng về xây dựng

tuyến đường ven biển từ Thanh Hóa - Ninh Bình - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh; nâng cấp các quốc lộ 10, 39, 37; hoàn thiện hệ thống cầu Hồng Quỳnh, cầu Hồng Tiến, cầu An Khê, cầu Sa Cao ... để tạo ra mạng lưới giao thông thông suốt, kết nối trong nội tỉnh và liên vùng, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Thứ ba, tập trung phát triển khai thác, chế biến thủy hải sản; hệ thống cảng và dịch vụ vận tải biển, khu neo đậu, dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, chế biến, đánh bắt. Trong đó, ưu tiên xây dựng các tập đoàn kinh tế, các trung tâm dịch vụ có tiềm lực kinh tế mạnh, kết hợp tốt phát triển kinh tế với bảo vệ, làm chủ biển, đảo...

Phát triển mạnh và đa dạng các loại hình thương mại dịch vụ, khuyến khích các thành phần kinh tế tích cực đầu tư, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân và khách du lịch. Tạo điều kiện thu hút dự án đầu tư xây dựng siêu thị, nhà hàng, khu vui chơi giải trí. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành thương mại dịch vụ bình quân 5 năm (2020 - 2025) đạt 9-10%/năm.

Phát triển du lịch sinh thái biển, kết hợp tham quan di tích lịch sử, giá trị văn hóa truyền thống, tâm linh. Tiếp tục đầu tư hạ tầng, đẩy mạnh xúc tiến thu hút phát triển khu du lịch Cồn Đen, khu rừng ngập mặn xã Thụy Trường...

Tăng cường công tác phối hợp quản lý nhà nước đối khu kinh tế. Tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả phối hợp quản lý nhà nước trong Khu kinh tế, nhất là quản lý Nhà nước về xúc tiến đầu tư, cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư, quy hoạch xây dựng, đầu tư xây dựng (thẩm định, thẩm tra các dự án đầu tư, dự án kết cấu hạ tầng,...); Quản lý đất đai, môi trường, lao động, an ninh trật tự, an toàn xã hội; Nâng cao vai trò, chức năng quản lý Nhà nước của Ban Quản lý khu kinh tế.

Thứ tư, đào tạo nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng nhằm phục vụ cho phát triển các ngành nghề kinh tế biển đồng thời đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực khi thành lập khu kinh tế ven biển Thái Bình.

Triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của khu vực đến năm 2025 và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao từ đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, cán bộ quản lý, lao động được đào tạo chuyên sâu về các ngành nghề mũi nhọn mà khu vực đang có nhu cầu lớn như: điện, cơ khí chế tạo, xây dựng, du lịch, dịch vụ cảng, vận tải biển, khai thác và nuôi trồng thủy sản, khai thác dầu khí, tài nguyên- môi trường...

Mở rộng xã hội hóa dạy nghề bằng nhiều hình thức thích hợp. Thực hiện tốt chương trình đào tạo nghề cho người lao động ven biển, chú trọng tập huấn và dạy nghề ngắn hạn cho nông, ngư dân. Nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề, gắn với nhu cầu sử dụng lao động trực tiếp của các khu công nghiệp.

Tiếp tục đầu tư, mở rộng Trung tâm dạy nghề ở hai huyện Thái Thụy, Tiền Hải; đồng thời có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư có tiềm lực, kinh nghiệm và trình độ tiên tiến thành lập cơ sở giáo dục đào tạo trình độ Đại học, Cao đẳng, để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; cán bộ quản lý kinh tế giỏi, công nhân kỹ thuật lành nghề đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ cán bộ trong các cơ quan nhà nước, cán bộ quản lý các doanh nghiệp. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách để thu hút nhân tài và lao động kỹ thuật đến công tác và làm việc lâu dài ở khu vực ven biển của tỉnh.

Thứ năm, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong phát triển kinh tế biển

Huy động và phát huy tốt tất cả các nguồn lực để khai thác tối đa mọi tiềm năng và lợi thế nhiều mặt của biển, tạo sự chuyển biến cơ bản, toàn diện về kinh tế biển, hướng mạnh về xuất khẩu chính là góp phần tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển. Do đó, cần kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh trong quá trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Tuân thủ các quy định pháp luật trên vùng biển và

ven biển của tỉnh và phát triển và hiện đại hoá có trọng tâm, trọng điểm và bước đi thích hợp, có tính tới hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế.

Khi xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội cần tính toán đến kế hoạch bảo vệ và duy trì hoạt động để chuyển hướng phục vụ cho quốc phòng khi có chiến tranh xảy ra. Chú trọng phát triển kinh tế kết hợp với phục vụ, đáp ứng kịp thời tăng tiềm lực quốc phòng trên các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bưu chính viễn thông, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi. Các công trình quân sự phòng thủ ven biển trên địa bàn hai huyện Thái Thụy, Tiền Hải cần từng bước đầu tư xây dựng theo Quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ của tỉnh.

Thứ sáu, tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Quản lý chặt chẽ công tác khai thác tài nguyên, tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm chủ động phòng, chống, hạn chế tác hại môi trường; Chú trọng công tác bảo vệ môi trường ngay từ khi quyết định lựa chọn dự án đầu tư. Mặt khác, cần tăng cường hướng dẫn, huy động toàn dân chung sức bảo tồn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường biển, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai tại khu vực biển, ven biển./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Kinh tế tự nhiên vùng lãnh thổ tỉnh Thái Bình, Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinhthanhchitiet.aspx?idTinhThanh=38>

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2021), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình năm 2021*, tr.3.

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Thái Bình 9 tháng đầu năm 2022*.

Nguyễn Đức Dũng (2018), *Thái Bình coi trọng phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh, Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, <http://tapchiquptd.vn/vi/bao-ve-to-quoc/thai-binh-coi-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-gan-voi-tang-cuong-quoc-phong-an-ninh/12190.html>

Mai Tú (2022), *Thái Bình phát triển kinh tế biển hướng tới tăng trưởng xanh, Tạp chí Tài chính Online*, <https://tapchitaichinh.vn/thai-binh-phat-trien-kinh-te-bien-huong-toi-tang-truong-xanh.html>

Thủy Tiên (2021), *10 thông tin khái quát nhất giới thiệu về tỉnh Thái Bình, Thái Bình top 10*, <https://top10thaibinh.vn/gioi-thieu-ve-tinh-thai-binh>